



Tài liệu đặc tả giao diện (API trực tuyến)

第5.01版

2025年7月9日

株式会社 NTTデータ

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
	1.0	Toàn bộ	Tạo bản đầu tiên
2017/11/15	2.0	P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: · Thêm vào 3. Tham số phản hồi: "Cờ công điểm khi đến cửa hàng" "Thông tin điểm thưởng (bonus point)" "Tên cửa hàng"
2017/11/15		P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: · Thêm: "Ngày kinh doanh", "Mục dự phòng 1–10", "Thông tin báo biểu" · Trong 3. Tham số phản hồi, bổ sung vào phần mô tả của "Trạng thái xử lý": "37: Đã cộng điểm khi đến cửa hàng"
2017/11/15		C20. Tra cứu thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: Thêm "Loại thẻ"
2017/11/15		P10. Tra cứu điểm P40. Cập nhật điểm C20. Tra cứu thông tin khách hàng	Sửa các lỗi ghi nhầm, sai sót, v.v.
2017/11/20		P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: · Thay đổi cấu trúc thẻ của "Thông tin giao dịch theo nhóm dịch vụ" · Xóa "Ngày kinh doanh của giao dịch gốc"
2017/11/20		P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: · Thêm "Số tiền cần thiết để đạt điểm thưởng cấp cao trong tháng hiện tại"
2017/11/28	3.0	C22. Xác thực đăng nhập Xác thực đăng nhập (tự động đăng nhập) C24. Xác thực mã tài khoản C25. Yêu cầu phát hành số hội viên WEB C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập	Thêm API mới
2017/11/28		C15. Yêu cầu URL	Đổi tên sheet từ "WEB入会URL" thành "Yêu cầu URL" Sửa các hạng mục sau: · Thêm "Thông tin My Page"
2017/11/28		C20. Tra cứu thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Thêm "Login ID", "Login PW" · Trong 3. Tham số phản hồi, thêm "Cờ hội viên WEB"
2017/11/28		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Thêm "Khóa My Page", "Login ID", "Login PW", "Phân loại gửi thông báo thay đổi email" "Địa chỉ email" · Trong 3. Tham số phản hồi, bổ sung các mã 34, 41, 49 vào "Trạng thái xử lý"

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2017/11/28		C32. Tích hợp	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, thêm 39 vào "Trạng thái xử lý"
2017/11/22		P10. Tra cứu điểm C10. Kiểm tra hội viên (thuộc tính khách hàng) C11. Kiểm tra hội viên (mã bảo mật) C20. Tra cứu thông tin khách hàng C21. Cập nhật thông tin khách hàng C30. Tái phát hành C32. Tích hợp C50. Thay đổi trạng thái hội viên C51. Hủy tư cách hội viên	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, cập nhật "Mã lý do trạng thái hội viên" lên phiên bản mới nhất như sau 2000: Chưa sử dụng 2001: Có thể sử dụng 3001: Hạn chế (trộm cắp / mất) 3002: Hạn chế (bắn / hư hỏng) 3003: Hạn chế (khác) 8001: Không thể sử dụng (tái phát hành: trộm cắp / mất) 8002: Không thể sử dụng (tái phát hành: bắn / hư hỏng) 8003: Không thể sử dụng (tái phát hành: khác) 8004: Không thể sử dụng (ngừng sử dụng / tái phát hành) 8101: Không thể sử dụng (tích hợp) 8102: Không thể sử dụng (ngừng sử dụng / tích hợp) 8201: Không thể sử dụng (chuyển đổi) 8202: Không thể sử dụng (ngừng sử dụng / chuyển đổi) 8901: Không thể sử dụng (ngừng sử dụng / khác) 9001: Không thể sử dụng (hủy hội viên: theo yêu cầu khách hàng) 9002: Không thể sử dụng (hủy hội viên: khác) 9003: Không thể sử dụng (hủy hội viên: tự động theo quy định)
2017/12/5		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Chuyển "Khóa tổ chức đăng ký 1–3" thành trường bắt buộc
2017/12/7		C15. Yêu cầu URL	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, chuyển "Khóa mã hóa" thành trường thiết lập tùy chọn
2017/12/12		C30. Tái phát hành C50. Thay đổi trạng thái hội viên	Sửa các hạng mục sau: · Chỉnh sửa bảng tổng hợp các mã "Lý do trạng thái hội viên" có thể thực thi từng sự kiện trong 1.Tổng quan xử lý
2017/12/22		Xác thực đăng nhập (tự động đăng nhập)	Sửa các hạng mục sau: · Xóa API (※ do chức năng tự động đăng nhập bị loại bỏ)
2017/12/22		C22. Xác thực đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, xóa "Cờ phát hành mã tự động đăng nhập" · Trong 3. Tham số phản hồi, xóa "Mã tự động đăng nhập" và "Thời hạn hiệu lực của mã tự động đăng nhập"

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2017/12/27		C21. Cập nhật thông tin khách hàng C27. Thay đổi mật khẩu đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, bổ sung vào phần mô tả của "Trạng thái xử lý" và "Thông báo lỗi": 44: Lỗi định dạng mật khẩu đăng nhập
2018/1/9		Tất cả các sheet	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, sửa số ký tự tối đa (byte) của "Khóa mã hóa" từ 8 → 16 byte
2018/1/11		C21. Cập nhật thông tin khách hàng C22. Xác thực đăng nhập Thay đổi mật khẩu đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi, sửa số ký tự tối đa (byte) của "Login PW" thành 20 byte
2018/1/12		C15. Yêu cầu URL	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, bổ sung vào phần mô tả của "Trạng thái xử lý": 48: Chưa đăng ký khóa My Page
2018/1/12		C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, dưới "Thông tin kiểm tra My Page", tách "Họ tên" thành "Họ" và "Tên"
2018/1/16		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi, xóa các trường "Login ID", "Login PW" nằm dưới "Thông tin My Page" · Trong 3. Tham số phản hồi, xóa khỏi phần mô tả của "Trạng thái xử lý": 41: Lỗi trùng Login ID 44: Lỗi định dạng mật khẩu đăng nhập
2018/1/16		C25. Yêu cầu phát hành sổ hội viên WEB	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi, thêm "Login PW" · Trong 3. Tham số phản hồi, bổ sung vào phần mô tả của "Trạng thái xử lý": 44: Lỗi định dạng mật khẩu đăng nhập
2018/1/18		C15. Yêu cầu URL	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, thêm vào "Phân loại xử lý": 4: Thay đổi địa chỉ email
2018/1/23		C27. Thay đổi mật khẩu đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, thêm "Số hội viên (hội viên WEB)" và "Cờ kiểm tra xác thực người dùng" · Trong 3. Tham số phản hồi, sửa điều kiện của "42: Mật khẩu đăng nhập không khớp"

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/1/23		C15. Yêu cầu URL C24. Xác thực mã tài khoản	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, sửa kiểu dữ liệu logic của "Mã tài khoản" từ số sang chữ số nửa chiều (half-width digits)
2018/1/24		P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, điều chỉnh cấp bậc thẻ (tag) của "Thông tin điểm thường" lên cao hơn một cấp
2018/1/24		C27. Thay đổi thông tin My Page	Sửa tên sheet như sau: Đổi tên sheet từ "Thay đổi mật khẩu đăng nhập" sang "Thay đổi thông tin My Page"
2018/1/24		C14. Tra cứu danh sách thẻ đang giữ	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi, thêm "Thông tin giao dịch"
2018/1/24		C22. Xác thực đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, xóa các trường "Trạng thái hội viên" và "Mã lý do trạng thái hội viên"
2018/1/24		C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, dưới "Thông tin kiểm tra My Page", xóa các trường "Họ", "Tên" và thêm "Họ tên"
2018/1/25		Tất cả API	Sửa các hạng mục sau: Trong 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi, điều chỉnh kiểu dữ liệu logic từ "ký tự nửa chiều" sang một trong các loại sau cho phù hợp: "chữ và số nửa chiều" "chữ số nửa chiều" "chữ và số + ký hiệu nửa chiều"
2018/1/25		2. Đặc tả chung	Sửa các hạng mục sau: · Bổ sung sheet "2. Đặc tả chung" để tổng hợp các nội dung dùng chung cho từng hạng mục trong tài liệu này
2018/1/26		2. Đặc tả chung	Sửa các hạng mục sau: · Tại 2.3 Kiểm tra độ phức tạp mật khẩu đăng nhập, bổ sung các ký tự có thể sử dụng cho mật khẩu
2018/2/2	3.01	C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, sửa "Số hội viên" thành đối tượng không mã hóa
2018/2/2		C14. Tra cứu danh sách thẻ đang giữ	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa phần mô tả của "Nhận diện số hội viên" và "Số hội viên" nằm dưới "Thông tin hội viên"

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/2/2		P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, sửa trạng thái có/không phản hồi (A) của "Còn cộng điểm khi đến cửa hàng" thành "条" (bắt buộc có điều kiện)
2018/2/2		P10. Tra cứu điểm P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, bổ sung mô tả cho các trường "Số tiền đủ điều kiện điểm thường lần trước" và "Điểm thường lần trước"
2018/2/2		C14. Tra cứu danh sách thẻ đang giữ C20. Tra cứu thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, sửa trạng thái có/không phản hồi (A) của "Thuộc tính thẻ tự do 1–10" thành "条" (bắt buộc có điều kiện)
2018/2/27		P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, dưới "Thông tin nhóm dịch vụ", sửa độ dài tối đa (byte) của "Mã nhóm dịch vụ" từ 20 → 3 byte
2018/3/5		C15. Yêu cầu URL	Sửa các hạng mục sau: · Trong 1. Tổng quan xử lý, bổ sung mô tả về đặc tả thiết lập "URL phản hồi" với nội dung sau: "Để gây khó khăn cho việc suy đoán ý nghĩa của tham số từ tên biến, 'value1' và 'value2' sẽ được sử dụng làm chuỗi cố định."
2018/3/6		P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi, đổi tên hạng mục từ "Phân loại xử lý cập nhật điểm" sang "Phân loại xử lý tra cứu điểm"
2018/3/6		C14. Tra cứu danh sách thẻ đang giữ C20. Tra cứu thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, với "Thuộc tính thẻ tự do 6–10", sửa phần số trong tên tag từ dạng toàn chiều sang nửa chiều (6–10) · Sửa tất cả các chữ số trong tên tag sang dạng nửa chiều
2018/3/6		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, sửa giá trị thiết lập khi xóa thông tin trong phần mô tả của các trường sau: "Họ", "Tên", "Họ (Kana)", "Tên (Kana)", "Địa chỉ 1–3", "Số điện thoại 1–2", "Địa chỉ email 1–2", "Thuộc tính tự do 1 – 5 (dạng văn bản)"
2018/3/6		C27. Thay đổi thông tin My Page	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa phần mô tả của "Nhận diện số hội viên (WEB)" và "Số hội viên (WEB)"

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/3/6		C50. Thay đổi trạng thái hội viên	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, bổ sung vào phần mô tả của "Yêu cầu thay đổi trạng thái hội viên" trường hợp đăng ký tạm dừng đối với hội viên WEB
2018/3/13		P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: Trong 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi, sửa độ dài tối đa (byte) của "Phân loại xử lý tra cứu điểm" thành 1 byte
2018/3/20		P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, với "Thông tin xếp hạng năm thường" và "Thông tin xếp hạng tháng thường", chuyển thành các hạng mục nằm dưới "Thông tin xếp hạng"
2018/4/4		C15. Yêu cầu URL	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, thêm vào "Phân loại xử lý": 4: Thay đổi địa chỉ email Trong 3. Tham số phản hồi, sửa điều kiện xuất của "49: Lỗi trùng khóa My Page" trong "Trạng thái xử lý"
2018/4/16		C25. Yêu cầu phát hành số hội viên WEB Yêu cầu xác nhận thông tin My Page	Sửa các hạng mục sau: · Trong 4. Đặc tả kiểm tra tiêu chuẩn (không in), sửa nội dung kiểm tra thuộc tính của "Login PW" thành: Có kiểm tra chữ số nửa chiều, chữ cái nửa chiều, ký hiệu nửa chiều Độ dài tối đa: sửa từ "20" → "-"
2018/4/27		C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: Trong 2. Tham số yêu cầu, sửa phần mô tả của "Họ tên" và "Họ tên (Kana)"; đồng thời sửa độ dài từ 80 ký tự toàn chiều → 40 ký tự toàn chiều · Trong 4. Đặc tả kiểm tra tiêu chuẩn (không in), sửa nội dung kiểm tra số byte tối đa của: Họ tên: 80, Họ tên (Kana): 80, Địa chỉ email: 60
2018/4/27		C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, đổi tên hạng mục từ "Phân loại xử lý xác nhận đăng nhập" sang "Phân loại xử lý xác nhận thông tin đăng nhập", đồng thời sửa thành đổi tương không mã hóa · Trong 3. Tham số phản hồi, đổi với các trường "Kiểm tra họ tên", "Kiểm tra họ tên (Kana)", "Kiểm tra số điện thoại", "Kiểm tra Login ID": Do khi không khớp với giá trị hệ thống, các giá trị từ 2. Tham số yêu cầu (đã là đổi tương mã hóa) sẽ được xuất , nên chuyển các trường này thành đổi tương mã hóa

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/4/27		C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, sửa “Địa chỉ email” thành trường bắt buộc có điều kiện; trong phần mô tả, bổ sung quy định: Trường hợp “1: Quên Login ID” thì bắt buộc phải thiết lập
2018/4/27		C27. Thay đổi thông tin My Page	Sửa các hạng mục sau: · Trong 4. Đặc tả kiểm tra tiêu chuẩn (không in), thêm “Khóa mã hóa”
2018/5/7		P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, xóa dòng mô tả sau trong “Khóa tổ chức yêu cầu 1–3”: “※ Nếu không được thiết lập trong yêu cầu thì mục này sẽ không được thiết lập.”
2018/5/10		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Trong 4. Đặc tả kiểm tra tiêu chuẩn (không in), sửa nội dung kiểm tra “Mã bưu chính” để số byte tối thiểu và tối đa đều là 8 ký tự
2018/5/11		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, xóa khỏi phần mô tả của “Thông báo lỗi” câu sau (ứng với Trạng thái xử lý: 49): “Khóa My Page đã nhập bị trùng lặp.”
2018/5/16		C15. Yêu cầu URL	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, sửa nội dung mô tả của “Mã tài khoản” như sau: “Giá trị của yêu cầu sẽ được thiết lập .” → “Mã tài khoản được CE tự động tạo sẽ được thiết lập.”
2018/5/16		P10. Tra cứu điểm P20. Tra cứu lịch sử biến động điểm P40. Cập nhật điểm C10. Kiểm tra hội viên (thuộc tính khách hàng) C11. Kiểm tra hội viên (mã bảo mật) C14. Tra cứu danh sách thẻ đang giữ C15. Yêu cầu URL C20. Tra cứu thông tin khách hàng C21. Cập nhật thông tin khách hàng C30. Tái phát hành C32. Tích hợp C50. Thay đổi trạng thái hội viên C51. Hủy tư cách hội viên S10. Kiểm tra vận hành	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, sửa nội dung mô tả của “Thông báo lỗi” đối với Trạng thái xử lý: 20 như sau: “Có lỗi mang tính hệ thống trong các hạng mục yêu cầu.” → “Nội dung đã nhập có thiếu sót / không hợp lệ.”

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/5/16		P20. Tra cứu lịch sử biến động điểm P21. Tra cứu chi tiết điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, tại phần mô tả của "Thông báo lỗi" đổi với Trạng thái xử lý: 27, sửa nội dung như sau: "Số hội viên đã nhập không thể sử dụng trên thiết bị đang dùng." → "Số hội viên đã nhập không thể sử dụng dịch vụ trên thiết bị đang dùng."
2018/5/16		P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, xóa phần mô tả của "Thông báo lỗi" đổi với Trạng thái xử lý: 29
2018/5/16		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi: · Xóa mô tả liên quan đến 31 trong phần "Trạng thái xử lý" · Xóa mô tả liên quan đến Trạng thái xử lý: 31 trong phần "Thông báo lỗi"
2018/5/16		C32. Tích hợp	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, xóa mô tả liên quan đến Trạng thái xử lý: 31 trong phần "Thông báo lỗi"
2018/5/18		C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, sửa lỗi thiếu tên tag của "Thông tin email"
2018/5/29		C32. Tích hợp	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi, sửa tên tag của "Nhận diện số hội viên (sau khi tích hợp)" như sau: KAIN_NO_SHUBETSU_NAME_AFTER → KAIN_NO_SHIKIBETSU_AFTER
2018/5/29		C15. Yêu cầu URL	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, sửa định dạng của "Thời hạn hiệu lực mã tài khoản" như sau: YYYYMMDD→yyyyMMddHHmm
2018/5/29		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Trong 4. Đặc tả kiểm tra tiêu chuẩn (không in), xóa "Khóa My Page"
2018/5/29		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, bổ sung vào phần mô tả của "Trạng thái xử lý": 50: Trạng thái bất thường khi thay đổi thuộc tính

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/5/30		C22. Xác thực đăng nhập C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập C24. Xác thực mã tài khoản C32. Tích hợp C50. Thay đổi trạng thái hội viên	Trong 3. Tham số phản hồi, bảng ABC của “Trạng thái xử lý”, xóa và bổ sung các mã trạng thái không cần thiết / còn thiếu như sau: <ul style="list-style-type: none"> · C22. Xác thực đăng nhập: xóa 15, 16 · C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập: xóa 13, 21 · C24. Xác thực mã tài khoản: xóa 49, thêm 90 · C32. Tích hợp: xóa 29, 59, 60, 61, thêm 30, 73, 74, 75 · C50. Thay đổi trạng thái hội viên: thêm 56, 57, 58
2018/5/30		C30. Tái phát hành C51. Hủy tư cách hội viên	Trong 3. Tham số phản hồi, bảng ABC của “Trạng thái xử lý”, xóa và bổ sung các mã trạng thái như sau: <ul style="list-style-type: none"> · C30. Tái phát hành: xóa 29, 56, 57, 58 thêm 70, 71, 72 · C51. Hủy tư cách hội viên: thêm 76
2018/5/31		C22. Xác thực đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: <ul style="list-style-type: none"> · Trong 3. Tham số phản hồi, đổi số thứ tự mã Trạng thái xử lý của “Bất thường khóa tài khoản” từ 43 → 11
2018/5/31		P40. Cập nhật điểm	Trong 3. Tham số phản hồi, bảng ABC của “Trạng thái xử lý”, chuyển 19 từ dòng A → dòng B
2018/6/1		Danh sách API Online	Bổ sung mô tả tổng quan cho các API sau: <ul style="list-style-type: none"> · P10_Tra cứu điểm API: thêm câu “Trả về kết quả xác định việc có thẻ sử dụng điểm hay không.” · P40_Cập nhật điểm API: thêm chú thích: ※ Để xác định việc có thẻ sử dụng điểm hay không tại thiết bị đầu cuối, giả định rằng ‘P10_Tra cứu điểm’ sẽ được gửi trước._
2018/6/8		C22. Xác thực đăng nhập C27. Thay đổi thông tin My Page	Sửa các hạng mục sau: <ul style="list-style-type: none"> · Trong 3. Tham số phản hồi, đổi số thứ tự mã Trạng thái xử lý của “Mật khẩu đăng nhập không khớp” từ 42 → 14
2018/6/14		P21. Tra cứu chi tiết điểm	Sửa các hạng mục sau: <ul style="list-style-type: none"> · Trong 3. Tham số phản hồi, đổi tên tag của “Thông tin cơ bản lịch sử biến động” thành HENDO_RIREKI_BASIC_INFO

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/6/14		C20. Tra cứu thông tin khách hàng C21. Cập nhật thông tin khách hàng	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sửa các hạng mục sau đổi với “Thông tin cơ bản về thuộc tính” trong 3. Tham số phản hồi Đối tượng áp dụng: “Họ”, “Tên”, “Họ (Kana)”, “Tên (Kana)”, “Mã bưu chính”, “Địa chỉ 1”, “Địa chỉ 2”, “Địa chỉ 3”, “Số điện thoại 1”, “Số điện thoại 2”, “Địa chỉ email 1”, “Địa chỉ email 2” <p>Nội dung sửa đổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sửa đổi tương ứng mã hóa từ “●” sang “条” (bắt buộc có điều kiện) Sửa phần mô tả từ “Trường hợp mã hóa” sang “Trường hợp tham số yêu cầu ‘Khóa mã hóa’ được thiết lập”
2018/6/14		P40. Cập nhật điểm	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, đổi với “Phân loại giao dịch”, xóa dấu “●” tương ứng với phân loại xử lý cập nhật điểm = “1”, “2” (điều chỉnh cho phù hợp với phân loại giao dịch ở tham số yêu cầu)</p>
2018/6/14		P40. Cập nhật điểm	<p>Sửa tổng quan xử lý và các hạng mục sau:</p> <p>Trong 1. Tổng quan xử lý, bổ sung chú thích: “※ Việc trả về ‘Thông tin thông điệp biên lai (Receipt Message Information)’ dưới dạng văn bản, được ngắt dòng theo số byte quy định, hiện chưa được triển khai.”</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong 3. Tham số phản hồi, tại phần mô tả của “Thông tin thông điệp biên lai”, bổ sung: “Chưa được triển khai”
2018/6/14		P10. Tra cứu điểm	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, đổi với “Phân loại kiểm tra số hiệu thiết bị”:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sửa có/không phản hồi từ “●” sang “条” (bắt buộc có điều kiện) <p>Bổ sung mô tả: “Trong trường hợp tham số yêu cầu ‘Phân loại kiểm tra số hiệu thiết bị’ được thiết lập”</p>
2018/6/14		P21. Tra cứu chi tiết điểm	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, xóa nội dung sau khỏi phần mô tả của “Thông tin lịch sử điểm”: “Lặp theo từng chi tiết đối tượng. Phản hồi theo thứ tự giảm dần của ngày giờ biến động điểm.”</p>
2018/6/14		P40. Cập nhật điểm	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong 3. Tham số phản hồi, đổi với “Thông tin số tiền giao dịch”, do được phản hồi khi phân loại xử lý cập nhật điểm = 1, nên sửa trạng thái thành “●”

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/6/14		P40. Cập nhật điểm	Trong 3. Tham số phản hồi, bảng ABC của "Trạng thái xử lý", sửa trạng thái xử lý sau: 19: Trùng lặp giao dịch → sửa từ dòng A sang dòng B
2018/6/19		P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, tại phần mô tả của "Tên cửa hàng" và "Tên tenant", đổi với nội dung liên quan đến mục khóa dùng để lấy thông tin đầu ra, sửa như sau: "Khóa tổ chức yêu cầu" → "Khóa tổ chức yêu cầu hoặc mã tổ chức được liên kết với thông tin thiết bị đầu cuối"
2018/6/29	3.1	C21. Cập nhật thông tin khách hàng	· Trong 1. Tổng quan xử lý, xóa phần kiểm tra liên quan đến trạng thái hội viên · Trong 3. Tham số phản hồi, tại phần mô tả của "Thông báo lỗi", xóa thông điệp sau: "Trạng thái xử lý: 50 – 'Không thể thay đổi thuộc tính trong trạng thái hiện tại.'" · Trong 3. Tham số phản hồi, tại bảng ABC của "Trạng thái xử lý", đổi với dòng B, chuyển sang trạng thái làm mờ (grey out) (Trạng thái xử lý: 50, Ghi chú: Trạng thái hội viên không hợp lệ)
2018/6/29		P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, khi phân loại xử lý cập nhật điểm = 5 (DC), bổ sung chú thích sau: "Về mặt nội bộ vẫn tạo tham số phản hồi, tuy nhiên sẽ không trả về cho hệ thống đối tác."
2018/6/29		P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, đổi với "Thông tin chi tiết điểm được cấp", do được phản hồi khi phân loại xử lý cập nhật điểm = 3 (cấp điểm dạng tính toán tại trung tâm), nên sửa trạng thái thành "●"
2018/6/29		P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, tại cột có/không phản hồi (A, B) của "Số hiệu thiết bị giao dịch gốc" và "Số giao dịch gốc", sửa từ "●" sang "※" (bắt buộc có điều kiện)
2018/7/5		C25. Yêu cầu phát hành số hội viên WEB C27. Thay đổi thông tin My Page	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, tại phần mô tả của "Trạng thái xử lý", sửa nội dung sau: "41: Lỗi trùng lặp ID đăng nhập" → "41: Trùng lặp ID đăng nhập"
2018/7/5		C15. Yêu cầu URL C25. Yêu cầu phát hành số hội viên WEB C27. Thay đổi thông tin My Page	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, tại phần mô tả của "Trạng thái xử lý", sửa nội dung sau: "49: Lỗi trùng lặp khóa My Page" → "49: Trùng lặp khóa My Page"

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/7/9		Toàn bộ	Sửa các hạng mục sau: · Thay đổi để thiết lập giá trị đã được hash bằng SHA-256 cho đơn vị kinh doanh (事業者) trong XML yêu cầu.
2018/7/10		3. Quy ước điện văn	Sửa các hạng mục sau: Đổi với mục "Về các trường tùy chọn", xóa mô tả về thẻ rỗng (empty tag) và ghi rõ tại từng API.
2018/7/10		3. Quy ước điện văn	Sửa các hạng mục sau: Đổi với mục "Về xử lý điện văn 0 bản ghi", xóa mô tả về thẻ rỗng (empty tag) và ghi rõ tại từng API.
2018/7/12		C22. Xác thực đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, tại dòng 139, Pattern B, sửa giá trị "Trạng thái xử lý" như sau: 42 → 14 43 → 11
2018/7/12		P10. Tra cứu điểm P20. Tra cứu lịch sử biến động điểm P21. Tra cứu chi tiết điểm P40. Cập nhật điểm C10. Kiểm tra hội viên (thuộc tính khách hàng) C11. Kiểm tra hội viên (mã bảo mật) C14. Tra cứu danh sách thẻ đang giữ C15. Yêu cầu URL C20. Tra cứu thông tin khách hàng C21. Cập nhật thông tin khách hàng C22. Xác thực đăng nhập C24. Xác thực mã tài khoản C25. Yêu cầu phát hành số hội viên WEB C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập C27. Thay đổi thông tin My Page C30. Cấp lại C32. Hợp nhất C50. Thay đổi trạng thái hội viên C51. Hủy tư cách hội viên S10. Kiểm tra hoạt động	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, tại phần mô tả của "Thông báo lỗi", khi trạng thái xử lý = 20, sửa nội dung thông báo lỗi như sau: Trước sửa: "Nội dung bạn nhập có thiếu sót." Sau sửa: "Nội dung bạn nhập có thiếu sót. (mục① mục② ...)" Lưu ý: Dấu ngoặc là ký tự half-width; các mục lỗi được phân tách bằng dấu cách half-width.
2018/7/19		P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, tại phần mô tả của "Độ rộng byte của hóa đơn" và "Phân loại gửi email", bổ sung nội dung sau: "※ Hiện tại chưa được triển khai."

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/7/19		3. Quy ước điện văn	Xóa nội dung sau: 「返送電文の値無しタグについて」 (Về thẻ không có giá trị trong điện văn phản hồi)
2018/7/19		3. Quy ước điện văn	Xóa nội dung sau: 「返送電文でDB取得結果を格納する項目はゼロパディングせずに、テーブル定義そのままの値を設定するものとする。」 (Đối với các mục trong điện văn phản hồi lưu kết quả lấy từ DB, không thực hiện zero padding mà thiết lập giá trị đúng theo định nghĩa bảng)
2018/7/19		Toàn bộ	Rà soát và điều chỉnh lại cấu trúc tài liệu.
2018/7/19		C27. Thay đổi thông tin My Page	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, bổ sung Trạng thái xử lý sau: 21: Chưa đăng ký số hội viên
2018/7/19		C27. Thay đổi thông tin My Page	Sửa các hạng mục sau: · Sửa mã trạng thái xử lý 42 → 14.
2018/7/25		C32. Hợp nhất	Sửa các hạng mục sau: · Bổ sung mô tả về cách xác định/đánh giá thuộc tính khách hàng khi thực hiện hợp nhất.
2018/7/26		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Trong 2. Tham số yêu cầu, sửa "Khóa tổ chức gia nhập 1-3" từ mục bắt buộc thành mục tùy chọn.
2018/7/26		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: · Bổ sung lưu ý liên quan đến "Thứ tự ưu tiên thuộc tính".
2018/7/27		C15. Yêu cầu URL	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, sửa để bỏ yêu cầu bắt buộc đối với các mục: Mã tài khoản (アカウントコード) Thời hạn hiệu lực mã tài khoản (アカウントコード有効期限)
2018/7/27		2. Đặc tả chung	Sửa các hạng mục sau: · Đối với kiểm tra độ phức tạp mật khẩu đăng nhập (chuỗi ký tự kết hợp chữ và số), sửa lỗi đầu ra như sau: Trước: Lỗi bắt thường của mục yêu cầu Sau: Trạng thái xử lý 44 – Lỗi định dạng mật khẩu

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/8/6		P40. Cập nhật điểm	<ul style="list-style-type: none"> Bổ sung mô tả về phạm vi kiểm tra trùng lặp giao dịch.
2018/8/6		C15. Yêu cầu URL	Điều chỉnh thứ tự các thẻ (tag) cho phù hợp với triển khai thực tế.
2018/8/6		C20. Tra cứu thông tin khách hàng	Điều chỉnh thứ tự các thẻ (tag) cho phù hợp với triển khai thực tế.
2018/8/27	3.2	P40. Cập nhật điểm	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bổ sung chức năng kiểm tra ngày tháng đối với ngày giao dịch.
2018/8/29	3.2	P40. Cập nhật điểm	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong 3. Tham số phản hồi, xóa nội dung “未実装 (chưa triển khai)” trong phần mô tả của “Thông tin thông điệp biên lai”.
2018/8/29	3.2	P10. Tra cứu điểm	<p>Bổ sung mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong 3. Tham số phản hồi → Thông tin thông điệp biên lai, thêm “Thông điệp biên lai”.
2018/8/29	3.2	P40. Cập nhật điểm P10. Tra cứu điểm	<p>Bổ sung mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong 3. Tham số phản hồi → Thông tin thông điệp biên lai, thêm “Thông điệp quảng cáo”.
2018/8/29	3.2	P40. Cập nhật điểm	<p>Bổ sung mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong 3. Tham số phản hồi → Phân loại hủy trả hàng, thêm mô tả: 11: Trả hàng không có biên lai
2018/8/29	3.2	P40. Cập nhật điểm	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong 2. Tham số yêu cầu → Ngày giao dịch gốc, bổ sung điều kiện cho “11: Trả hàng không có biên lai”.
2018/8/29	3.2	P40. Cập nhật điểm	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong 2. Tham số yêu cầu, thay đổi “Số tiền 5” thành bắt buộc có điều kiện → Bắt buộc khi phân loại là “11: Trả hàng không có biên lai”.
2018/8/29	3.2	P40. Cập nhật điểm P10. Tra cứu điểm	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong 3. Tham số phản hồi → Thông điệp biên lai, bổ sung giải thích rằng ký tự xuống dòng \r có giá trị là 0x0d.

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/8/29	3.2	C20. Tra cứu thông tin khách hàng	Thêm các hạng mục sau: Thêm “Thông tin liên kết email marketing (メールマガ連携情報)” vào 3. Tham số phản hồi
2018/8/29	3.2	C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Thêm các hạng mục sau: Thêm “Thông tin liên kết email marketing (メールマガ連携情報)” vào 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi
2018/8/29	3.2	P40. Cập nhật điểm	Thêm các hạng mục sau: Bổ sung nội dung dưới đây vào phần mô tả của “Điểm sử dụng” trong 3. Tham số phản hồi: ※ Trường hợp Phân loại hủy trả = 11 (không trả hàng bằng hóa đơn), thì điểm sử dụng của giao dịch gốc sẽ được thiết lập
2018/8/30	3.2	P40. Cập nhật điểm	Bổ sung giải thích: · Thêm phần bổ sung về điều kiện phát hiện trùng lặp giao dịch
2018/9/13	3.2	C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: Thêm nội dung dưới đây vào “Trạng thái xử lý” trong 3. Tham số phản hồi: 37: Lỗi chỉ định thông tin danh mục gửi email marketing
2018/9/13	3.2	C20. Tra cứu thông tin khách hàng C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: Bổ sung nội dung sau vào phần mô tả của “Thông tin danh mục gửi” trong 3. Tham số phản hồi: “Nếu không có danh mục gửi, các mục bên dưới sẽ được trả về dưới dạng thẻ rỗng.”
2018/9/20	3.2	C20. Tra cứu thông tin khách hàng C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: Thay đổi “Số lựa chọn danh mục gửi” trong 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi từ dạng dọc sang ngang Tối đa 10 mục
2018/11/2	3.2	C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: Thay đổi nội dung mô tả của “Thứ tự ưu tiên thuộc tính”, “Khóa tổ chức đăng ký 1”, “Khóa tổ chức đăng ký 2”, “Khóa tổ chức đăng ký 3” trong 3. Tham số phản hồi thành: → Giá trị XXXX mới nhất sau khi xử lý (Thứ tự ưu tiên thuộc tính hoặc Khóa tổ chức đăng ký 1 – 3) sẽ được thiết lập.”
2018/11/2	3.2	C51. Hủy tư cách thành viên	Sửa các hạng mục sau: Thay đổi ký hiệu B (có/không trả về) của “Trạng thái hội viên” và “Mã lý do trạng thái hội viên” trong 3. Tham số phản hồi từ 「●」 sang 「条」

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2018/11/16	3.2	C30. Tái phát hành	Sửa các hạng mục sau: Chỉnh sửa phần mô tả của “Lý do tái phát hành” trong 2. Tham số yêu cầu như sau: 1: Tái phát hành do trộm cắp / mất mát → 21: Tái phát hành do trộm cắp / mất mát 2: Tái phát hành do bắn / hư hỏng → 22: Tái phát hành do bắn / hư hỏng 3: Tái phát hành do lý do khác → 23: Tái phát hành do lý do khác
2018/11/26	3.2	P10. Tra cứu điểm P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Bổ sung vào phần mô tả của “Thông điệp trên hóa đơn (Receipt Message)” và “Thông điệp quảng cáo (Commercial Message)” trong 3. Tham số phản hồi rằng: Toàn bộ nội dung sẽ được bao bọc bằng CDATA section
2018/11/26	3.2	P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Đổi với “Mã nhóm dịch vụ (Service Group Code)” trong 3. Tham số phản hồi, thay đổi trạng thái của các phân loại xử lý cập nhật điểm “1”, “2”, “3” từ không trả về sang bắt buộc (●)
2018/12/3	3.2	C30. Tái phát hành	Sửa các hạng mục sau: Chỉnh sửa “Lý do tái phát hành” trong 2. Tham số yêu cầu dựa trên định nghĩa mã: 【Trước khi sửa】 21: Tái phát hành do trộm cắp / mất mát 22: Tái phát hành do bắn / hư hỏng 【Sau khi sửa】 21: Tái phát hành do bắn / hư hỏng 22: Tái phát hành do trộm cắp / mất mát
2018/12/4	3.2	P40. Cập nhật điểm	Thêm các hạng mục sau: Thêm “Mã nhóm dịch vụ (Service Group Code)” dưới “Thông tin điểm gắn trực tiếp” trong: 2. Tham số yêu cầu 3. Tham số phản hồi 4. Đặc tả kiểm tra tiêu chuẩn
2018/12/10	3.2	P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Thay đổi phần mô tả của “Cờ điện văn xác định (確定電文フラグ)”
2019/1/17	3.2	P40. Cập nhật điểm	Bổ sung mô tả sau: Bổ sung giải thích về nguồn hoàn trả của điểm được cộng và điểm đã sử dụng trong trường hợp giao dịch trả hàng / giao dịch hủy

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2019/4/16	3.2	P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Thêm ký hiệu ※1 vào phần mô tả của các mục sau trong 3. Tham số phản hồi: Điểm được cộng theo nhóm dịch vụ Số lượng giao dịch theo từng hạn sử dụng Điểm được cộng theo từng hạn sử dụng Hạn sử dụng Thêm phần giải thích cho ※1 ở chú thích ngoài bảng
2019/1/9	4.0	P11. Tra cứu điểm dự kiến được cộng	Thêm API mới
2019/1/15	4.0	P40. Cập nhật điểm	Thêm các hạng mục sau: Thêm “Phân loại phân phối PLO (PLO配信区分)” dưới “Thông tin xử lý” trong: 2. Tham số yêu cầu 3. Tham số phản hồi
2019/1/24	4.0	C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Thêm các hạng mục sau: Thêm “Thuộc tính Card-free 1 – 10” dưới “Thông tin hội viên” trong: 2. Tham số yêu cầu 3. Tham số phản hồi
2019/1/30	4.0	P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Thêm 12: Trả hàng không có ngày giao dịch vào “Phân loại hủy/trả (返品取消区分)” Bổ sung điều kiện “12: Trả hàng không có ngày giao dịch” vào phần mô tả của “Số giao dịch gốc” trong 2. Tham số yêu cầu Thêm điều kiện: “Số tiền 5” là bắt buộc trong trường hợp 12: Trả hàng không có ngày giao dịch
2019/5/15	4.1	P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Thay đổi phạm vi có thể chỉ định của “Ngày giao dịch” trong 2. Tham số yêu cầu: Từ: 6 tháng → Còn: 3 tháng
2019/5/17	4.1	P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Bổ sung 11: Trả hàng không có hóa đơn vào phần mô tả của “Phân loại nhận diện tổ chức giao dịch gốc” trong 2. Tham số yêu cầu
2019/5/27	4.1	C20. Tra cứu thông tin khách hàng C21. Cập nhật thông tin khách hàng P10. Tra cứu điểm P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Sửa lỗi mô tả trong “Số hội viên” tại 3. Tham số phản hồi: Trước: Nhận diện cùng số hội viên Sau: Loại số hội viên
2019/7/3	4.1	1. Giới thiệu	Ghi rõ rằng không thực hiện mở (cung cấp) màn hình quản trị
2019/8/21	4.1	P10. Tra cứu điểm P11. Tra cứu điểm dự kiến được cộng P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Bổ sung lưu ý trong phần mô tả của “Số tiền cần thiết để lên hạng cao hơn vào năm sau”, “Tên hạng cao hơn của năm sau”, “Tỷ lệ nhân hạng cao hơn của năm sau” trong 3. Tham số phản hồi liên quan đến: Các lưu ý trong giai đoạn moratorium (thời gian ân hạn) của việc tính hạng

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2019/8/29	4.1	P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: Chỉnh sửa nội dung mô tả của “Hạn sử dụng” và “Điểm theo từng hạn sử dụng” dưới “Thông tin chi tiết điểm thông thường” trong 3. Tham số phản hồi như sau: Thay đổi số lượng tối đa thiết lập của số dư điểm theo tháng (số tháng): Từ: 6 → Thành: 48
2019/10/2		C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: Bổ sung phần mô tả cho “Khóa tổ chức đăng ký (入会組織キー)”
2019/10/17	4.1	2. Đặc tả chung	Sửa các hạng mục sau: Loại bỏ 3 ký tự cấm khỏi tập ký tự cho phép của địa chỉ email, do trước đó có bao gồm nhầm: „ „ „
2019/10/17	4.1	2. Đặc tả chung	Sửa các hạng mục sau: Loại bỏ 3 ký tự cấm khỏi tập ký tự cho phép của mật khẩu đăng nhập, do trước đó có bao gồm nhầm: „ „ „
2019/11/5	4.2	2. Đặc tả chung	Sửa các hạng mục sau: Bổ sung ghi chú vào nội dung kiểm tra của mục “Chuỗi ký tự phải là sự kết hợp chữ và số” trong kiểm tra độ phức tạp mật khẩu đăng nhập: Thêm: “(Không được là toàn bộ các ký tự giống nhau)” (để thống nhất câu chữ với tài liệu đặc tả dịch vụ)
2019/11/5	4.2	C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: Thêm kiểm tra phạm vi cho “Năm sinh” trong 4. Đặc tả kiểm tra tiêu chuẩn: Cho phép từ 1900 đến 9999
2019/11/5	4.2	P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Bổ sung mô tả sau vào “Số tiền 1 – 5” và “Số tiền thanh toán 1, 2” trong 3. Tham số phản hồi: ※ Tuy nhiên, trong các trường hợp trả hàng hàng loạt do hệ thống trung tâm tính toán, hủy (sai lệch), trả hàng không có hóa đơn, trả hàng không có ngày giao dịch, thì giá trị được thiết lập sẽ là giá trị được trung tâm phân bổ từ giao dịch gốc.
2020/2/3	4.2	P20. Tra cứu lịch sử biến động điểm	Thêm các hạng mục sau: Thêm “Mã lý do biến động điểm” vào 3. Tham số phản hồi
2020/2/27	4.2	P40. Cập nhật điểm	Thêm các hạng mục sau: Trong 2. Tham số yêu cầu, dưới “Thông tin điểm gắn trực tiếp”, bổ sung vào phần mô tả của “Điểm gắn trực tiếp” nội dung sau: Khi cộng/trừ điểm gắn trực tiếp, bắt buộc phải thiết lập giá trị là số dương hoặc số âm

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2020/4/10	4.3	P10. Tra cứu điểm P40. Cập nhật điểm	Thêm các hạng mục sau: Thêm “Số tiền tổng hợp hiện tại (現在集計金額)” vào 3. Tham số phản hồi
2020/5/27	4.4	C32. Tích hợp	Sửa tổng quan xử lý như sau: Chỉnh sửa mô tả về thứ tự ưu tiên khi tích hợp: 0: Bình thường > 7: Thẻ không hợp lệ (có thẻ khôi phục) > 8: Thẻ không hợp lệ (không thẻ khôi phục)
2020/5/27	4.4	Toàn bộ tài liệu	Xóa ký tự tên công ty (社名)
2020/6/2	4.4	P10. Tra cứu điểm ~ S10. Xác nhận vận hành	Điều chỉnh vị trí ngắt trang
2020/6/3	4.4	P10. Tra cứu điểm	Sửa 1. Tổng quan xử lý: Bổ sung mô tả về nội dung xử lý tra cứu điểm theo từng “Phân loại xử lý tra cứu điểm” Sửa tên chức năng của P21
2020/6/3	4.4	P20. Tra cứu lịch sử biến động điểm	Sửa 1. Tổng quan xử lý: Bổ sung câu sau vào phần mô tả về việc lấy thông tin lịch sử biến động điểm: ※ Số lượng bản ghi tra cứu được khuyến nghị tối đa là 100.
2020/6/3	4.4	P21. Tra cứu chi tiết điểm	Sửa 1. Tổng quan xử lý như sau: Trước khi sửa Tra cứu thông tin chi tiết điểm của lịch sử đã chỉ định trong tra cứu lịch sử biến động điểm. ↓ Sau khi sửa Sau khi thực hiện API tra cứu lịch sử biến động điểm, chỉ định một giao dịch, và tra cứu thông tin chi tiết của giao dịch đó. ※ Thời gian tra cứu trong phạm vi từ ngày hiện tại trở về tối đa 3 tháng.
2020/6/3	4.4	C15. Yêu cầu URL	Sửa 1. Tổng quan xử lý như sau: Bổ sung mô tả sau: “Có thể sử dụng chức năng này của CAFIS Explorer để thực hiện xác thực thiết bị.” Chỉnh sửa nội dung tham chiếu tài liệu về phương thức mã hóa như sau: Trước: (Tham chiếu tài liệu điều kiện sử dụng Online API về phương thức mã hóa) Sau: (Tham chiếu tài liệu đặc tả dịch vụ “Phản chính – Online API”, mục 1.2.1 Mã hóa theo từng hạng mục)
2020/6/3	4.4	C10. Kiểm tra hội viên (thuộc tính khách hàng)	Sửa 1. Tổng quan xử lý như sau: Chỉnh sửa nội dung tham chiếu tài liệu về phương thức mã hóa giống như C15.URL yêu cầu: Trước: (Tham chiếu tài liệu điều kiện sử dụng Online API về phương thức mã hóa) Sau: (Tham chiếu tài liệu đặc tả dịch vụ “Phản chính – Online API”, mục 1.2.1 Mã hóa theo từng hạng mục)

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2020/6/3	4.4	C20. Tra cứu thông tin khách hàng	Sửa 1. Tổng quan xử lý như sau: Chỉnh sửa nội dung tham chiếu tài liệu về phương thức mã hóa: Trước: (Tham chiếu tài liệu điều kiện sử dụng Online API về phương thức mã hóa) Sau: (Tham chiếu tài liệu đặc tả dịch vụ “Phần chính – Online API”, mục 1.2.1 Mã hóa theo từng hạng mục)
2020/6/3	4.4	C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa 1. Tổng quan xử lý như sau: Chỉnh sửa nội dung tham chiếu tài liệu về phương thức mã hóa tương tự như C20: Trước: (Tham chiếu tài liệu điều kiện sử dụng Online API về phương thức mã hóa) Sau: (Tham chiếu tài liệu đặc tả dịch vụ “Phần chính – Online API”, mục 1.2.1 Mã hóa theo từng hạng mục)
2020/6/3	4.4	2. Đặc tả chung	Sửa các hạng mục sau: Xóa các nội dung bị trùng lặp với tài liệu đặc tả dịch vụ “Phần chính – Online API”, từ: 2.1 Sơ đồ cấu hình hệ thống giữa hệ thống bên ngoài và CE đến 2.8 Về việc kiểm tra tính duy nhất của giao dịch
2020/7/30	4.4	P10. Tra cứu điểm P40. Cập nhật điểm	Thêm các hạng mục sau: Thêm vào 3. Tham số phản hồi các mục: 「Tổng số tiền tổng hợp của năm trước」 「Tên hạng tổng hợp của năm trước」 「Hệ số hạng tổng hợp của năm trước」 「Tên hạng tổng hợp hiện tại」 「Hệ số hạng tổng hợp hiện tại」
2020/9/4	4.4	P10. Tra cứu điểm	Thêm / sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, xóa ký hiệu ※1 khỏi các mục: 「Số tiền cần thiết để lên hạng cao hơn vào năm sau」 「Tên hạng cao hơn của năm sau」 「Hệ số hạng cao hơn của năm sau」 Thêm vào 3. Tham số phản hồi các mục sau: 「Số tiền cần thiết để lên hạng cao hơn của tổng hợp hiện tại」 「Tên hạng cao hơn của tổng hợp hiện tại」 「Hệ số hạng cao hơn của tổng hợp hiện tại」 Xóa chú thích sau: ※1: Trong các trường hợp đặc biệt (trường hợp có độ lệch giữa thời điểm xác định hạng và thời gian áp dụng), thông tin hạng cao hơn của ‘năm kế tiếp’ sẽ không được trả về, mà thay vào đó là thông tin hạng cao hơn của ‘năm sau nữa’.

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2020/9/4	4.4	P40. Cập nhật điểm	<p>Thêm / sửa các hạng mục sau:</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, xóa ký hiệu $\Rightarrow 2$ khỏi các mục: 「Số tiền cần thiết để lên hạng cao hơn vào năm sau」 「Tên hạng cao hơn của năm sau」 「Hệ số hạng cao hơn của năm sau」</p> <p>Thêm vào 3. Tham số phản hồi các mục sau:</p> <p>「Số tiền cần thiết để lên hạng cao hơn của tổng hợp hiện tại」 「Tên hạng cao hơn của tổng hợp hiện tại」 「Hệ số hạng cao hơn của tổng hợp hiện tại」</p> <p>Xóa chú thích sau:</p> <p>$\Rightarrow 2$: Trong các trường hợp đặc biệt (trường hợp có độ lệch giữa thời điểm xác định hạng và thời gian áp dụng), thông tin hạng cao hơn sẽ không phải là 'năm sau' mà là 'năm sau nữa'</p>
2020/10/30	4.4	C21. Cập nhật thông tin khách hàng	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <p>Đổi với bảng ABC của "Trạng thái xử lý" trong 3. Tham số phản hồi: Do dòng B đang bị làm mờ (grey-out) nên xóa dòng B Chuyển nội dung của dòng C lên dòng B</p>
2020/10/30	4.4	C24. Xác thực mã tài khoản	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, xóa nội dung ở cột C của mục có/không trả về</p>
2020/10/30	4.4	C27. Thay đổi thông tin My Page	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, xóa nội dung ở cột C của mục có/không trả về</p>
2020/10/30	4.4	C27. Thay đổi thông tin My Page	<p>Sửa lỗi trong tổng quan xử lý:</p> <p>Trong ma trận của 1. Tổng quan xử lý, chỉnh sửa nội dung sau: Trước: 42: Mật khẩu đăng nhập không khớp Sau: 14: Mật khẩu đăng nhập không khớp</p>
2020/10/30	4.4	C51. Hủy tư cách thành viên	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, xóa nội dung ở cột C của mục có/không trả về</p>
2020/10/30	4.4	S10. Xác nhận vận hành	<p>Sửa các hạng mục sau:</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, xóa nội dung ở cột C của mục có/không trả về</p>

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2020/12/11	4.41	C15. Yêu cầu URL	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa số chữ số tối đa (byte) của "Thời hạn hiệu lực mã tài khoản" cho phù hợp với định dạng (AL183)
2020/12/11	4.41	C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: Bổ sung mô tả Trạng thái xử lý = 37: Lỗi chỉ định thông tin danh mục gửi email marketing vào 3. Tham số phản hồi (AW373)
2021/4/12	4.50	4. Danh sách Online API	Thêm mới các API sau: · 「C16_Tra cứu số hội viên」
2021/4/12	4.50	C16_Tra cứu số hội viên	Thêm mới API
2021/4/23	4.51	C16_Tra cứu số hội viên	Bổ sung / sửa các hạng mục sau: Bổ sung nội dung mô tả cho 1. Tổng quan xử lý Xa các mục sau khỏi · 2. Tham số yêu cầu / 3. Tham số phản hồi 「Họ」 「Tên」 「Họ (Kana)」 「Tên (Kana)」 「Năm sinh」 「Tháng sinh」 「Ngày sinh」 · Trong 3. Tham số phản hồi, xóa nội dung “7: Có nhiều khách hàng phù hợp” khỏi phần mô tả của: Trạng thái xử lý Thông báo lỗi · Trong 3. Tham số phản hồi, bổ sung đặc tả sắp xếp (sort) vào phần mô tả của “Thông tin danh sách thẻ đang giữ”
2021/6/15	4.52	P21. Tra cứu chi tiết điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa số chữ số tối đa (byte) của “Hạn sử dụng” như sau: Dưới “Thông tin chi tiết điểm thông thường”: 1 → 8 Dưới “Thông tin chi tiết điểm có thời hạn”: 1 → 8

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2021/8/6	4.53	C14. Tra cứu danh sách thẻ đang giữ C16. Tra cứu số hội viên	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa kiểu dữ liệu logic của các mục sau từ số sang chuỗi ký tự toàn/ nửa chiều rộng: 『Thuộc tính Card-free 1 (text)』 『Thuộc tính Card-free 2 (text)』 『Thuộc tính Card-free 3 (text)』 『Thuộc tính Card-free 4 (text)』 『Thuộc tính Card-free 5 (text)』
2021/9/2	4.54	P21. Tra cứu chi tiết điểm	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa nội dung mô tả của "Hệ số điểm" như sau: Trước: Hệ số của chiến dịch sẽ được thiết lập. ※ Ngoài chiến dịch hệ số thì sẽ là thẻ rỗng. Sau: Hệ số của chiến dịch sẽ được thiết lập.
2021/9/2	4.55	P21. Tra cứu chi tiết điểm	Sửa các hạng mục sau: · Trong 1. Tổng quan xử lý, chỉnh sửa nội dung như sau: Trước: Thời gian tra cứu trong phạm vi từ ngày hiện tại trở về 3 tháng. Sau: Thời gian tra cứu được thiết lập bằng tham số theo từng doanh nghiệp, cho phép thiết lập trong phạm vi từ tháng hiện tại trở về tối đa 12 tháng.
2021/10/4	4.56	P40. Cập nhật điểm	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, dưới "Thông tin lỗi", chỉnh sửa trạng thái trả về (A) của "Thông báo lỗi" thành 「条」 Lý do: được thiết lập khi Trạng thái xử lý = 18: Không đủ số dư
2021/10/14	4.57	P21. Tra cứu chi tiết điểm	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa trạng thái trả về (A) và bổ sung mô tả như sau: "Thông tin chi tiết biến động điểm" Trạng thái trả về A → 「条」 Bổ sung mô tả: "Nếu không có điểm được cộng thì sẽ không được thiết lập." "Thông tin chi tiết điểm thông thường" Trạng thái trả về A → 「条」 Bổ sung mô tả: "Nếu không có tăng/giảm đối với điểm thông thường thì sẽ không được thiết lập." Thông tin chi tiết điểm có thời hạn" Bổ sung mô tả: "Nếu không có tăng/giảm đối với điểm có thời hạn thì sẽ không được thiết lập."
2022/6/28	4.58	P21. Tra cứu chi tiết điểm	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa tên thẻ (tag name) như sau: "Lý do biến động điểm" → HENDO_RIYU "Mô tả lý do biến động điểm" → HENDO_RIYU_SETSUMEI

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2023/1/18	4.59	P20. Tra cứu lịch sử biến động điểm P21. Tra cứu chi tiết điểm	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, thay đổi số byte tối đa của: Cửa hàng giao dịch Đơn vị thuê (tenant) giao dịch Từ: 40 → Thành: 60 byte
2023/1/18	4.59	P10. Tra cứu điểm	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, thay đổi số byte tối đa của: Tên cửa hàng Tên đơn vị thuê (tenant) Từ: 20 → Thành: 60 byte
2023/1/18	4.59	C20. Tra cứu thông tin khách hàng C21. Cập nhật thông tin khách hàng	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, thay đổi số byte tối đa của: Cửa hàng đăng ký Đơn vị thuê (tenant) đăng ký Từ: 40 → Thành: 60 byte
2023/1/18	4.59	3. Quy ước điện văn	Sửa nội dung sau: Do có mô tả về ký tự escape cho các ký tự ‘ và “ vốn là ký tự không được CE xử lý, nên xóa mô tả này
2023/1/18	4.59	C10. Kiểm tra hội viên (thuộc tính khách hàng)	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa số byte tối đa của các mục sau: Kiểm tra họ tên / Kiểm tra họ tên Kana: 40※1 → 80※1 byte Kiểm tra mã bưu điện: 7 → 8※1 byte Kiểm tra địa chỉ email: 15※1 → 60※1 byte
2023/1/18	4.59	C15. Yêu cầu URL	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa số byte tối đa của “URL phản hồi”: 200 → 284 byte
2023/1/18	4.59	C26. Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập	Sửa các hạng mục sau: Trong 3. Tham số phản hồi, chỉnh sửa số byte tối đa của: Kiểm tra họ tên Kiểm tra họ tên Kana 40※1 → 80※1 byte

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2023/2/10	4.60	P40. Cập nhật điểm	<p>Do mở rộng chức năng, tiến hành chỉnh sửa các hạng mục sau:</p> <p>Bổ sung mục mới “Chỉ định điểm thường” vào: 2. Tham số yêu cầu 3. Tham số phản hồi</p> <p>Trong 2. Tham số yêu cầu, tại “Thông tin điểm sử dụng” → “Điểm sử dụng”, bổ sung nội dung mô tả.</p> <p>Trong 2. Tham số yêu cầu, tại “Thông tin điểm sử dụng” → “Mã nhóm dịch vụ”, bổ sung mô tả về chức năng giới hạn sử dụng điểm.</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, tại “Thông tin giao dịch theo nhóm dịch vụ” → “Mã nhóm dịch vụ”, chi tiết hóa phần mô tả, bổ sung nội dung sau:</p> <p>「【Trường hợp phân loại xử lý cập nhật điểm: 3】</p> <p>Mã của tất cả các nhóm dịch vụ liên kết với số hội viên trong yêu cầu sẽ được thiết lập.</p> <p>【Trường hợp phân loại xử lý cập nhật điểm: 4】」を追記。</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, tại phần mô tả của “Trạng thái xử lý” – (18: Không đủ số dư), bổ sung nội dung sau:</p> <p>Khi Chỉ định điểm thường = 1 (chỉ sử dụng điểm thường):→ Chỉ điểm thường</p> <p>Khi Chỉ định điểm thường ≠ 1:→ Điểm thường + điểm có thời hạn</p>
2023/2/10	4.60	P40. Cập nhật điểm – Chi tiết hóa phần mô tả	<p>Tiến hành chi tiết hóa mô tả cho các hạng mục sau:</p> <p>Trong 2. Tham số yêu cầu, tại “Điểm sử dụng”, bổ sung điều kiện của nhóm dịch vụ (đối tượng áp dụng).</p> <p>Trong “Thông tin điểm sử dụng” → “Mã nhóm dịch vụ”, chỉnh sửa lại ví dụ trong trường hợp chỉ định và sử dụng đồng thời 2 nhóm dịch vụ.</p> <p>Trong 3. Tham số phản hồi, tại “Trạng thái xử lý” – 18: Không đủ số dư, bổ sung điều kiện của nhóm dịch vụ là đối tượng áp dụng.</p>

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2023/2/10	4.60	P40. Cập nhật điểm – Chi tiết hóa phần mô tả	<p>Tiến hành chi tiết hóa / chỉnh sửa mô tả cho các hạng mục sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> · 2. Tham số yêu cầu <p>“Mã thiết bị (端末番号)”: Chi tiết hóa điều kiện thiết lập trong cột mô tả.</p> <p>Trong “Thông tin giao dịch theo hạn sử dụng” → “Điểm được cấp theo từng hạn sử dụng”: Bổ sung nội dung vào phần mô tả rằng không thể thiết lập số điểm được cấp là giá trị âm.</p> <ul style="list-style-type: none"> · 3. Tham số phản hồi <p>Trong “Thông tin giao dịch theo nhóm dịch vụ” → “Tên viết tắt nhóm dịch vụ”: Xóa mô tả liên quan đến đổi tương ứng được cấp điểm.</p> <p>Trong “Thông tin chi tiết cấp điểm”: “Điểm cấp thông thường”</p> <p>“Số lượng giao dịch theo hạn sử dụng” → Sửa trạng thái phản hồi A thành “điều kiện (条)”.</p> <p>Trong “Thông tin giao dịch theo nhóm dịch vụ” → “Thông tin chi tiết cấp điểm”, bổ sung mô tả sau:</p> <p>「※ Trong trường hợp giao dịch không có cấp điểm, chỉ sử dụng điểm, thì các thông tin thuộc mục này sẽ không được thiết lập.」</p> <p>Trong “Thông tin giao dịch theo từng chiến dịch”: “Số thứ tự hiển thị” “Tên viết tắt chiến dịch”</p> <p>“Điểm cấp theo chiến dịch” → Sửa trạng thái phản hồi A thành “điều kiện (条)”.</p> <p>Trong “Thông tin dịch vụ” → “Thông tin điểm” → “Thông tin chi tiết điểm thường”, bổ sung mô tả sau:</p> <p>「※ Thông tin chi tiết của các hạn sử dụng có điểm còn lại = 0 cũng sẽ được thiết lập.」</p> <p>Trong “Thông tin dịch vụ” → “Thông tin điểm” → “Điểm có thời hạn theo nhóm dịch vụ”, bổ sung mô tả sau:</p> <p>「※ Ngay cả khi không vận hành điểm có thời hạn, mục này vẫn được thiết lập.」</p> <p>Trong “Thông tin dịch vụ” → “Thông tin điểm” → “Thông tin chi tiết điểm có thời hạn”, bổ sung mô tả sau:</p> <p>「※ Nếu không vận hành điểm có thời hạn, các thông tin thuộc mục này sẽ không được thiết lập.」</p> <p>Trong “Thông tin điểm” → “Thông tin chi tiết điểm có thời hạn” → “Hạn sử dụng”, “Điểm theo từng hạn sử dụng”:</p> <p>Sửa trạng thái phản hồi A thành “điều kiện (条)” Bổ sung mô tả:</p> <p>Khi điểm còn lại của điểm có thời hạn = 0: → Cả hạn sử dụng và điểm theo hạn sử dụng đều được thiết lập là 0.</p> <p>Khi điểm còn lại của điểm có thời hạn ≠ 0: → Chỉ thiết lập phần điểm còn lại theo từng kỳ hạn.</p> <p>Trong “Thông tin giao dịch theo nhóm dịch vụ”, bổ sung mô tả về điều kiện lặp lại theo từng nhóm dịch vụ.</p>
2023/12/12	4.70	P22. Tra cứu lịch sử biến động điểm toàn bộ SG	Bổ sung API mới.

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2023/12/12	4.70	P10. Tra cứu điểm – Chi tiết hóa phần mô tả	<p>Chi tiết hóa mô tả cho các hạng mục sau:</p> <p>3. Tham số phản hồi</p> <p>「Trong “Thông tin chi tiết điểm thường”, bổ sung mô tả sau: 『※ Thông tin chi tiết của các hạn sử dụng có điểm còn lại = 0 cũng sẽ được thiết lập.』」</p> <p>「Trong “Điểm có thời hạn theo nhóm dịch vụ”, bổ sung mô tả sau: 『※ Ngay cả khi không vận hành điểm có thời hạn, mục này vẫn được thiết lập.』」</p> <p>「Trong “Thông tin chi tiết điểm có thời hạn”, bổ sung mô tả sau: 『※ Nếu không vận hành điểm có thời hạn, các thông tin thuộc mục này sẽ không được thiết lập.』」</p> <p>Trong “Thông tin chi tiết điểm có thời hạn” → “Hạn sử dụng”, “Điểm theo từng hạn sử dụng”:</p> <p>→ Sửa trạng thái phản hồi A thành “điều kiện (条)”.</p>
2023/12/12	4.70	P20. Tra cứu lịch sử biến động điểm – Chi tiết hóa phần mô tả	<p>Chi tiết hóa mô tả cho các hạng mục sau:</p> <p>3. Tham số phản hồi</p> <p>“Mã giao dịch”:</p> <p>Sửa trạng thái phản hồi A thành “điều kiện (条)”</p> <p>「※ Bổ sung mô tả: Nếu mã giao dịch của giao dịch tương ứng chưa được thiết lập, thẻ sẽ là thẻ rỗng.」</p> <p>「Mô tả lý do biến động điểm」:</p> <p>Sửa trạng thái phản hồi A thành “điều kiện (条)”</p> <p>「※ Bổ sung mô tả: Nếu mô tả lý do biến động điểm của giao dịch tương ứng chưa được thiết lập, thẻ sẽ là thẻ rỗng.」</p>
2023/12/21	4.70	P20. Tra cứu lịch sử biến động điểm P22. Tra cứu lịch sử biến động điểm toàn bộ SG	<p>Chi tiết hóa mô tả xử lý</p> <p>Trong 1. Tổng quan xử lý, sửa mô tả thời gian tra cứu lịch sử biến động điểm thành: Theo thiết lập tiêu chuẩn: từ tháng hiện tại và tối đa 12 tháng trước đó.</p>
2024/6/12	4.71	C11. Kiểm tra hội viên (mã bảo mật) – Chỉnh sửa	(Các trạng thái này không được trả về ở API 15, 16) <ul style="list-style-type: none"> Xóa trạng thái xử lý 15:(Hoàn tất bình thường – Số hội viên không hợp lệ (bị hạn chế)) Xóa trạng thái xử lý 16:(Hoàn tất bình thường – Số hội viên không hợp lệ (không cho phép))
2024/6/12	4.71	P40. Cập nhật điểm – Chỉnh sửa mô tả tham số phản hồi	<p>返信パラメータ</p> <p>Ngày giao dịch gốc:</p> <p>Sửa lỗi câu chữ trong mô tả: 「元取引日付設定します。」⇒ 「元取引日付を設定します。」</p> <p>Thời gian giao dịch gốc:</p> <p>Sửa lỗi câu chữ trong mô tả: 「元取引時刻します。」⇒ 「元取引時刻を設定します。」</p> <p>「Trạng thái xử lý」</p> <p>Sửa mô tả của 19: Trùng lặp giao dịch</p> <p>Xóa mô tả liên quan đến việc kiểm tra trùng lặp theo giá trị thiết lập của phân loại cập nhật điểm.</p>

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2025/5/7	5.00	C28. Phát hành số hội viên	Thêm mới API
2025/5/7	5.00	P20. Tra cứu lịch sử biến động điểm P22. Tra cứu lịch sử biến động điểm toàn bộ SG	Bổ sung "Số thứ tự xử lý điểm" vào điều kiện sắp xếp hiển thị.
2025/5/7	5.00	C15. Yêu cầu URL	Chi tiết hóa mô tả Trong 1. Tổng quan xử lý và 3. Tham số phản hồi – “URL phản hồi”, bổ sung mô tả rằng: Khi thiết lập khóa mã hóa, thì key My Page và phần mã tài khoản trong URL phản hồi sẽ được mã hóa. Trong 3. Tham số phản hồi – “URL phản hồi”, bổ sung chú thích tại mục đối tượng mã hóa.
2025/5/7	5.00	P40. Cập nhật điểm	Bổ sung nội dung <ul style="list-style-type: none"> Trong 1. Tổng quan xử lý, bổ sung mô tả về xử lý bù trừ điểm: Khi trong giao dịch, điểm sử dụng có phát sinh cộng/trừ, và số dư trước xử lý tồn tại giá trị âm, thì xử lý bù trừ điểm sẽ được thực hiện. ((Tham khảo chi tiết tại Tài liệu đặc tả dịch vụ – “Phần chính 03_Quản lý dịch vụ”, 2.3.5. Xử lý bù trừ khi sử dụng điểm) Trong 1. Tổng quan xử lý, bổ sung nội dung sau: Khi sử dụng Tài liệu đặc tả dịch vụ 2.4. Trả hàng / Hủy (có giao dịch gốc), chỉ định Phân loại trả hàng/hủy tương ứng. Khi sử dụng Tài liệu đặc tả dịch vụ 2.5. Trả hàng / Hủy (không có giao dịch gốc), Phân loại trả hàng/hủy được chỉ định là “99: Trường hợp khác”.
2025/7/9	5.01	Toàn bộ tài liệu	Chỉnh sửa bố cục trang. Sửa lỗi nội dung chữ bị cắt / tràn. Đổi với phần Header, xóa thông tin “Loại thông tin: Mật (Nội bộ ngoài dự án)”. (Trước khi sửa:) Loại thông tin: Mật (Nội bộ ngoài dự án) 会社名:株式会社NTTデータ 情報所有者:コンサルティング事業本部 (修正後) 会社名:株式会社NTTデータ 情報所有者:コンサルティング事業本部

Lịch sử thay đổi

Ngày	Ver	Vị trí thay đổi	Nội dung thay đổi
2025/7/9	5.01	P40. Cập nhật điểm	<p>Trong 1. Tổng quan xử lý, bổ sung mô tả về trả hàng / hủy: (Đối với trả hàng / hủy (có giao dịch gốc), tham khảo Tài liệu đặc tả dịch vụ – “Phần chính 03_Quản lý dịch vụ”, mục 2.4. Trả hàng / Hủy) (Đối với trả hàng / hủy (không có giao dịch gốc), tham khảo Tài liệu đặc tả dịch vụ – “Phần chính 03_Quản lý dịch vụ”, mục 2.5. Trả hàng / Hủy (không có giao dịch gốc))</p>
2025/7/9	5.01	C28. Phát hành sổ hội viên	<p>Chỉnh sửa tiêu đề (sửa lỗi ghi nhầm) Trước khi sửa: I. Phát hành sổ hội viên Sau khi sửa: C28. Phát hành sổ hội viên</p>
2025/7/9	5.01	4. Danh sách Online API	<p>Thêm mới API sau: C28. Phát hành sổ hội viên</p> <p>Trong phần mô tả tổng quan của “P22. Tra cứu lịch sử biến động điểm toàn bộ SG”, xóa nội dung sau (sửa lỗi ghi nhầm): Bắt buộc phải thực hiện tra cứu điểm trước thì mới được phép sử dụng API.</p>

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống	Phân loại	Nội dung mô tả
	CAFIS Explorer	API trực tuyến	Giới thiệu

1. Giới thiệu

- Tài liệu này là tài liệu định nghĩa giao diện liên quan đến các Online API do CAFIS Explorer cung cấp.

Tài liệu đặc tả dịch vụ (Phần Online API) ... Là tài liệu mô tả các đặc tả dùng chung, điều kiện kết nối của Online API, cũng như các ví dụ sử dụng Online API phù hợp với nghiệp vụ.
Tài liệu định nghĩa giao diện (Online API) ... Là tài liệu đặc tả hệ thống mô tả đặc tả điện văn (message / payload) của từng Online API
→ Chính là tài liệu này.

- Việc kết nối từ hệ thống bên ngoài chỉ áp dụng cho Online API; không cung cấp / không mở quyền truy cập vào màn hình quản trị (admin).

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống CAFIS Explorer	Phân loại API trực tuyến	Nội dung mô tả Giới thiệu																		
2. Quy định chung																					
Chương này mô tả các đặc tả của CE áp dụng chung cho tất cả các API.																					
2.1 Nội dung các hạng mục trong tài liệu định nghĩa																					
<ul style="list-style-type: none"> Kiểu dữ liệu logic <p>· Kiểu dữ liệu có thể được thiết lập cho từng hạng mục được định nghĩa như sau:</p> <table border="1"> <tr> <th>Tên hiển thị</th><th>Loại ký tự</th></tr> <tr> <td>Số (數値)</td><td>Chữ số half-width</td></tr> <tr> <td>數値(条)</td><td>Chữ số half-width (dạng chuỗi, ví dụ: số bắt đầu bằng 0)</td></tr> <tr> <td>Chữ và số half-width</td><td>Chữ số half-width, chữ cái half-width</td></tr> <tr> <td>Số & ký hiệu half-width</td><td>Chữ số half-width, ký hiệu half-width</td></tr> <tr> <td>Chữ, số & ký hiệu half-width</td><td>Chữ số half-width, chữ cái half-width, ký hiệu half-width</td></tr> <tr> <td>Ký tự half-width</td><td>Kana half-width, chữ số half-width, chữ cái half-width, ký hiệu half-width</td></tr> <tr> <td>Ký tự full-width</td><td>Ký hiệu full-width, hiragana, katakana, chữ số full-width, chữ cái full-width, chữ Hán (kanji), v.v.</td></tr> <tr> <td>Ký tự full-width & half-width</td><td>Tất cả các loại ký tự nêu trên</td></tr> </table>				Tên hiển thị	Loại ký tự	Số (數値)	Chữ số half-width	數値(条)	Chữ số half-width (dạng chuỗi, ví dụ: số bắt đầu bằng 0)	Chữ và số half-width	Chữ số half-width, chữ cái half-width	Số & ký hiệu half-width	Chữ số half-width, ký hiệu half-width	Chữ, số & ký hiệu half-width	Chữ số half-width, chữ cái half-width, ký hiệu half-width	Ký tự half-width	Kana half-width, chữ số half-width, chữ cái half-width, ký hiệu half-width	Ký tự full-width	Ký hiệu full-width, hiragana, katakana, chữ số full-width, chữ cái full-width, chữ Hán (kanji), v.v.	Ký tự full-width & half-width	Tất cả các loại ký tự nêu trên
Tên hiển thị	Loại ký tự																				
Số (數値)	Chữ số half-width																				
數値(条)	Chữ số half-width (dạng chuỗi, ví dụ: số bắt đầu bằng 0)																				
Chữ và số half-width	Chữ số half-width, chữ cái half-width																				
Số & ký hiệu half-width	Chữ số half-width, ký hiệu half-width																				
Chữ, số & ký hiệu half-width	Chữ số half-width, chữ cái half-width, ký hiệu half-width																				
Ký tự half-width	Kana half-width, chữ số half-width, chữ cái half-width, ký hiệu half-width																				
Ký tự full-width	Ký hiệu full-width, hiragana, katakana, chữ số full-width, chữ cái full-width, chữ Hán (kanji), v.v.																				
Ký tự full-width & half-width	Tất cả các loại ký tự nêu trên																				
<ul style="list-style-type: none"> Bắt buộc thiết lập <p>· 「●」= 必須 · 「条」= 条件付き必須 ※ Điều kiện được mô tả trong phần giải thích · Để trống = không bắt buộc</p>																					
2.2 Kiểm tra địa chỉ email																					
Địa chỉ email sẽ được kiểm tra theo các điều kiện sau:																					
【Nội dung kiểm tra địa chỉ email】		Các ký tự được phép sử dụng trong địa chỉ email																			
例)aaaaaa@bbbb.ccc		<table border="1"> <tr> <th>Loại ký tự</th><th>Phạm vi ký tự</th></tr> <tr> <td>Chữ số half-width</td><td>Trong phạm vi 0 – 9</td></tr> <tr> <td>Chữ cái half-width</td><td>Trong phạm vi A – Z hoặc a – z</td></tr> <tr> <td>Ký hiệu</td><td>! # \$ % & () * + . - / : ; < = > ? @ [¥] ^ _ { } ~</td></tr> </table>		Loại ký tự	Phạm vi ký tự	Chữ số half-width	Trong phạm vi 0 – 9	Chữ cái half-width	Trong phạm vi A – Z hoặc a – z	Ký hiệu	! # \$ % & () * + . - / : ; < = > ? @ [¥] ^ _ { } ~										
Loại ký tự	Phạm vi ký tự																				
Chữ số half-width	Trong phạm vi 0 – 9																				
Chữ cái half-width	Trong phạm vi A – Z hoặc a – z																				
Ký hiệu	! # \$ % & () * + . - / : ; < = > ? @ [¥] ^ _ { } ~																				
aaaaaa Phải là chuỗi gồm ít nhất 1 ký tự chữ cái hoặc chữ số half-width hoặc ký hiệu																					
bbbb Phải có ít nhất 1 ký tự và ký tự đầu tiên là chữ cái hoặc chữ số half-width Từ ký tự thứ 2 trở đi phải là chữ cái hoặc chữ số half-width, hoặc các ký hiệu "-", "."																					
cccc Phải có từ 2 ký tự trở lên và chỉ gồm chữ cái hoặc chữ số half-width																					
Khác		Sau ký tự @, bắt buộc phải chứa ít nhất 1 dấu ""																			
<ul style="list-style-type: none"> Trong trường hợp không đáp ứng các nội dung kiểm tra nêu trên, hệ thống sẽ trả về Trạng thái xử lý 34: Lỗi định dạng địa chỉ email. 																					
2.3 Kiểm tra độ phức tạp của mật khẩu đăng nhập																					
Việc kiểm tra độ phức tạp của mật khẩu đăng nhập được thực hiện khi cập nhật mật khẩu đăng nhập. Tùy theo từng đơn vị/dối tác (business operator) mà có thể cấu hình bật hoặc tắt việc kiểm tra này.																					
【Nội dung kiểm tra độ phức tạp của mật khẩu đăng nhập】		【Các ký tự được phép sử dụng trong địa chỉ email】																			
<table border="1"> <tr> <th>Nội dung kiểm tra</th><th>Lỗi trả về</th></tr> <tr> <td>Phải là chuỗi kết hợp chữ cái và chữ số (全桁同一文字ではないこと)</td><td>Trạng thái xử lý 44: Lỗi định dạng mật khẩu</td></tr> <tr> <td>Độ dài nằm trong khoảng từ 8 đến 20 ký tự (*1)</td><td>Trạng thái xử lý 44: Lỗi định dạng mật khẩu</td></tr> </table>		Nội dung kiểm tra	Lỗi trả về	Phải là chuỗi kết hợp chữ cái và chữ số (全桁同一文字ではないこと)	Trạng thái xử lý 44: Lỗi định dạng mật khẩu	Độ dài nằm trong khoảng từ 8 đến 20 ký tự (*1)	Trạng thái xử lý 44: Lỗi định dạng mật khẩu	<table border="1"> <tr> <th>Loại ký tự</th><th>Phạm vi ký tự</th></tr> <tr> <td>Chữ số half-width</td><td>Trong phạm vi 0 – 9</td></tr> <tr> <td>Chữ cái half-width</td><td>A~zまたはa~zの範囲</td></tr> <tr> <td>Ký hiệu</td><td>! # \$ % & () * + . - / : ; < = > ? @ [¥] ^ _ { } ~</td></tr> </table>		Loại ký tự	Phạm vi ký tự	Chữ số half-width	Trong phạm vi 0 – 9	Chữ cái half-width	A~zまたはa~zの範囲	Ký hiệu	! # \$ % & () * + . - / : ; < = > ? @ [¥] ^ _ { } ~				
Nội dung kiểm tra	Lỗi trả về																				
Phải là chuỗi kết hợp chữ cái và chữ số (全桁同一文字ではないこと)	Trạng thái xử lý 44: Lỗi định dạng mật khẩu																				
Độ dài nằm trong khoảng từ 8 đến 20 ký tự (*1)	Trạng thái xử lý 44: Lỗi định dạng mật khẩu																				
Loại ký tự	Phạm vi ký tự																				
Chữ số half-width	Trong phạm vi 0 – 9																				
Chữ cái half-width	A~zまたはa~zの範囲																				
Ký hiệu	! # \$ % & () * + . - / : ; < = > ? @ [¥] ^ _ { } ~																				
※1: Giới hạn trên và dưới của số ký tự có thể được cấu hình bằng tham số cho từng đơn vị/dối tác.																					
Đối với các ký tự bị cấm trong XML như "&" (dấu và), "<", ">" (dấu ngoặc nhọn), cần sử dụng CDATA section để mô tả.																					
Tuy nhiên, chuỗi kết thúc CDATA là]]> không được phép sử dụng làm ký tự trong mật khẩu.																					

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống	Phân loại	Nội dung mô tả																								
	CAFIS Explorer	API trực tuyến	Giới thiệu																								
3. Quy ước điện văn																											
3.1 Quy ước điện văn																											
【Yêu cầu】																											
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Hạng mục</th><th>Tên tag</th><th>Quan hệ với tag cha</th><th>Mô tả</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Giao dịch kết nối bên ngoài</td><td>EXTERNAL</td><td>-</td><td>Tag gốc</td></tr> <tr> <td>Thông tin bên gửi yêu cầu</td><td>YOUKYUMOTO_INFO</td><td>1</td><td>Tag dùng để lưu trữ thông tin bên gửi yêu cầu. Tham khảo chương của từng chức năng</td></tr> <tr> <td>Tham khảo chương của từng chức năng</td><td></td><td>1</td><td>Tham khảo chương của từng chức năng</td></tr> <tr> <td>Header kết nối bên ngoài</td><td>EXTERNALHDR</td><td>1</td><td>Tag dùng để lưu trữ thông tin bên gửi yêu cầu. Tham khảo chương của từng chức năng</td></tr> <tr> <td>Tham khảo chương của từng chức năng</td><td></td><td>...</td><td>Tham khảo chương của từng chức năng</td></tr> </tbody> </table>				Hạng mục	Tên tag	Quan hệ với tag cha	Mô tả	Giao dịch kết nối bên ngoài	EXTERNAL	-	Tag gốc	Thông tin bên gửi yêu cầu	YOUKYUMOTO_INFO	1	Tag dùng để lưu trữ thông tin bên gửi yêu cầu. Tham khảo chương của từng chức năng	Tham khảo chương của từng chức năng		1	Tham khảo chương của từng chức năng	Header kết nối bên ngoài	EXTERNALHDR	1	Tag dùng để lưu trữ thông tin bên gửi yêu cầu. Tham khảo chương của từng chức năng	Tham khảo chương của từng chức năng		...	Tham khảo chương của từng chức năng
Hạng mục	Tên tag	Quan hệ với tag cha	Mô tả																								
Giao dịch kết nối bên ngoài	EXTERNAL	-	Tag gốc																								
Thông tin bên gửi yêu cầu	YOUKYUMOTO_INFO	1	Tag dùng để lưu trữ thông tin bên gửi yêu cầu. Tham khảo chương của từng chức năng																								
Tham khảo chương của từng chức năng		1	Tham khảo chương của từng chức năng																								
Header kết nối bên ngoài	EXTERNALHDR	1	Tag dùng để lưu trữ thông tin bên gửi yêu cầu. Tham khảo chương của từng chức năng																								
Tham khảo chương của từng chức năng		...	Tham khảo chương của từng chức năng																								
【Hình ảnh minh họa điện văn yêu cầu】																											
<pre><EXTERNAL> <YOUKYUMOTO_INFO> <CHANEL_SHIKIBETSU>XXX</CHANEL_SHIKIBETSU> </YOUKYUMOTO_INFO> <EXTERNALHDR> ※Tham khảo từng chương tương ứng </EXTERNALHDR> </EXTERNAL></pre>																											
【Phản hồi】																											
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Hạng mục</th><th>Tên tag</th><th>Quan hệ với tag cha</th><th>Mô tả</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Giao dịch kết nối bên ngoài</td><td>EXTERNAL</td><td>-</td><td>Tag gốc</td></tr> <tr> <td>Thông tin bên gửi yêu cầu</td><td>YOUKYUMOTO_INFO</td><td>1</td><td>Tag dùng để lưu trữ thông tin bên gửi yêu cầu. Tham khảo chương của từng chức năng</td></tr> <tr> <td>Tham khảo chương của từng chức năng</td><td></td><td>1~</td><td>Tham khảo chương của từng chức năng</td></tr> <tr> <td>Header kết nối bên ngoài</td><td>EXTERNALHDR</td><td>1</td><td>Tag dùng để lưu trữ thông tin nghiệp vụ. Tham khảo chương của từng chức năng</td></tr> <tr> <td>Tham khảo chương của từng chức năng</td><td></td><td>...</td><td>Tham khảo chương của từng chức năng</td></tr> </tbody> </table>				Hạng mục	Tên tag	Quan hệ với tag cha	Mô tả	Giao dịch kết nối bên ngoài	EXTERNAL	-	Tag gốc	Thông tin bên gửi yêu cầu	YOUKYUMOTO_INFO	1	Tag dùng để lưu trữ thông tin bên gửi yêu cầu. Tham khảo chương của từng chức năng	Tham khảo chương của từng chức năng		1~	Tham khảo chương của từng chức năng	Header kết nối bên ngoài	EXTERNALHDR	1	Tag dùng để lưu trữ thông tin nghiệp vụ. Tham khảo chương của từng chức năng	Tham khảo chương của từng chức năng		...	Tham khảo chương của từng chức năng
Hạng mục	Tên tag	Quan hệ với tag cha	Mô tả																								
Giao dịch kết nối bên ngoài	EXTERNAL	-	Tag gốc																								
Thông tin bên gửi yêu cầu	YOUKYUMOTO_INFO	1	Tag dùng để lưu trữ thông tin bên gửi yêu cầu. Tham khảo chương của từng chức năng																								
Tham khảo chương của từng chức năng		1~	Tham khảo chương của từng chức năng																								
Header kết nối bên ngoài	EXTERNALHDR	1	Tag dùng để lưu trữ thông tin nghiệp vụ. Tham khảo chương của từng chức năng																								
Tham khảo chương của từng chức năng		...	Tham khảo chương của từng chức năng																								
【Hình ảnh minh họa điện văn phản hồi】																											
<pre><EXTERNAL> <YOUKYUMOTO_INFO> <CHANEL_SHIKIBETSU>XXX</CHANEL_SHIKIBETSU> </YOUKYUMOTO_INFO> <EXTERNALHDR> ※Tham khảo từng chương tương ứng </EXTERNALHDR> </EXTERNAL></pre>																											

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống	Phân loại	Nội dung mô tả								
	CAFIS Explorer	API trực tuyến	Giới thiệu								
3.2 Về các ký tự cấm											
Đối với các ký tự cấm trong XML, không được thiết lập các ký tự "&" (ampersand), "<", ">" (dấu ngoặc nhọn) trong nội dung của từng hạng mục.											
<ul style="list-style-type: none"> Phương pháp escape <ul style="list-style-type: none"> Khi cần sử dụng các ký tự cấm như là nội dung của hạng mục, hãy mô tả bằng CDATA section hoặc Entity reference (tham chiếu thực thể) được nêu dưới đây. Tuy nhiên, chuỗi "]]>" thì không thể sử dụng ngay cả bên trong CDATA section. Các hạng mục có thể sử dụng CDATA section sẽ được mô tả trong phần giải thích của từng API. 											
<ul style="list-style-type: none"> CDATA section <p>CDATA section là cách mô tả bắt đầu bằng chuỗi <![CDATA[và kết thúc bằng]]>. Chuỗi ký tự được ghi bên trong section sẽ được sử dụng nguyên văn.</p> 											
<p>Ví dụ:</p> <pre><KOKYAKU_INFO> <KOKYAKU_NAME><![CDATA[あいう<えお]]></KOKYAKU_NAME> </KOKYAKU_INFO></pre>											
<ul style="list-style-type: none"> Entity reference (escape) <p>Entity reference cho phép mô tả ký hiệu bằng cách sử dụng ký hiệu tham chiếu thay vì dùng trực tiếp ký tự đó.</p> 											
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Ký hiệu</th> <th>Tham chiếu thực thể</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>&</td> <td>&amp;</td> </tr> <tr> <td><</td> <td>&lt;</td> </tr> <tr> <td>></td> <td>&gt;</td> </tr> </tbody> </table>				Ký hiệu	Tham chiếu thực thể	&	&	<	<	>	>
Ký hiệu	Tham chiếu thực thể										
&	&										
<	<										
>	>										
<p>Ví dụ:</p> <pre><KOKYAKU_INFO> <KOKYAKU_NAME>あいう&lt;えお</KOKYAKU_NAME> </KOKYAKU_INFO></pre>											
Ngoài ra, đối với các ký tự mà CE có thể xử lý, vui lòng tham khảo "CAFIS Explorer – Tài liệu đặc tả dịch vụ [Phụ lục] Danh sách mã ký tự".											

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống	Phân loại	Nội dung mô tả
	CAFIS Explorer	API trực tuyến	Giới thiệu
4. Danh sách API Online			
Mã chức năng	Tên API Online	Tổng quan	Đối tượng mã hóa
P10	Tra cứu điểm	Tra cứu trạng thái hội viên, số dư điểm, thông tin hạng (rank), thông tin điểm thường. Ngoài ra, nếu hệ thống kết nối hoặc thiết bị kết nối chưa được đăng ký trên phía CAFIS Explorer thì sẽ trả về lỗi. Trả về kết quả đánh giá xem có thể sử dụng điểm hay không. API ưu tiên tốc độ phản hồi.	
	Tra cứu chi tiết điểm	Ngoài thông tin phản hồi của API tra cứu điểm, còn trả về thông tin chi tiết của hạng và thông tin chi tiết số dư điểm. API ưu tiên lượng thông tin.	
P11	Tra cứu điểm dự kiến được cấp	Chỉ thực hiện phần tính toán điểm của API cập nhật điểm, không cấp điểm, mà tính toán và phản hồi số điểm sẽ được cấp.	
P20	Tra cứu lịch sử biến động điểm	Tra cứu lịch sử biến động điểm. Điều kiện sử dụng API là bắt buộc phải thực hiện tra cứu điểm trước đó (sử dụng giá trị phản hồi của API làm hạng mục yêu cầu).	
P21	Tra cứu chi tiết nội dung điểm	Tra cứu thông tin chi tiết nội dung điểm (chi tiết theo từng chiến dịch) đối với lịch sử điểm. Điều kiện sử dụng API là bắt buộc phải thực hiện tra cứu lịch sử biến động điểm trước đó (sử dụng giá trị phản hồi của API làm hạng mục yêu cầu).	
P22	Tra cứu lịch sử biến động điểm toàn bộ SG	Lấy lịch sử biến động điểm của các service group còn hiệu lực theo số hội viên và tổ chức giao dịch.	
	Cập nhật điểm (cấp điểm theo kiểu tính toán bởi hệ thống bên ngoài)	Cấp điểm được tính toán bởi hệ thống bên ngoài. Do API này chỉ cập nhật thông tin tối thiểu cần thiết cho việc cấp điểm nhằm đảm bảo phản hồi trong xử lý khối lượng lớn, nên bắt buộc phải sử dụng kèm với API cập nhật điểm (DC) như một cặp giao diện. ※ Đề thiết bị đầu cuối có thể đánh giá việc có thể sử dụng điểm hay không, cần già định rằng API "P10 Tra cứu điểm" đã được gửi trước đó.	
	Cập nhật điểm (DC)	Sau khi xử lý cập nhật điểm (cấp điểm theo kiểu tính toán bởi hệ thống bên ngoài), đây là giao diện dùng để cập nhật thông tin chi tiết một cách bắt đồng bộ với giao dịch.	
P40	Cập nhật điểm (cấp điểm / thay đổi số tiền)	Thực hiện cộng điểm trực tiếp, hủy cộng điểm trực tiếp (trừ điểm), và thay đổi các khoản tiền như số tiền xét hạng. ※ Đề thiết bị đầu cuối có thể đánh giá việc có thể sử dụng điểm hay không, cần già định rằng API "P10 Tra cứu điểm" đã được gửi trước đó.	
	Cập nhật điểm (sử dụng điểm)	Có thể thực hiện sử dụng điểm (trừ điểm) và hủy sử dụng điểm (cộng điểm). ※ Đề thiết bị đầu cuối có thể đánh giá việc có thể sử dụng điểm hay không, cần già định rằng API "P10 Tra cứu điểm" đã được gửi trước đó.	
	Cập nhật điểm (cấp điểm theo kiểu tính toán tại trung tâm)	Trung tâm (CE) sẽ tính toán điểm từ số tiền và thực hiện cấp điểm. Trong cùng một transaction, cũng có thể thực hiện sử dụng điểm và cộng điểm trực tiếp. ※ Đề thiết bị đầu cuối có thể đánh giá việc có thể sử dụng điểm hay không, cần già định rằng API "P10 Tra cứu điểm" đã được gửi trước đó.	
C10	C10 Kiểm tra hội viên (thuộc tính khách hàng)	Để kiểm tra giá mạo số hội viên, hệ thống sẽ so sánh thông tin khách hàng được nhập (có thể chọn tùy ý họ tên, họ tên kana, ngày sinh, số điện thoại, v.v.) với thông tin khách hàng đã được đăng ký ở phía trung tâm (hệ thống này).	<input checked="" type="radio"/>
C11	C11 Kiểm tra hội viên (mã bảo mật)	Để kiểm tra giá mạo số hội viên, hệ thống sẽ so sánh số PIN được nhập với thông tin đã đăng ký ở phía trung tâm (hệ thống này).	<input checked="" type="radio"/>
C14	C14 Tra cứu danh sách thẻ đang giữ	CAFIS Explorer có thể quản lý nhiều số hội viên (thẻ) cho một khách hàng. Giao diện này cho phép, từ số hội viên được yêu cầu, tra cứu danh sách tất cả các số hội viên (thẻ) được liên kết với khách hàng đó.	
C15	Yêu cầu URL	API yêu cầu gửi email. Gửi URL đăng ký (gia nhập) của ứng dụng hội viên được chỉ định qua email.	<input checked="" type="radio"/>
C16	Tìm kiếm số hội viên	Sử dụng thông tin khách hàng được yêu cầu (số điện thoại, địa chỉ email, ID đăng nhập) để tìm kiếm khách hàng và tra cứu danh sách số hội viên khớp với điều kiện tìm kiếm.	<input checked="" type="radio"/>
C20	Tra cứu thông tin khách hàng	Tra cứu thông tin khách hàng (họ tên, giới tính, ngày sinh, địa chỉ, số điện thoại, email, phân loại tạm dừng, thuộc tính tự do, v.v.) và thông tin thẻ (trạng thái hội viên, loại số hội viên, loại thẻ, v.v.).	<input checked="" type="radio"/>
C21	Cập nhật thông tin khách hàng	Cập nhật thông tin khách hàng (họ tên, giới tính, ngày sinh, địa chỉ, số điện thoại, email, phân loại tạm dừng, thuộc tính tự do, cửa hàng gia nhập, v.v.).	<input checked="" type="radio"/>
C22	Xác thực đăng nhập	Xác thực bằng ID đăng nhập / mật khẩu đăng nhập.	<input checked="" type="radio"/>
C24	Xác thực mã tài khoản	Xác thực khóa My Page và mã tài khoản.	<input checked="" type="radio"/>
C25	Yêu cầu phát hành số hội viên WEB	Phát hành số hội viên WEB. Nếu số hội viên WEB liên kết đang còn hiệu lực, sẽ thực hiện kiểm tra trùng lặp ID đăng nhập.	<input checked="" type="radio"/>
C26	Yêu cầu xác nhận thông tin đăng nhập	Khi quên ID đăng nhập / mật khẩu đăng nhập, sẽ thực hiện xác thực khóa My Page và thông tin thuộc tính. Khi quên ID đăng nhập, ID đăng nhập sẽ được thông báo qua email.	<input checked="" type="radio"/>
C27	Thay đổi thông tin My Page	Chức năng My Page cho phép thay đổi mật khẩu đăng nhập mới từ mật khẩu đăng nhập hiện tại.	<input checked="" type="radio"/>
C28	Phát hành số hội viên	Phát hành số hội viên trong CE theo số hội viên được thiết lập trong tham số yêu cầu.	<input checked="" type="radio"/>

※ Tiếp tục ở trang sau

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống	Phân loại	Nội dung mô tả
	CAFIS Explorer	API trực tuyến	Danh sách API trực tuyến
Mã chức năng	Tên API Online	Tổng quan	Đối tượng mã hóa
C30	Tái phát hành	Thực hiện xử lý tái phát hành sang thẻ mới. Được sử dụng trong các trường hợp tái phát hành do thẻ bị bắn/hư hỏng, bị trộm – thất lạc, hoặc chuyển đổi loại thẻ (ví dụ: từ thẻ tín dụng sang thẻ đơn lẻ).	
C32	Hợp nhất	Hợp nhất hai hội viên. Trong thông tin phản hồi sẽ trả về số dư điểm và thông tin hạng sau khi hợp nhất.	
C50	Thay đổi trạng thái hội viên	Thay đổi trạng thái hội viên sang trạng thái bị trộm/thất lạc hoặc trạng thái tạm dừng. Đồng thời thực hiện khôi phục lại các trạng thái này.	
C51	Hủy tư cách hội viên	Thực hiện việc hủy (thoát) tư cách hội viên.	
S10	Kiểm tra trạng thái hoạt động	Kiểm tra xem dịch vụ CAFIS Explorer có đang hoạt động hay không. Không sử dụng trực tiếp từ thiết bị đầu cuối, mà vui lòng sử dụng theo hình thức tổng hợp tại phía server.	

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống	Phân loại	Tên API
	CAFIS Explorer	API trực tuyến	Tra cứu điểm

P10. Tra cứu điểm

1. Tổng quan xử lý

- Lấy thông tin điểm và thông tin hạng (rank) của các service group có thể tra cứu từ hệ thống bên ngoài.
Các service group có thể tra cứu từ hệ thống bên ngoài sẽ được quyết định trong giai đoạn định nghĩa yêu cầu.
- Khi thực hiện cập nhật điểm, bắt buộc phải tra cứu điểm trước để kiểm tra trạng thái hội viên và số điểm có thể sử dụng, sau đó mới được thực hiện cập nhật điểm.
- Tùy theo phân loại xử lý tra cứu điểm, nội dung xử lý sẽ khác nhau:
*Γ“0: Tra cứu điểm” → Trả về tổng số điểm có thể sử dụng, thông tin áp dụng chiến dịch, thông tin hạng, v.v., Tốc độ xử lý nhanh hơn so với “1: Tra cứu điểm chi tiết”.
*Γ1: Tra cứu điểm chi tiết → Ngoài các thông tin của “0: Tra cứu điểm”, còn trả về chi tiết số điểm theo từng service group, thông tin các hạng khác ngoài hạng đang áp dụng, v.v.
- Trong trường hợp theo yêu cầu tính phí thiết bị đầu cuối cần kiểm tra số hiệu thiết bị, vui lòng sử dụng giao diện này.
- Mối quan hệ giữa P10 Tra cứu điểm, P20 Tra cứu lịch sử biến động điểm, P21 Tra cứu chi tiết nội dung điểm được mô tả như sau.
Khi cần tra cứu thông tin chi tiết nội dung của lịch sử điểm của hội viên mục tiêu, hãy thực hiện theo quy trình dưới đây.

(Luồng nghiệp vụ)
Lấy số dư điểm. Lấy danh sách lịch sử điểm tương ứng với số dư điểm đó. Lấy chi tiết nội dung điểm đối với lịch sử điểm đã thu được.

(Luồng liên kết hệ thống)
 ① Từ “P10 Tra cứu điểm”, lấy mã service group điểm của hội viên mục tiêu.
 ② Từ “P20 Tra cứu lịch sử biến động điểm”, chỉ định mã service group lấy được ở bước ①, số hội viên, năm/tháng tra cứu, số thứ tự bắt đầu tra cứu, số lượng bản ghi tra cứu để lấy thông tin lịch sử của hội viên mục tiêu.
 ③ Từ “P21 Tra cứu chi tiết nội dung điểm”, chỉ định mã service group, ngày biến động điểm, số thứ tự xử lý điểm lấy được ở bước ② để lấy thông tin chi tiết nội dung điểm của hội viên mục tiêu.

★Phản ứng gạch chân: khóa yêu cầu của giao dịch

```

sequenceDiagram
    participant Client
    participant CAFIS
    Client->>CAFIS: P10 Tra cứu điểm  

    activate CAFIS
    CAFIS-->>Client: ★Mã service group, số điểm có thể sử dụng, hạng (rank), ...
    deactivate CAFIS
    Client->>CAFIS: P20 Tra cứu lịch sử biến động điểm  

    activate CAFIS
    CAFIS-->>Client: ★Mã service group, ★Ngày biến động điểm, ★Số thứ tự xử lý điểm, Ngày giao dịch, Số tiền giao dịch, Số điểm được cấp Lý do biến động điểm, ...
    deactivate CAFIS
    Client->>CAFIS: P21 Tra cứu chi tiết nội dung điểm  

    activate CAFIS
    CAFIS-->>Client: Chi tiết nội dung điểm theo từng chiến dịch, Chi tiết nội dung điểm theo từng thời hạn hiệu lực, ...
    deactivate CAFIS

```

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống	Phân loại	Tên API				
	CAFIS Explorer	API trực tuyến	Tra cứu điểm				
2. Tham số yêu cầu							
Hạng mục	Tên tag	Kiểu logic Kiểu dữ liệu	Định dạng	Số ký tự (byte)	Đối tượng mã hóa	Giá trị mặc định	Bắt buộc
Thông tin phiên bản IF	IF_VERSION_INFO						
Thông tin phiên bản IF	IF_VERSION	Số		2,1		1.0	●
Thông tin doanh nghiệp	JIGYOSHA_INFO						
Mã doanh nghiệp	JIGYOSHA_CD	half-width alphanumeric		64		-	●
Thông tin bên gửi yêu cầu	YOKYUMOTO_INFO						
Định danh kênh bên gửi yêu cầu	CHANEL_SHIKIBETSU	Số		3		-	●
Header kết nối bên ngoài	EXTERNALHDR						
Mã chức năng	KINO_CD	half-width alphanumeric		3		-	●
Thông tin xử lý	SHORI_INFO						
Phân loại xử lý tra cứu điểm	POINT_SHOKAI_SHORI_KUBUN	Số		1		-	●
Thông tin kiểm tra số hiệu thiết bị	TERM_NO_CHECK_INFO						
Phân loại kiểm tra số hiệu thiết bị	TERM_NO_CHECK_KUBUN	Số		1		1	
Thông tin hội viên	KAIN_INFO						
Phân loại nhận dạng số hội viên	KAIN_NO_SHIKIBETSU	Số		2		1	●
Số hội viên	KAIN_NO	Số (条)		20		-	●
Thông tin giao dịch	TORIHIKI_INFO						
Ngày giao dịch	TORIHIKI_DATE	Số	YYYYMMDD	8		-	●
Thời gian giao dịch	TORIHIKI_TIME	Số	HHMMSS	6		-	●
Phân loại nhận dạng tổ chức	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	Số		1		1	●
Khóa tổ chức yêu cầu 1	SOSHIKI_KEY_1	half-width alphanumeric		20		-	đơn vị
Khóa tổ chức yêu cầu 2	SOSHIKI_KEY_2	half-width alphanumeric		20		-	đơn vị
Khóa tổ chức yêu cầu 3	SOSHIKI_KEY_3	half-width alphanumeric		20		-	đơn vị
Số hiệu thiết bị	TERM_NO	half-width alphanumeric		20		0	●
Trong các trường hợp như tính phí theo thiết bị đầu cuối, ngoài việc phân bổ theo tổ chức, sẽ kiểm tra xem thiết bị đó có thực sự được đăng ký trong CE hay không. 1: Không kiểm tra 2: Kiểm tra							
Trong các trường hợp như tính phí theo thiết bị đầu cuối, ngoài việc phân bổ theo tổ chức, sẽ kiểm tra xem thiết bị đó có thực sự được đăng ký trong CE hay không. 1: Không kiểm tra 2: Kiểm tra							
Thiết lập khóa phân bổ của tổ chức bên gửi yêu cầu. 1: Khóa tổ chức yêu cầu 2: Số hiệu thiết bị ※ Nếu không thể thiết lập khóa tổ chức yêu cầu, hãy thiết lập "2: Số hiệu thiết bị"; trong trường hợp này, thiết bị phải được đăng ký trong CE.							
Khi phân loại nhận dạng tổ chức = "1: Khóa tổ chức yêu cầu" → bắt buộc thiết lập Khóa tổ chức yêu cầu 1.							
Khi phân loại nhận dạng tổ chức = "1: Khóa tổ chức yêu cầu" → có thể thiết lập Khóa tổ chức yêu cầu 2 và 3 (có thể lược bỏ).							
Khi phân loại nhận dạng tổ chức = "1: Khóa tổ chức yêu cầu" → có thể thiết lập Khóa tổ chức yêu cầu 2 và 3 (có thể lược bỏ).							
Khi phân loại nhận dạng tổ chức = "2: Số hiệu thiết bị" → bắt buộc thiết lập Số hiệu thiết bị. Trong các trường hợp khác, thiết lập giá trị mặc định "0".							

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống	Phân loại	Tên API	Truy cập					
	CAFIS Explorer	API trực tuyến	Tra cứu điểm						
3. Tham số phản hồi									
			※Phân loại xử lý truy cập điểm: 1: Truy cập điểm, 2: Truy cập điểm chi tiết						
Hạng mục	※ 1 2	Tên tag	Logic Dữ liệu	Định dạng	Số ký tự (byte)	Đối tượng mã hóa	Có/không có p án hòi	Mô tả	
Thông tin phiên bản IF	● ●	IF_VERSION_INFO					A		
Phiên bản IF	● ●	IF_VERSION	Số		2,1		● ●		Giá trị của yêu cầu sẽ được thiết lập
Thông tin doanh nghiệp	● ●	JIGYOSHA_INFO							
Mã doanh nghiệp	● ●	JIGYOSHA_CD	half-width	alphanumeric	64		● ●		Giá trị của yêu cầu sẽ được thiết lập
Thông tin bên gửi yêu cầu	● ●	YOKUMOTO_INFO							
Định danh kênh bên gửi yêu cầu	● ●	CHANEL_SHIKIBETSU	Số		3		● ●		Giá trị của yêu cầu sẽ được thiết lập
Header kết nối bên ngoài	● ●	EXTERNALHDR							
Mã chức năng	● ●	KINO_CD	half-width	alphanumeric	3		● ●		Giá trị của yêu cầu sẽ được thiết lập
Thông tin xử lý	● ●	SHORI_INFO							
Phân loại xử lý truy cập điểm	● ●	POINT_SHOKAI_SHORIKUBUN	Số		1		● ●		Giá trị của yêu cầu sẽ được thiết lập
Thông tin kiểm tra số hiệu thiết bị	● ●	TERM_NO_CHECK_INFO							
Phân loại kiểm tra số hiệu thiết bị	● ●	TERM_NO_CHECK_KUBUN	Số		1	mục	mục		Nếu "Phân loại kiểm tra số hiệu thiết bị" trong tham số yêu cầu được thiết lập, thì giá trị yêu cầu sẽ được thiết lập
Thông tin trạng thái	● ●	STATUS_INFO							
Trạng thái xử lý	● ●	SHORI_STATUS							Thiết lập trạng thái thể hiện kết quả xử lý đối với yêu cầu. - Trả về khi kết thúc bình thường 0: Kết thúc bình thường - Trả về khi trạng thái hội viên mục tiêu là không hợp lệ (hạn chế) 15: Kết thúc bình thường – Số hội viên không hợp lệ (hạn chế) - Trả về khi trạng thái hội viên mục tiêu là không hợp lệ (không được phép) 16: Kết thúc bình thường – Số hội viên không hợp lệ (không được phép) - Trả về khi thiếu hạng mục bắt buộc trong yêu cầu hoặc giá trị thiết lập có lỗi hệ thống 20: Lỗi hạng mục yêu cầu - Trả về khi số hội viên chưa được đăng ký 21: Số hội viên chưa đăng ký - Trả về khi phân loại nhận dạng tổ chức = "1: Khóa tổ chức" và khóa tổ chức yêu cầu không tồn tại trong master 23: Tổ chức chưa đăng ký - Trả về khi phân loại nhận dạng tổ chức = "2: Số hiệu thiết bị" và số hiệu thiết bị không tồn tại trong master 24: Thiết bị chưa đăng ký - Trả về khi hội viên không thể sử dụng dịch vụ tại tổ chức yêu cầu 27: Dịch vụ không được xử lý - Trả về khi kết quả kiểm tra số hiệu thiết bị cho thấy số hiệu thiết bị được thiết lập trong yêu cầu không tồn tại trong master ((Chỉ được đánh giá khi phân loại kiểm tra số hiệu thiết bị = "2: Kiểm tra")) 28: Lỗi kiểm tra số hiệu thiết bị - Trả về khi xảy ra sự cố như lỗi DB 90: Lỗi nội bộ server
Thông tin hội viên	● ●	KAIN_INFO							
Phân loại nhận dạng số hội viên	● ●	KAIN_NO_SHIKIBETSU	Số		2		● ●		Giá trị của yêu cầu sẽ được thiết lập. Tuy nhiên, nếu trạng thái hội viên không bình thường, thì phân loại nhận dạng số hội viên của số hội viên mới nhất sẽ được thiết lập.
Số hội viên	● ●	KAIN_NO	數值(条)		20		● ●		Giá trị của yêu cầu sẽ được thiết lập (Xác định) Trong trường hợp trạng thái hội viên không bình thường, sẽ trả về thông tin số hội viên mới nhất được liên kết với khách hàng (cùng mã khách hàng) nếu cùng loại số hội viên, trạng thái hội viên = 0, ngày bắt đầu sử dụng mới nhất, ngày cấp nhận mới nhất.
Trạng thái hội viên	● ●	KAIN_STATUS	Số		1		●		Thiết lập trạng thái hội viên được liên kết với số hội viên trong yêu cầu. 0: Bình thường 7: Không hợp lệ (hạn chế) 8: Không hợp lệ (không được phép)
Mã lý do trạng thái hội viên	● ●	KAIN_STATUS_RIYU_CD							Thiết lập mã lý do trạng thái hội viên được liên kết với số hội viên trong yêu cầu. 2000: Chưa sử dụng 2001: Có thể sử dụng 3001: Hạn chế (trọng cấm / thắt lạt) 3002: Hạn chế (bản / hư hỏng) 3003: Hạn chế (khác) 8001: Không được phép (tái phát hành: trọng cấm / thắt lạt) 8002: Không được phép (tái phát hành: bản / hư hỏng) 8003: Không được phép (tái phát hành: khác) 8004: Không được phép (dùng sử dụng / tái phát hành) 8101: Không được phép (hợp nhất) 8102: Không được phép (dùng sử dụng / hợp nhất) 8201: Không được phép (chuyển đổi) 8202: Không được phép (dùng sử dụng / chuyển đổi) 8901: Không được phép (dùng sử dụng / khác) 9001: Không được phép (thoái hội: khách hàng yêu cầu) 9002: Không được phép (thoái hội: lý do khác) 9003: Không được phép (thoái hội: tự động theo quy định)

※次頁へ続く

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống	Phân loại	Tên API					
	CAFIS Explorer	API trực tuyến	Tra cứu điểm					
*** Phân loại xử lý tra cứu điểm 1: Tra cứu điểm, 2: Tra cứu điểm chi tiết								
Hạng mục	※ 1 2	Tên tag	Logic Kiểu dữ liệu	Định dạng	Số ký tự (byte)	Đổi tương mã hóa	Có/không có ph ản hồi	Mô tả
Thông tin ché đố khách hàng	●●	KOKYAKU_SEIDO_INFO						
Mã loại số hội viên	●●●	KAIN_NO_SHUBETSU_CD	Số		4		●	Thiết lập mã dùng để định danh duy nhất loại số hội viên, chẳng hạn như tên thẻ, v.v.
Tuổi	●●●	AGE	Số		3		●	Thiết lập tuổi của hội viên được chỉ định trong yêu cầu. Nếu không thiết lập, tag sẽ để trống.
Năm sinh	●●●	BIRTHDAY_YEAR	Số	YYYY	4		●	Thiết lập năm sinh của hội viên được chỉ định trong yêu cầu.
Tháng sinh	●●●	BIRTHDAY_MONTH	Số	MM	2		●	Thiết lập năm sinh của hội viên được chỉ định trong yêu cầu.
Ngày sinh	●●●	BIRTHDAY_DAY	Số	DD	2		●	Thiết lập năm sinh của hội viên được chỉ định trong yêu cầu.
Giới tính	●●●	SEIBETSU	Số		1		●	Thiết lập giới tính của hội viên được chỉ định trong yêu cầu. 0: Chưa đăng ký; 1: Nam; 2: Nữ; 9: Khác
Thông tin dịch vụ sử dụng điểm	●●●	POINT_RIYO_SERVICE_INFO						
Số ngày còn lại có thể sử dụng điểm	●●●	RIYO_KANO_ZANNISSU	Số		2		●	Trong trường hợp việc sử dụng điểm bị giới hạn theo trạng thái đăng ký thông tin khách hàng, sẽ thiết lập tham số cho phép đánh giá tính trạng sử dụng điểm (giá trị ≥ 1 thì có thể sử dụng điểm). Nếu có thiết lập thời gian ẩn hạn, thì sẽ thiết lập số ngày còn lại. 0: Không thể sử dụng điểm 1 – 30: Số ngày còn lại có thể sử dụng điểm (tối đa 30 ngày) 99: Có thể sử dụng điểm
Cờ đăng ký họ tên (chữ Hán)	●●●	KOKYAKU_NAME_TOROKU_FLAG	Số		1		●	Giá trị cờ đăng ký: 1: Đã đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 2: Đã đăng ký, và là điều kiện sử dụng 3: Chưa đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 4: Chưa đăng ký, và là điều kiện sử dụng
Cờ đăng ký họ tên Kana	●●●	KOKYAKU_KANA_NAME_TOROKU_FLAG	Số		1		●	Giá trị cờ đăng ký: 1: Đã đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 2: Đã đăng ký, và là điều kiện sử dụng 3: Chưa đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 4: Chưa đăng ký, và là điều kiện sử dụng
Cờ đăng ký năm sinh	●●●	BIRTHDAY_YEAR_TOROKU_FLAG	Số		1		●	Giá trị cờ đăng ký: 1: Đã đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 2: Đã đăng ký, và là điều kiện sử dụng 3: Chưa đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 4: Chưa đăng ký, và là điều kiện sử dụng
Cờ đăng ký tháng sinh	●●●	BIRTHDAY_MONTH_TOROKU_FLAG	Số		1		●	Giá trị cờ đăng ký: 1: Đã đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 2: Đã đăng ký, và là điều kiện sử dụng 3: Chưa đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 4: Chưa đăng ký, và là điều kiện sử dụng
Cờ đăng ký ngày sinh	●●●	BIRTHDAY_DAY_TOROKU_FLAG	Số		1		●	Giá trị cờ đăng ký: 1: Đã đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 2: Đã đăng ký, và là điều kiện sử dụng 3: Chưa đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 4: Chưa đăng ký, và là điều kiện sử dụng
Cờ đăng ký số điện thoại	●●●	TEL_NO_TOROKU_FLAG	Số		1		●	Giá trị cờ đăng ký: 1: Đã đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 2: Đã đăng ký, và là điều kiện sử dụng 3: Chưa đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 4: Chưa đăng ký, và là điều kiện sử dụng
Cờ đăng ký mã bưu chính	●●●	POST_NO_TOROKU_FLAG	Số		1		●	Giá trị cờ đăng ký: 1: Đã đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 2: Đã đăng ký, và là điều kiện sử dụng 3: Chưa đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 4: Chưa đăng ký, và là điều kiện sử dụng
Cờ đăng ký địa chỉ	●●●	ADDRESS_NO_TOROKU_FLAG	Số		1		●	Giá trị cờ đăng ký: 1: Đã đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 2: Đã đăng ký, và là điều kiện sử dụng 3: Chưa đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 4: Chưa đăng ký, và là điều kiện sử dụng
Cờ đăng ký giới tính	●●●	SEIBETSU_TOROKU_FLAG	Số		1		●	Giá trị cờ đăng ký: 1: Đã đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 2: Đã đăng ký, và là điều kiện sử dụng 3: Chưa đăng ký, và không phải điều kiện sử dụng 4: Chưa đăng ký, và là điều kiện sử dụng

※次頁へ続く

Tài liệu đặc tả giao diện	Tên hệ thống	Phân loại	Tên API		Truy cập điểm			
	CAFIS Explorer	API trực tuyến						
※ポイント照会処理区分 1:ポイント照会、2:ポイント照会詳細								
項目	※ 1 2	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	説明
サービス情報	●●	SERVICE_INFO					A B C	
取引利用可能ポイント	●●	TORIHIKI_RIYO_KANO_POINT	数値		8		●	利用可能な総ポイントが設定されます。ポイント残高がマイナス残高の場合、マイナス値となります。
サービスグループ情報	●●	SG_INFO						(対象のサービスグループの数だけ繰り返し。)
サービスグループコード	●●	SG_CD	半角英数		3		●	サービスグループ別のコードが設定されます。
サービスグループ略称	●●	SG_RYAKUSHO	全半角文字		20		●	サービスグループの表示名称が設定されます。
ポイント情報	●●	POINT_INFO						
サービスグループ別利用可能ポイント	●●	SG_RIYO_KANO_POINT	数値		8		●	サービスグループ別の利用可能なポイント数が設定されます。
サービスグループ別通常ポイント	●●	SG_TSUJO_POINT	数値		8		●	サービスグループ別の通常ポイントのポイント数が設定されます。
通常ポイント内訳情報	●●	TSUJO_POINT_UCHIWAKE_INFO						(利用可能なポイントの有効期限ごとに繰り返し。) ※残ポイント=0の有効期限の内訳情報も設定されます。
有効期限	●●	YUKO_KIGEN	数値	YYYYMMDD	8		●	該当の通常ポイントの有効期限が設定されます。 ・延長型: ポイント未発行の場合は0が設定されます。 ・月度型: 最大48ヶ月分設定されます。 ・年度型: 最大4年分設定されます。
有効期限別ポイント	●●	YUKO_KIGEN_POINT	数値		8		●	該当の通常ポイントの有効期限の利用可能ポイントが設定されます。 ・延長型: ポイント未発行の場合は0が設定されます。 ・月度型: 最大48ヶ月分設定されます。 ・年度型: 最大4年分設定されます。
サービスグループ別期間限定ポイント	●●	SG_KIGEN_POINT	数値		6		●	サービスグループ別の期間限定ポイントのポイント数が設定されます。 ※期間限定ポイントを運用していない場合でも設定されます。
期間限定ポイント内訳情報	●●	KIGEN_POINT_UCHIWAKE_INFO						(利用可能なポイントの有効期限ごとに繰り返し。) ※期間限定ポイントを運用していない場合、本項目下の情報は設定されません。
有効期限	●●	YUKO_KIGEN	数値	YYYYMMDD	8		条	該当の期間限定ポイントの有効期限が設定されます。 期間限定ポイントの残ポイント=0の場合は、0が設定されます。 期間限定ポイントの残ポイント≠0の場合は、期間ごとの残ポイント分だけ設定されます。
有効期限別ポイント	●●	YUKO_KIGEN_POINT	数値		6		条	該当の期間限定ポイントの有効期限の利用可能ポイントが設定されます。 期間限定ポイントの残ポイント=0の場合は、0が設定されます。 期間限定ポイントの残ポイント≠0の場合は、期間ごとの残ポイント分だけ設定されます。
来店ポイント付与フラグ	●●	RAITEN_POINT_FUYO_FLAG	数値		1		条※1	会員の同一年月日の来店ポイントの付与状況が設定されます。 0: 来店ポイント未付与 1: 来店ポイント付与済 ※1 来店ポイント制度を利用しない場合、当該タグは設定されません。
ランク情報	●●	RANK_INFO						※ランク制度を運用していない場合、本項目下の情報は設定されません。
今回使用ランクコード	●●	SHIYO_RANK_CD	数値		2		条	照会時点における会員のランクのランクコードが設定されます。
今回使用ランク名称	●●	SHIYO_RANK_NAME	全半角文字		40		条	照会時点における会員のランクのランク名称が設定されます。
今回使用ランク倍率	●●	SHIYO_RANK_BAIRITSU	数値		3,1		条	照会時点における会員のランクのランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)
通常年ランク情報	●●	RANK_YEAR_INFO						※通常年ランク制度を運用していない場合、本項目下の情報は設定されません。
当年ランク対象金額	●●	RANK_TAI SHO_KINGAKU_TONEN	数値		10		条	当年ランクの算出金額(=前年の累計金額)が設定されます。
当年ランク名称	●●	RANK_NAME_TONEN	全半角文字		40		条	当年ランクのランク名称が設定されます。
当年ランク倍率	●●	RANK_BAIRITSU_TONEN	数値		3,1		条	当年ランクのランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)
翌年ランク対象金額	●●	RANK_TAI SHO_KINGAKU_YOKUNEN	数値		10		条	翌年ランクの算出金額(=当年の累計金額)が設定されます。
翌年ランク名称	●●	RANK_NAME_YOKUNEN	全半角文字		40		条	翌年ランクのランク名称が設定されます
翌年ランク倍率	●●	RANK_BAIRITSU_YOKUNEN	数値		3,1		条	翌年ランクのランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)
翌年上位ランク必要金額	●●	HIGH_RANK_HITSUYO_KINGAKU_YOKUNEN	数値		10		条	翌年の上位ランクへランクアップするために必要な金額が設定されます。
翌年上位ランク名称	●●	HIGH_RANK_NAME_YOKUNEN	全半角文字		40		条	翌年の上位ランク名称が設定されます。
翌年上位ランク倍率	●●	HIGH_RANK_BAIRITSU_YOKUNEN	数値		3,1		条	翌年の上位ランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)
前年集計金額	●●	ZENNEN_SHUKEI_KINGAKU	数値		10		条	前年度に集計された金額が設定されます。
前年集計ランク名称	●●	ZENNEN_SHUKEI_RANK_NAME	全半角文字		40		条	前年度に集計された金額に該当するランク名称が設定されます。
前年集計ランク倍率	●●	ZENNEN_SHUKEI_RANK_BAIRITSU	数値		3,1		条	前年度に集計された金額に該当するランクの倍率が設定されます。

※次頁へ続く

Tài liệu đặc tả giao diện		Tên hệ thống		Phân loại	Tên API						
		CAFIS Explorer			API trực tuyến	Tra cứu điểm					
※ポイント照会処理区分 1:ポイント照会、2:ポイント照会詳細											
項目		※ 1 2			タグ名		論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)		
					対象		返信有無				
					A		B				
					C						
現在集計金額	●				GENZAI_SHIKEI_KINGAKU	数値		10	条		照会時点における集計中の金額が設定されます。
	●				GENZAI_SHIKEI_RANK_NAME	全半角文字		40	条		照会時点における集計中の金額に該当するランク名称が設定されます。
	●				GENZAI_SHIKEI_RANK_BAIRITSU	数値		3,1	条		照会時点における集計中の金額に該当するランクの倍率が設定されます。
	●				HIGH_RANK_HITSUYO_KINGAKU_GENZAI	数値		10	条		集計中の金額に該当するランクの上位ランクへランクアップするために必要な金額が設定されます。
	●				HIGH_RANK_NAME_GENZAI	全半角文字		40	条		集計中の金額に該当するランクの上位ランク名称が設定されます。
	●				HIGH_RANK_BAIRITSU_GENZAI	数値		3,1	条		集計中の金額に該当するランクの上位ランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:20, 2.5)
	●				RANK_MONTH_INFO						※通常月ランク制度を適用していない場合、本項目下の情報は設定されません。
	●				RANK_TAISHO_KINGAKU_TOGETSU	数値		10	条		当月ランクの算出金額(=前月の累計金額、もしくは、スライド型の場合は期間累計)が設定されます。
	●				RANK_NAME_TOGETSU	全半角文字		40	条		当月ランクのランク名称が設定されます。
	●				RANK_BAIRITSU_TOGETSU	数値		3,1	条		当月ランクのランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:20, 2.5)
	●				RANK_TAISHO_KINGAKU_YOKUGETSU	数値		10	条		翌月ランクの算出金額(=当月の累計金額、もしくは、スライド型の場合は期間累計)が設定されます。
	●				RANK_NAME_YOKUGETSU	全半角文字		40	条		翌月ランクのランク名称が設定されます
	●				RANK_BAIRITSU_YOKUGETSU	数値		3,1	条		翌月ランクのランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:20, 2.5)
	●				HIGH_RANK_HITSUYO_KINGAKU_YOKUGETSU	数値		10	条		翌月の上位ランクへランクアップするために必要な金額が設定されます。
	●				HIGH_RANK_NAME_YOKUGETSU	全半角文字		40	条		翌月の上位ランク名称が設定されます。
	●				HIGH_RANK_BAIRITSU_YOKUGETSU	数値		3,1	条		翌月の上位ランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:20, 2.5)
ボーナスポイント情報	●				BONUS_POINT_INFO						※ボーナスポイント制度を運用していない場合、本項目下の情報は設定されません。複数運用している場合、運用しているパターン分線り返し設定されます。
ボーナスポイント名称	●				BONUS_POINT_NAME	全半角文字		40	条		ボーナスポイントのパターンの名称を設定します。
次回ボーナスポイント対象金額	●				BONUS_TAISHO_KINGAKU_JIKAI	数値		10	条		次回に付与される予定のボーナスポイント計算の対象となる金額を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「1000」が設定されます。
次回ボーナスポイント	●				BONUS_POINT_JIKAI	数値		8	条		次回ボーナスポイント対象金額が設定されているときのみ次回の付与ボーナスポイント数を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「100」が設定されます。
次回上位ボーナスポイント必要金額	●				HIGH_BONUS_POINT_HITSUYO_KINGAKU_JIKAI	数値		10	条		次回の上位ボーナステージに必要な金額を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「5000」が設定されます。 上位ランクがない場合は0を設定します。
次回上位ボーナスポイント	●				HIGH_BONUS_POINT_JIKAI	数値		8	条		次回の上位ボーナステージに必要なポイント数を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「200」が設定されます。

※次頁へ続く

Tài liệu đặc tả giao diện		システム名	分類	API名																																											
		CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント照会																																											
		※ポイント照会処理区分 1:ポイント照会、2:ポイント照会詳細																																													
項目		※ 1 2	タグ名		論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無			説明																																			
	前回ボーナスポイント対象金額	●	BONUS_TAISHO_KINGAKU_ZENKAI	数値			10		A	B	C	前回のボーナスポイント計算の対象とした金額を設定します。 例: 前回の買い上げ金額は¥13,000で、付与ポイントは100Pでした。 →この「13000」が設定されます。 ただし、半期の場合、前半期実績を返信できる期間は5ヵ月となります。※2 ボーナスポイント制度が「倍率」の場合は、当該タグは設定できません。																																			
	前回ボーナスポイント	●	BONUS_POINT_ZENKAI	数値			8		A	B	C	前回付与済のボーナスポイント数を設定します。 例: 前回の買い上げ金額は¥13,000で、付与ポイントは100Pでした。 →この「100」が設定されます。 ただし、半期の場合、前半期実績を返信できる期間は5ヵ月となります。※2 ボーナスポイント制度が「倍率」の場合は、当該タグは設定できません。																																			
店舗情報		●	TENPO_INFO																																												
店舗名称		●	TENPO_NAME	全半角文字			60	●	要求組織キーまたは、端末情報に紐づく組織コードに対応する店舗名称が設定されます。																																						
テナント名称		●	TENANT_NAME	全半角文字			60	●	要求組織キーまたは、端末情報に紐づく組織コードに対応するテナント名称が設定されます。																																						
取引情報		●	TORIHIKI_INFO																																												
取引日付		●	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	●	●	要求の値がそのまま設定されます。																																						
取引時刻		●	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	●	●	要求の値がそのまま設定されます。																																						
組織識別区分		●	SOSHIKI_SHIBETSU_KUBUN	数値		1	●	●	要求の値がそのまま設定されます。																																						
要求組織キー1		●	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	条	要求の値がそのまま設定されます。																																					
要求組織キー2		●	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	条	要求の値がそのまま設定されます。																																					
要求組織キー3		●	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	条	要求の値がそのまま設定されます。																																					
端末番号		●	TERM_NO	半角英数		20	●	●	要求の値がそのまま設定されます。																																						
ポイント付与対象組織区分		●	POINT_FUYO_TAISHO_SOSHIKI_KUBUN	数値		1	●	●	要求元の組織がポイント付与の対象組織かどうかを示す区分を設定します。 0:ポイント付与対象 1:ポイント付与対象外 ※1:「ポイント付与対外」の組織の場合でも金額の累計は行います。																																						
レシートメッセージ情報		●	RECEIPT_MESSAGE_INFO																																												
レシートメッセージ		●	RECEIPT_MESSAGE	全半角文字				条	レシート幅バイトのbyte数に応じたメッセージが設定されます。(CDATAセクションで全体を囲む) 改行コードは\$(0x0d)で区切られます。 ※イメージ <RECEIPT_MESSAGE><![CDATA[*****\$会员番号.....10000000000000000000\$ボイント対象金額.....\$5,000 ...etc]]></RECEIPT_MESSAGE>																																						
コマーシャルメッセージ		●	COMMERCIAL_MESSAGE	全半角文字				条	レシート幅バイトのByte数に応じたコマーシャルメッセージが設定されます。(CDATAセクションで全体を囲む) 改行コードは\$(0x0d)で区切られます。																																						
エラー情報		●	ERROR_INFO																																												
エラーメッセージ		●	ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		条	●	・処理ステータス:15 「利用制限のある会員番号での処理となります。」 ・処理ステータス:16 「利用不可な会員番号での処理となります。」 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②...)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:27 「入力頂いた会員番号はご利用の端末ではサービスを利用できません。」 ・処理ステータス:28 「ご利用の端末はサービスを利用できません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」																																					
● : 必須 ◆ : 条件付き必須 (説明に条件を記載) 空欄 : 返信なし																																															
A 0, 15, 16		正常																																													
B 20, 21, 23, 24, 27, 28, 90		異常																																													
C																																															
※2 付与集計パターンが半期の場合 集計期間:3~9月、10~2月																																															
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 2.5%;">1</td><td style="width: 2.5%;">2</td><td style="width: 2.5%;">3</td><td style="width: 2.5%;">4</td><td style="width: 2.5%;">5</td><td style="width: 2.5%;">6</td><td style="width: 2.5%;">7</td><td style="width: 2.5%;">8</td><td style="width: 2.5%;">9</td><td style="width: 2.5%;">10</td><td style="width: 2.5%;">11</td><td style="width: 2.5%;">12</td><td style="width: 2.5%;">1</td><td style="width: 2.5%;">2</td><td style="width: 2.5%;">3</td> </tr> <tr> <td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td> </tr> </table> <p style="text-align: center;">↑ 2月の時、3~8月の集計金額表示は不可</p>																	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3																																	
○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○																																

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	付与予定ポイント照会					
P11. 付与予定ポイント照会								
1. 処理概要								
<ul style="list-style-type: none"> 取引金額情報よりポイント計算を実施し、付与予定ポイントおよび金額加算後のサービス情報を照会します。 <p>※例:EC取引では決済を確定する前に、付与予定ポイントをWEB画面に表示する</p>								
2. 要求パラメータ								
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明
IFバージョン情報	IF VERSION INFO							
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])
事業者情報	JIGYOSHA_INFO							
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO							
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR							
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	「P11」を設定します。
処理情報	SHORIINFO							
付与予定ポイント照会処理区分	FUYO_YOTEI_POINT_SHOKAI_SHORI_KUBUN	数値		1		1	●	照会したい内容のポイント処理区分を設定します。 1:メモJMAP参照 … EC用途を想定したモード(デフォルト) 2:DB参照 … キャンペーンシミュレーションの用途を想定したモード ※処理区分によるそれぞれの取引日付指定可能範囲が異なります。
会員情報	KAININFO							
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員番号を設定します。
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。
取引情報	TORIHAKIINFO							
取引日付	TORIHAKI_DATE	YYYYMMDD		8		-	●	ポイント計算時の日付を設定します。
取引時刻	TORIHAKI_TIME	HMMSS		6		-	●	ポイント計算時の時間を作成します。
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「」を設定します。
取引金額情報	TORIHAKI_KINGAKU_INFO							
金額1	KINGAKU_1	数値		10		0	●	
金額2	KINGAKU_2	数値		10		0	●	
金額3	KINGAKU_3	数値		10		0	●	金額1には、「買上金額(支払金額)」を設定します。
金額4	KINGAKU_4	数値		10		0	●	タバコ類、酒類、調剤、ポイント利用金額などの要素によってポイント計算の対象となる金額やN倍の対象となる金額、ランクアップの対象となる金額の定義が異なる場合、金額2~金額5の項目を利用します。
金額5	KINGAKU_5	数値		10		0	●	
決済手段1	KESSAI_SHUDAN_1	数値		3		0	●	支払方法と決済金額に伴うポイントを付与する場合に、決済手段を設定します。 決済手段1に相対する金額が決済金額1となります。 0:未使用 1xx:クレジット系の決済手段 2xx:電子マネー系の決済手段 使用しない場合の既定値は「0:未使用」となります。
決済手段2	KESSAI_SHUDAN_2	数値		3		0	●	支払方法と決済金額に伴うポイントを付与する場合に、決済手段を設定します。 決済手段2に相対する金額が決済金額2となります。 コード定義は「決済手段1」を参照ください。
決済金額1	KESSAI_KINGAKU_1	数値		10		0	●	決済手段1に相対する決済金額を設定します。
決済金額2	KESSAI_KINGAKU_2	数値		10		0	●	決済手段2に相対する決済金額を設定します。

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名	分類	API名		
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	付与予定ポイント照会		
3. 返信パラメータ					
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO				
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1	● ●
事業者情報	JIGYOSHA_INFO				
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64	● ●
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO				
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3	● ●
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR				
機能コード	KINO_CD	半角英数		3	● ●
処理情報	SHORI_INFO				
付与予定ポイント照会処理区分	FUYO_YOTEI_POINT_SHOKAI_SHORI_KUBUN	数値		1	● ●
ステータス情報	STATUS_INFO				
処理ステータス	SHORI_STATUS	数値		2	● ●
会員情報	KAIN_INFO				
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2	● ●
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20	● ●
取引情報	TORIHIKI_INFO				
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	● ●
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HMMSS	6	● ●
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1	● ●
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20	条 条
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20	条 条
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20	条 条
端末番号	TERM_NO	半角英数		20	● ●
取引金額情報	TORIHIKI_KINGAKU_INFO				
金額1	KINGAKU_1	数値		10	● ●
金額2	KINGAKU_2	数値		10	● ●
金額3	KINGAKU_3	数値		10	● ●
金額4	KINGAKU_4	数値		10	● ●
金額5	KINGAKU_5	数値		10	● ●
決済手段1	KESSAI_SHUDAN_1	数値		3	● ●
決済手段2	KESSAI_SHUDAN_2	数値		3	● ●
決済金額1	KESSAI_KINGAKU_1	数値		10	● ●
決済金額2	KESSAI_KINGAKU_2	数値		10	● ●
サービスグループ別取引情報	SG_TORIHIKI_INFO				(サービスグループごと繰り返し)
サービスグループコード	SG_CD	半角英数		3	●
サービスグループ略称	SG_RYAKUSHO	全半角文字		20	●
サービスグループ別付与ポイント	SG_FUYO_POINT	数値		8	●
通常ポイント有効期限	TSUJO_POINT_YUKO_KIGEN	数値		8	●

※次頁へ続く

Tài liệu đặc tả giao diện		システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 付与予定ポイント照会								
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無			説明			
						A	B	C				
付与明細情報	FUYO_MEISAI_INFO											
	CAMPAIGN_TORIHIKI_INFO											
	HYOUJINO	数値		3	●				(キャンペーントリヒキ)と繰り返し			
	CAMPAIGN_CD	半角文字		7	●				付与ポイントの明細の表示順が設定されます。			
	CAMPAIGN_RYAKUSHO	全半角文字		20	●				キャンペーントリヒキコードが設定されます。			
	CAMPAIGN_KAISHI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	●				キャンペーントリヒキ開始日が設定されます。			
	CAMPAIGN_KAISHI_TIME	数値	HMMSS	4	条				キャンペーントリヒキ開始時刻が設定されます。 未設定の場合、タグのみ返却します。			
	CAMPAIGN_SHURYO_DATE	数値	YYYYMMDD	8	●				キャンペーントリヒキ終了日が設定されます。			
	CAMPAIGN_SHURYO_TIME	数値	HMMSS	4	条				キャンペーントリヒキ終了時刻が設定されます。 未設定の場合、タグのみ返却します。			
	CAMPAIGN_FUYO_POINT	数値		8	●				明細毎のポイント数(キャンペーントリヒキ別付与ポイント)が設定されます。			
	POINT_BAIRITSU	数値		3.1	条				明細毎の適用倍率が設定されます。			
	POINT_SHUBETSU	数値		1	●				明細毎のポイント種別(1:通常ポイント／2:期限付きポイント)が設定されます。			
	KIGEN_POINT_YUKO_KIGEN	数値		8	条				ポイント種別=2:期限付きポイントの場合、明細毎の期限付きポイント有効期限が設定されます。			
	SERVICE_INFO											
サービス情報	RANK_INFO								※ランク制度を運用していない場合は設定されません。			
	SHIYO_RANK_NAME	全半角文字		40	条				取引で適用したランクの名称が設定されます。			
	SHIYO_RANK_BAIRITSU	数値		3.1	条				取引で適用したランクの倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)			
	RANK_YEAR_INFO								※通常年ランク制度を運用していない場合、本項目下の情報は設定されません。			
	RANK_TAISHO_KINGAKU_YOKUNEN	数値		10	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌年ランクの算出金額(=当年の累計金額)が設定されます。			
	RANK_NAME_YOKUNEN	全半角文字		40	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌年ランクのランク名称が設定されます			
	RANK_BAIRITSU_YOKUNEN	数値		3.1	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌年ランクのランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)			
	HIGH_RANK_HITSUYO_KINGAKU_YOKUNEN	数値		10	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌年の上位ランクへランクアップするために必要な金額が設定されます。※1			
	HIGH_RANK_NAME_YOKUNEN	全半角文字		40	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌年の上位ランク名称が設定されます。※1			
	HIGH_RANK_BAIRITSU_YOKUNEN	数値		3.1	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌年の上位ランク倍率が設定されます。※1 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)			
	RANK_MONTH_INFO								※通常月ランク制度を運用していない場合、本項目下の情報は設定されません。			
	RANK_TAISHO_KINGAKU_YOKUGETSU	数値		10	条				要求で指定された条件で更新した場合、当月ランクの算出金額(=前月の累計金額、もしくは、スライド型の場合は期間累計)が設定されます。			
	RANK_NAME_YOKUGETSU	全半角文字		40	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌月ランクのランク名称が設定されます			
	RANK_BAIRITSU_YOKUGETSU	数値		3.1	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌月ランクのランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)			
	HIGH_RANK_HITSUYO_KINGAKU_YOKUGETSU	数値		10	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌月の上位ランクへランクアップするために必要な金額が設定されます。			
	HIGH_RANK_NAME_YOKUGETSU	全半角文字		40	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌月の上位ランク名称が設定されます			
	HIGH_RANK_BAIRITSU_YOKUGETSU	数値		3.1	条				要求で指定された条件で更新した場合、翌月の上位ランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)			
ボーナスポイント情報	BONUS_POINT_INFO								※ボーナスポイント制度を運用していない場合、本項目下の情報は設定されません。複数運用しているパターン分繰り返し設定されます。			
	BONUS_POINT_NAME	全半角文字		40	条				ボーナスポイントのパターンの名称を設定します。			
	BONUS_TAISHO_KINGAKU_JIKAI	数値		10	条				次回に付与される予定のボーナスポイント計算の対象となる金額を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「10000」が設定されます。			

※次頁へ続く

※1:特異なケース(ランクの確定時期と、適用期間に隔たりがあるケース)において、
「翌年」ではなく、「翌々年」の上位ランク情報を返送します。(詳細は、P10.ポイント照会の「翌年上位ランク」の説明を参照)

Tài liệu đặc tả giao diện		システム名	分類	API名																																																																																																		
		CAFIS Explorer	オンラインAPI	付与予定ポイント照会																																																																																																		
項目		タグ名		論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無			説明																																																																																											
	次回ボーナスポイント		BONUS_POINT_JIKAI	数値		8		条			次回の付与ボーナスポイント数を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「100」が設定されます。																																																																																											
	次回上位ボーナスポイント必要金額		HIGH_BONUS_POINT_HITSUYO_KINGA_KU_JIKAI	数値		10		条			次回の上位ボーナステージに必要な金額を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「5000」が設定されます。 上位ランクがない場合は0を設定します。																																																																																											
	次回上位ボーナスポイント		HIGH_BONUS_POINT_JIKAI	数値		8		条			次回の上位ボーナステージに必要なポイント数を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「200」が設定されます。																																																																																											
	前回ボーナスポイント対象金額		BONUS_TAISHO_KINGAKU_ZENKAI	数値		10		条			前回のボーナスポイント計算の対象とした金額を設定します。 例: 前回の買い上げ金額は¥13,000で、付与ポイントは100Pでした。 →この「13000」が設定されます。 ただし、半期の場合、前半期実績を返信できる期間は5ヵ月となります。※2																																																																																											
	前回ボーナスポイント		BONUS_POINT_ZENKAI	数値		8		条			前回付与済のボーナスポイント数を設定します。 例: 前回の買い上げ金額は¥13,000で、付与ポイントは100Pでした。 →この「100」が設定されます。 ただし、半期の場合、前半期実績を返信できる期間は5ヵ月となります。※2																																																																																											
	エラー情報 エラーメッセージ	ERROR_INFO ERROR_MESSAGE		全半角文字		500		●			処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:27 「入力頂いた会員番号はご利用の端末ではサービスを利用できません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」																																																																																											
		<p>● : 必須 条 : 条件付き必須（説明に条件を記載） 空欄 : 返信なし</p> <p>※2 付与集計パターンが半期の場合 集計期間:3~9月、10~2月</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td><td>7</td><td>8</td><td>9</td><td>10</td><td>11</td><td>12</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td> </tr> <tr> <td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>■</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td> </tr> <tr> <td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>■</td><td></td> </tr> <tr> <td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td> </tr> <tr> <td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>○</td><td>○</td> </tr> <tr> <td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>○</td><td>×</td> </tr> </table> <p style="text-align: center;">↑ 2月の時、3~8月の集計金額表示は不可</p>											1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3									■																				■																														○	○														○	×
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3																																																																																								
								■																																																																																														
													■																																																																																									
													○	○																																																																																								
													○	×																																																																																								

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 20, 21, 23, 24, 27, 90	異常
C	

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名	分類	API名	
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント変動履歴照会	

P20. ポイント変動履歴照会

1. 处理概要

- ポイントの変動履歴情報を取得します。
ポイント照会で取得したサービスグループから照会年月を指定してポイント変動履歴を取得します。
- ポイント変動履歴の照会期間は、ポイント変動履歴の保持期間に準じます。事業者様ごとにパラメータでの設定とします。(標準設定では当月+過去12か月)
- 取得したポイント変動履歴は、①ポイント変動日時が新しい順②ポイント処理番号が大きい順で表示順が設定されます。
- * 照会件数は上限100件を推奨値とします。

設定例

【要求パラメータの設定例】

会員番号	照会年月	照会開始番号	照会件数
2900000000000001	201806	6	5

① ポイント変動日時で並び替えた後
 ② ポイント処理番号で並び替える

【ポイント明細登録情報と返信パラメータの返信例】

本システムで管理しているポイント変動履歴 (2018/6)										抽出対象		
表示順	会員番号	ポイント変動日	ポイント変動日時	ポイント処理番号	企業	店	端末番号	取引番号	ポイント変動理由	付与ポイント	利用ポイント	
1	2900000000000001	20180602	2018060209000	10003147	1	100	1	2	お買上ポイント	10	0	
2	2900000000000001	20180602	2018060209000	10003147	2	1	1	1	お買上ポイント	0	500	
3	2900000000000001	20180602	2018060212000	10003159	1	100	1	1	お買上ポイント	23	0	
4	2900000000000001	20180602	20180602233000	10003235	1	100	1	1	ポイント修正	12	0	
5	2900000000000001	20180603	2018060309000	10003444	2	100	1	1	お買上ポイント	3	0	
6	2900000000000001	20180603	2018060309000	10003444	1	100	1	1	来店ポイント	5	0	
7	2900000000000001	20180611	2018061109000	10003452	1	100	1	1	お買上ポイント	16	0	
8	2900000000000001	20180611	2018061109000	10003453	1	100	1	1	特典ポイント	3	0	
9	2900000000000001	20180612	2018061218000	10003678	1	100	1	1	お買上ポイント	2	120	
10	2900000000000001	20180613	2018061312000	10003986	1	100	1	1	お買上ポイント	2	0	
11	2900000000000001	20180614	2018061409000	10004124	1	100	1	1	特典ポイント	50	0	
12	2900000000000001	20180614	2018061409000	10004125	1	100	1	1	お買上ポイント	12	250	
13	2900000000000001	20180614	2018061409000	10004125	1	100	1	2	お買上ポイント	0	30	
14	2900000000000001	20180614	2018061409000	10004125	1	100	1	3	お買上ポイント	11	0	
15	2900000000000001	20180618	2018061816000	10004543	1	100	1	1	お買上ポイント	12	0	
16	2900000000000001	20180627	2018062709000	10005876	1	100	1	1	お買上ポイント	10	0	

↑はじめの履歴から数えて6番目から照会

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 ポイント変動履歴照会												
2. 要求パラメータ															
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明							
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO														
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])							
事業者情報	JIGYOSHA_INFO														
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。							
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO														
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します							
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR														
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"P20"を設定します。							
会員情報	KAIN_INFO					-									
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員識別番号を設定します。							
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。							
履歴検索情報	RIREKI_SEARCH_INFO														
サービスグループコード	SG_CD	半角英数		3		-	●	照会するポイント変動履歴のサービスグループを設定します。対象のコードは「P10 ポイント照会」で取得した値を設定してください。							
照会年月	SHOKAI_MONTH	数値	YYYYMM	6		-	●	照会するポイント変動履歴の対象年月を設定します。							
照会開始番号	SHOKAI_NO_START	数値		3		1	●	ポイント変動履歴の開始番号を設定します。							
照会件数	SHOKAI_COUNT	数値		3		100	●	ポイント変動履歴の件数を設定します。							
取引情報	TORIHIKI_INFO														
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。							
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間設定します。							
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。							
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。							
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。							
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。							
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。							

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名	分類	API名						
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント変動履歴照会						
3. 返信パラメータ									
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無 A B C			説明
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値 半角英数		2,1 64		● ● ● ●			要求の値がそのまま設定される。
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD								要求の値がそのまま設定されます。
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		● ●			要求の値がそのまま設定されます。
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR								
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		● ●			要求の値がそのまま設定されます。
ステータス情報 処理ステータス	STATUS_INFO SHORI_STATUS								要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0: 正常終了 ・要求の期間にポイント変動履歴が0件の場合に返します。 12: 正常終了・ポイント変動履歴なし ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・会員番号が未登録の場合に返します。 21: 会員番号未登録 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスタに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスタに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・要求のサービスグループがマスタに存在しない場合に返します。 26: サービスグループ未登録 ・要求の組織で会員がサービスを利用できない場合に返します。 27: 取扱い不可サービス ・DB障害、オンラインDBの管理対象外期間などの場合に返します。 90: サーバ内部エラー
会員情報 会員番号識別 会員番号	KAIN_INFO KAIN_NO_SHIKIBETSU KAIN_NO	数値 数値(条)		2 20		● ● ● ●			要求の値がそのまま設定されます。
履歴検索情報 サービスグループコード 照会年月 照会開始番号 照会件数	RIREKI_SEARCH_INFO SG_CD SHOKAI_MONTH SHOKAI_NO_START SHOKAI_COUNT	半角英数 数値 数値 数値	YYYYMM YYYYMM	3 6 3 3		● ● ● ● ● ● ● ●			要求の値がそのまま設定されます。ポイント内訳明細を取得する際の要求キーとなります。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。
ポイント履歴情報 変動履歴基本情報 表示順	POINT_RIREKI_INFO HENDO_RIREKI_BASIC_INFO HYOJI_JUN								(対象明細分繰り返し。)
ポイント変動日 ポイント変動日時 ポイント処理通番	HENDO_DAY HENDO_DATE POINT_SHORI_NO	数値 数値 数値	YYYYMMDD YYYYMMDDHH24MISS	8 14		● ● ● ●			ポイント履歴一覧の表示順が設定されます。要求パラメータの「照会開始番号」で指定したソート番号の履歴を「1」とし、取得件数分(最大で「取得最大件数」分)まで順に値が設定されます。
会員識別 会員番号 会員番号種別名称 取引日付 取引時刻 取引店舗 取引テナント 取引端末番号 取引番号 金額1 金額2 金額3 金額4 金額5	KAIN_NO_SHIKIBETSU KAIN_NO KAIN_NO_SHUBETSU_NAME TORIHIKI_DATE TORIHIKI_TIME TORIHIKI_STORE TORIHIKI_TENANT TORIHIKI_TERM_NO TORIHIKI_NO KINGAKU_1 KINGAKU_2 KINGAKU_3 KINGAKU_4 KINGAKU_5	数値 数値 全半角文字 数値 数値 全半角文字 全半角文字 半角英数 半角英数 数値 数値 数値 数値 数値 数値 数値	YYYYMMDD HHMMSS	2 8 6 60 60 60 20 20 20 10 10 10 10 10		● ● ● ●			ポイント変動日が設定されます。ポイント内訳明細を取得する際の要求キーとなります。 ポイント変動日時が設定されます。 ポイント処理通番が設定されます。ポイント内訳明細を取得する際の要求キーとなります。 使用したカードの会員識別番号が設定されます。 使用したカードの会員番号が設定されます。 使用した会員の会員番号種別(カード名称、券種名など)が設定されます。 取引日付が設定されます。 取引時刻が設定されます。 取引店舗名称が設定されます。 取引テナント名称が設定されます。 端末番号が設定されます。 取引番号が設定されます。※当該取引の取引番号が未設定の場合、空タグとなります。 該当取引の金額1が設定されます。 該当取引の金額2が設定されます。 該当取引の金額3が設定されます。 該当取引の金額4が設定されます。 該当取引の金額5が設定されます。

※次頁へ続く

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名	分類	API名								
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント変動履歴照会								
項目											
		タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	A	B	C	
付与ポイント 利用ポイント 更新後利用可能ポイント ポイント変動理由 ポイント変動理由説明 ポイント変動理由コード	FUYO POINT	数値			8		●				該当取引の付与ポイントが設定されます。
	RIYO POINT	数値			8		●				該当取引の利用ポイントが設定されます。
	RIYO KANO POINT	数値			8		●				更新後利用可能ポイントが設定されます。
	HENDO RIYU	全半角文字			80		●				ポイント変動理由の名称が設定されます。
	HENDO RIYU_SETSUMEI	全半角文字			80		条				該当取引のポイント変動理由が設定されます。 ※該当取引のポイント変動理由説明が未設定の場合、空タグとなります。
	HENDO RIYU_CD	数値			4		●				ポイント変動理由コードが設定されます。
	TORIHIKI_INFO										
取引情報 取引日付 取引時刻 組織識別区分 要求組織キー-1 要求組織キー-2 要求組織キー-3 端末番号 エラー情報 エラーメッセージ	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD		8		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS		6		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値			1		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
	SOSHIKI_KEY_1	半角英数			20		条	条			要求の値がそのまま設定されます。
	SOSHIKI_KEY_2	半角英数			20		条	条			要求の値がそのまま設定されます。
	SOSHIKI_KEY_3	半角英数			20		条	条			要求の値がそのまま設定されます。
	TERM_NO	半角英数			20		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
ERROR_INFO											
	ERROR_MESSAGE		全半角文字		500			●			処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:12 「該当期間にはポイント変動履歴がありません。」 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:26 「サービスグループが存在しません。」 ・処理ステータス:27 「入力頂いた会員番号はご利用の端末ではサービスを利用できません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンターでの受付を休止しています。」
● : 必須 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載) 空欄 : 返信なし											
処理ステータス		備考									
A	0	正常									
B	12, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 90	正常(検索結果無し)、異常									
C											

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 ポイント内訳照会					
P21. ポイント内訳照会								
1. 处理概要								
<ul style="list-style-type: none"> ポイント変動履歴照会APIを行った後、1つの取引を指定し、その取引の内訳情報を照会します。 <p>照会期間は事業者様ごとにパラメータでの設定とし、当月から過去12ヶ月までの設定が可能です。</p>								
2. 要求パラメタ								
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO							
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])
事業者情報	JIGYOSHA_INFO							
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO							
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR							
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"P21"を設定します。
会員情報	KAIIIN_INFO							
会員番号識別	KAIIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員識別番号を設定します。
会員番号	KAIIN_NO	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。
明細履歴検索情報	MEISAI_RIREKI_SEARCH_INFO							
サービスグループコード	SG_CD	半角英数		3		-	●	照会するポイント内訳のサービスグループコードを設定します。「P20 ポイント変動履歴照会」で取得した値を設定してください。
ポイント変動日	HENDO_DAY	数値	YYYYMMDD	8		-	●	照会するポイント内訳のポイント変動日を設定します。「P20 ポイント変動履歴照会」で取得した値を設定してください。
ポイント処理通番	POINT_SHORI_NO	数値		10		-	●	照会するポイント内訳のポイント処理通番を設定します。「P20 ポイント変動履歴照会」で取得した値を設定してください。
取引情報	TORIHIKI_INFO							
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間設定します。
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名	分類	API名				
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント内訳照会				
3. 返信パラメータ							
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無	説明
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO					A ●	要求の値がそのまま設定されます。
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		B ●	要求の値がそのまま設定されます。
事業者情報	JIGYOSHA_INFO					C ●	要求の値がそのまま設定されます。
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		B ●	要求の値がそのまま設定されます。
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO					C ●	要求の値がそのまま設定されます。
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		B ●	要求の値がそのまま設定されます。
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR					C ●	要求の値がそのまま設定されます。
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		B ●	要求の値がそのまま設定されます。
ステータス情報	STATUS_INFO					C ●	要求の値がそのまま設定されます。
処理ステータス	SHORI_STATUS					B ●	要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0: 正常終了 ・ポイント内訳明細が存在しない場合に返します。 13: 正常終了・ポイント内訳明細なし ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・会員番号が未登録の場合に返します。 21: 会員番号未登録 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスタに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスタに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・要求のサービスグループがマスタに存在しない場合に返します。 26: サービスグループ未登録 ・要求の組織で会員がサービスを利用できない場合に返します。 27: 取扱い不可サービス ・システム障害の場合に返します。 90: サーバ内部エラー
会員情報	KAIN_INFO					B ●	要求の値がそのまま設定されます。
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		B ●	要求の値がそのまま設定されます。
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		B ●	要求の値がそのまま設定されます。
明細履歴検索情報	MEISAI_RIREKI_SEARCH_INFO					B ●	要求の値がそのまま設定されます。
サービスグループコード	SG_CD	半角英数		3		B ●	要求の値がそのまま設定されます。
ポイント変動日	HENDO_DAY	数値	YYYYMMDD	8		B ●	要求の値がそのまま設定されます。
ポイント処理通番	POINT_SHORI_NO	数値		10		B ●	要求の値がそのまま設定されます。
ポイント履歴情報	POINT_RIREKI_INFO					B ●	要求の値がそのまま設定されます。
変動履歴基本情報	HENDO_RIREKI_BASIC_INFO					B ●	要求の値がそのまま設定されます。
ポイント変動日時	HENDO_DATE	数値	YYYYMMDDHH24MISS	14		B ●	ポイント変動日時が設定されます。
会員識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		B ●	該当取引に使用したカードの会員識別番号が設定されます。
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		B ●	該当取引に使用したカードの会員番号が設定されます。
会員番号種別名称	KAIN_NO_SHUBETSU_NAME	全半角文字		20		B ●	該当取引に使用した会員の会員番号種別(カード名称、券種名など)が設定されます。
取引日	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		B ●	取引日付が設定されます。
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		B ●	取引時刻が設定されます。
取引店舗	TORIHIKI_STORE	全半角文字		60		B ●	取引店舗名称が設定されます。
取引テナント	TORIHIKI_TENANT	全半角文字		60		B ●	取引テナント名称が設定されます。
取引端末番号	TORIHIKI_TERM_NO	半角英数		20		B ●	端末番号が設定されます。
取引番号	TORIHIKI_NO	半角英数		20		B ●	取引番号が設定されます。
金額1	KINGAKU_1	数値		10		B ●	該当取引の金額1(買上金額)が設定されます。 「ポイント対象金額」や「ランク対象金額」など買上金額とは異なる金額がある場合は金額2~5に設定します。
金額2	KINGAKU_2	数値		10		B ●	該当取引の金額2が設定されます。
金額3	KINGAKU_3	数値		10		B ●	該当取引の金額3が設定されます。
金額4	KINGAKU_4	数値		10		B ●	該当取引の金額4が設定されます。
金額5	KINGAKU_5	数値		10		B ●	該当取引の金額5が設定されます。
付与ポイント	FUYO_POINT	数値		8		B ●	該当取引の付与ポイントが設定されます。
利用ポイント	RIYO_POINT	数値		8		B ●	該当取引の利用ポイントが設定されます。
更新後利用可能ポイント	RIYO_KANO_POINT	数値		8		B ●	更新後利用可能ポイントが設定されます。
ポイント変動理由	HENDO_RIYU	全半角文字		80		B ●	ポイント変動理由の名称が設定されます。
ポイント変動理由説明	HENDO_RIYU_SETSUMEI	全半角文字		80		B ●	該当取引のポイント変動理由が設定されます。

※次頁へ続く

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 ポイント内訳照会							
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無	A	B	C	説明
ポイント内訳明細情報	POINT_UCHIWAKE_MESAI_INFO									(キャンペーン毎に繰り返し、キャンペーンコードの昇順。)付与ポイントの内訳が設定されます。付与ポイントが無い場合は設定されません。
キャンペーンコード	CAMPAIGN_CD	半角英数		7		条				キャンペーンコードが設定されます。
キャンペーン略称	CAMPAIGN_RYAKUSHO	全半角文字		20		条				キャンペーンコードの略称が設定されます。
キャンペーン別付与ポイント	CAMPAIGN_FUYO_POINT	数値		8		条				該当キャンペーンでの付与ポイント数が設定されます。
ポイント倍率	POINT_BAIRITSU	数値		3,1		条				キャンペーンの倍率が設定されます。
有効期限別明細情報	YUKO_KIGEN_MEISAI_INFO									
通常ポイント内訳情報	TSUJO_POINT_UCHIWAKE_INFO									(有効期限ごとに繰り返し、有効期限の昇順。)通常ポイントの加算減算が有効期限毎に設定されます。 通常ポイントへの加算減算が無い場合は設定されません。
有効期限別付与ポイント	YUKO_KIGEN_FUYO_POINT	数値		8		条				該当取引の通常ポイントの有効期限毎の付与ポイントが設定されます。
有効期限別利用ポイント	YUKO_KIGEN_RIYO_POINT	数値		8		条				該当取引の通常ポイントの有効期限毎の利用ポイントが設定されます。
有効期限	YUKO_KIGEN	数値		8		条				該当取引の通常ポイントの有効期限が設定されます。
期間限定ポイント内訳情報	KIGEN_POINT_UCHIWAKE_INFO									(有効期限毎に繰り返し、有効期限の昇順。)期間限定ポイントの場合、期間限定ポイントの加算減算が有効期限毎に設定されます。 期間限定ポイントへの加算減算が無い場合は設定されません。
有効期限別付与ポイント	YUKO_KIGEN_FUYO_POINT	数値		8		条				該当取引の期間限定ポイントの付与の内訳が設定されます。
有効期限別利用ポイント	YUKO_KIGEN_RIYO_POINT	数値		8		条				該当取引の期間限定ポイントの利用の内訳が設定されます。
有効期限	YUKO_KIGEN	数値		8		条				該当取引の期間限定ポイントの有効期限が設定されます。
取引情報	TORIHIKI_INFO									
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	● ●					要求の値がそのまま設定されます。
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	● ●					要求の値がそのまま設定されます。
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1	● ●					要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条 条				要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条 条				要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条 条				要求の値がそのまま設定されます。
端末番号	TERM_NO	半角英数		20	● ●					要求の値がそのまま設定されます。
エラー情報	ERROR_INFO									
エラーメッセージ	ERROR_MESSAGE	全半角文字		500	●					処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:13 「該当取引のポイント内訳明細はありません。」 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:26 「サービスグループが存在しません。」 ・処理ステータス:27 「入力頂いた会員番号はご利用の端末ではサービスを利用できません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」

● : 必須

条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載)

空欄 : 反信なし

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 13, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 90	正常(検索結果無し)、異常
C	

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 全SGポイント変動履歴照会																																																																																																																																																																																																																													
P22. 全SGポイント変動履歴照会																																																																																																																																																																																																																																
1. 处理概要																																																																																																																																																																																																																																
<ul style="list-style-type: none"> ポイントの変動履歴情報を取得します。 照会年月を指定して会員番号と取引組織で有効なサービスグループのポイント変動履歴を取得します。 																																																																																																																																																																																																																																
<p>ポイント変動履歴の照会期間は、ポイント変動履歴の保持期間に準じます。事業者様ごとにパラメータでの設定とします。(標準設定では当月+過去12か月)</p> <p>取得したポイント変動履歴は、①ポイント変動日時が新しい順②ポイント処理通番が大きい順③SGの昇順で表示順が設定されます。</p> <p>* 照会件数は上限100件を推奨値とします。</p>																																																																																																																																																																																																																																
<p>設定例</p> <p>【要求パラメータの設定例】</p> <table border="1"> <tr> <th>会員番号</th> <th>照会年月</th> <th>照会開始番号</th> <th>照会件数</th> </tr> <tr> <td>2900000000000001</td> <td>202209</td> <td>6</td> <td>5</td> </tr> </table>				会員番号	照会年月	照会開始番号	照会件数	2900000000000001	202209	6	5																																																																																																																																																																																																																					
会員番号	照会年月	照会開始番号	照会件数																																																																																																																																																																																																																													
2900000000000001	202209	6	5																																																																																																																																																																																																																													
<p>① ポイント変動日時で並び替えた後 ② ポイント処理通番で並び替え、 ③ サービスグループコードで並び替え</p>																																																																																																																																																																																																																																
<p>【ポイント明細登録情報と返信パラメータの返信例】</p> <p>本システムで管理しているポイント変動履歴 (2022/9)</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>表示順</th> <th>会員番号</th> <th>ポイント変動日</th> <th>ポイント変動日時</th> <th>ポイント処理通番</th> <th>サービスグループコード</th> <th>企業</th> <th>店</th> <th>端末番号</th> <th>取引番号</th> <th>ポイント変動理由</th> <th>付与ポイント</th> <th>利用ポイント</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1</td><td>2900000000000001</td><td>20220902</td><td>2022090209000</td><td>10003147</td><td>SG3</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>2</td><td>お買上ポイント</td><td>10</td><td>0</td></tr> <tr><td>2</td><td>2900000000000001</td><td>20220902</td><td>2022090209000</td><td>10003147</td><td>SG2</td><td>2</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>お買上ポイント</td><td>0</td><td>500</td></tr> <tr><td>3</td><td>2900000000000001</td><td>20220902</td><td>2022090212000</td><td>10003159</td><td>SG2</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>お買上ポイント</td><td>23</td><td>0</td></tr> <tr><td>4</td><td>2900000000000001</td><td>20220902</td><td>2022090223000</td><td>10003235</td><td>SG2</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>ポイント修正</td><td>12</td><td>0</td></tr> <tr><td>5</td><td>2900000000000001</td><td>20220903</td><td>2022090309000</td><td>10003444</td><td>SG3</td><td>2</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>お買上ポイント</td><td>3</td><td>0</td></tr> <tr><td>6</td><td>2900000000000001</td><td>20220903</td><td>2022090309000</td><td>10003444</td><td>SG1</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>来店ポイント</td><td>5</td><td>0</td></tr> <tr><td>7</td><td>2900000000000001</td><td>20220911</td><td>2022091109000</td><td>10003452</td><td>SG2</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>お買上ポイント</td><td>16</td><td>0</td></tr> <tr><td>8</td><td>2900000000000001</td><td>20220911</td><td>2022091109000</td><td>10003453</td><td>SG2</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>特典ポイント</td><td>3</td><td>0</td></tr> <tr><td>9</td><td>2900000000000001</td><td>20220912</td><td>2022091218000</td><td>10003678</td><td>SG2</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>お買上ポイント</td><td>2</td><td>120</td></tr> <tr><td>10</td><td>2900000000000001</td><td>20220913</td><td>2022091312000</td><td>10003986</td><td>SG1</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>お買上ポイント</td><td>2</td><td>0</td></tr> <tr><td>11</td><td>2900000000000001</td><td>20220914</td><td>2022091409000</td><td>10004124</td><td>SG3</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>特典ポイント</td><td>50</td><td>0</td></tr> <tr><td>12</td><td>2900000000000001</td><td>20220914</td><td>2022091409000</td><td>10004125</td><td>SG3</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>お買上ポイント</td><td>12</td><td>250</td></tr> <tr><td>13</td><td>2900000000000001</td><td>20220914</td><td>2022091409000</td><td>10004125</td><td>SG2</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>2</td><td>お買上ポイント</td><td>0</td><td>30</td></tr> <tr><td>14</td><td>2900000000000001</td><td>20220914</td><td>2022091409000</td><td>10004125</td><td>SG1</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>3</td><td>お買上ポイント</td><td>11</td><td>0</td></tr> <tr><td>15</td><td>2900000000000001</td><td>20220918</td><td>2022091816000</td><td>10004543</td><td>SG1</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>お買上ポイント</td><td>12</td><td>0</td></tr> <tr><td>16</td><td>2900000000000001</td><td>20220927</td><td>2022092709000</td><td>10005876</td><td>SG2</td><td>1</td><td>100</td><td>1</td><td>1</td><td>お買上ポイント</td><td>10</td><td>0</td></tr> </tbody> </table>				表示順	会員番号	ポイント変動日	ポイント変動日時	ポイント処理通番	サービスグループコード	企業	店	端末番号	取引番号	ポイント変動理由	付与ポイント	利用ポイント	1	2900000000000001	20220902	2022090209000	10003147	SG3	1	100	1	2	お買上ポイント	10	0	2	2900000000000001	20220902	2022090209000	10003147	SG2	2	100	1	1	お買上ポイント	0	500	3	2900000000000001	20220902	2022090212000	10003159	SG2	1	100	1	1	お買上ポイント	23	0	4	2900000000000001	20220902	2022090223000	10003235	SG2	1	100	1	1	ポイント修正	12	0	5	2900000000000001	20220903	2022090309000	10003444	SG3	2	100	1	1	お買上ポイント	3	0	6	2900000000000001	20220903	2022090309000	10003444	SG1	1	100	1	1	来店ポイント	5	0	7	2900000000000001	20220911	2022091109000	10003452	SG2	1	100	1	1	お買上ポイント	16	0	8	2900000000000001	20220911	2022091109000	10003453	SG2	1	100	1	1	特典ポイント	3	0	9	2900000000000001	20220912	2022091218000	10003678	SG2	1	100	1	1	お買上ポイント	2	120	10	2900000000000001	20220913	2022091312000	10003986	SG1	1	100	1	1	お買上ポイント	2	0	11	2900000000000001	20220914	2022091409000	10004124	SG3	1	100	1	1	特典ポイント	50	0	12	2900000000000001	20220914	2022091409000	10004125	SG3	1	100	1	1	お買上ポイント	12	250	13	2900000000000001	20220914	2022091409000	10004125	SG2	1	100	1	2	お買上ポイント	0	30	14	2900000000000001	20220914	2022091409000	10004125	SG1	1	100	1	3	お買上ポイント	11	0	15	2900000000000001	20220918	2022091816000	10004543	SG1	1	100	1	1	お買上ポイント	12	0	16	2900000000000001	20220927	2022092709000	10005876	SG2	1	100	1	1	お買上ポイント	10	0
表示順	会員番号	ポイント変動日	ポイント変動日時	ポイント処理通番	サービスグループコード	企業	店	端末番号	取引番号	ポイント変動理由	付与ポイント	利用ポイント																																																																																																																																																																																																																				
1	2900000000000001	20220902	2022090209000	10003147	SG3	1	100	1	2	お買上ポイント	10	0																																																																																																																																																																																																																				
2	2900000000000001	20220902	2022090209000	10003147	SG2	2	100	1	1	お買上ポイント	0	500																																																																																																																																																																																																																				
3	2900000000000001	20220902	2022090212000	10003159	SG2	1	100	1	1	お買上ポイント	23	0																																																																																																																																																																																																																				
4	2900000000000001	20220902	2022090223000	10003235	SG2	1	100	1	1	ポイント修正	12	0																																																																																																																																																																																																																				
5	2900000000000001	20220903	2022090309000	10003444	SG3	2	100	1	1	お買上ポイント	3	0																																																																																																																																																																																																																				
6	2900000000000001	20220903	2022090309000	10003444	SG1	1	100	1	1	来店ポイント	5	0																																																																																																																																																																																																																				
7	2900000000000001	20220911	2022091109000	10003452	SG2	1	100	1	1	お買上ポイント	16	0																																																																																																																																																																																																																				
8	2900000000000001	20220911	2022091109000	10003453	SG2	1	100	1	1	特典ポイント	3	0																																																																																																																																																																																																																				
9	2900000000000001	20220912	2022091218000	10003678	SG2	1	100	1	1	お買上ポイント	2	120																																																																																																																																																																																																																				
10	2900000000000001	20220913	2022091312000	10003986	SG1	1	100	1	1	お買上ポイント	2	0																																																																																																																																																																																																																				
11	2900000000000001	20220914	2022091409000	10004124	SG3	1	100	1	1	特典ポイント	50	0																																																																																																																																																																																																																				
12	2900000000000001	20220914	2022091409000	10004125	SG3	1	100	1	1	お買上ポイント	12	250																																																																																																																																																																																																																				
13	2900000000000001	20220914	2022091409000	10004125	SG2	1	100	1	2	お買上ポイント	0	30																																																																																																																																																																																																																				
14	2900000000000001	20220914	2022091409000	10004125	SG1	1	100	1	3	お買上ポイント	11	0																																																																																																																																																																																																																				
15	2900000000000001	20220918	2022091816000	10004543	SG1	1	100	1	1	お買上ポイント	12	0																																																																																																																																																																																																																				
16	2900000000000001	20220927	2022092709000	10005876	SG2	1	100	1	1	お買上ポイント	10	0																																																																																																																																																																																																																				
<p>抽出対象</p>																																																																																																																																																																																																																																
<p>はじめの履歴から数えて6番目から照会</p>																																																																																																																																																																																																																																
<p>当APIでは取引履歴をサービスグループ単位で返信します。</p> <p>1回の取引でSG1に付与利用がある場合、下記の取引履歴は右記のように返信します。</p>																																																																																																																																																																																																																																
<p>【取引履歴】</p> <table border="1"> <tr> <th>ポイント変動日時</th> <th>サービスグループコード</th> <th>付与ポイント1</th> <th>利用ポイント1</th> </tr> <tr> <td>2022090209000</td> <td>SG1</td> <td>10</td> <td>20</td> </tr> </table>		ポイント変動日時	サービスグループコード	付与ポイント1	利用ポイント1	2022090209000	SG1	10	20	<p>【返信パラメータ(一部抜粋)】</p> <pre><POINT_RIREKI_INFO> <HENDO_RIREKI_BASIC_INFO> <HENDO_DATE>20220902090000</HENDO_DATE> <SG_CD>SG1</SG_CD> <FUYO_POINT>10</FUYO_POINT> <RIYO_POINT>20</RIYO_POINT> </HENDO_RIREKI_BASIC_INFO> </POINT_RIREKI_INFO></pre>																																																																																																																																																																																																																						
ポイント変動日時	サービスグループコード	付与ポイント1	利用ポイント1																																																																																																																																																																																																																													
2022090209000	SG1	10	20																																																																																																																																																																																																																													
<p>CEでは1回の取引で複数のサービスグループ(最大3SG)に付与または利用ができます。</p> <p>上記の場合は、複数行で返信します。なお、取引単位の情報は共通の値で設定されます。</p> <p>1回の取引でSG2に付与、SG3に利用がある場合、下記の取引履歴は右記のように返信します。</p>																																																																																																																																																																																																																																
<p>【取引履歴】</p> <table border="1"> <tr> <th>ポイント変動日時</th> <th>サービスグループコード</th> <th>付与ポイント1</th> <th>利用ポイント1</th> <th>サービスグループコード</th> <th>付与ポイント2</th> <th>利用ポイント2</th> </tr> <tr> <td>2022090309000</td> <td>SG2</td> <td>30</td> <td>0</td> <td>SG3</td> <td>0</td> <td>40</td> </tr> </table>		ポイント変動日時	サービスグループコード	付与ポイント1	利用ポイント1	サービスグループコード	付与ポイント2	利用ポイント2	2022090309000	SG2	30	0	SG3	0	40	<p>【返信パラメータ(一部抜粋)】</p> <pre><POINT_RIREKI_INFO> <HENDO_RIREKI_BASIC_INFO> <HENDO_DATE>20220903090000</HENDO_DATE> <SG_CD>SG2</SG_CD> <FUYO_POINT>30</FUYO_POINT> <RIYO_POINT>0</RIYO_POINT> </HENDO_RIREKI_BASIC_INFO> <HENDO_RIREKI_BASIC_INFO> <HENDO_DATE>20220903090000</HENDO_DATE> <SG_CD>SG3</SG_CD> <FUYO_POINT>0</FUYO_POINT> <RIYO_POINT>40</RIYO_POINT> </HENDO_RIREKI_BASIC_INFO> </POINT_RIREKI_INFO></pre>																																																																																																																																																																																																																
ポイント変動日時	サービスグループコード	付与ポイント1	利用ポイント1	サービスグループコード	付与ポイント2	利用ポイント2																																																																																																																																																																																																																										
2022090309000	SG2	30	0	SG3	0	40																																																																																																																																																																																																																										

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 全SGポイント変動履歴照会												
2. 要求パラメータ															
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明							
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO														
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])							
事業者情報	JIGYOSHA_INFO														
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。							
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO														
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します							
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR														
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"P22"を設定します。							
会員情報	KAIN_INFO					-									
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員識別番号を設定します。							
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。							
履歴検索情報	RIREKI_SEARCH_INFO														
照会年月	SHOKAI_MONTH	数値	YYYYMM	6		-	●	照会するポイント変動履歴の対象年月を設定します。							
照会開始番号	SHOKAI_NO_START	数値		3		1	●	ポイント変動履歴の開始番号を設定します。							
照会件数	SHOKAI_COUNT	数値		3		100	●	ポイント変動履歴の件数を設定します。							
取引情報	TORIHIKI_INFO														
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。							
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。							
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。							
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。							
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。							
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。							
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。							

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 全SGポイント変動履歴照会								
3. 返信パラメータ											
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無 A B C					説明
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値 半角英数		2,1 64		● ● ● ●					要求の値がそのまま設定される。
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD										要求の値がそのまま設定されます。
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		● ●					要求の値がそのまま設定されます。
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR										
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		● ●					要求の値がそのまま設定されます。
ステータス情報 処理ステータス	STATUS_INFO SHORI_STATUS										要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0: 正常終了 ・要求の期間にポイント変動履歴が0件の場合に返します。 12: 正常終了・ポイント変動履歴なし ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・会員番号が未登録の場合に返します。 21: 会員番号未登録 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスタに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスタに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・要求の組織で会員がサービスを利用できない場合に返します。 27: 取扱い不可サービス ・DB障害、オンラインDBの管理対象外期間などの場合に返します。 90: サーバ内部エラー
会員情報 会員番号識別 会員番号	KAIN_INFO KAIN_NO_SHIKIBETSU KAIN_NO	数値 数値(条)		2 20		● ● ● ●					要求の値がそのまま設定されます。
履歴検索情報 照会年月 照会開始番号 照会件数	RIREKI_SEARCH_INFO SHOKAI_MONTH SHOKAI_NO_START SHOKAI_COUNT	数値 数値 数値	YYYYMM YYYYMMDDHH24MISS	6 3 3		● ● ● ● ● ●					要求の値がそのまま設定されます。
ポイント履歴情報 変動履歴基本情報 表示順	POINT_RIREKI_INFO HENDO_RIREKI_BASIC_INFO HYOJI_JUN										(対象明細分繰り返し。)
	HENDO_DAY HENDO_DATE SG_CD	数値 数値 半角英数		8 14 3		● ● ●					ポイント履歴一覧の表示順が設定されます。要求パラメータの「照会開始番号」で指定したソート番号の履歴を「1」とし、取得件数分(最大で「取得最大件数1分」)まで順に値が設定されます。
	SG_RYAKUSHO POINT_SHORI_NO KAIN_NO_SHIKIBETSU KAIN_NO	全半角文字 数値 数値 数値(条)		20 10 2 20		● ● ● ●					サービスグループのコードが設定されます。 サービスグループの表示名称が設定されます。 ポイント処理番号が設定されます。ポイント内訳明細を取得する際の要求キーとなります。 使用したカードの会員識別番号が設定されます。
	KAIN_NO_SHUBETSU_NAME TORIHIKI_DATE TORIHIKI_TIME TORIHIKI_STORE_CODE TORIHIKI_STORE TORIHIKI_TENANT_CODE TORIHIKI_TENANT TORIHIKI_TERM_NO TORIHIKI_NO KINGAKU_1	全半角文字 数値 数値 半角英数 全半角文字 半角英数 全半角文字 半角英数 半角英数 数値	YYYYMMDD HHMMSS	20 8 6 20 60 20 60 20 20 10		● ● ● ● ● ● ● ● ● ●					使用した会員の会員番号種別(カード名称、券種名など)が設定されます。 取引日付が設定されます。 取引時刻が設定されます。 取引店舗の組織コードが設定されます。 取引店舗名称が設定されます。 取引テナントの組織コードが設定されます。 取引テナント名称が設定されます。 端末番号が設定されます。 取引番号が設定されます。 該当取引の金額1が設定されます。
	KINGAKU_2 KINGAKU_3 KINGAKU_4	数値		10 10 10		● ● ●					該当取引の金額2が設定されます。 該当取引の金額3が設定されます。 該当取引の金額4が設定されます。

※次頁へ続く

Tài liệu đặc tả giao diện		システム名	分類	API名						
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	全SGポイント変動履歴照会							
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	A	B	C	説明
金額5	KINGAKU_5	数値		10		●				該当取引の金額5が設定されます。
付与ポイント	FUYO_POINT	数値		8		●				該当取引の付与ポイントが設定されます。
利用ポイント	RIYO_POINT	数値		8		●				該当取引の利用ポイントが設定されます。
更新後利用可能ポイント	RIYO_KANO_POINT	数値		8		●				更新後利用可能ポイントが設定されます。
ポイント変動理由	HENDO_RIYU	全半角文字		80		●				ポイント変動理由の名称が設定されます。
ポイント変動理由説明	HENDO_RIYU_SETSUMEI	全半角文字		80		●				該当取引のポイント変動理由が設定されます。
ポイント変動理由コード	HENDO_RIYU_CD	数値		4		●				ポイント変動理由コードが設定されます。
予備項目1	YOBI_KOMOKU_1	全半角文字		20		●				ポイントの履歴情報として、予備項目1が設定されます。
予備項目2	YOBI_KOMOKU_2	全半角文字		20		●				ポイントの履歴情報として、予備項目2が設定されます。
予備項目3	YOBI_KOMOKU_3	全半角文字		20		●				ポイントの履歴情報として、予備項目3が設定されます。
予備項目4	YOBI_KOMOKU_4	全半角文字		20		●				ポイントの履歴情報として、予備項目4が設定されます。
予備項目5	YOBI_KOMOKU_5	全半角文字		20		●				ポイントの履歴情報として、予備項目5が設定されます。
予備項目6	YOBI_KOMOKU_6	全半角文字		20		●				ポイントの履歴情報として、予備項目6が設定されます。
予備項目7	YOBI_KOMOKU_7	全半角文字		20		●				ポイントの履歴情報として、予備項目7が設定されます。
予備項目8	YOBI_KOMOKU_8	全半角文字		20		●				ポイントの履歴情報として、予備項目8が設定されます。
予備項目9	YOBI_KOMOKU_9	全半角文字		20		●				ポイントの履歴情報として、予備項目9が設定されます。
予備項目10	YOBI_KOMOKU_10	全半角文字		20		●				ポイントの履歴情報として、予備項目10が設定されます。
取引情報	TORIHIKI_INFO									
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	条			要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	条			要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	条			要求の値がそのまま設定されます。
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
エラー情報	ERROR_INFO									
エラーメッセージ	ERROR_MESSAGE	全半角文字		500			●			処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:12 「該当期間にはポイント変動履歴がありません。」 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:27 「入力頂いた会員番号はご利用の端末ではサービスを利用できません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」

● : 必須
条 : 条件付き必須（説明に条件を記載）
空欄 : 返信なし

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 12, 20, 21, 23, 24, 27, 90	正常(検索結果無し)、異常
C	

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 ポイント更新																																																			
P40. ポイント更新																																																						
1. 处理概要																																																						
<ul style="list-style-type: none"> 会員のポイントやランクなどのサービス情報を更新します。 <p>更新要求は異常や取引重複がない限り受け付けます。そのため、ポイント更新を行う場合は、必ずポイント照会を行って会員の状態や利用可能なポイントを照会し、ポイント更新を行って下さい。</p> <p>なお、利用可能なポイントはマイナスとなることを許容しています。ポイントがマイナスになった場合は、警告が記録されます。</p> <ul style="list-style-type: none"> 端末やテナント、店舗、アプリや会員サイトなどの外部システムが利用可能なサービスのみ更新する事が出来ます。 <p>外部システムが利用可能なサービスは要件定義工程で決定した内容を事前パラメータ設定します。(決められたサービス以外は利用できません)</p> <ul style="list-style-type: none"> ポイント更新処理区分に応じて、ポイント更新の処理内容が分かれます。 																																																						
<table border="0"> <tr> <td>①ポイント付与・金額変更</td> <td>…ポイントの直付け(加算)、ポイント直付けの取消(減算)、および、ランク対象金額などの金額の変更をすることが可能です。ポイント付与には精算(キャンペーンコード)が紐づきます。</td> </tr> <tr> <td>②ポイント利用</td> <td>…ポイントの利用(減算)、ポイントの取消(加算)を行うことが可能です。ポイント利用には精算(キャンペーンコード)は紐づけません。</td> </tr> <tr> <td>③センター計算型付与</td> <td>…金額からセンター(CE)でポイント計算を行ってポイントを付与します。同トランザクション上でポイント利用およびポイントの直付けを行うことも可能です。</td> </tr> <tr> <td>④外部システム計算型付与</td> <td>…外部システム計算したポイントを付与します。本APIでは大量処理時のレスポンスを考慮してポイント付与に必要な最低限の情報のみ更新しますので、必ず取引明細ファイルとセットで利用頂くインターフェースとなります。</td> </tr> <tr> <td>⑤DC</td> <td>…ポイント更新(外部システム計算型付与)を処理した後に、取引は非同期で詳細情報を更新するインターフェースとなります。※本処理区分は、外部システムから利用いただくことはできません。</td> </tr> </table>				①ポイント付与・金額変更	…ポイントの直付け(加算)、ポイント直付けの取消(減算)、および、ランク対象金額などの金額の変更をすることが可能です。ポイント付与には精算(キャンペーンコード)が紐づきます。	②ポイント利用	…ポイントの利用(減算)、ポイントの取消(加算)を行うことが可能です。ポイント利用には精算(キャンペーンコード)は紐づけません。	③センター計算型付与	…金額からセンター(CE)でポイント計算を行ってポイントを付与します。同トランザクション上でポイント利用およびポイントの直付けを行うことも可能です。	④外部システム計算型付与	…外部システム計算したポイントを付与します。本APIでは大量処理時のレスポンスを考慮してポイント付与に必要な最低限の情報のみ更新しますので、必ず取引明細ファイルとセットで利用頂くインターフェースとなります。	⑤DC	…ポイント更新(外部システム計算型付与)を処理した後に、取引は非同期で詳細情報を更新するインターフェースとなります。※本処理区分は、外部システムから利用いただくことはできません。																																									
①ポイント付与・金額変更	…ポイントの直付け(加算)、ポイント直付けの取消(減算)、および、ランク対象金額などの金額の変更をすることが可能です。ポイント付与には精算(キャンペーンコード)が紐づきます。																																																					
②ポイント利用	…ポイントの利用(減算)、ポイントの取消(加算)を行うことが可能です。ポイント利用には精算(キャンペーンコード)は紐づけません。																																																					
③センター計算型付与	…金額からセンター(CE)でポイント計算を行ってポイントを付与します。同トランザクション上でポイント利用およびポイントの直付けを行うことも可能です。																																																					
④外部システム計算型付与	…外部システム計算したポイントを付与します。本APIでは大量処理時のレスポンスを考慮してポイント付与に必要な最低限の情報のみ更新しますので、必ず取引明細ファイルとセットで利用頂くインターフェースとなります。																																																					
⑤DC	…ポイント更新(外部システム計算型付与)を処理した後に、取引は非同期で詳細情報を更新するインターフェースとなります。※本処理区分は、外部システムから利用いただくことはできません。																																																					
<ul style="list-style-type: none"> 返信値でレシート印字に必要な情報を返信します。規定されたbyte数で折り返しながらテキスト形式で返す「レシートメッセージ情報」および各パラメータを返信します。 ※規定されたbyte数で折り返しながらテキスト形式で返す「レシートメッセージ情報」の返信は、未実装。 連動された取引が既に処理されていないかどうかをキー項目でチェックします。 キー項目が重複している場合は、ポイント処理をしませんので、センターで処理されているかどうか不明な場合は再送できます。 取引を特定するキー項目は、以下の中からパラメータで事業者ごとに選択できます。 <ul style="list-style-type: none"> 以下の項目それぞれに対して、トランザクション重複制御のキーに含めるかどうかをパラメータで設定する。 																																																						
<table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">項目番号</th> <th rowspan="2">キー項目</th> <th rowspan="2">必須/任意</th> <th colspan="3">設定例</th> </tr> <tr> <th>事業者A</th> <th>事業者B</th> <th>事業者C</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>会員番号識別 会員番号</td> <td>任意に選択できる条件</td> <td>○</td> <td>×</td> <td>○</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>取引日付</td> <td>必須条件</td> <td>○</td> <td>○</td> <td>○</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>取引時刻</td> <td>任意に選択できる条件</td> <td>○</td> <td>○</td> <td>×</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>要求組織キー1~3</td> <td>必須条件</td> <td>○</td> <td>○</td> <td>○</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>端末番号</td> <td>必須条件</td> <td>○</td> <td>○</td> <td>○</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>取引番号</td> <td>必須条件</td> <td>○</td> <td>○</td> <td>○</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>ポイント理由コード</td> <td>任意に選択できる条件</td> <td>○</td> <td>×</td> <td>×</td> </tr> </tbody> </table>				項目番号	キー項目	必須/任意	設定例			事業者A	事業者B	事業者C	1	会員番号識別 会員番号	任意に選択できる条件	○	×	○	2	取引日付	必須条件	○	○	○	3	取引時刻	任意に選択できる条件	○	○	×	4	要求組織キー1~3	必須条件	○	○	○	5	端末番号	必須条件	○	○	○	6	取引番号	必須条件	○	○	○	7	ポイント理由コード	任意に選択できる条件	○	×	×
項目番号	キー項目	必須/任意	設定例																																																			
			事業者A	事業者B	事業者C																																																	
1	会員番号識別 会員番号	任意に選択できる条件	○	×	○																																																	
2	取引日付	必須条件	○	○	○																																																	
3	取引時刻	任意に選択できる条件	○	○	×																																																	
4	要求組織キー1~3	必須条件	○	○	○																																																	
5	端末番号	必須条件	○	○	○																																																	
6	取引番号	必須条件	○	○	○																																																	
7	ポイント理由コード	任意に選択できる条件	○	×	×																																																	
<ul style="list-style-type: none"> トランザクション重複チェックの範囲は、取引日付の月とその翌月となります。 <p>例:トランザクションの取引日付=3/15の場合 3月に同じキーでポイント変動を行った履歴がないか? →該当の履歴が存在する場合は、「19:トランザクション重複」となります。 4月に同じキーでポイント変動を行った履歴がないか? →該当の履歴が存在する場合は、「19:トランザクション重複」となります。</p> <ul style="list-style-type: none"> 返品取引／取消取引の際に付与ポイントと利用ポイントの戻し元を下記として、ポイント残高を戻します。 																																																						
<table border="1"> <thead> <tr> <th>ポイント更新処理区分</th> <th>取引区分</th> <th>返品取消区分</th> <th>付与P</th> <th>利用P</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="3">3:センター計算</td> <td>11:返品</td> <td>1:一括返品 2:一部返品 11:レシート無返品</td> <td>元取引の付与P 要求電文から再計算 元取引の付与P</td> <td>元取引の利用P 要求電文の利用P 元取引の利用P</td> </tr> <tr> <td>12:取消</td> <td>3:取消(清算)</td> <td>元取引の付与P</td> <td>元取引の利用P</td> </tr> <tr> <td>4:外部システム計算 5:DC</td> <td>11:返品 12:取消</td> <td>1:一括返品 2:一部返品 11:レシート無返品 12:取引日付無返品</td> <td>要求電文の付与P 要求電文の付与P 元取引の付与P 元取引の付与P</td> <td>元取引の利用P 要求電文の利用P 元取引の利用P 元取引の利用P</td> </tr> </tbody> </table>				ポイント更新処理区分	取引区分	返品取消区分	付与P	利用P	3:センター計算	11:返品	1:一括返品 2:一部返品 11:レシート無返品	元取引の付与P 要求電文から再計算 元取引の付与P	元取引の利用P 要求電文の利用P 元取引の利用P	12:取消	3:取消(清算)	元取引の付与P	元取引の利用P	4:外部システム計算 5:DC	11:返品 12:取消	1:一括返品 2:一部返品 11:レシート無返品 12:取引日付無返品	要求電文の付与P 要求電文の付与P 元取引の付与P 元取引の付与P	元取引の利用P 要求電文の利用P 元取引の利用P 元取引の利用P																																
ポイント更新処理区分	取引区分	返品取消区分	付与P	利用P																																																		
3:センター計算	11:返品	1:一括返品 2:一部返品 11:レシート無返品	元取引の付与P 要求電文から再計算 元取引の付与P	元取引の利用P 要求電文の利用P 元取引の利用P																																																		
	12:取消	3:取消(清算)	元取引の付与P	元取引の利用P																																																		
	4:外部システム計算 5:DC	11:返品 12:取消	1:一括返品 2:一部返品 11:レシート無返品 12:取引日付無返品	要求電文の付与P 要求電文の付与P 元取引の付与P 元取引の付与P	元取引の利用P 要求電文の利用P 元取引の利用P 元取引の利用P																																																	
<ul style="list-style-type: none"> 返品／取消(元取引あり)を利用する場合、以下の返品取消区分を指定します。 (返品／取消(元取引あり)については、サービス仕様書「本編 03_サービス管理編」2.4.返品／取消を参照) 元取引特定するキー項目は、返品取消区分により異なります。 <table border="1"> <thead> <tr> <th>返品取消区分</th> <th>会員番号識別 会員番号</th> <th>元取引日付</th> <th>元取引時刻</th> <th>元取引要求 組織キー1~ 3</th> <th>端末番号に紐づく 要求組織キー1~3</th> <th>元取引端末番 号</th> <th>元取引番号</th> <th>ポイント変動理 由コード</th> <th>金額5</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1:一括返品 2:一部返品 3:取消(清算)</td> <td>△</td> <td>○</td> <td>△</td> <td>○</td> <td></td> <td>○</td> <td>○</td> <td>△</td> <td></td> </tr> <tr> <td>11:レシート無返品 12:取引日付無返品</td> <td>○</td> <td>○</td> <td></td> <td></td> <td>○</td> <td></td> <td>○</td> <td>○</td> <td>○</td> </tr> <tr> <td>11:レシート無返品 12:取引日付無返品</td> <td>○</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>○</td> <td></td> <td>○</td> <td>○</td> <td>○</td> </tr> </tbody> </table> <p>※○:必須 ※△:任意(パラメータ制御)</p>				返品取消区分	会員番号識別 会員番号	元取引日付	元取引時刻	元取引要求 組織キー1~ 3	端末番号に紐づく 要求組織キー1~3	元取引端末番 号	元取引番号	ポイント変動理 由コード	金額5	1:一括返品 2:一部返品 3:取消(清算)	△	○	△	○		○	○	△		11:レシート無返品 12:取引日付無返品	○	○			○		○	○	○	11:レシート無返品 12:取引日付無返品	○				○		○	○	○											
返品取消区分	会員番号識別 会員番号	元取引日付	元取引時刻	元取引要求 組織キー1~ 3	端末番号に紐づく 要求組織キー1~3	元取引端末番 号	元取引番号	ポイント変動理 由コード	金額5																																													
1:一括返品 2:一部返品 3:取消(清算)	△	○	△	○		○	○	△																																														
11:レシート無返品 12:取引日付無返品	○	○			○		○	○	○																																													
11:レシート無返品 12:取引日付無返品	○				○		○	○	○																																													
<ul style="list-style-type: none"> 返品／取消(元取引なし)を利用する場合、返品取消区分は「99:上記以外」を指定します。 (返品／取消(元取引なし)については、サービス仕様書「本編 03_サービス管理編」2.5.返品／取消(元取引なし)を参照) 取引において利用ポイントが加算・減算される場合、かつ、処理前の残高にマイナス値が存在する場合はポイントの相殺処理が行われます。 (ポイントの相殺処理については、サービス仕様書「本編 03_サービス管理編」2.3.5.ポイント利用時の相殺処理を参照) 																																																						

Tài liệu đặc tả giao diện	システム名	分類	API名																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント更新																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
2. 要求パラメータ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
※ポイント更新処理区分 1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
<table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">項目</th> <th colspan="5">※</th> <th rowspan="2">タグ名</th> <th rowspan="2">論理データ型</th> <th rowspan="2">書式</th> <th rowspan="2">最大桁数 (byte)</th> <th rowspan="2">暗号化対象</th> <th rowspan="2">既定値</th> <th rowspan="2">設定必須</th> <th rowspan="2">説明</th> </tr> <tr> <th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th><th>5</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>IFバージョン情報</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>IF_VERSION_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>IFバージョン</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>IF_VERSION</td><td>数値</td><td></td><td>2,1</td><td></td><td>1.0</td><td>●</td><td>IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])</td></tr> <tr> <td>事業者情報</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>JIGYOSHA_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>事業者コード</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>JIGYOSHA_CD</td><td>半角英数</td><td></td><td>64</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。</td></tr> <tr> <td>要求元情報</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>YOKYUMOTO_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>要求元チャネル識別</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>CHANEL_SHIKIBETSU</td><td>数値</td><td></td><td>3</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。</td></tr> <tr> <td>外部接続ヘダー</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>EXTERNALHDR</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>機能コード</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>KINO_CD</td><td>半角英数</td><td></td><td>3</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>「P40」を設定します。</td></tr> <tr> <td>処理情報</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>SHORI_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>ポイント更新処理区分</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>POINT_KOSHIN_SHORI_KUBUN</td><td>数値</td><td></td><td></td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>ポイント更新処理区分を設定します。 1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC</td></tr> <tr> <td>ポイント理由コード</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>POINT_RIYU_CD</td><td>数値</td><td></td><td>4</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>ポイント理由コードを設定します。 ※コード値は事業者様と要件定義時に取り決めた値を設定します。</td></tr> <tr> <td>ポイント理由説明</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>POINT_RIYU_SETSUMEI</td><td>全半角文字</td><td></td><td>80</td><td></td><td>-</td><td></td><td>ポイント変動理由の詳細説明を設定します。(ポイント交換10月分の「10月分」など)。 ※外部システム側で文字列で指定して登録します。</td></tr> <tr> <td>レシート幅バイト</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>RECEIPT_WIDTH</td><td>数値</td><td></td><td>3</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>返信パラメータの「レシートメッセージ」タグで返信するメッセージの幅(byte数)を指定します。 空タグもしくタグ省略の場合は、返信パラメータの「レシートメッセージ」を設定しません。※現時点では未実装</td></tr> <tr> <td>メール配信区分</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>MAIL_HAISHIN_KUBUN</td><td>数値</td><td></td><td>1</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>今回の取引に対する会員へのメール配信区分を設定します。 1:送信しない 2:送信する</td></tr> <tr> <td>PLO配信区分</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>PLO_HAISHIN_KUBUN</td><td>数値</td><td></td><td>1</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>今回の取引に対する会員へのPLO配信区分を設定します。 1:送信しない 2:送信する</td></tr> <tr> <td>会員情報</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>KAIN_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>会員番号識別</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>KAIN_NO_SHIKIBETSU</td><td>数値</td><td></td><td>2</td><td></td><td>1</td><td>●</td><td>会員識別番号を設定します。</td></tr> <tr> <td>会員番号</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>KAIN_NO</td><td>数値(条)</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>会員番号を設定します。</td></tr> <tr> <td>取引情報</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>TORIHIKI_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>取引区分</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>TORIHIKI_KUBUN</td><td>数値</td><td></td><td>2</td><td></td><td>99</td><td>●</td><td>取引発生時の取引区分を設定します。 10:買上 11:返品 12:取消(違算)</td></tr> <tr> <td>取引日付</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>TORIHIKI_DATE</td><td>数値</td><td>YYYYMMDD</td><td>8</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>トランザクション発生時の日付を設定します。POS端末、MP端末からの要求の場合はレシートに印字する日付となります。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。 ※取引日は、未来日および過去4ヶ月以前(システム日付が2019/5/20の場合、2019/1/31以前)を設定した場合は要求項目異常でエラーとなります。</td></tr> <tr> <td>取引時刻</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>TORIHIKI_TIME</td><td>数値</td><td>HHMMSS</td><td>6</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>トランザクション発生時の時刻を設定します。POS端末、MP端末からの要求の場合はレシートに印字する時刻となります。 要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。</td></tr> <tr> <td>組織識別区分</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN</td><td>数値</td><td></td><td>1</td><td></td><td>1</td><td>●</td><td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。</td></tr> <tr> <td>要求組織キー1</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>SOSHIKI_KEY_1</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。</td></tr> <tr> <td>要求組織キー2</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>SOSHIKI_KEY_2</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。</td></tr> <tr> <td>要求組織キー3</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>●</td><td>SOSHIKI_KEY_3</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。</td></tr> </tbody> </table>	項目	※					タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明	1	2	3	4	5	IFバージョン情報	●	●	●	●	●	IF_VERSION_INFO									IFバージョン	●	●	●	●	●	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])	事業者情報	●	●	●	●	●	JIGYOSHA_INFO									事業者コード	●	●	●	●	●	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。	要求元情報	●	●	●	●	●	YOKYUMOTO_INFO									要求元チャネル識別	●	●	●	●	●	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。	外部接続ヘダー	●	●	●	●	●	EXTERNALHDR									機能コード	●	●	●	●	●	KINO_CD	半角英数		3		-	●	「P40」を設定します。	処理情報	●	●	●	●	●	SHORI_INFO									ポイント更新処理区分	●	●	●	●	●	POINT_KOSHIN_SHORI_KUBUN	数値				-	●	ポイント更新処理区分を設定します。 1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC	ポイント理由コード	●	●	●	●	●	POINT_RIYU_CD	数値		4		-	●	ポイント理由コードを設定します。 ※コード値は事業者様と要件定義時に取り決めた値を設定します。	ポイント理由説明	●	●	●	●	●	POINT_RIYU_SETSUMEI	全半角文字		80		-		ポイント変動理由の詳細説明を設定します。(ポイント交換10月分の「10月分」など)。 ※外部システム側で文字列で指定して登録します。	レシート幅バイト	●	●	●	●	●	RECEIPT_WIDTH	数値		3		-	条	返信パラメータの「レシートメッセージ」タグで返信するメッセージの幅(byte数)を指定します。 空タグもしくタグ省略の場合は、返信パラメータの「レシートメッセージ」を設定しません。※現時点では未実装	メール配信区分	●	●	●	●	●	MAIL_HAISHIN_KUBUN	数値		1		-	●	今回の取引に対する会員へのメール配信区分を設定します。 1:送信しない 2:送信する	PLO配信区分	●	●	●	●	●	PLO_HAISHIN_KUBUN	数値		1		-	条	今回の取引に対する会員へのPLO配信区分を設定します。 1:送信しない 2:送信する	会員情報	●	●	●	●	●	KAIN_INFO									会員番号識別	●	●	●	●	●	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員識別番号を設定します。	会員番号	●	●	●	●	●	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。	取引情報	●	●	●	●	●	TORIHIKI_INFO									取引区分	●	●	●	●	●	TORIHIKI_KUBUN	数値		2		99	●	取引発生時の取引区分を設定します。 10:買上 11:返品 12:取消(違算)	取引日付	●	●	●	●	●	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。POS端末、MP端末からの要求の場合はレシートに印字する日付となります。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。 ※取引日は、未来日および過去4ヶ月以前(システム日付が2019/5/20の場合、2019/1/31以前)を設定した場合は要求項目異常でエラーとなります。	取引時刻	●	●	●	●	●	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時刻を設定します。POS端末、MP端末からの要求の場合はレシートに印字する時刻となります。 要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。	組織識別区分	●	●	●	●	●	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。	要求組織キー1	●	●	●	●	●	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。	要求組織キー2	●	●	●	●	●	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。	要求組織キー3	●	●	●	●	●	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。	※次頁へ続く			
項目		※													タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
	1	2	3	4	5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
IFバージョン情報	●	●	●	●	●	IF_VERSION_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
IFバージョン	●	●	●	●	●	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
事業者情報	●	●	●	●	●	JIGYOSHA_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
事業者コード	●	●	●	●	●	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
要求元情報	●	●	●	●	●	YOKYUMOTO_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
要求元チャネル識別	●	●	●	●	●	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
外部接続ヘダー	●	●	●	●	●	EXTERNALHDR																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
機能コード	●	●	●	●	●	KINO_CD	半角英数		3		-	●	「P40」を設定します。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
処理情報	●	●	●	●	●	SHORI_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
ポイント更新処理区分	●	●	●	●	●	POINT_KOSHIN_SHORI_KUBUN	数値				-	●	ポイント更新処理区分を設定します。 1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
ポイント理由コード	●	●	●	●	●	POINT_RIYU_CD	数値		4		-	●	ポイント理由コードを設定します。 ※コード値は事業者様と要件定義時に取り決めた値を設定します。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
ポイント理由説明	●	●	●	●	●	POINT_RIYU_SETSUMEI	全半角文字		80		-		ポイント変動理由の詳細説明を設定します。(ポイント交換10月分の「10月分」など)。 ※外部システム側で文字列で指定して登録します。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
レシート幅バイト	●	●	●	●	●	RECEIPT_WIDTH	数値		3		-	条	返信パラメータの「レシートメッセージ」タグで返信するメッセージの幅(byte数)を指定します。 空タグもしくタグ省略の場合は、返信パラメータの「レシートメッセージ」を設定しません。※現時点では未実装																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
メール配信区分	●	●	●	●	●	MAIL_HAISHIN_KUBUN	数値		1		-	●	今回の取引に対する会員へのメール配信区分を設定します。 1:送信しない 2:送信する																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
PLO配信区分	●	●	●	●	●	PLO_HAISHIN_KUBUN	数値		1		-	条	今回の取引に対する会員へのPLO配信区分を設定します。 1:送信しない 2:送信する																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
会員情報	●	●	●	●	●	KAIN_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
会員番号識別	●	●	●	●	●	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員識別番号を設定します。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
会員番号	●	●	●	●	●	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
取引情報	●	●	●	●	●	TORIHIKI_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
取引区分	●	●	●	●	●	TORIHIKI_KUBUN	数値		2		99	●	取引発生時の取引区分を設定します。 10:買上 11:返品 12:取消(違算)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
取引日付	●	●	●	●	●	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。POS端末、MP端末からの要求の場合はレシートに印字する日付となります。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。 ※取引日は、未来日および過去4ヶ月以前(システム日付が2019/5/20の場合、2019/1/31以前)を設定した場合は要求項目異常でエラーとなります。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
取引時刻	●	●	●	●	●	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時刻を設定します。POS端末、MP端末からの要求の場合はレシートに印字する時刻となります。 要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
組織識別区分	●	●	●	●	●	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
要求組織キー1	●	●	●	●	●	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
要求組織キー2	●	●	●	●	●	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
要求組織キー3	●	●	●	●	●	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

インターフェース仕様書		システム名	分類	API名						
		CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント更新						
※ポイント更新処理区分 1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC										
項目	※	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明	
	1 ●	2 ●	3 ●	4 ●	5 ●					
端末番号		TERM_NO	半角英数		20		0	●	端末番号を設定します。 組織識別区分が「2:端末番号」の場合は端末番号から組織を特定するため必ず設定してください。 組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は端末番号が設定できない場合のみ0を設定してください。 ※組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合でも端末番号を設定する理由は次の事象を回避するためです。 POSなどの端末は端末毎に取引番号が附番されます。そうすると、別々の取引で組織と取引番号が同じになってしまふ可能性があります。結果、実態は未取引の取引が取引重複になる可能性が(低いながら)出てきてしまうため。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。	
取引番号	●	TORIHIKI_NO	半角英数		20		-	●	該当ランザクションの取引番号を設定します。 取引重複を制限するキー項目となるため、必ず一意になるように設定ください。 同一取引の電文を再送する場合、同一取引の電文をDCで送る場合は必ず同じ値を設定してください。	
会員番号入力区分	●	KAIIN_NO_READ_KUBUN	数値		1		1	●	会員番号を手入力したかを設定します。 1:システム入力 2:手入力	
元取引情報		MOTO_TORIHIKI_INFO								
返品取消区分		HENPIN_TORIKESHI_KUBUN	数値		2		99	●	返品取引の取引種別を設定します。 1:一括返品 2:一部返品 3:取消(違算) 11:レシート無返品 12:取引日付無返品 99:上記以外	
元取引日付	●	MOTO_TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	条	返品取消区分が、「1:一括返品」、「2:一部返品」、「3:取消(違算)」、「11:レシート無返品」の場合に元取引日付を設定します。	
元取引時刻	●	MOTO_TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	条	返品取消区分が、「1:一括返品」、「2:一部返品」、「3:取消(違算)」の場合に元取引時刻を設定します。	
元取引組織識別区分		MOTO_TORIHIKI_SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		-	条	返品取消区分が、「1:一括返品」、「2:一部返品」、「3:取消(違算)」、「11:レシート無返品」の場合に要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定してください。	
元取引要求組織キー1	●	MOTO_TORIHIKI_SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	返品取消区分が、「1:一括返品」、「2:一部返品」、「3:取消(違算)」の場合に元取引要求組織キー1を設定します。	
元取引要求組織キー2	●	MOTO_TORIHIKI_SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	返品取消区分が、「1:一括返品」、「2:一部返品」、「3:取消(違算)」の場合に元取引要求組織キー2を設定します。	
元取引要求組織キー3	●	MOTO_TORIHIKI_SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	返品取消区分が、「1:一括返品」、「2:一部返品」、「3:取消(違算)」の場合に元取引要求組織キー3を設定します。	
元取引端末番号	●	MOTO_TORIHIKI_TERM_NO	半角英数		20		-	条	返品取消区分が、「1:一括返品」、「2:一部返品」、「3:取消(違算)」の場合に元取引端末番号を設定します。	
元取引取引番号	●	MOTO_TORIHIKI_NO	半角英数		20		-	条	返品取消区分が、「1:一括返品」、「2:一部返品」、「3:取消(違算)」、「12:取引日付無返品」の場合に元取引番号を設定します。	
取引金額情報	●	TORIHIKI_KINGAKU_INFO			-		-			
金額1	●	KINGAKU_1	数値		10	0	●		金額1には、「買上金額(支払金額)」を設定します。	
金額2	●	KINGAKU_2	数値		10	0	●		タバコ類、酒類、調剤、ポイント利用金額などの要素によってポイント計算の対象となる金額やN倍の対象となる金額、ランクアップの対象となる金額の定義が異なる場合、金額2～金額5の項目を利用します。	
金額3	●	KINGAKU_3	数値		10	0	●		返品取消区分が「11:レシート無返品」、「12:取引日付無返品」の場合は、金額5が必須となります。	
金額4	●	KINGAKU_4	数値		10	0	●		返品・取消の場合はマイナス値を設定します。	
金額5	●	KINGAKU_5	数値		10	0	条		支払方法と決済金額に伴うポイントを付与する場合に、決済手段を設定します。 決済手段1に相対する金額が決済金額1となります。 0:未使用 1xx:クレジット系の決済手段 2xx:電子マネー系の決済手段 使用しない場合の既定値は「0:未使用」となります。	
決済手段1		KESSAI_SHUDAN_1	数値		3		0	●		
決済手段2		KESSAI_SHUDAN_2	数値		3		0	●	支払方法と決済金額に伴うポイントを付与する場合に、決済手段を設定します。 決済手段2に相対する金額が決済金額2となります。 コード定義は「決済手段1」を参照ください。	

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名														
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント更新														
※ポイント更新処理区分																	
1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC																	
項目	※	1	2	3	4	5	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明			
決済金額1				●	●	●	KESSAI_KINGAKU_1	数値		10	0	●	決済手段1に相対する決済金額を設定します。 返品・取消する場合はマイナス値を設定します。				
決済金額2				●	●	●	KESSAI_KINGAKU_2	数値		10	0	●	決済手段2に相対する決済金額を設定します。 返品・取消する場合はマイナス値を設定します。				
利用ポイント情報	●	●	●	●	●	●	RYO_POINT_INFO	RYO_POINT				●	当取引で利用するポイント数を設定します。 利用ポイントを取消する場合はマイナス値を設定します。 「サービスグループコード」と「通常ポイント指定」と組み合わせて下記のパターンで利用が可能です。 SG_CD: サービスグループコード、通常ポイント指定 SG_CD [通常指定] 処理内容 なし なし 利用可能なSG※1の通常ポイント+期限付きポイントから利用する。 なし あり 利用可能なSG※1の通常ポイントからのみ利用する。 あり あり 指定のSG※2の通常ポイントからのみ利用する。 あり なし 指定のSG※3の通常ポイント+期限付きポイントから利用する。 ※1:「利用可能なSG」は指定された会員番号識別と会員番号と取引が行われた組織の掛け合わせで 判定した利用可能なSG(1件から最大3件) ※2「指定のSG」は「利用可能なSG」の中から指定したSGとなります。				
利用ポイント			●	●	●	●				8	0	●					
サービスグループコード			●	●	●	●	SG_CD	半角英数		3	-		指定のサービスグループからポイントを利用したい場合は、サービスグループを指定して下さい。 サービスグループの指定がない場合は、利用可能なサービスグループから既定のルールに従ってポイントを利用します。 なお、2つのSGを指定して利用することも可能です(ただし、事前に「当機能を使う」パラメータ設定が必要です)。 その場合は事前に決めた2つのSGの組み合わせを意味する予約語「MNN」を指定します。 予約語「MNN」のMは固定値です。NNは可変の数字です。N1桁で1つのSGを表します。 設定例：※たとえば：=S01_2=S02_3=S03とします。 「M12」→S01=S02から利用します。 「M13」→S01=S03から利用します。 ※なお、数字に対応するSGは事前にパラメータ設定をします。				
通常ポイント指定			●	●			TUJYO_POINT_SHITEI	数値		1	-		通常ポイントと期間限定ポイントを併用する場合に、通常ポイントからのみ利用します。 期限付きポイントの利用は行いません。 0: 全てのポイント(通常ポイント+期間限定ポイント)から利用する ※タグなし、もしくは、空タグの場合も同様の処理となります 1: 通常ポイントからのみ利用する ※当機能はオンラインからのみ使うことができます。取引明細取込からは使うことができません。				
直付ポイント情報	●	●					JIKAZUKE_POINT_INFO	JIKAZUKE_POINT		8	-		当取引で付与するポイント数を設定します。 付与ポイントを取消する場合はマイナス値を設定します。 直付けポイントを付与する場合は必ず正数か負数でポイント数を設定してください(0ポイントの直付けポイント付与はエラーとなります)。 3:センター計算型付与の場合には、金額での付与と直付での付与を両立することもできます。				
直付ポイント			●	●			SG_CD	半角英数		3	-	条	直付ポイントのサービスグループコードを設定します。 直付ポイントを加算、減算する場合は必ず設定します。				
サービスグループコード	●	●					CAMPAIGN_CD	半角英数		7	-	条	直付ポイントのキャンペーンコードを設定します。 直付ポイントを加算、減算する場合は必ず設定します。				
キャンペーンコード	●	●															

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント更新					
※ポイント更新処理区分 1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC								
項目	※ 1 2 3 4 5	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	既定値	設定 必須
サービスグループ別取引情報	●●	SG_TORIHIKI_INFO						
サービスグループコード	●●	SG_CD	半角英数		3	-	●	ポイント付与対象のサービスグループを設定します。 SG別取引情報の以降の項目は、サービスグループ単位での設定値となります。
サービスグループ別付与ポイント	●●	SG_FUYO_POINT	数値		8	-	●	外部システムで計算したポイントの合計値を設定します。
付与明細情報	●●	FUYO_MEISAI_INFO						
通常付与ポイント	●●	TUJYO_FUYO_POINT	数値		8	-	●	通常ポイントの付与ポイント数を設定します。
有効期限別取引件数	●●	YUKO_KIGEN_TORIHIKI_COUNT	数値		3	-	●	有効期限別取引情報に設定される繰り返しタグの件数を設定します。
有効期限別取引情報	●●	YUKO_KIGEN_TORIHIKI_INFO						(有効期限付きポイントがある場合、有効期限ごとに繰り返し)
有効期限別付与ポイント	●●	YUKO_KIGEN_FUYO_POINT	数値		6	-	条	有効期限単位の付与ポイント数を設定します。 ※マイナスの付与ポイント数は設定できません。
有効期限	●●	YUKO_KIGEN	数値		8	-	条	期限付きポイントの有効期限を設定します。
キャンペーン別取引件数	●●	CAMPAIGN_TORIHIKI_COUNT	数値		2	-	●	キャンペーン別取引情報に設定される繰り返しタグの件数を設定します。
キャンペーン別取引情報	●●	CAMPAIGN_TORIHIKI_INFO						(キャンペーンごと繰り返し)
キャンペーン別付与ポイント	●●	CAMPAIGN_FUYO_POINT	数値		8	-	●	キャンペーン単位の付与ポイント数を設定します。
キャンペーンコード	●●	CAMPAIGN_CD	半角英数		7	-	●	キャンペーンコードを設定します。
ポイント倍率	●●	POINT_BAIRITSU	数値		3.1	-		キャンペーンのポイント倍率を設定します。(整数部2桁、小数部1桁とします。例:2.0, 2.5) ※倍率ではなく、固定ポイントの場合は空タグまたはタグ省略してください。
予備情報	●●●●●	YOBI_INFO						
予備項目1	●●●●●	YOBI_KOMOKU_1	全半角文字		20	-		予備項目として使用します。
予備項目2	●●●●●	YOBI_KOMOKU_2	全半角文字		20	-		ポイントの履歴情報として、金額やコード値などを保持する場合に使用します。
予備項目3	●●●●●	YOBI_KOMOKU_3	全半角文字		20	-		
予備項目4	●●●●●	YOBI_KOMOKU_4	全半角文字		20	-		
予備項目5	●●●●●	YOBI_KOMOKU_5	全半角文字		20	-		
予備項目6	●●●●●	YOBI_KOMOKU_6	全半角文字		20	-		
予備項目7	●●●●●	YOBI_KOMOKU_7	全半角文字		20	-		
予備項目8	●●●●●	YOBI_KOMOKU_8	全半角文字		20	-		
予備項目9	●●●●●	YOBI_KOMOKU_9	全半角文字		20	-		
予備項目10	●●●●●	YOBI_KOMOKU_10	全半角文字		20	-		
操作者情報	●●●●●	SOSASHA_INFO						
操作者コード	●●●●●	SOSASHA_CD	半角英数		10	-		操作者の利用者コードを設定します。
処理結果情報	●●●●●	SHORIKEKKA_INFO						
照会時処理ステータス	●●●●●	SHOKAI_STATUS	数値		2	-		リアル処理の処理結果を設定します。
更新時処理ステータス	●●●●●	KOSHIN_STATUS	数値		2	-		P10 ポイント照会APIでの処理ステータスを設定します。
ポイント計算済みフラグ	●●●●●	POINT KEISAN FLAG	数値		1	2	●	外部システム側でポイント計算が済んでいるかどうか設定します。 1:未計算(オフラインのため付与ポイントが計算できていない) 2:計算済
確定電文フラグ	●●●●●	KAKUTEI_MESSAGE_FLAG	数値		1	1	●	確定電文であるかどうか識別のために設定します。 1:確定電文ではない 2:確定電文である ※処理区分=4の場合は「1:確定電文ではない」を設定し、処理区分≠4の場合は「2:確定電文である」として設定します。

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名																		
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント更新																		
3. 返信パラメータ																					
※ポイント更新処理区分 1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC (ポイント更新処理区分が5:DCの場合、内部的に返信パラメータは作成するが、対向先には返信しない)																					
項目	※	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	A	B	C	返信有無	説明										
IFバージョン情報	1 2 3 4 5	IF_VERSION_INFO																			
IFバージョン	1 2 3 4 5	IF_VERSION	数値		2,1		●	●			要求の値がそのまま設定されます。										
事業者情報	1 2 3 4 5	JIGYOSHA_INFO																			
事業者コード	1 2 3 4 5	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		●	●			要求の値がそのまま設定されます。										
要求元情報	1 2 3 4 5	YOKYUMOTO_INFO																			
要求元チャネル識別	1 2 3 4 5	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		●	●			要求の値がそのまま設定されます。										
外部接続ヘダー	1 2 3 4 5	EXTERNALHDR																			
機能コード	1 2 3 4 5	KINO_CD	半角英数		3		●	●			要求の値がそのまま設定されます。										
処理情報	1 2 3 4 5	SHORI_INFO																			
ポイント更新処理区分	1 2 3 4 5	POINT_KOSHIN_SHORI_KUBUN	数値		2		●	●			要求の値がそのまま設定されます。										
ポイント理由コード	1 2 3 4 5	POINT_RIYU_CD	数値		4		●	●			要求の値がそのまま設定されます。										
ポイント理由説明	1 2 3 4 5	POINT_RIYU_SETSUMEI	全半角文字		80		条	条			要求の値がそのまま設定されます。										
レシート幅バイト	1 2 3 4 5	RECEIPT_WIDTH	数値		3		条	条			要求の値がそのまま設定されます。										
メール配信区分	1 2 3 4 5	MAIL_HAISHIN_KUBUN	数値		1		●	●			要求の値がそのまま設定されます。										
PLO配信区分	1 2 3 4 5	PLO_HAISHIN_KUBUN	数値		1		条	条			要求の値がそのまま設定されます。(要求電文にタグがある場合のみ返却)										
ステータス情報	1 2 3 4 5	STATUS_INFO																			
処理ステータス	1 2 3 4 5	SHORI_STATUS									要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0: 正常終了										
	1 2 3 4 5										・利用可能ポイントを超えてる場合に返します。利用可能ポイントは下記のパターンがあります。 SGCD: 利用ポイント情報、サービスグループコード、通常P指: 利用ポイント情報、通常ポイント指定 SGCD 通常P指 残高不足とする判定条件 なし なし 利用ポイント > 利用可能なSG※1の通常ポイント残高 + 期限付きポイント残高 なし あり 利用ポイント > 利用可能なSG※1の通常ポイント残高 あり あり 利用ポイント > 指定のSG※2の通常ポイント残高 あり なし 利用ポイント > 指定のSG※2の通常ポイント残高 + 期限付きポイント残高 ※1: 利用可能なSGは指定された会員番号識別と会員番号と取引が行われた組織の掛け合わせで判定した利用可能なSG(1件から最大3件) ※2: 「指定のSG」は「利用可能なSG」の中から指定したSGとなります。										
	1 2 3 4 5										18: 残高不足 取引の二重更新チェックを行い、すでに取り込まれている場合に返します。 19: ランザクション重複 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・会員番号が未登録の場合に返します。 21: 会員番号未登録 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスタに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスタに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・要求のサービスグループがマスタに存在しない場合に返します。 26: サービスグループ未登録 ・要求の組織で会員がサービスを使用できない場合に返します。 27: 取扱い不可サービス ・返品取消時に元取引が引き当たらない場合に返します。 35: 元取引情報なし ・キャッシュコードがマスタに存在しない場合に返します。 36: キャッシュコード異常 ・システム障害の場合にサーバ内部エラーを返します。 90: サーバ内部エラー										
	1 2 3 4 5										処理ステータス 0 16 19 20 21 23 24 26 27 35 36 90 1. ポイント付与・金額変更 2. ポイント利用 3. センター計算 4. 端末計算 5. DC										

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 ポイント更新																				
項目	※					タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無			説明									
	1	2	3	4	5						A	B	C										
	会員情報	●	●	●	●																		
	会員番号識別	●	●	●	●																		
	会員番号	●	●	●	●																		
取引情報	●	●	●	●	●	5:DC（ポイント更新処理区分が5:DCの場合、内部的に返信パラメータは作成するが、対向先には返信しない）																	
取引区分						KAIN_INFO																	
取引日付						KAIN_NO_SHIKIBETSU																	
取引時刻						KAIN_NO																	
組織識別区分						TORIHIKI_INFO																	
要求組織キー1						TORIHIKI_KUBUN	数値		2		●	●		要求の値がそのまま設定されます。 ただし、会員ステータスが正常でない場合、最新の会員番号の会員番号識別が設定されます。									
要求組織キー2						TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		●	●		要求の値がそのまま設定されます。									
要求組織キー3						TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		●	●		要求の値がそのまま設定されます。									
端末番号						SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		●	●		要求の値がそのまま設定されます。									
取引番号						SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
会員番号入力区分						SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
元取引情報						SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
返品取消区分						TERM_NO	半角英数		20		●	●		要求の値がそのまま設定されます。									
元取引日付						TORIHIKI_NO	半角英数		20		●	●		要求の値がそのまま設定されます。									
元取引時刻						KAIN_NO_READ_KUBUN	数値		1		●	●		要求の値がそのまま設定されます。									
元取引組織識別区分						MOTO_TORIHIKI_INFO																	
元取引要求組織キー1						HENPIN_TORIKESI_KUBUN	数値		2		●	●		要求の値がそのまま設定されます。									
元取引要求組織キー2						MOTO_TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
元取引要求組織キー3						MOTO_TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
元取引端末番号						MOTO_TORIHIKI_SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
元取引取引番号						MOTO_TORIHIKI_SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
取引金額情報						MOTO_TORIHIKI_SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
金額1						MOTO_TORIHIKI_SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
金額2						MOTO_TORIHIKI_TERM_NO	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
金額3						MOTO_TORIHIKI_NO	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。									
金額4						TORIHIKI_KINGAKU_INFO																	
金額5						KINGAKU_1	数値		10		●	●		要求の値がそのまま設定されます。 ※ただし、外部システム計算型の一括返品、取消(違算)、レシート無返品、取引日付無返品の場合には、センタ側で元取引から引当てた設定値が設定されます。									
※次頁へ続く																							
Copyright ©NTT DATA CORPORATION																							

インターフェース仕様書		システム名	分類	API名							
		CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント更新							
※ポイント更新処理区分 1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC (ポイント更新処理区分が5:DCの場合、内部的に返信パラメータは作成するが、対向先には返信しない)											
項目											
ポイント更新処理区分 1 2 3 4 5											
タグ名											
論理データ型											
書式											
最大桁数 (byte)											
暗号化対象											
返信有無											
A B C											
説明											
決済手段1		● ●	KESSAI_SHUDAN_1	数値		3	●	●		要求の値がそのまま設定されます。 ※ただし、外部システム計算型の一括返品、取消(違算)、レシート無返品、取引日付無返品の場合は、センタ側で元取引から引当てた設定値が設定されます。	
決済手段2		● ●	KESSAI_SHUDAN_2	数値		3	●	●		要求の値がそのまま設定されます。 ※ただし、外部システム計算型の一括返品、取消(違算)、レシート無返品、取引日付無返品の場合は、センタ側で元取引から引当てた設定値が設定されます。	
決済金額1		● ●	KESSAI_KINGAKU_1	数値		10	●	●		要求の値がそのまま設定されます。 ※ただし、外部システム計算型の一括返品、取消(違算)、レシート無返品、取引日付無返品の場合は、センタ側で元取引から引当てた設定値が設定されます。	
決済金額2		● ●	KESSAI_KINGAKU_2	数値		10	●	●		要求の値がそのまま設定されます。 ※ただし、外部システム計算型の一括返品、取消(違算)、レシート無返品、取引日付無返品の場合は、センタ側で元取引から引当てた設定値が設定されます。	
利用ポイント情報		● ● ●	RIYO_POINT_INFO							要求の値がそのまま設定されます。 ※返品取消区分=11(レシート無返品)、12(取引日付無返品)の場合は、元取引の利用ポイントが設定されます。	
利用ポイント		● ● ●	RIYO_POINT	数値		8	●	●		要求の値がそのまま設定されます。 ※返品取消区分=11(レシート無返品)、12(取引日付無返品)の場合は、元取引の利用ポイントが設定されます。	
サービスグループコード		● ● ●	SG_CD	半角英数		3	条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
通常ポイント指定		● ● ●	TUUYO_POINT_SHITEI	数値		1	条	条		要求電文にタグがある場合、要求の値がそのまま設定されます。 要求電文にタグがない場合、本項目の情報は設定されません。	
直付ポイント情報		● ●	JIKAZUKE_POINT_INFO							要求の値がそのまま設定されます。	
直付ポイント		● ●	JIKAZUKE_POINT	数値		8	条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
サービスグループコード		● ●	SG_CD	半角英数		3	条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
キャンペーンコード		● ●	CAMPAIGN_CD	半角英数		7	条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
サービスグループ別取引情報		● ● ● ●	SG_TORIHICKI_INFO							(サービスグループごとに繰り返し) 繰り返しするサービスグループはポイント更新処理区分によって異なります。 下記の場合はその取引で利用可能なサービスグループごとに繰り返します。 「1:ポイント付与・金額変更」 「2:ポイント利用(サービスグループ指定なし)」 「3:センター計算型付与」	
サービスグループコード		● ● ● ●								下記の場合はその取引で利用可能なサービスグループから 要求で指定されたサービスグループで統一した結果ごとに繰り返します。 「2:ポイント利用(サービスグループ指定あり)」 「4:外部システム計算型付与」	
サービスグループ略称		● ● ● ●								なお、「その取引で利用可能なサービスグループ」とは、 要求の会員番号と要求組織で決定する利用可能なサービスグループとなります。 また、15:DCの場合は返信パラメータはありません。	
サービスグループ別付与ポイント		● ●	SG_CD	半角英数		3	●	条		【ポイント更新処理区分:3の場合】 要求の会員番号に紐づく、すべてのサービスグループのコードが設定されます。 【ポイント更新処理区分:4の場合】 要求の値がそのまま設定されます。	
			SG_RYAKUSHO	全半角文字		20	●			サービスグループの略称(表示用名称)が設定されます。	
			SG_FUYO_POINT	数値		8	●	条		【ポイント更新処理区分:3の場合】 ポイント計算を行った結果ごとに付与されたポイントを加算した、その取引で付与した総付与ポイント数が設定されます。 【ポイント更新処理区分:4の場合】 要求の値がそのまま設定されます。※1	
※1:特異なケースの場合は要求の値と異なる場合があります。 例)取引で付与されたポイントの期限が切れた後に、その取引の返品処理を行う場合											
※次頁へ続く											

インターフェース仕様書		システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 ポイント更新															
※ポイント更新処理区分 1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC (ポイント更新処理区分が5:DCの場合、内部的に返信パラメータは作成するが、対向先には返信しない)																			
※次頁へ続く																			
項目	ポイント更新処理区分 1 2 3 4 5	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無 A B C	説明											
付与明細情報	FUYO_MEISAI_INFO							※ポイント付与がなく、ポイント利用のみの取引の場合、本項目下の情報は設定されません。											
	TUJYO_FUYO_POINT	数値			8		条 ●	要求の値がそのまま設定されます。											
	YUKO_KIGEN_TORIHIKI_COUNT	数値			3		条 ●	要求の値がそのまま設定されます。※1											
	YUKO_KIGEN_TORIHIKI_INFO							(期限付きポイントがある場合、有効期限ごとに繰り返し)											
		YUKO_KIGEN_FUYO_POINT	数値		6		条 条	要求の値がそのまま設定されます。※1											
		YUKO_KIGEN	数値		8		条 条	要求の値がそのまま設定されます。※1											
	CAMPAIGN_TORIHIKI_INFO							(キャンペーンごと繰り返し)											
		HYOJI_NO	数値		3		条	(ポイント更新処理区分:3の場合)付与ポイントの明細の表示順が設定されます。											
		CAMPAIGN_RYAKUSHO	全半角文字		20		条	(ポイント更新処理区分:3の場合)キャンペーン略称(表示用名称)が設定されます。											
		CAMPAIGN_FUYO_POINT	数値		8		条	(ポイント更新処理区分:3の場合)明細毎のポイント数(キャンペーン別付与ポイント)が設定されます。											
	POINT_BAIRITSU	数値			3.1		条	【ポイント更新処理区分:3の場合】明細毎の適用倍率が設定されます。											
サービス情報	SERVICE_INFO																		
	POINT_INFO																		
	SG_RIYO_KANO_POINT	数値			8		●	利用可能ポイント(ポイント残高)が設定されます。											
	SG_TSUJO_POINT	数値			8		●	利用可能ポイント(ポイント残高)のうち、通常ポイントのポイント残高が設定されます。											
	TSUJO_POINT_UCHIWAKE_INFO							(有効期限ごと繰り返し)※残ポイント=0の有効期限の内訳情報も設定されます。											
	YUKO_KIGEN	数値	YYYYMMDD		8		●	通常ポイントの有効期限ごとのポイント内訳が設定されます。											
	YUKO_KIGEN_POINT	数値			8		●	利用可能ポイント(ポイント残高)のうち、期間限定ポイントのポイント残高が設定されます。											
	SG_KIGEN_POINT	数値			6		●	※期間限定ポイントを運用していない場合でも設定されます。											
	KIGEN_POINT_UCHIWAKE_INFO							(有効期限ごと繰り返し)※期間限定ポイントを運用していない場合、本項目下の情報は設定されません。											
	YUKO_KIGEN	数値	YYYYMMDD		8		条	期限付きポイントの有効期限ごとのポイント内訳が設定されます。											
	YUKO_KIGEN_POINT	数値			6		条	期間限定ポイントの残ポイント=0の場合は、有効期限・有効期限別ポイント共に0が設定されます。											
ランク情報	RANK_INFO							期間限定ポイントの残ポイント≠0の場合は、期間ごとの残ポイント分だけ設定されます。											
	SHIYO_RANK_NAME	全半角文字			40		条	※ランク制度を運用していない場合は設定されません。											
	SHIYO_RANK_BAIRITSU	数値			3.1		条	取引で適用したランクの倍率が設定されます。											
	RANK_YEAR_INFO							(整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)											
	RANK_TAISHO_KINGAKU_YOKUNEN	数値			10		条	※通常年ランク制度を運用していない場合、本項目下の情報は設定されません。											
	RANK_NAME_YOKUNEN	全半角文字			40		条	処理後の翌年ランクの算出金額(=当年の累計金額)が設定されます。											
	RANK_BAIRITSU_YOKUNEN	数値			3.1		条	処理後の翌年ランクのランク倍率が設定されます。											
	HIGH_RANK_HITSUYO_KINGAKU_YOKUNEN	数値			10		条	(整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)											
	HIGH_RANK_NAME_YOKUNEN	全半角文字			40		条	処理後の翌年の上位ランク名称が設定されます。											
	HIGH_RANK_BAIRITSU_YOKUNEN	数値			3.1		条	処理後の翌年の上位ランクの倍率が設定されます。											
前年集計情報	ZENNEN_SHUKEI_KINGAKU	数値			10		条	(整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)											
	ZENNEN_SHUKEI_RANK_NAME	全半角文字			40		条	前年度に集計された金額が該当するランク名称が設定されます。											
	ZENNEN_SHUKEI_RANK_BAIRITSU	数値			3.1		条	前年度に集計された金額が該当するランクの倍率が設定されます。											
	GENZAI_SHUKEI_KINGAKU	数値			10		条	前年度に集計された金額が該当するランクの倍率が設定されます。											
	GENZAI_SHUKEI_RANK_NAME	全半角文字			40		条	処理後の集計した金額が該当するランク名称が設定されます。											
	GENZAI_SHUKEI_RANK_BAIRITSU	数値																	
	GENZAI_SHUKEI_RANK_YOKUNEN	数値																	

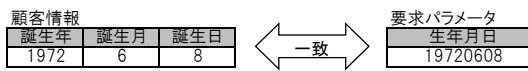
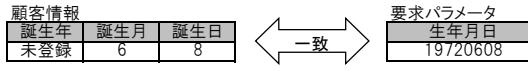
インターフェース仕様書		システム名	分類	API名							
		CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント更新							
※ポイント更新処理区分 1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC (ポイント更新処理区分が5:DCの場合、内部的に返信パラメータは作成するが、対向先には返信しない)											
項目	ポイント更新処理区分	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	A	B	C	説明
現在集計ランク倍率	1 2 3 4 5	GENZAI_SHUKEI_RANK_BAIRITSU	数値		3,1		条				処理後の集計した金額に該当するランクの倍率が設定されます。
現在集計上位ランク必要金額	● ● ● ●	HIGH_RANK_HITSUYO_KINGAKU_GENZAI	数値		10		条				集計中の金額に該当するランクの上位ランクへランクアップするために必要な金額が設定されます。
現在集計上位ランク名称	● ● ● ●	HIGH_RANK_NAME_GENZAI	全半角文字		40		条				集計中の金額に該当するランクの上位ランク名称が設定されます。
現在集計上位ランク倍率	● ● ● ●	HIGH_RANK_BAIRITSU_GENZAI	数値		3,1		条				集計中の金額に該当するランクの上位ランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)
通常月ランク情報	● ● ● ●	RANK_MONTH_INFO									※通常月ランク制度を適用していない場合、本項目下の情報は設定されません。
翌月ランク対象金額	● ● ● ●	RANK_TAISHO_KINGAKU_YOKUGETSU	数値		10		条				処理後の当月ランクの算出金額(=前月の累計金額、もしくは、スライド型の場合は期間累計)が設定されます。
翌月ランク名称	● ● ● ●	RANK_NAME_YOKUGETSU	全半角文字		40		条				処理後の翌月ランクのランク名称が設定されます
翌月ランク倍率	● ● ● ●	RANK_BAIRITSU_YOKUGETSU	数値		3,1		条				処理後の翌月ランクのランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)
翌月上位ランク必要金額	● ● ● ●	HIGH_RANK_HITSUYO_KINGAKU_YOKUGETSU	数値		10		条				処理後の翌月の上位ランクへランクアップするために必要な金額が設定されます。
翌月上位ランク名称	● ● ● ●	HIGH_RANK_NAME_YOKUGETSU	全半角文字		40		条				処理後の翌月の上位ランク名称が設定されます
翌月上位ランク倍率	● ● ● ●	HIGH_RANK_BAIRITSU_YOKUGETSU	数値		3,1		条				処理後の翌月の上位ランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0, 2.5)
ボーナスポイント情報	● ● ● ●	BONUS_POINT_INFO									※ボーナスポイント制度を運用していない場合、本項目下の情報は設定されません。複数運用している場合、運用しているパターン分繰り返し設定されます。
ボーナスポイント名称	● ● ● ●	BONUS_POINT_NAME	全半角文字		40		条				ボーナスポイントのバターンの名称を設定します。
次回ボーナスポイント対象金額	● ● ● ●	BONUS_TAISHO_KINGAKU_JIKAI	数値		10		条				次回に付与される予定のボーナスポイント計算の対象となる金額を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「1000」が設定されます。
次回ボーナスポイント	● ● ● ●	BONUS_POINT_JIKAI	数値		8		条				次回の付与ボーナスポイント数を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「100」が設定されます。
次回上位ボーナスポイント必要金額	● ● ● ●	HIGH_BONUS_POINT_HITSUYO_KINGAKU_JIKAI	数値		10		条				次回の上位ボーナステージに必要な金額を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「5000」が設定されます。 上位ランクがない場合は0を設定します。
次回上位ボーナスポイント	● ● ● ●	HIGH_BONUS_POINT_JIKAI	数値		8		条				次回の上位ボーナステージに必要なポイント数を設定します。 例: 現在の買上額は¥10,000です。 次回付与予定のボーナスポイントは100Pです。 あと¥5,000のお買上げで200Pになります。 →この「200」が設定されます。
前回ボーナスポイント対象金額	● ● ● ●	BONUS_TAISHO_KINGAKU_ZENKAI	数値		10		条				前回のボーナスポイント計算の対象とした金額を設定します。 例: 前回の買上げ金額は¥13,000で、付与ボイントは100Pでした。 →この「13000」が設定されます。 ただし、半期の場合、前半期実績を返信できる期間は5ヶ月となります。※2

※次頁へ続く

インターフェース仕様書		システム名	分類	API名						
		CAFIS Explorer	オンラインAPI	ポイント更新						
※ポイント更新処理区分										
1:ポイント付与・金額変更 2:ポイント利用 3:センター計算型付与 4:外部システム計算型付与 5:DC (ポイント更新処理区分が5:DCの場合、内部的に返信パラメータは作成するが、対向先には返信しない)										
5:DC (ポイント更新処理区分が5:DCの場合、内部的に返信パラメータは作成するが、対向先には返信しない)										
項目	ポイント更新処理区分	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	説明		
	1 2 3 4 5						A B C			
前回ボーナスポイント	● ● ● ● ●	BONUS_POINT_ZENKAI	数値		8		条			前回付与済のボーナスポイント数を設定します。 例: 前回の買い上げ金額は¥13,000で、付与ポイントは100Pでした。 →この「100」が設定されます。 ただし、半期の場合、前半期実績を返信できる期間は5ヶ月となります。※2
予備情報	● ● ● ● ●	YOBI_INFO								
予備項目1	● ● ● ● ●	YOBI_KOMOKU_1	全半角文字		20		条			要求の値がそのまま設定されます。
予備項目2	● ● ● ● ●	YOBI_KOMOKU_2	全半角文字		20		条			要求の値がそのまま設定されます。
予備項目3	● ● ● ● ●	YOBI_KOMOKU_3	全半角文字		20		条			要求の値がそのまま設定されます。
予備項目4	● ● ● ● ●	YOBI_KOMOKU_4	全半角文字		20		条			要求の値がそのまま設定されます。
予備項目5	● ● ● ● ●	YOBI_KOMOKU_5	全半角文字		20		条			要求の値がそのまま設定されます。
予備項目6	● ● ● ● ●	YOBI_KOMOKU_6	全半角文字		20		条			要求の値がそのまま設定されます。
予備項目7	● ● ● ● ●	YOBI_KOMOKU_7	全半角文字		20		条			要求の値がそのまま設定されます。
予備項目8	● ● ● ● ●	YOBI_KOMOKU_8	全半角文字		20		条			要求の値がそのまま設定されます。
予備項目9	● ● ● ● ●	YOBI_KOMOKU_9	全半角文字		20		条			要求の値がそのまま設定されます。
予備項目10	● ● ● ● ●	YOBI_KOMOKU_10	全半角文字		20		条			要求の値がそのまま設定されます。
レシートメッセージ情報	● ● ● ●	RECEIPT_MESSAGE_INFO								
レシートメッセージ	● ● ● ●	RECEIPT_MESSAGE	全半角文字				条			レシート幅バイトのbyte数に応じたメッセージが設定されます。(CDATAセクションで全体を囲む) 改行コードは(\r(0xd))で区切られます。 ※イメージ <RECEIPT_MESSAGE><![CDATA[*****\r会員番号.....1000000000000000\rポイント対象金額.....\$5,000 ...etc]]></RECEIPT_MESSAGE>
コマーシャルメッセージ	● ● ● ●	COMMERCIAL_MESSAGE	全半角文字				条			レシート幅バイトのByte数に応じたコマーシャルメッセージが設定されます。(CDATAセクションで全体を囲む) 改行コードは(\r(0xd))で区切られます。
操作者情報	● ● ● ● ●	SOSASHA_INFO								
操作者コード	● ● ● ● ●	SOSASHA_CD	半角英数		10		● ●			要求の値がそのまま設定されます。
エラー情報	● ● ● ● ●	ERROR_INFO								
エラーメッセージ	● ● ● ● ●	ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		条	●		処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:18 「利用ポイントが利用可能ポイントを超過しています。」 ・処理ステータス:19 「既に処理済みの取引です。」 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②...)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:26 「サービスグループが存在しません。」 ・処理ステータス:27 「入力頂いた会員番号はご利用の端末ではサービスを利用できません。」 ・処理ステータス:35 「元取引が存在しません。」 ・処理ステータス:36 「キャンペーンコードが存在しません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」

● : 必須
条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載)
空欄 : 返信なし

処理ステータス	備考
A 0, 18	正常
B 19, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 35, 36, 90	異常
C	

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員チェック(顧客属性)					
C10. 会員チェック(顧客属性)								
1. 处理概要								
<ul style="list-style-type: none"> 入力情報と本システムで登録されている顧客属性情報が一致するかを判定します。 個人情報を扱うため、暗号化してやり取りします。(サービス仕様書「本編 オンラインAPI編」1.2.1項目別の暗号化を参照) 生年月日に関して、誕生年の登録が行われていない場合は誕生年をスキップしてチェックします。 								
								
								
2. 要求パラメータ								
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする								
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO							
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])
事業者情報	JIGYOSHA_INFO							
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO							
要求元チャネル識別	CHANNEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR							
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C10"を設定します。
処理情報	SHORI_INFO							
暗号キー	ENCRYPT_KEY	半角英数		16		-		暗号化する場合は暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。
会員情報	KAIN_INFO							
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員番号識別を設定します。
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。
属性基本情報	ZOKUSEI_KIHON_INFO							
氏名	KOKYAKU_NAME	全角文字		80※1	●	-		会員の漢字名称を設定します。空白は除外して設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。 タグ省略、および、値を設定していない、NULLの場合は、本システムで取得した値と突合しません。 ※全角文字40桁以内で設定してください。
カナ氏名	KOKYAKU_KANA_NAME	全角文字		80※1	●	-		会員のカナ氏名を設定します。空白は除外、濁点・半濁点は1文字にしないで設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。 タグ省略、および、値を設定していない、NULLの場合は、本システムで取得した値と突合しません。 ※全角文字40桁以内で設定してください。
生年月日	BIRTHDAY	数値	YYYYMMDD	8		-		チェック対象会員の生年月日を設定します。 空タグ、もしくはタグ省略はチェックしません。
性別	SEIBETSU	数値		1		-		会員の性別を設定します。1:男性、2:女性、9:その他で設定します。 タグ省略、および、値を設定していない、NULLの場合は、本システムで取得した値と突合しません。
郵便番号	POST_NO	半角数記	NNN-NNNN	8※1	●	-		会員の郵便番号を“-”で設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。 タグ省略、および、値を設定していない、NULLの場合は、本システムで取得した値と突合しません。
電話番号	TEL_NO	半角数記		15※1	●	-		会員の電話番号を設定します。“-”は除外して設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。 タグ省略、および、値を設定していない、NULLの場合は、本システムで取得した値と突合しません。 本システムの電話番号1、電話番号2の両方との突合を行います。
メールアドレス	MAIL_ADDRESS	半角英数記		60※1	●	-		会員のメールアドレスを設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。 タグ省略、および、値を設定していない、NULLの場合は、本システムで取得した値と突合しません。 本システムのメールアドレス1、メールアドレス2の両方との突合を行います。

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員チェック(顧客属性)					
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明
取引情報	TORIHIKI_INFO							
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	-	-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	-	-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、OEに端末登録が必要となります。
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名							
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員チェック(顧客属性)							
3. 返信パラメータ										
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	返信有無	A	B	C	説明
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO	数値		-		●	●			※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
事業者情報	JIGYOSHA_INFO	半角英数		-		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO	数値		-		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR			-						
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
ステータス情報	STATUS_INFO			-						
処理ステータス	SHORLSTATUS	数値		2		●	●			要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0:正常終了 ・対象の会員のステータスが無効(制限)の状態の場合に返します。 15:正常終了・無効な会員番号(制限) ・対象の会員のステータスが無効(不可)の状態の場合に返します。 16:正常終了・無効な会員番号(不可) ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20:要求項目異常 ・会員番号が未登録の場合に返します。 21:会員番号未登録 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスタに存在しない場合に返します。 23:組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスタに存在しない場合に返します。 24:端末未登録 ・要求の組織で会員が会員情報を操作できない場合に返します。 25:会員管理グループ異常 ・DB障害などの場合に返します。 90:サーバ内部エラー
会員情報	KAIN_INFO			-						
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
会員ステータス	KAIN_STATUS	数値		1		●				最新の会員ステータスが設定されます。 0:正常、7:無効(制限)、8:無効(不可)
会員ステータス理由コード	KAIN_STATUS_RIYU_CD	数値		4		●				最新の会員ステータス理由コードが設定されます。 2000:未使用 2001:利用可 3001:制限(盗難・紛失) 3002:制限(汚損・破損) 3003:制限(その他) 8001:不可(再発行:盗難・紛失) 8002:不可(再発行:汚損・破損) 8003:不可(再発行:その他) 8004:不可(利用停止・再発行) 8101:不可(統合) 8102:不可(利用停止・統合) 8201:不可(切替) 8202:不可(利用停止・切替) 8901:不可(利用停止・その他) 9001:不可(退会:お客様申請) 9002:不可(退会:その他) 9003:不可(退会・制度により自動)
属性チェック結果情報	ZOKUSEI_CHECK_RESULT_INFO			-						
一致件数	EQUAL_COUNT	数値		2		●				一致した件数が設定されます。
氏名チェック	KOKYAKU_NAME_CHECK	数値		80※1	条					要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。
カナ氏名チェック	KOKYAKU_KANA_NAME_CHECK	数値		80※1	条					要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。
生年月日チェック	BIRTHDAY_CHECK	数値		8	条					要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。
性別チェック	SEIBETSU_CHECK	数値		1	条					要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。

※次頁へ続く

インターフェース仕様書		システム名	分類	API名								
		CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員チェック(顧客属性)								
項目		タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無			説明		
取引情報	郵便番号チェック	POST_NO_CHECK	数値		8※1		条			要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。		
	電話番号チェック	TEL_NO_CHECK	数値		15※1		条			要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。		
	メールアドレスチェック	MAIL_ADDRESS_CHECK	数値		60※1		条			要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。		
	TORIHIKI_INFO			—								
	取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	●	●			要求の値がそのまま設定されます。		
	取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	●	●			要求の値がそのまま設定されます。		
	組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1	●	●			要求の値がそのまま設定されます。		
	要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。		
	要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。		
	要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。		
	端末番号	TERM_NO	半角英数		20	●	●			要求の値がそのまま設定されます。		
エラー情報	エラーメッセージ	ERROR_INFO		—								
		ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		条	●		処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:15 「利用制限のある会員番号での処理となります。」 ・処理ステータス:16 「利用不可な会員番号での処理となります。」 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:25 「入力頂いた会員番号はご利用の端末では顧客情報を操作できません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセントでの受付を休止しています。」		
処理ステータス		備考										
A	0, 15, 16	正常										
B	20, 21, 23, 24, 25, 90	異常										
C												

● : 必須
 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載)
 空欄 : 返信なし

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名											
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員チェック(セキュリティコード)											
C11. 会員チェック(セキュリティコード)														
1. 处理概要														
・ 入力情報(セキュリティコード)と本システムで登録されているセキュリティコードが一致するかを判定します。														
2. 要求パラメータ														
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする														
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須							
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])						
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。						
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します						
外部接続ヘダー 機能コード	EXTERNALHDR KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C11"を設定します。						
処理情報 暗号キー	SHORI_INFO ENCRYPT_KEY	半角英数		16		-		暗号化する場合は暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。						
会員情報 会員番号識別	KAIN_INFO KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員番号識別を設定します。						
会員番号 セキュリティコード	KAIN_NO SECURITY_CD	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。 セキュリティコードを設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。						
取引情報 取引日付	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。						
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。						
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。						
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。						
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。						
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。						
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。						

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名						
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員チェック(セキュリティコード)						
3. 収信パラメータ									
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無※	A	B	C
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値 半角英数		2,1 64	● ●				
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD								
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3	● ●				
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR								
機能コード	KINO_CD	半角英数		3	● ●				
ステータス情報 処理ステータス	STATUS_INFO SHORI_STATUS	数値		2	● ●				
会員情報 会員番号識別 会員番号 会員ステータス 会員ステータス理由コード	KAIN_INFO KAIN_NO_SHIKIBETSU KAIN_NO KAIN_STATUS KAIN_STATUS_RIYU_CD	数値 数値(条) 数値 数値		2 20 1 4	● ● ● ●				
取引情報 取引日付 取引時刻 組織識別区分 要求組織キー1 要求組織キー2 要求組織キー3 端末番号	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE TORIHIKI_TIME SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN SOSHIKI_KEY_1 SOSHIKI_KEY_2 SOSHIKI_KEY_3 TERM_NO	YYYYMMDD HHMMSS 数値 半角英数 半角英数 半角英数 半角英数	YY MM DD H M S K U B C R Y 1 2 3 N O	8 6 1 20 20 20 20 20	条 条 ● 条 条 条 条 ●				
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする									
説明									
要求の値がそのまま設定されます。									
要求の値がそのまま設定されます。									
要求の値がそのまま設定されます。									
要求の値がそのまま設定されます。									
要求の値がそのまま設定されます。									
要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0: 正常終了 ・セキュリティコードが一致しなかった場合に返します。 17: セキュリティコード不一致 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・会員番号が未登録の場合に返します。 21: 会員番号未登録 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスターに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスターに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・要求の組織で会員が会員情報を操作できない場合に返します。 25: 会員管理グループ異常 ・DB障害などの場合に返します。 90: サーバ内部エラー									
要求の値がそのまま設定されます。									
要求の値がそのまま設定されます。									
最新の会員ステータスが設定されます。 0: 正常、1: 無効(制限)、8: 無効(不可)									
最新の会員ステータス理由コードが設定されます。 2000: 未使用 2001: 利用可 3001: 制限(盗難・紛失) 3002: 制限(汚損・破損) 3003: 制限(その他) 8001: 不可(再発行: 盗難・紛失) 8002: 不可(再発行: 汚損・破損) 8003: 不可(再発行: その他) 8004: 不可(利用停止・再発行) 8101: 不可(統合) 8102: 不可(利用停止・統合) 8201: 不可(切替) 8202: 不可(利用停止・切替) 8901: 不可(利用停止・その他) 9001: 不可(退会: お客様申請) 9002: 不可(退会: その他) 9003: 不可(退会: 制度により自動)									
要求の値が設定されていれば設定されます。									
要求の値が設定されていれば設定されます。									
要求の値がそのまま設定されます。									
要求の値がそのまま設定されます。									
要求の値がそのまま設定されます。									
要求の値がそのまま設定されます。									
※次頁へ続く									

インターフェース仕様書		システム名	分類	API名																
		CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員チェック(セキュリティコード)																
項目	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無			説明											
						A	B	C												
エラー情報 エラーメッセージ	ERROR_INFO ERROR_MESSAGE	全半角文字		500	条	●			処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:17 「セキュリティコードが一致しませんでした。」 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:25 「入力頂いた会員番号はご利用の端末では顧客情報を操作できません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」											
<p style="text-align: center;">● : 必須 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載) 空欄 : 返信なし</p> <table border="1" style="margin-top: 10px; width: 100%;"> <tr> <th>処理ステータス</th> <th>備考</th> </tr> <tr> <td>A 0, 17</td> <td>正常</td> </tr> <tr> <td>B 20, 21, 23, 24, 25, 90</td> <td>異常</td> </tr> <tr> <td>C</td> <td></td> </tr> </table>													処理ステータス	備考	A 0, 17	正常	B 20, 21, 23, 24, 25, 90	異常	C	
処理ステータス	備考																			
A 0, 17	正常																			
B 20, 21, 23, 24, 25, 90	異常																			
C																				

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名																																																																																																																																																																																				
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	保持カード一覧																																																																																																																																																																																				
C14. 保持カード一覧																																																																																																																																																																																							
1. 処理概要																																																																																																																																																																																							
<ul style="list-style-type: none"> CAFIS Explorerは、顧客に対して複数の会員番号(カード)を管理することができます。 <p>このインターフェースでは、要求の会員番号から、その顧客紐づくすべての会員番号(カード)の一覧を照会します。</p>																																																																																																																																																																																							
2. 要求パラメータ																																																																																																																																																																																							
<table border="1"> <thead> <tr> <th>項目</th><th>タグ名</th><th>論理データ型</th><th>書式</th><th>最大桁数(byte)</th><th>暗号化対象</th><th>既定値</th><th>設定要否</th><th>説明</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>IFバージョン情報</td><td>IF_VERSION_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td> IFバージョン</td><td>IF_VERSION</td><td>数値</td><td></td><td>2,1</td><td></td><td>1.0</td><td>●</td><td>IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])</td></tr> <tr> <td>事業者情報</td><td>JIGYOSHA_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td> 事業者コード</td><td>JIGYOSHA_CD</td><td>半角英数</td><td></td><td>64</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。</td></tr> <tr> <td>要求元情報</td><td>YOKYUMOTO_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td> 要求元チャネル識別</td><td>CHANEL_SHIKIBETSU</td><td>数値</td><td></td><td>3</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。</td></tr> <tr> <td>外部接続ヘダー</td><td>EXTERNALHDR</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>機能コード</td><td>KINO_CD</td><td>半角英数</td><td></td><td>3</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>"C14"を設定します。</td></tr> <tr> <td>会員情報</td><td>KAIN_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td> 会員番号識別</td><td>KAIN_NO_SHIKIBETSU</td><td>数値</td><td></td><td>2</td><td></td><td>1</td><td>●</td><td>カード一覧を照会する対象の会員識別番号を設定します。</td></tr> <tr> <td> 会員番号</td><td>KAIN_NO</td><td>数値(条)</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>カード一覧を照会する対象の会員番号を設定します。</td></tr> <tr> <td>取引情報</td><td>TORIHIKI_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td> 取引日付</td><td>TORIHIKI_DATE</td><td>数値</td><td>YYYYMMDD</td><td>8</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>トランザクション発生時の日付を設定します。</td></tr> <tr> <td> 取引時刻</td><td>TORIHIKI_TIME</td><td>数値</td><td>HHMMSS</td><td>6</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>トランザクション発生時の時間設定します。</td></tr> <tr> <td>組織識別区分</td><td>SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN</td><td>数値</td><td></td><td>1</td><td></td><td>1</td><td>●</td><td>要求元の組織の引当キーを設定します。 ● 1:要求組織キー ● 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。</td></tr> <tr> <td>要求組織キー1</td><td>SOSHIKI_KEY_1</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。</td></tr> <tr> <td>要求組織キー2</td><td>SOSHIKI_KEY_2</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。</td></tr> <tr> <td>要求組織キー3</td><td>SOSHIKI_KEY_3</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。</td></tr> <tr> <td>端末番号</td><td>TERM_NO</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>0</td><td>●</td><td>組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。</td></tr> </tbody> </table>				項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定要否	説明	IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO								IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])	事業者情報	JIGYOSHA_INFO								事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。	要求元情報	YOKYUMOTO_INFO								要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。	外部接続ヘダー	EXTERNALHDR								機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C14"を設定します。	会員情報	KAIN_INFO								会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	カード一覧を照会する対象の会員識別番号を設定します。	会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	カード一覧を照会する対象の会員番号を設定します。	取引情報	TORIHIKI_INFO								取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。	取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間設定します。	組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 ● 1:要求組織キー ● 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。	要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。	要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。	要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。	端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定要否	説明																																																																																																																																																																															
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO																																																																																																																																																																																						
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])																																																																																																																																																																															
事業者情報	JIGYOSHA_INFO																																																																																																																																																																																						
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。																																																																																																																																																																															
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO																																																																																																																																																																																						
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。																																																																																																																																																																															
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR																																																																																																																																																																																						
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C14"を設定します。																																																																																																																																																																															
会員情報	KAIN_INFO																																																																																																																																																																																						
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	カード一覧を照会する対象の会員識別番号を設定します。																																																																																																																																																																															
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	カード一覧を照会する対象の会員番号を設定します。																																																																																																																																																																															
取引情報	TORIHIKI_INFO																																																																																																																																																																																						
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。																																																																																																																																																																															
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間設定します。																																																																																																																																																																															
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 ● 1:要求組織キー ● 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。																																																																																																																																																																															
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。																																																																																																																																																																															
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。																																																																																																																																																																															
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。																																																																																																																																																																															
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。																																																																																																																																																																															

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名						
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	保持カード一覧						
3. 収信パラメータ									
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	A	B	C
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO								
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		●	●		
事業者情報	JIGYOSHA_INFO								
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		●	●		
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO								
要求元チャネル識別	CHANNEL_SHIKIBETSU	数値		3		●	●		
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR								
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		●	●		
ステータス情報	STATUS_INFO								
処理ステータス	SHORI_STATUS	数値		2		●	●		
会員情報	KAIN_INFO								
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		●	●		
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		●	●		
保持カード一覧情報	CARD_ALL_INFO								
会員番号識別(全カード)	KAIN_NO_SHIKIBETSU_ALL	数値		2		●			
会員番号(全カード)	KAIN_NO_ALL	数値(条)		20		●			
会員ステータス	KAIN_STATUS_ALL	数値		1		●			
会員ステータス理由コード	KAIN_STATUS_RIYU_CD_ALL	数値		4		●			
会員有効期限	KAIN_YUKO_KIGEN_ALL	数値	YYYYMMDD	8		●			
会員番号種別コード	KAIN_NO_SHUBETSU_CD	数値		4		●			
会員番号種別名称	KAIN_NO_SHUBETSU_NAME_ALL	全半角文字		20		●			
会員管理グループコード	KG_CD	半角英数		3		●			
会員管理グループ名称	KG_NAME_ALL	全半角文字		40		●			
カードフリー属性1(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_1	全半角文字		20	条				
カードフリー属性2(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_2	全半角文字		20	条				
カードフリー属性3(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_3	全半角文字		20	条				
カードフリー属性4(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_4	全半角文字		20	条				
カードフリー属性5(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_5	全半角文字		20	条				

インターフェース仕様書		システム名	分類	API名		保持カード一覧		
		CAFIS Explorer	オンラインAPI					
項目		タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	説明
取引情報	カードフリー属性6(コード)	CARD_FREE_FIELD_6	数値		2		条	登録されているカードフリー属性6が設定されます。
	カードフリー属性7(コード)	CARD_FREE_FIELD_7	数値		2		条	登録されているカードフリー属性7が設定されます。
	カードフリー属性8(コード)	CARD_FREE_FIELD_8	数値		2		条	登録されているカードフリー属性8が設定されます。
	カードフリー属性9(コード)	CARD_FREE_FIELD_9	数値		2		条	登録されているカードフリー属性9が設定されます。
	カードフリー属性10(コード)	CARD_FREE_FIELD_10	数値		2		条	登録されているカードフリー属性10が設定されます。
	TORIHIKI_INFO							
	取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	●	●	要求の値がそのまま設定されます。
	取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	●	●	要求の値がそのまま設定されます。
	組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1	●	●	要求の値がそのまま設定されます。
	要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	要求の値がそのまま設定されます。
エラー情報	要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	要求の値がそのまま設定されます。
	要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	要求の値がそのまま設定されます。
	端末番号	TERM_NO	半角英数		20	●	●	要求の値がそのまま設定されます。
	エラーメッセージ	ERROR_INFO						
	ERROR_MESSAGE		全半角文字		500		●	処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」
A	処理ステータス	備考						● : 必須 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載) 空欄 : 返信なし
A	0	正常						
B	20, 21, 23, 24, 90	異常						
C								

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名	
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	URL要求	

C15. URL要求

1. 处理概要

- CAFIS Explorerのこの機能を使用し、機体認証を行うことができます。
- 要求パラメータで指定されたメールアドレスに対し、入会URL付きの空メールを送信します。
個人情報を扱うため、暗号化してやり取りします。(サービス仕様書「本編 オンラインAPI編」1.2.1項目別の暗号化を参照)
- URLページの妥当性確認(ページの存在確認など)、メールの送達確認は実施しません。
- マイページキーとは、マイページを登録する際に、機体認証のキーとなる情報を指します。
メール認証の際のマイページキーは「メールアドレス」とします。
- マイページキーは、他の有効なアカウントで登録されているものと同じものを登録することはできないものとします。
また、管理画面での登録、変更、削除を不可とします。
- ログインID/ログインPWの登録や変更、照会時にはCAFIS Explorerが発行する有効期限付きの「アカウントコード」での事前認証を必須とします。
なお、アカウントコードをURLに埋め込む際には、暗号化してやり取りを行います。
また、アカウントコードの認証は一度きりのみとし、認証後にもう一度同じアカウントコードを使用することはできないものとします。
- アカウントコードは、半角数字、4桁(固定)とし、アカウントコードの有効期限は”分”単位で、最大999分までとします(1~999)
ただし、マイページキーが重複していないことを確認してから、マイページキーに対して有効期限付きアカウントコードが払い出されます。
- 要求URLにマイページキーとアカウントコードを結合したものを返信URLとして設定します。
暗号キーを設定した場合、マイページキーとアカウントコード部分にはそれぞれ暗号化された値が設定されます。(※2)
マイページキーにメールアドレスを使用する場合、送信メール本文のURL部分にメールアドレスが平文で設定されるため、暗号化することを推奨します。

要求URL: <https://xxxxx/xxxx>
 返信URL: [https://xxxxx/xxxx?value1=\[マイページキー\]&value2=\[アカウントコード\]](https://xxxxx/xxxx?value1=[マイページキー]&value2=[アカウントコード])
 (変数名からパラメータの意味を推測しやすくするため、“value1”、“value2”は固定文字列とする。)
 ※暗号キーを設定した場合、マイページキーとアカウントコード部分にはそれぞれ暗号化された値が設定されます。

(例) 要求URL: <https://hoge.jp/Register.do>
 返信URL: <https://hoge.jp/Register.do?value1=hUvyelr8QhFYjosak/sj+A==&value2=T9Vm+QKN9GVnJM9kbRqmXg==>

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	URL要求					
2. 要求パラメータ	※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする							
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR							
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C15"を設定します。
処理情報 暗号キー	SHORLINFO ENCRYPT_KEY			16		-		暗号化する場合は暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。
メール情報 メールアドレス	MAIL_INFO MAIL_ADDRESS	半角英数記		60※1	●	-	●	URLを送信する対象者のメールアドレスを設定します。
マイページ情報 処理区分	MYPAGE_INFO SYORI_KUBUN			1		-	●	処理区分を設定します。 1:マイページ入会 2:ログインID取得 3:ログインPW変更 4:メールアドレス変更
マイページキー 要求URL	MYPAGE_KEY YOUKYU_URL	半角英数記 半角英数記		60 200	● -	-	● ●	マイページキーを設定します。 要求URLを設定します。
取引情報 取引日付	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE		YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1	1	●		要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
端末番号	TERM_NO	半角英数		20	0	●		組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名	URL要求		
	CAFIS Explorer	オンラインAPI				
3. 収信パラメータ						
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO				A	B C
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1	●	●
事業者情報	JIGYOSHA_INFO					
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64	●	●
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO					
要求元チャネル識別	CHANNEI_SHIKIBETSU	数値		3	●	●
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR					
機能コード	KINO_CD	半角英数		3	●	●
ステータス情報	STATUS_INFO					
処理ステータス	SHORI_STATUS					
マイページ情報	MAYPAGE_INFO					
処理区分	SYORI_KUBUN	数値		1	●	●
マイページキー	MYPAGE_KEY	半角英数記		60	●	●
要求URL	YOUKYU_URL	半角英数記		200	●	●
返信URL	HENSHIN_URL	半角英数記		284	※2	●
アカウントコード	ACCOUNT_CD	半角数字		4	●	●
アカウントコード有効期限	ACCOUNT_CD_YUKOKIGEN	半角数字	yyyyMMddHHmm	12	●	
メール情報	MAIL_INFO					
メールアドレス	MAIL_ADDRESS	半角英数記		60※1	●	●
取引情報	TORIHIKI_INFO					
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	●	●
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	●	●
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1	●	●
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20	条	条
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20	条	条
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20	条	条
端末番号	TERM_NO	半角英数		20	●	●
エラー情報	ERROR_INFO					
エラーメッセージ	ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		●

● : 必須

条 : 条件付き必須（説明に条件を記載）

空欄 : 返信なし

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 20、23、24、34、48、49、90	メールアドレス不備、異常
C	

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名												
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員番号検索												
C16. 会員番号検索															
1. 処理概要															
<ul style="list-style-type: none"> このインターフェースでは要求された顧客情報(電話番号、メールアドレス、ログインID)を使って顧客を検索し、検索条件に一致する顧客の会員番号の一覧を照会します。 検索する顧客はアクティブな顧客を対象とします。退会した顧客は対象外とします。 下記の場合、「会員管理グループコード」を指定することで指定の会員制度に限定して照会します。 <ul style="list-style-type: none"> 実態は同一顧客ですが、複数の会員制度に登録してシステム上は別顧客扱いで管理されている場合に指定の会員制度の顧客に限定して照会します。 当APIで照会してきた組織を複数ある会員制度から特定できない場合(特定できない場合はエラー)に指定の会員制度の組織で特定します。 顧客情報による検索の仕方は下記の3通りとします。いずれかを選択して各顧客情報を設定してください。以下を組み合わせた検索はできません。 <ul style="list-style-type: none"> 電話番号による検索 メールアドレスによる検索 ログインIDによる検索 															
【設定例】															
<p>正しい設定例</p> <p>電話番号による検索</p> <pre><ZOKUSEI_KIHON_INFO> <TEL_NO>090-1234-5678</TEL_NO> </ZOKUSEI_KIHON_INFO></pre> <p>メールアドレスによる検索</p> <pre><ZOKUSEI_KIHON_INFO> <MAIL_ADDRESS>example@example.co.jp</MAIL_ADDRESS> </ZOKUSEI_KIHON_INFO></pre> <p>ログインIDによる検索</p> <pre><MYPAGE_INFO> <ROGUIN_ID>example@example.co.jp</ROGUIN_ID> </MYPAGE_INFO></pre> <p>電話番号による検索(会員管理グループコード指定)</p> <pre><ZOKUSEI_KIHON_INFO> <TEL_NO>090-1234-5678</TEL_NO> </ZOKUSEI_KIHON_INFO> ~ <KAII_N_KANRI_GROUP_INFO> <KAII_N_KANRI_GROUP_CD>KG1</KAII_N_KANRI_GROUP_CD> </KAII_N_KANRI_GROUP_INFO></pre>															
<p>誤った設定例 下記のような設定の場合は「3. 収返バーメタ」の処理ステータス「20: 要求項目異常」で返信します。</p> <p>×:「電話番号による検索」と「メールアドレスによる検索」で組み合わせている。</p> <pre><ZOKUSEI_KIHON_INFO> <TEL_NO>090-1234-5678</TEL_NO> <MAIL_ADDRESS>example@example.co.jp</MAIL_ADDRESS> </ZOKUSEI_KIHON_INFO></pre> <p>×:検索の仕方が未設定</p> <pre><ZOKUSEI_KIHON_INFO> <TEL_NO></TEL_NO> <MAIL_ADDRESS></MAIL_ADDRESS> </ZOKUSEI_KIHON_INFO></pre> <p>×:「ログインIDによる検索」と「会員管理グループコード指定」を組み合わせている。</p> <pre><ZOKUSEI_KIHON_INFO> <ROGUIN_ID></ROGUIN_ID> </ZOKUSEI_KIHON_INFO></pre>															
2. 要求パラメータ															
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする															
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明							
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO														
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])							
事業者情報	JIGYOSHA_INFO														
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。							
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO														
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。							
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR														
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C16"を設定します。							
処理情報	SHORI_INFO														
暗号キー	ENCRYPT_KEY	半角英数		16		-		暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。							
※次頁へ続く															

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員番号検索					
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明
属性基本情報	ZOKUSEI_KIHON_INFO					-		「氏名～電話番号による検索」は氏名から電話番号までを設定してください。「メールアドレスによる検索」はメールアドレスを設定してください。
	TEL_NO	半角数記		15※1	●	-	条	登録されている電話番号を設定します。左記の電話番号による検索は電話番号1、または、電話番号2を条件とします。 要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。
	MAIL_ADDRESS	半角英数記		60※1	●	-	条	登録されているメールアドレスを設定します。左記のメールアドレスによる検索はメールアドレス1、または、メールアドレス2を条件とします。
	MYPAGE_INFO							「ログインIDによる検索」はログインIDを設定してください。
	ROGIN_ID	半角英数記		60※1	●	-	条	登録されているログインIDを設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。
	KAIN_KANRI_GROUP_INFO					-		
	KAIN_KANRI_GROUP_CD	半角英数		3		-		下記の場合、「会員管理グループコード」を指定することで指定の会員制度に限定して照会します。 ・実態は同一顧客ですが、複数の会員制度に登録してシステム上は別顧客扱いで管理されているような場合に指定の会員制度の顧客に限定して照会します。 ・当APIで照会してきた組織を複数ある会員制度から特定できない場合(特定できない場合はエラー)に指定の会員制度の組織で特定します。
	TORIHIKI_INFO							
	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。
	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。
取引情報	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。
	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。
	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名							
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員番号検索							
3. 返信パラメータ										
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	A	B	C	説明
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF VERSION	数値		2,1		● ●				要求の値がそのまま設定されます。
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		● ●				要求の値がそのまま設定されます。
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		● ●				要求の値がそのまま設定されます。
外部接続ヘダー 機能コード	EXTERNALHDR KINO_CD	半角英数		3		● ●				要求の値がそのまま設定されます。
ステータス情報 処理ステータス	STATUS_INFO SHORI_STATUS	数値		2		● ●				<ul style="list-style-type: none"> 正常終了の場合に返します。 0:正常終了 検索条件に該当する顧客が未登録の場合に返します。 6:該当顧客未登録 要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20:要求項目異常 要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスターに存在しない場合に返します。 23:組織未登録 要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスターに存在しない場合に返します。 24:端末未登録 当APIで照会してきた組織の会員管理グループが一意に特定できない場合に返します。 29:照会組織会員管理グループ特定不可 DB障害などの場合に返します。 90:サーバ内部エラー
属性基本情報 電話番号	ZOKUSEI_KIHON_INFO TEL_NO	半角数記		15※1		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。
メールアドレス	MAIL_ADDRESS	半角英数記		60※1		● ● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。
マイページ情報 ログインID	MYPAGE_INFO ROGUIN_ID	半角英数記		60※1		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。
会員管理グループ情報 会員管理グループコード	KAIN_KANRI_GROUP_INFO KAIN_KANRI_GROUP_CD	半角英数		3		● ●				要求の値がそのまま設定されます。
保持カード一覧情報 会員番号識別(全カード)	CARD_ALL_INFO KAIN_NO_SHIKIBETSU_ALL	数値		2		●				<small>対象の会員番号の数だけ繰り返します。また、下記のソートを行います。 第1キー：統合顧客番号(昇順)、第2キー：会員番号識別(昇順)、第3キー：会員番号(昇順)</small>
会員番号(全カード)	KAIN_NO_ALL	数値(条)		20		●				会員番号が設定されます。
会員ステータス	KAIN_STATUS_ALL	数値		1		●				会員番号に紐づく会員ステータスが設定されます。 0:正常、7:無効(制限)、8:無効(不可)

※次頁へ続く

インターフェース仕様書		システム名	分類	API名				
		CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員番号検索				
項目		タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無	説明
	会員ステータス理由コード	KAIN_STATUS_RIYU_CD_ALL	数値		4		●	会員番号に紐づく会員ステータス理由コードが設定されます。 2000:未使用 2001:利用可 3001:制限(盗難・紛失) 3002:制限(汚損・破損) 3003:制限(その他) 8001:不可(再発行:盗難・紛失) 8002:不可(再発行:汚損・破損) 8003:不可(再発行:その他) 8004:不可(利用停止・再発行) 8101:不可(統合) 8102:不可(利用停止・統合) 8201:不可(切替) 8202:不可(利用停止・切替) 8901:不可(利用停止・その他) 9001:不可(退会:お客様申請) 9002:不可(退会:その他) 9003:不可(退会:制度により自動)
	会員有效期限	KAIN_YUKO_KIGEN_ALL	数値	YYYYMMDD	8	●		カードの有效期限などがある場合はその有効期限が設定されます。ポイント失効の期限ではありません。
	会員番号種別コード	KAIN_NO_SHUBETSU_CD	数値		4	●		カード名称など、会員番号種別を一意に識別するコードが設定されます。
	会員番号種別名称	KAIN_NO_SHUBETSU_NAME_ALL	全半角文字		20	●		カード名称など、会員番号種別名称が設定されます。
	会員管理グループコード	KG_CD	半角英数		3	●		会員が所属する会員管理グループを一意に識別するコードが設定されます。
	会員管理グループ名称	KG_NAME_ALL	全半角文字		40	●		会員が所属する会員管理グループの名称が設定されます。
	カードフリー属性1(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_1	全半角文字		20	条		登録されているカードフリー属性1が設定されます。
	カードフリー属性2(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_2	全半角文字		20	条		登録されているカードフリー属性2が設定されます。
	カードフリー属性3(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_3	全半角文字		20	条		登録されているカードフリー属性3が設定されます。
	カードフリー属性4(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_4	全半角文字		20	条		登録されているカードフリー属性4が設定されます。
	カードフリー属性5(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_5	全半角文字		20	条		登録されているカードフリー属性5が設定されます。
	カードフリー属性6(コード)	CARD_FREE_FIELD_6	数値		2	条		登録されているカードフリー属性6が設定されます。
	カードフリー属性7(コード)	CARD_FREE_FIELD_7	数値		2	条		登録されているカードフリー属性7が設定されます。
	カードフリー属性8(コード)	CARD_FREE_FIELD_8	数値		2	条		登録されているカードフリー属性8が設定されます。
	カードフリー属性9(コード)	CARD_FREE_FIELD_9	数値		2	条		登録されているカードフリー属性9が設定されます。
	カードフリー属性10(コード)	CARD_FREE_FIELD_10	数値		2	条		登録されているカードフリー属性10が設定されます。
	取引情報	TORIHIKI_INFO						
	取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	●	●	要求の値がそのまま設定されます。
	取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	●	●	要求の値がそのまま設定されます。
	組織識別区分	SOSHIKI_SHIBETSU_KUBUN	数値		1	●	●	要求の値がそのまま設定されます。
	要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20	条	条	要求の値がそのまま設定されます。
	要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20	条	条	要求の値がそのまま設定されます。
	要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20	条	条	要求の値がそのまま設定されます。
	端末番号	TERM_NO	半角英数		20	●	●	要求の値がそのまま設定されます。
	エラー情報	ERROR_INFO						
	エラーメッセージ	ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		●	処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:6 「条件に該当する顧客は存在しません。」 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②…) ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:29 「会員制度組織が特定できません。条件に会員管理グループを追加してください。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセントでの受付を休止しています。」
処理ステータス		備考						
A	0	正常						
B	6, 20, 21, 23, 24, 29, 90	異常						
C								

● : 必須
 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載)
 空欄 : 返信なし

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名											
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	顧客情報照会											
C20. 顧客情報照会														
1. 处理概要														
<ul style="list-style-type: none"> 会員の顧客属性情報を取得します。 個人情報を扱うため、暗号化してやり取りします。(サービス仕様書「本編 オンラインAPI編」1.2.1項目別の暗号化を参照) 会員番号が無効(ステータス7もしくはステータス8)となっている場合、最新の会員番号が設定されます。 顧客情報更新を行う場合は、必ず事前に顧客情報照会にて顧客属性情報を照会してから行って下さい。 														
2. 要求パラメータ														
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする														
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明						
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])						
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。						
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。						
外部接続ヘダー 機能コード 処理情報 暗号キー	EXTERNALHDR KINO_CD SHORI_INFO ENCRYPT_KEY	半角英数		3		-	●	"C20"を設定します。						
会員情報 会員番号識別 会員番号	KAIN_INFO KAIN_NO_SHIKIBETSU KAIN_NO	数値 数値(条)		16		-		暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。						
取引情報 取引日付 取引時刻 組織識別区分	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE TORIHIKI_TIME SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値 数値 数値	YYYYMMDD HHMMSS	8 6		-	● ●	トランザクション発生時の日付を設定します。 トランザクション発生時の時間を設定します。						
要求組織キー1 要求組織キー2 要求組織キー3 端末番号	SOSHIKI_KEY_1 SOSHIKI_KEY_2 SOSHIKI_KEY_3 TERM_NO	半角英数 半角英数 半角英数 半角英数		1 20 20 20		1 - - 0	● 条 条 ●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。						

インターフェース仕様書	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 顧客情報照会					
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする								
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無	A	B
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO						●	●
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1			●	●
事業者情報	JIGYOSHA_INFO							
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64			●	●
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO							
要求元チャネル識別	CHANNEL_SHIBETSU	数値		3			●	●
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR							
機能コード	KINO_CD	半角英数		3			●	●
ステータス情報	STATUS_INFO	-						
処理ステータス	SHORI_STATUS	数値		2			●	●
会員情報	KAIN_INFO							
会員番号識別	KAIN_NO_SHIBETSU	数値		2			●	●
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20			●	●
会員ステータス	KAIN_STATUS	数値		1			●	
会員ステータス理由コード	KAIN_STATUS_RIYU_CD	数値		4			●	
会員有効期限	KAIN_YUKO_KIGEN	数値	YYYYMMDD	8			●	
会員番号種別名称	KAIN_NO_SHUBETSU_NAME	全半角文字		20			●	
会員管理グループ名称	KG_NAME	全半角文字		40			●	
カードフリー属性1(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_1	全半角文字		20	条			
カードフリー属性2(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_2	全半角文字		20	条			
カードフリー属性3(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_3	全半角文字		20	条			
カードフリー属性4(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_4	全半角文字		20	条			
カードフリー属性5(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_5	全半角文字		20	条			
カードフリー属性6(コード)	CARD_FREE_FIELD_6	数値		2	条			
カードフリー属性7(コード)	CARD_FREE_FIELD_7	数値		2	条			
カードフリー属性8(コード)	CARD_FREE_FIELD_8	数値		2	条			
カードフリー属性9(コード)	CARD_FREE_FIELD_9	数値		2	条			
カードフリー属性10(コード)	CARD_FREE_FIELD_10	数値		2	条			

※次頁へ繰く

インターフェース仕様書	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 顧客情報照会							
項目	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無			説明	
						A	B	C		
マイページ情報 WEB会員フラグ	MYPAGE_INFO WEB_KAIIN_FLAG	数値		1		●			WEB会員フラグを設定する。 1:WEB会員未登録 2:WEB会員登録済 カード保持済のWEB会員登録時に、統合可能なWEB会員は、「1:WEB会員未登録」のみとします。	
属性基本情報	ZOKUSEI_KIHON_INFO									
名字	KOKYAKU_MYOJI	全角文字		40※1	条	●			登録されている名字を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
名前	KOKYAKU_NAMAE	全角文字		40※1	条	●			登録されている名前を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている暗号化する場合は暗号化した値を設定します。	
カナ名字	KOKYAKU_KANA_MYOJI	全角文字		40※1	条	●			登録されているカナ名字を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
カナ名前	KOKYAKU_KANA_NAMAE	全角文字		40※1	条	●			登録されているカナ名前を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
誕生年	BIRTHDAY_YEAR	数値	YYYY	4		●			登録されている誕生年を設定します。	
誕生月	BIRTHDAY_MONTH	数値	MM	2		●			登録されている誕生日を設定します。	
誕生日	BIRTHDAY_DAY	数値	DD	2		●			登録されている誕生日を設定します。	
性別	SEIBETSU	数値		1		●			登録されている性別を設定します。 0:未登録、1:男性、2:女性、9:その他	
郵便番号	POST_NO	半角数記	NNN-NNNN	8※1	条	●			登録されている郵便番号をハイフンで設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
住所1	ADDRESS_1	全角文字		100※1	条	●			登録されている住所1(都道府県)を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
住所2	ADDRESS_2	全角文字		100※1	条	●			登録されている住所2を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
住所3	ADDRESS_3	全角文字		100※1	条	●			登録されている住所3を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
電話番号1	TEL_NO_1	半角数記		15※1	条	●			登録されている電話番号1を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
電話番号2	TEL_NO_2	半角数記		15※1	条	●			登録されている電話番号2を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
メールアドレス1	MAIL_ADDRESS_1	半角英数記		60※1	条	●			登録されているメールアドレス1を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
メールアドレス2	MAIL_ADDRESS_2	半角英数記		60※1	条	●			登録されているメールアドレス2を設定します。要求パラメータの「暗号キー」が設定されている場合は暗号化した値を設定します。	
DM止め区分	TOME_KUBUN_DM	数値		4		●			登録されているDM止め区分を設定します。 3000:送信可 3099:送信不可	
メール止め区分1	TOME_KUBUN_MAIL_1	数値		4		●			登録されているメール止め区分1を設定します。 5000:送信可 5099:送信不可	
メール止め区分2	TOME_KUBUN_MAIL_2	数値		4		●			登録されているメール止め区分2を設定します。 5000:送信可 5099:送信不可	
属性優先順位	ZOKUSEI_JUNI	数値		2		●			登録されている顧客属性情報の属性優先順位が設定されます。(「1」が最高位となり昇順。)	
属性補助情報	ZOKUSEI_HOJO_INFO									
入会組織キー1	NYUKAI_SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		●			登録されている入会組織キー1が設定されます。	
入会組織キー2	NYUKAI_SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		●			登録されている入会組織キー2が設定されます。	
入会組織キー3	NYUKAI_SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		●			登録されている入会組織キー3が設定されます。	
入会店舗	NYUKAI_STORE	全半角文字		60		●			登録されている入会店舗の名称が設定されます。	
入会テナント	NYUKAI_TENANT	全半角文字		60		●			登録されている入会テナントの名称が設定されます。	
入会日	NYUKAI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		●			登録されている入会日が設定されます。	
退会日	TAIKAI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		●			退会している場合、退会日が設定されます。	
フリー属性1(テキスト)	FREE_FIELD_1	全半角文字		20		●			登録されているフリー属性1が設定されます。	
フリー属性2(テキスト)	FREE_FIELD_2	全半角文字		20		●			登録されているフリー属性2が設定されます。	
フリー属性3(テキスト)	FREE_FIELD_3	全半角文字		20		●			登録されているフリー属性3が設定されます。	
フリー属性4(テキスト)	FREE_FIELD_4	全半角文字		20		●			登録されているフリー属性4が設定されます。	
フリー属性5(テキスト)	FREE_FIELD_5	全半角文字		20		●			登録されているフリー属性5が設定されます。	
フリー属性6(コード)	FREE_FIELD_6	数値		2		●			登録されているフリー属性6が設定されます。	
フリー属性7(コード)	FREE_FIELD_7	数値		2		●			登録されているフリー属性7が設定されます。	
フリー属性8(コード)	FREE_FIELD_8	数値		2		●			登録されているフリー属性8が設定されます。	
フリー属性9(コード)	FREE_FIELD_9	数値		2		●			登録されているフリー属性9が設定されます。	
フリー属性10(コード)	FREE_FIELD_10	数値		2		●			登録されているフリー属性10が設定されます。	

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	顧客情報照会					
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする								
項目	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	A	B
メルマガ連携情報	MAIL_MAGAZINE_INFO							C
配信有無フラグ	DELIVERY_FLAG	数値		1		●		
配信タイプ	DELIVERY_TYPE	数値		1		●		
配信カテゴリ情報	DELIVERY_CATEGORY_INFO							
配信カテゴリ番号	DELIVERY_CATEGORY_NO	数値		2		条		
配信カテゴリ選択番号01	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_01	数値		2		条		
配信カテゴリ選択番号02	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_02	数値		2		条		
配信カテゴリ選択番号03	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_03	数値		2		条		
配信カテゴリ選択番号04	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_04	数値		2		条		
配信カテゴリ選択番号05	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_05	数値		2		条		
配信カテゴリ選択番号06	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_06	数値		2		条		
配信カテゴリ選択番号07	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_07	数値		2		条		
配信カテゴリ選択番号08	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_08	数値		2		条		
配信カテゴリ選択番号09	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_09	数値		2		条		
配信カテゴリ選択番号10	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_10	数値		2		条		
ポイント利用サービス情報	POINT_RIYO_SERVICE_INFO							
ポイント利用可能残日数	RIYO_KANO_ZANNUSSU	数値		2		●		
漢字氏名登録フラグ	KOKYAKU_NAME_TOROKU.FLAG	数値		1		●		
カナ氏名登録フラグ	KOKYAKU_KANA_NAME_TOROKU.FLAG	数値		1		●		
誕生年登録フラグ	BIRTHDAY_YEAR_TOROKU.FLAG	数値		1		●		
誕生月登録フラグ	BIRTHDAY_MONTH_TOROKU.FLAG	数値		1		●		
誕生日登録フラグ	BIRTHDAY_DAY_TOROKU.FLAG	数値		1		●		
電話番号登録フラグ	TEL_NO_TOROKU.FLAG	数値		1		●		
郵便番号登録フラグ	POST_NO_TOROKU.FLAG	数値		1		●		

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 顧客情報照会							
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする										
項目	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無			説明	
						A	B	C		
住所登録フラグ	ADDRESS_NO_TOROKU_FLAG	数値		1		●			登録状態が設定されます。 1:登録されている、かつ、利用条件でない 2:登録されている、かつ、利用条件である 3:登録されていない、かつ、利用条件でない 4:登録されていない、かつ、利用条件である	
性別登録フラグ	SEIBETSU_TOROKU_FLAG	数値		1		●			登録状態が設定されます。 1:登録されている、かつ、利用条件でない 2:登録されている、かつ、利用条件である 3:登録されていない、かつ、利用条件でない 4:登録されていない、かつ、利用条件である	
取引情報	TORIHIKI_INFO									
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
端末番号	TERM NO	半角英数		20		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
エラー情報	ERROR_INFO									
エラーメッセージ	ERROR_MESSAGE	全半角文字		500			●		処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:25 「入力頂いた会員番号はご利用の端末では顧客情報を操作できません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセントでの受付を休止しています。」	

● : 必須
 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載)
 空欄 : 返信なし

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 20, 21, 23, 24, 25, 90	異常
C	

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名																																																						
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	顧客情報更新																																																						
C21. 顧客情報更新																																																									
1. 処理概要																																																									
<ul style="list-style-type: none"> 会員の顧客属性情報を更新します。 個人情報を扱うため、暗号化してやり取りします。(サービス仕様書「本編 オンラインAPI編」1.2.1項目別の暗号化を参照) 項目を更新する場合、設定値で更新します。→「暗号化あり」の場合は、暗号化要空タグやタグ省略の場合、項目を更新しません。 項目を削除する場合、説明記載の内容を設定してください。→「暗号化あり」の場合は、暗号化要 配信カテゴリ情報をお手頃に更新する場合について、配信カテゴリ情報は、「配信カテゴリ番号」単位に、更新を行います。 配信カテゴリ選択番号は、指定された「配信カテゴリ番号」配下の配信カテゴリ選択番号を全件入替します。 (要求パラメータで指定された「配信カテゴリ選択番号」が保存され、指定されてなかった「配信カテゴリ選択番号」は削除されます) 「配信カテゴリ番号」配下の配信カテゴリ番号を全件削除する場合は、「配信カテゴリ番号」タグに削除対象番号を指定し、「配信カテゴリ選択番号01~10」を空タグ or タグ省略してください。 																																																									
<table border="1"> <thead> <tr> <th>●:更新対象項目、○:更新しない項目、□:削除項目</th> <th>顧客情報照会APIでの返信値</th> <th>顧客情報更新の要求値</th> <th>登録結果</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>● 名字</td> <td>田中</td> <td>吉田</td> <td>吉田</td> </tr> <tr> <td>○ 名前</td> <td>花子</td> <td>(空タグ)</td> <td>花子</td> </tr> <tr> <td>● カナ名字</td> <td>タナカ</td> <td>ヨシダ</td> <td>ヨシダ</td> </tr> <tr> <td>○ カナ名前</td> <td>ハナコ</td> <td>(空タグ)</td> <td>ハナコ</td> </tr> <tr> <td>○ 誕生年</td> <td>1980</td> <td>(タグなし)</td> <td>1980</td> </tr> <tr> <td>○ 誕生月</td> <td>10</td> <td>(タグなし)</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>○ 誕生日</td> <td>1</td> <td>(タグなし)</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>● 性別</td> <td>(値なし)</td> <td>2(女性)</td> <td>2(女性)</td> </tr> <tr> <td>□ 電話番号1</td> <td>090-1234-5678</td> <td>(初期値=半角スペース)</td> <td></td> </tr> <tr> <td>□ 電話番号2</td> <td>03-12345678</td> <td>(初期値=半角スペース)</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				●:更新対象項目、○:更新しない項目、□:削除項目	顧客情報照会APIでの返信値	顧客情報更新の要求値	登録結果	● 名字	田中	吉田	吉田	○ 名前	花子	(空タグ)	花子	● カナ名字	タナカ	ヨシダ	ヨシダ	○ カナ名前	ハナコ	(空タグ)	ハナコ	○ 誕生年	1980	(タグなし)	1980	○ 誕生月	10	(タグなし)	10	○ 誕生日	1	(タグなし)	1	● 性別	(値なし)	2(女性)	2(女性)	□ 電話番号1	090-1234-5678	(初期値=半角スペース)		□ 電話番号2	03-12345678	(初期値=半角スペース)											
●:更新対象項目、○:更新しない項目、□:削除項目	顧客情報照会APIでの返信値	顧客情報更新の要求値	登録結果																																																						
● 名字	田中	吉田	吉田																																																						
○ 名前	花子	(空タグ)	花子																																																						
● カナ名字	タナカ	ヨシダ	ヨシダ																																																						
○ カナ名前	ハナコ	(空タグ)	ハナコ																																																						
○ 誕生年	1980	(タグなし)	1980																																																						
○ 誕生月	10	(タグなし)	10																																																						
○ 誕生日	1	(タグなし)	1																																																						
● 性別	(値なし)	2(女性)	2(女性)																																																						
□ 電話番号1	090-1234-5678	(初期値=半角スペース)																																																							
□ 電話番号2	03-12345678	(初期値=半角スペース)																																																							
<p style="text-align: center;"><配信カテゴリ情報 更新例></p>																																																									
2. 要求パラメータ																																																									
<p style="text-align: center;">※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>項目</th> <th>タグ名</th> <th>論理データ型</th> <th>書式</th> <th>最大桁数(byte)</th> <th>暗号化対象</th> <th>既定値</th> <th>設定必須</th> <th>説明</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>IFバージョン情報 IFバージョン</td> <td>IF_VERSION_INFO IF_VERSION</td> <td></td> <td></td> <td>2,1</td> <td></td> <td>1.0</td> <td>●</td> <td>IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])</td> </tr> <tr> <td>事業者情報 事業者コード</td> <td>JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>64</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。</td> </tr> <tr> <td>要求元情報 要求元チャネル識別</td> <td>YOKYUMOTO_INFO CHANNEL_SHIKIBETSU</td> <td></td> <td></td> <td>3</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。</td> </tr> <tr> <td>外部接続ヘダー 機能コード 処理情報 暗号キー 強制更新フラグ</td> <td>EXTERNALHDR KINO_CD SHORI_INFO ENCRYPT_KEY KYOSELKOSHIN_FLAG</td> <td>半角英数 数値 半角英数 数値</td> <td></td> <td>3 16 1</td> <td></td> <td>1.0 - 1</td> <td>● ● ●</td> <td>"C21"を設定します。 暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、ランダム化ごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。 日付条件や優先度に関わらず、強制更新したい場合には、「2」を設定してください。 1:強制更新しない 2:強制更新する</td> </tr> <tr> <td>会員情報 会員番号識別 会員番号 カードフリー属性1(テキスト) カードフリー属性2(テキスト) カードフリー属性3(テキスト) カードフリー属性4(テキスト) カードフリー属性5(テキスト) カードフリー属性6(コード) カードフリー属性7(コード) カードフリー属性8(コード)</td> <td>KAIN_INFO KAIN_NO_SHIKIBETSU KAIN_NO CARD_FREE_FIELD_1 CARD_FREE_FIELD_2 CARD_FREE_FIELD_3 CARD_FREE_FIELD_4 CARD_FREE_FIELD_5 CARD_FREE_FIELD_6 CARD_FREE_FIELD_7 CARD_FREE_FIELD_8</td> <td>数値 数値(条) 全半角文字 全半角文字 全半角文字 全半角文字 全半角文字 全半角文字 数値 数値 数値</td> <td></td> <td>2 20 20 20 20 20 20 20 2 2 2</td> <td></td> <td>- - - - - - - - -</td> <td>● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ●</td> <td>会員番号識別を設定します。 会員番号を設定します。 会員のカードフリー属性1を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性2を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性3を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性4を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性5を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性6を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。 会員のカードフリー属性7を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。 会員のカードフリー属性8を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。</td> </tr> </tbody> </table>				項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明	IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION			2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])	事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。	要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANNEL_SHIKIBETSU			3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。	外部接続ヘダー 機能コード 処理情報 暗号キー 強制更新フラグ	EXTERNALHDR KINO_CD SHORI_INFO ENCRYPT_KEY KYOSELKOSHIN_FLAG	半角英数 数値 半角英数 数値		3 16 1		1.0 - 1	● ● ●	"C21"を設定します。 暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、ランダム化ごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。 日付条件や優先度に関わらず、強制更新したい場合には、「2」を設定してください。 1:強制更新しない 2:強制更新する	会員情報 会員番号識別 会員番号 カードフリー属性1(テキスト) カードフリー属性2(テキスト) カードフリー属性3(テキスト) カードフリー属性4(テキスト) カードフリー属性5(テキスト) カードフリー属性6(コード) カードフリー属性7(コード) カードフリー属性8(コード)	KAIN_INFO KAIN_NO_SHIKIBETSU KAIN_NO CARD_FREE_FIELD_1 CARD_FREE_FIELD_2 CARD_FREE_FIELD_3 CARD_FREE_FIELD_4 CARD_FREE_FIELD_5 CARD_FREE_FIELD_6 CARD_FREE_FIELD_7 CARD_FREE_FIELD_8	数値 数値(条) 全半角文字 全半角文字 全半角文字 全半角文字 全半角文字 全半角文字 数値 数値 数値		2 20 20 20 20 20 20 20 2 2 2		- - - - - - - - -	● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ●	会員番号識別を設定します。 会員番号を設定します。 会員のカードフリー属性1を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性2を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性3を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性4を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性5を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性6を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。 会員のカードフリー属性7を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。 会員のカードフリー属性8を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明																																																	
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION			2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])																																																	
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。																																																	
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANNEL_SHIKIBETSU			3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。																																																	
外部接続ヘダー 機能コード 処理情報 暗号キー 強制更新フラグ	EXTERNALHDR KINO_CD SHORI_INFO ENCRYPT_KEY KYOSELKOSHIN_FLAG	半角英数 数値 半角英数 数値		3 16 1		1.0 - 1	● ● ●	"C21"を設定します。 暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、ランダム化ごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。 日付条件や優先度に関わらず、強制更新したい場合には、「2」を設定してください。 1:強制更新しない 2:強制更新する																																																	
会員情報 会員番号識別 会員番号 カードフリー属性1(テキスト) カードフリー属性2(テキスト) カードフリー属性3(テキスト) カードフリー属性4(テキスト) カードフリー属性5(テキスト) カードフリー属性6(コード) カードフリー属性7(コード) カードフリー属性8(コード)	KAIN_INFO KAIN_NO_SHIKIBETSU KAIN_NO CARD_FREE_FIELD_1 CARD_FREE_FIELD_2 CARD_FREE_FIELD_3 CARD_FREE_FIELD_4 CARD_FREE_FIELD_5 CARD_FREE_FIELD_6 CARD_FREE_FIELD_7 CARD_FREE_FIELD_8	数値 数値(条) 全半角文字 全半角文字 全半角文字 全半角文字 全半角文字 全半角文字 数値 数値 数値		2 20 20 20 20 20 20 20 2 2 2		- - - - - - - - -	● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ●	会員番号識別を設定します。 会員番号を設定します。 会員のカードフリー属性1を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性2を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性3を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性4を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性5を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。 会員のカードフリー属性6を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。 会員のカードフリー属性7を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。 会員のカードフリー属性8を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。																																																	

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名				※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする	
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	顧客情報更新					
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明
カードフリー属性9(コード)	CARD_FREE_FIELD_9	数値		2	-	-	●	会員のカードフリー属性9を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。
カードフリー属性10(コード)	CARD_FREE_FIELD_10	数値		2	-	-	●	会員のカードフリー属性10を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。
属性基本情報	ZOKUSEI_KIHON_INFO							
名字	KOKYAKU_MYOJI	全角文字		40※1	●	-	●	会員の名字を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。※全角文字20桁以内で設定してください。 情報を削除する場合は、全角スペース1文字を設定してください。
名前	KOKYAKU_NAMAE	全角文字		40※1	●	-	●	会員の名前を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。※全角文字20桁以内で設定してください。 情報を削除する場合は、全角スペース1文字を設定してください。
カナ名字	KOKYAKU_KANA_MYOJI	全角文字		40※1	●	-	●	会員のカナ氏名を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。※全角文字20桁以内で設定してください。 情報を削除する場合は、全角スペース1文字を設定してください。
カナ名前	KOKYAKU_KANA_NAMAE	全角文字		40※1	●	-	●	会員のカナ氏名を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。※全角文字20桁以内で設定してください。 情報を削除する場合は、全角スペース1文字を設定してください。
誕生年	BIRTHDAY_YEAR	数値	YYYY	4	-	-	●	会員の誕生年を設定します。1900から9999の範囲内で設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。
誕生月	BIRTHDAY_MONTH	数値	MM	2	-	-	●	会員の誕生月を設定します。 情報を削除する場合は、0を設定してください。
誕生日	BIRTHDAY_DAY	数値	DD	2	-	-	●	会員の誕生日を設定します。 情報を削除する場合は、0を設定してください。
性別	SEIBETSU	数値		1	-	-	●	会員の性別を設定します。 0:未登録、1:男性、2:女性、9:その他 情報を削除する場合は、0を設定してください。
郵便番号	POST_NO	半角数記	nnn-nnnn	8※1	●	-	●	会員の郵便番号を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。 情報を削除する場合は、0を設定してください。
住所1	ADDRESS_1	全角文字		10※1	●	-	●	会員の住所1(都道府県)を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。※全角文字5桁以内で設定してください。 情報を削除する場合は、全角スペース1文字を設定してください。
住所2	ADDRESS_2	全角文字		100※1	●	-	●	会員の住所2を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。※全角文字50桁以内で設定してください。 情報を削除する場合は、全角スペース1文字を設定してください。
住所3	ADDRESS_3	全角文字		100※1	●	-	●	会員の住所3を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。※全角文字50桁以内で設定してください。 情報を削除する場合は、全角スペース1文字を設定してください。
電話番号1	TEL_NO_1	半角数記		15※1	●	-	●	会員の電話番号1を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。
電話番号2	TEL_NO_2	半角数記		15※1	●	-	●	会員の暗号化した電話番号2を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。
メールアドレス1	MAIL_ADDRESS_1	半角英数記		60※1	●	-	●	会員の暗号化したメールアドレス1を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。
メールアドレス2	MAIL_ADDRESS_2	半角英数記		60※1	●	-	●	会員の暗号化したメールアドレス2を設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。 情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。
DM止め区分	TOME_KUBUN_DM	数値		4	-	-	●	更新対象会員のDM止め区分を設定します。 3000:送付可 3099:送付不可
メール止め区分1	TOME_KUBUN_MAIL_1	数値		4	-	-	●	更新対象会員のメール止め区分1を設定します。 5000:送信可 5099:送信不可
メール止め区分2	TOME_KUBUN_MAIL_2	数値		4	-	-	●	更新対象会員のメール止め区分2を設定します。 5000:送信可 5099:送信不可
属性優先順位	ZOKUSEI_JUNI	数値		2	-	-	●	顧客情報照会で返信された更新対象会員の属性情報の取り込みを判断するための優先順位を設定します('1'が最高位です)。 ※一部機能未実装のため固定値'0'で設定下さい。
属性補助情報	ZOKUSEI_HOJO_INFO							
入会組織キー1	NYUKAI_SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20	-	-	●	会員の入会組織キー1～3を設定します。※既に設定されている場合は、更新されません。
入会組織キー2	NYUKAI_SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20	-	-	●	入会組織を初めて設定したタイミングで、入会日を設定します。その入会日はTX上の取引日付(TORIHIKI_DATEタグ)の日付となります。
入会組織キー3	NYUKAI_SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20	-	-	●	
フリー属性1(テキスト)	FREE_FIELD_1	全半角文字		20	-	-	●	会員のフリー属性1を設定します。情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。
フリー属性2(テキスト)	FREE_FIELD_2	全半角文字		20	-	-	●	会員のフリー属性2を設定します。情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。
フリー属性3(テキスト)	FREE_FIELD_3	全半角文字		20	-	-	●	会員のフリー属性3を設定します。情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。
フリー属性4(テキスト)	FREE_FIELD_4	全半角文字		20	-	-	●	会員のフリー属性4を設定します。情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。
フリー属性5(テキスト)	FREE_FIELD_5	全半角文字		20	-	-	●	会員のフリー属性5を設定します。情報を削除する場合は、半角スペース1文字を設定してください。
フリー属性6(コード)	FREE_FIELD_6	数値		2	-	-	●	会員のフリー属性6を設定します。情報を削除する場合は、0を設定してください。
フリー属性7(コード)	FREE_FIELD_7	数値		2	-	-	●	会員のフリー属性7を設定します。情報を削除する場合は、0を設定してください。
フリー属性8(コード)	FREE_FIELD_8	数値		2	-	-	●	会員のフリー属性8を設定します。情報を削除する場合は、0を設定してください。
フリー属性9(コード)	FREE_FIELD_9	数値		2	-	-	●	会員のフリー属性9を設定します。情報を削除する場合は、0を設定してください。
フリー属性10(コード)	FREE_FIELD_10	数値		2	-	-	●	会員のフリー属性10を設定します。情報を削除する場合は、0を設定してください。

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名						
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	顧客情報更新						
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする									
項目	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	既定値	設定 必須	説明	
メルマガ連携情報									
配信有無フラグ	MAIL_MAGAZINE_INFO								
配信タイプ	DELIVERY_FLAG	数値		1	-			メルマガ配信有無フラグを設定します。 0:配信希望しない 1:配信希望する	
配信カテゴリ情報	DELIVERY_TYPE	数値		1	-			メルマガ配信タイプを設定します。 0:未設定 1:テキスト形式 2:HTML形式	
配信カテゴリ番号	DELIVERY_CATEGORY_INFO							複数のメルマガ配信カテゴリを設定する場合は、繰り返し。 ※最大5	
配信カテゴリ選択番号01	DELIVERY_CATEGORY_NO	数値		2	-			メルマガ配信カテゴリ番号を設定します。	
配信カテゴリ選択番号02	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_01	数値		2	-				
配信カテゴリ選択番号03	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_02	数値		2	-				
配信カテゴリ選択番号04	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_03	数値		2	-				
配信カテゴリ選択番号05	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_04	数値		2	-				
配信カテゴリ選択番号06	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_05	数値		2	-				
配信カテゴリ選択番号07	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_06	数値		2	-			メルマガ配信カテゴリ選択番号を設定します。 ※メルマガ配信カテゴリ番号単位で、指定された配信カテゴリ選択番号01～10で入替します。	
配信カテゴリ選択番号08	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_07	数値		2	-			※メルマガ配信カテゴリ番号単位で、削除する場合は、配信カテゴリ選択番号01～10全てのタグを省略します。	
配信カテゴリ選択番号09	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_08	数値		2	-				
配信カテゴリ選択番号10	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_09	数値		2	-				
DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_10	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_10	数値		2	-				
取引情報									
取引日付	TORIHIKI_INFO								
取引時刻	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	-	●	●	トランザクション発生時の日付を設定します。	
組織識別区分	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	-	●	●	トランザクション発生時の時間を設定します。	
要求組織キー1	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1	1	●		要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。	
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20	-	条		組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。	
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20	-	条		組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。	
端末番号	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20	-	条		組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。	
操作者情報	TERM_NO	半角英数		20	0	●		組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。	
操作者コード	SOSASHA_INFO	半角英数		10	-			操作者の利用者コードを設定します。	
	SOSASHA_CD	半角英数							

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名							
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	顧客情報更新							
3. 返信パラメータ										
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無	A	B	C	説明
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO									
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
事業者情報	JIGYOSHA_INFO									
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO									
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR									
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
処理情報	SHORI_INFO									
強制更新フラグ	KYOSEI_KOSHIN_FLAG	数値		1		●	●			要求の値がそのまま設定されます。
ステータス情報	STATUS_INFO									
処理ステータス	SHORI_STATUS									要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0:正常終了 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20:要求項目異常 ・会員番号が未登録の場合に返します。 21:会員番号未登録 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマストに存在しない場合に返します。 23:組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマストに存在しない場合に返します。 24:端末未登録 ・要求の組織で会員が会員情報を操作できない場合に返します。 25:会員管理グループ異常 ・メールが連携情報の配信カテゴリ番号と配信カテゴリ選択番号がマストに存在しない場合に返します。 37:メールが配信カテゴリ情報指定異常 ・DB障害などの場合に返します。 90:サーバ内部エラー
会員情報	KAIN_INFO									
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		●	●			要求の値がそのまま設定されます。ただし、会員ステータスが正常でない場合、最新の会員番号の会員番号識別が設定されます。
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		●	●			要求の値がそのまま設定されます。 ただし、会員ステータスが正常でない場合、 顧客に紐づく最新の会員番号の情報(同一統合顧客番号、同一会員番号種別、会員ステータス=0、利用開始日が最新、最終更新日が最新)を返却します。
会員ステータス	KAIN_STATUS	数値		1		●				要求の会員番号に紐づく会員ステータスが設定されます。 0:正常、7:無効(制限)、8:無効(不可)
会員ステータス理由コード	KAIN_STATUS_RIYU_CD									要求の会員番号に紐づく会員ステータス理由コードが設定されます。 2000:未使用 2001:利用可 3001:制限(盗難・紛失) 3002:制限(汚損・破損) 3003:制限(その他) 8001:不可(再発行:盗難・紛失) 8002:不可(再発行:汚損・破損) 8003:不可(再発行:その他) 8004:不可(利用停止・再発行) 8101:不可(統合) 8102:不可(利用停止・統合) 8201:不可(切替) 8202:不可(利用停止・切替) 8901:不可(利用停止・その他) 9001:不可(退会:お客様申請) 9002:不可(退会:その他) 9003:不可(退会:制度により自動)

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名								
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	顧客情報更新								
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする											
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	返信有無	A	B	C	説明	
カードフリー属性1(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_1	全半角文字		20		条				要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性1が設定されます。	
カードフリー属性2(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_2	全半角文字		20		条				カードフリー属性運用するかつ要求のカードフリー属性1~10いずれか存在する場合のみ、該当タグを返却します。	
カードフリー属性3(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_3	全半角文字		20		条				要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性2が設定されます。	
カードフリー属性4(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_4	全半角文字		20		条				カードフリー属性運用するかつ要求のカードフリー属性1~10いずれか存在する場合のみ、該当タグを返却します。	
カードフリー属性5(テキスト)	CARD_FREE_FIELD_5	全半角文字		20		条				要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性3が設定されます。	
カードフリー属性6(コード)	CARD_FREE_FIELD_6	数値		2		条				カードフリー属性運用するかつ要求のカードフリー属性1~10いずれか存在する場合のみ、該当タグを返却します。	
カードフリー属性7(コード)	CARD_FREE_FIELD_7	数値		2		条				要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性4が設定されます。	
カードフリー属性8(コード)	CARD_FREE_FIELD_8	数値		2		条				カードフリー属性運用するかつ要求のカードフリー属性1~10いずれか存在する場合のみ、該当タグを返却します。	
カードフリー属性9(コード)	CARD_FREE_FIELD_9	数値		2		条				要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性5が設定されます。	
カードフリー属性10(コード)	CARD_FREE_FIELD_10	数値		2		条				カードフリー属性運用するかつ要求のカードフリー属性1~10いずれか存在する場合のみ、該当タグを返却します。	
属性基本情報	ZOKUSEI_KIHON_INFO									要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性6が設定されます。	
名字	KOKYAKU_MYOJI	全角文字		40※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性7が設定されます。	
名前	KOKYAKU_NAMAE	全角文字		40※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性8が設定されます。	
カナ名字	KOKYAKU_KANA_MYOJI	全角文字		40※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性9が設定されます。	
カナ名前	KOKYAKU_KANA_NAMAE	全角文字		40※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性10が設定されます。	
誕生年	BIRTHDAY_YEAR	数値	YYYY	4		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性1が設定されます。	
誕生日月	BIRTHDAY_MONTH	数値	MM	2		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性2が設定されます。	
誕生日日	BIRTHDAY_DAY	数値	DD	2		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性3が設定されます。	
性別	SEISETSU	数値		1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性4が設定されます。	
郵便番号	POST_NO	半角数記	NNN-NNNN	8※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性5が設定されます。	
住所1	ADDRESS_1	全角文字		10※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性6が設定されます。	
住所2	ADDRESS_2	全角文字		100※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性7が設定されます。	
住所3	ADDRESS_3	全角文字		100※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性8が設定されます。	
電話番号1	TEL_NO_1	半角数記		15※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性9が設定されます。	
電話番号2	TEL_NO_2	半角数記		15※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性10が設定されます。	
メールアドレス1	MAIL_ADDRESS_1	半角英数記		60※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性1が設定されます。	
メールアドレス2	MAIL_ADDRESS_2	半角英数記		60※1		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性2が設定されます。	
DM止め区分	TOME_KUBUN_DM	数値		4		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性3が設定されます。	
メール止め区分1										3000:送信可 3099:送信不可	
メール止め区分2										処理後の最新のメール止め区分1の値を設定します。	
属性優先順位	ZOKUSEI_JUNI	数値		2		条	●	●		処理後の最新のメール止め区分2の値を設定します。	
属性補助情報	ZOKUSEI_HOJO_INFO									処理後の最新のメール止め区分3の値を設定します。	
入会組織キー1	NYUKAI_SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	●	●		要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性4が設定されます。	
入会組織キー2	NYUKAI_SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	●	●		要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性5が設定されます。	
入会組織キー3	NYUKAI_SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	●	●		要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性6が設定されます。	
入会店舗	NYUKAI_STORE	全半角文字		60		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性7が設定されます。	
入会テナント	NYUKAI_TENANT	全半角文字		60		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性8が設定されます。	
入会日	NYUKAI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性9が設定されます。	
退会日	TAIKAI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		条	●			要求の会員番号に紐づく登録されているカードフリー属性10が設定されます。	

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 顧客情報更新	※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする						
項目	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	A	B	C	説明
フリー属性1(テキスト)	FREE_FIELD_1	全半角文字		20		●				処理後の最新のフリー属性1が設定されます。
フリー属性2(テキスト)	FREE_FIELD_2	全半角文字		20		●				処理後の最新のフリー属性2が設定されます。
フリー属性3(テキスト)	FREE_FIELD_3	全半角文字		20		●				処理後の最新のフリー属性3が設定されます。
フリー属性4(テキスト)	FREE_FIELD_4	全半角文字		20		●				処理後の最新のフリー属性4が設定されます。
フリー属性5(テキスト)	FREE_FIELD_5	全半角文字		20		●				処理後の最新のフリー属性5が設定されます。
フリー属性6(コード)	FREE_FIELD_6	数値		2		●				処理後の最新のフリー属性6が設定されます。
フリー属性7(コード)	FREE_FIELD_7	数値		2		●				処理後の最新のフリー属性7が設定されます。
フリー属性8(コード)	FREE_FIELD_8	数値		2		●				処理後の最新のフリー属性8が設定されます。
フリー属性9(コード)	FREE_FIELD_9	数値		2		●				処理後の最新のフリー属性9が設定されます。
フリー属性10(コード)	FREE_FIELD_10	数値		2		●				処理後の最新のフリー属性10が設定されます。
メルマガ連携情報	MAIL_MAGAZINE_INFO									
配信有無フラグ	DELIVERY_FLAG	数値		1		●				処理後の最新の配信有無フラグが設定されます。
配信タイプ	DELIVERY_TYPE	数値		1		●				処理後の最新の配信タイプが設定されます。
配信カテゴリ情報	DELIVERY_CATEGORY_INFO									配信カテゴリが無い場合は本項目以下は空タグで返却されます。
配信カテゴリ番号	DELIVERY_CATEGORY_NO	数値		2		条				処理後の最新の配信カテゴリ番号が設定されます。
配信カテゴリ選択番号01	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_01	数値		2		条				
配信カテゴリ選択番号02	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_02	数値		2		条				
配信カテゴリ選択番号03	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_03	数値		2		条				
配信カテゴリ選択番号04	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_04	数値		2		条				
配信カテゴリ選択番号05	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_05	数値		2		条				
配信カテゴリ選択番号06	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_06	数値		2		条				
配信カテゴリ選択番号07	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_07	数値		2		条				
配信カテゴリ選択番号08	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_08	数値		2		条				
配信カテゴリ選択番号09	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_09	数値		2		条				
配信カテゴリ選択番号10	DELIVERY_CATEGORY_CHOICE_NO_10	数値		2		条				
取引情報	TORIHIKI_INFO									
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	●	●				要求の値がそのまま設定されます。
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	●	●				要求の値がそのまま設定されます。
組織識別区分	SOSHIKI_SHIBETSU_KUBUN	数値		1	●	●				要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	条			要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	条			要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	条			要求の値がそのまま設定されます。
端末番号	TERM_NO	半角英数		20	●	●				要求の値がそのまま設定されます。
操作者情報	SOSASHA_INFO									
操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10	●	●				要求の値がそのまま設定されます。
エラー情報	ERROR_INFO									
エラーメッセージ	ERROR_MESSAGE			500			●			処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ● : 必須 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載) 空欄 : 返信なし ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:25 「入力頂いた会員番号はご利用の端末では顧客情報を操作できません。」 ・処理ステータス:37 「メルマガ配信カテゴリ情報が存在しません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 20、21、23、24、25、31、90	異常
C	

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名																																																																																														
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ログイン認証																																																																																														
C22. ログイン認証																																																																																																	
1. 处理概要																																																																																																	
<ul style="list-style-type: none"> ログイン認証とは、ユーザが入力したログインID/PWを認証する機能です。 ログインID/ログインPWはCAFIS Explorerで保持し、都度CAFIS Explorerに問合せを行い認証します。 ログインIDは、メールアドレスや会員番号など任意の文字列とします。(最大60桁まで) ロック状態初期化のパターンは以下の3つがあります。 <ol style="list-style-type: none"> ① ロック状態から一定期間後、認証OK/NGに関わらず、ロック状態(回数、ロック時間)を初期化します。 ② ログイン認証がOKとなったら、ロック状態(回数)を初期化します。 ③ ログインPW変更処理(顧客更新API)が行われたら、ロック状態(回数)を初期化します。 																																																																																																	
2. 要求パラメータ																																																																																																	
<p style="text-align: center;">※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>項目</th> <th>タグ名</th> <th>論理データ型</th> <th>書式</th> <th>最大桁数(byte)</th> <th>暗号化対象</th> <th>既定値</th> <th>設定必須</th> <th colspan="3">説明</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>IFバージョン情報 IFバージョン</td> <td>IF_VERSION_INFO IF_VERSION</td> <td>数値</td> <td></td> <td>2,1</td> <td></td> <td>1,0</td> <td>●</td> <td colspan="3">IFバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])</td> </tr> <tr> <td>事業者情報 事業者コード</td> <td>JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>64</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="3">事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。</td> </tr> <tr> <td>要求元情報 要求元チャネル識別</td> <td>YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU</td> <td>数値</td> <td></td> <td>3</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="3">要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。</td> </tr> <tr> <td>外部接続ヘダー 機能コード 処理情報 暗号キー</td> <td>EXTERNALHDR KINO_CD SHORI_INFO ENCRYPT_KEY</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>3</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="3">"C22"を設定します。</td> </tr> <tr> <td>マイページ情報 ログインID ログインPW</td> <td>MYPAGE_INFO ROGUIN_ID ROGUIN_PW</td> <td>半角英数記 半角英数記</td> <td></td> <td>60※1</td> <td>●</td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="3">ログインIDを設定します。ログインIDには任意の文字列を設定してください。</td> </tr> <tr> <td>取引情報 取引日付 取引時刻 組織識別区分</td> <td>TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE TORIHIKI_TIME SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN</td> <td>数値 数値 数値</td> <td>YYYYMMDD HHMMSS</td> <td>8 6</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="3">ログインPWを設定します。</td> </tr> <tr> <td>要求組織キー1 要求組織キー2 要求組織キー3 端末番号</td> <td>SOSHIKI_KEY_1 SOSHIKI_KEY_2 SOSHIKI_KEY_3 TERM_NO</td> <td>半角英数 半角英数 半角英数 半角英数</td> <td></td> <td>20 20 20 20</td> <td></td> <td>-</td> <td>条 条 条 ●</td> <td colspan="3"> トランザクション発生時の日付を設定します。 トランザクション発生時の時間を設定します。 要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。 組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。 組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 組織識別区分が「2:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。 </td> </tr> </tbody> </table>										項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明			IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値		2,1		1,0	●	IFバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])			事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。			要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。			外部接続ヘダー 機能コード 処理情報 暗号キー	EXTERNALHDR KINO_CD SHORI_INFO ENCRYPT_KEY	半角英数		3		-	●	"C22"を設定します。			マイページ情報 ログインID ログインPW	MYPAGE_INFO ROGUIN_ID ROGUIN_PW	半角英数記 半角英数記		60※1	●	-	●	ログインIDを設定します。ログインIDには任意の文字列を設定してください。			取引情報 取引日付 取引時刻 組織識別区分	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE TORIHIKI_TIME SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値 数値 数値	YYYYMMDD HHMMSS	8 6		-	●	ログインPWを設定します。			要求組織キー1 要求組織キー2 要求組織キー3 端末番号	SOSHIKI_KEY_1 SOSHIKI_KEY_2 SOSHIKI_KEY_3 TERM_NO	半角英数 半角英数 半角英数 半角英数		20 20 20 20		-	条 条 条 ●	トランザクション発生時の日付を設定します。 トランザクション発生時の時間を設定します。 要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。 組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。 組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 組織識別区分が「2:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。		
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明																																																																																									
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値		2,1		1,0	●	IFバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])																																																																																									
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。																																																																																									
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。																																																																																									
外部接続ヘダー 機能コード 処理情報 暗号キー	EXTERNALHDR KINO_CD SHORI_INFO ENCRYPT_KEY	半角英数		3		-	●	"C22"を設定します。																																																																																									
マイページ情報 ログインID ログインPW	MYPAGE_INFO ROGUIN_ID ROGUIN_PW	半角英数記 半角英数記		60※1	●	-	●	ログインIDを設定します。ログインIDには任意の文字列を設定してください。																																																																																									
取引情報 取引日付 取引時刻 組織識別区分	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE TORIHIKI_TIME SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値 数値 数値	YYYYMMDD HHMMSS	8 6		-	●	ログインPWを設定します。																																																																																									
要求組織キー1 要求組織キー2 要求組織キー3 端末番号	SOSHIKI_KEY_1 SOSHIKI_KEY_2 SOSHIKI_KEY_3 TERM_NO	半角英数 半角英数 半角英数 半角英数		20 20 20 20		-	条 条 条 ●	トランザクション発生時の日付を設定します。 トランザクション発生時の時間を設定します。 要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。 組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。 組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 組織識別区分が「2:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。																																																																																									

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名																
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ログイン認証																
3. 収信パラメータ																			
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無	A	B	C	※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする									
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値 半角英数		2,1 64		● ●				要求の値がそのまま設定されます。									
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD									要求の値がそのまま設定されます。									
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		● ●				要求の値がそのまま設定されます。									
外部接続ヘダー 機能コード	EXTERNALHDR KINO_CD	半角英数		3		● ●				要求の値がそのまま設定されます。									
ステータス情報 処理ステータス	STATUS_INFO SHORJ_STATUS	数値		2		● ●				要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0: 正常終了 ・アカウントがロック状態の場合に返します。 11: アカウントロック異常 ・ログインパスワードが誤っている場合に返します。 14: ログインパスワード不一致 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマストに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマストに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・ログインIDが未登録の場合に返します。 40: ログインID未登録 ・DB障害などの場合に返します。 90: サーバ内部エラー									
マイページ情報 会員番号識別(WEB会員)	MYPAGE_INFO WEB_KAININ_NO_SHIKIBETSU	数値		2		●				ログインIDに紐づけされた有効なWEB会員番号の会員番号識別を設定します。									
会員番号(WEB会員)	WEB_KAININ_NO	数値(条)		20		●				ログインIDに紐づけされた有効なWEB会員番号を設定します。WEB会員番号以外は返りません。									
ログインID ログインPW	ROGUIN_ID ROGUIN_PW	半角英数記 半角英数記		60※1 20※1	● ●	● ●	●			要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。									
取引情報 取引日付	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		● ●	●			要求の値がそのまま設定されます。									
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		● ●	●			要求の値がそのまま設定されます。									
組織識別区分 要求組織キー1	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN SOSHIKI_KEY_1	数値 半角英数		1 20		● ●	●			要求の値がそのまま設定されます。									
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		●	●			要求の値がそのまま設定されます。									
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		●	●			要求の値がそのまま設定されます。									
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		● ●				要求の値がそのまま設定されます。									
エラー情報 エラーメッセージ	ERROR_INFO ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		●				処理ステータス ≠ 0 の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:11 「ご利用のアカウントがロックされています。」 ・処理ステータス:14 「入力頂いたログインパスワードに不備があります。」 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②…)」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:40 「入力頂いたログインIDが登録されておりません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセントでの受付を休止しています。」									
<p style="text-align: center;">● : 必須 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載) 空欄 : 返信なし</p> <table border="1" style="margin-top: 10px;"> <tr> <td>処理ステータス</td> <td>備考</td> </tr> <tr> <td>A 0</td> <td>正常</td> </tr> <tr> <td>B 11、14、20、23、24、40、90</td> <td>異常</td> </tr> <tr> <td>C</td> <td></td> </tr> </table>												処理ステータス	備考	A 0	正常	B 11、14、20、23、24、40、90	異常	C	
処理ステータス	備考																		
A 0	正常																		
B 11、14、20、23、24、40、90	異常																		
C																			

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名											
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	アカウントコード認証											
C24. アカウントコード認証														
1. 処理概要														
<ul style="list-style-type: none"> アカウントコード認証とは、メールアカウントの保持を確認するための機能で、マイページキーとアカウントコード(有効期限付き)を照合して認証します。 アカウントコード認証に用いるマイページキーとアカウントコードはURLに含まれるものとします。 必ずアカウントコードが生成された状態(URL要求(API)のあと)で利用するAPIとなります。 														
2. 要求パラメータ														
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする														
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明						
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])						
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。						
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。						
外部接続ヘダー 機能コード	EXTERNALHDR KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C24"を設定します。						
処理情報 暗号キー	SHORI_INFO ENCRYPT_KEY	半角英数		16		-		暗号化する場合は暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。						
マイページ情報 マイページキー	MYPAGE_INFO MYPAGE_KEY	半角英数記		60※1	●	-	●	URLに含まれるマイページキーを設定します。						
アカウントコード	ACCOUNT_CD	半角数字		4※1	●	-	●	URLに含まれるアカウントコードを設定します。						
取引情報 取引日付	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。						
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。						
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。						
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。						
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。						
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。						
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。						

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名								
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	アカウントコード認証								
3. 収信パラメータ											
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無	A	B	C	※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする	
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値 半角英数		2,1 64		● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD									要求の値がそのまま設定されます。	
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
外部接続ヘダー 機能コード	EXTERNALHDR KINO_CD	半角英数		3		● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
ステータス情報 処理ステータス	STATUS_INFO SHORI_STATUS	数値		2		● ●				要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0: 正常終了 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスタに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスタに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・アカウントコードが一致しない場合に返します。 46: アカウントコード不一致 ・アカウントコードの有効期限が切れている場合に返します。 47: アカウントコード有効期限切れ ・マイページキーが未登録の場合に返します。 48: マイページキー未登録 ・DB障害などの場合に返します。 90: サーバ内部エラー	
マイページ情報 マイページキー アカウントコード	MYPAGE_INFO MYPAGE_KEY ACCOUNT_CD	半角英数記 半角数字		60※1 4※1	● ●	● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
取引情報 取引日付 取引時刻 組織識別区分 要求組織キー1 要求組織キー2 要求組織キー3 端末番号	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE TORIHIKI_TIME SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN SOSHIKI_KEY_1 SOSHIKI_KEY_2 SOSHIKI_KEY_3 TERM_NO	数値 数値 数値 半角英数 半角英数 半角英数 半角英数	YYYYMMDD HHMMSS 1 20 20 20 20	8 6 1 条 条 条 条	● ● ● ● ● ● ●	● ● ● 条 条 条 条				要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。	
エラー情報 エラーメッセージ	ERROR_INFO ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		●				処理ステータス ≠ 0 の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス: 20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②…)」 ・処理ステータス: 23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス: 24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス: 46 「アカウントコードに不備があります。」 ・処理ステータス: 47 「アカウントコードの有効期限が切れています。」 ・処理ステータス: 48 「マイページキーが登録されておりません。」 ・処理ステータス: 90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」	
処理ステータス	備考						● : 必須			条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載)	
A 0	正常						空欄 : 返信なし				
B 20, 23, 24, 46, 47, 48, 90	異常										
C											

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名											
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	WEB会員番号発行要求											
C25. WEB会員番号発行要求														
1. 处理概要														
<ul style="list-style-type: none"> WEB会員番号発行要求とは、マイページキーとログインIDからWEB会員番号の発番を行う機能です。 マイページキーはユニーク制約のためマイページキーの重複はできないものとし、重複した場合にWEB会員番号の発番を行うことはできません。 ログインIDもマイページキーと同様に、ユニーク制約のためログインIDの重複はできないものとし、重複した場合にWEB会員番号の発番を行うことはできません。 														
2. 要求パラメータ														
※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする														
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO													
	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])						
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO													
	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。						
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO													
	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。						
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR													
	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C25"を設定します。						
機能コード 処理情報 暗号キー	SHORI_INFO													
	ENCRYPT_KEY	半角英数		16		-		暗号化する場合は暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。						
マイページ情報 マイページキー	MYPAGE_INFO													
	MYPAGE_KEY	半角英数記		60※1	●	-	●	マイページキーを設定します。						
ログインID ログインPW	ROGUIN_ID	半角英数記		60※1	●	-	●	ログインIDを設定します。						
	ROGUIN_PW	半角英数記		20※1	●	-	●	ログインPWを設定します。						
取引情報 取引日付	TORIHIKI_INFO													
	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。						
取引時刻 組織識別区分	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。						
	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号						
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。						
	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。						
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。						
	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。						

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名							
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	WEB会員番号発行要求							
3. 収信パラメータ										
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無	A	B	C	説明
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値 半角英数		2,1 64		● ●				※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする 要求の値がそのまま設定されます。
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD									要求の値がそのまま設定されます。
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		● ●				要求の値がそのまま設定されます。
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR									
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		● ●				要求の値がそのまま設定されます。
ステータス情報 処理ステータス	STATUS_INFO SHORI_STATUS									要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0:正常終了 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20:要求項目異常 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスタに存在しない場合に返します。 23:組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスタに存在しない場合に返します。 24:端末未登録 ・ログインIDが重複している場合に返します。 41:ログインID重複 ・ログインパスワード複雑性チェックエラーとなった場合に返します。 44:ログインパスワードフォーマットエラー ・マイページキーが重複している場合に返します。 49:マイページキー重複 ・DB障害などの場合に返します。 90:サーバ内部エラー
マイページ情報 会員番号識別(WEB会員)	MYPAGE_INFO WEB_KAIIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		●				発番したWEB会員番号に紐付く会員番号識別が設定されます。
会員番号(WEB会員) マイページキー ログインID ログインPW	WEB_KAIIN_NO MYPAGE_KEY ROGUIN_ID ROGUIN_PW	数値(条) 半角英数記 半角英数記 半角英数記		20 60※1 60※1 20※1		● ● ● ●				発番したWEB会員番号が設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。
取引情報 取引日付 取引時刻 組織識別区分 要求組織キー1	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE TORIHIKI_TIME SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN SOSHIKI_KEY_1	数値 数値 数値 半角英数	YYYYMMDD HHMMSS	8 6 1 20		● ● ● 条	● ● ● 条			要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー2 要求組織キー3 端末番号	SOSHIKI_KEY_2 SOSHIKI_KEY_3 TERM_NO	半角英数 半角英数 半角英数		20 20 20		条 条 ●	条 条 ● ●			要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。
エラー情報 エラーメッセージ	ERROR_INFO ERROR_MESSAGE			500				●		処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:41 「入力頂いたログインIDが重複しております。」 ・処理ステータス:44 「入力頂いたログインパスワードのフォーマットに不備があります。」 ・処理ステータス:49 「入力頂いたマイページキーが重複しております。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセントでの受付を休止しています。」
処理ステータス	備考									● : 必須 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載) 空欄 : 返信なし
A 0	正常									
B 20、23、24、41、44、49、90	異常									
C										

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名								
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ログイン情報確認要求								
C26. ログイン情報確認要求											
1. 处理概要											
・ ログイン情報確認要求とは、ログインID/ログインPW失念時に、マイページキーと属性情報もしくは会員番号、ログインIDで本人確認を行う機能です。											
<p>照合条件</p> <p>① マイページキー×会員番号 マイページキーから特定した顧客に紐付くカードの中に要求の会員番号があるかどうか。</p> <p>② マイページキー×ログインID マイページキーに紐付くログインIDが正しいかどうか。</p> <p>・会員番号 ・会員番号 ・マイページキー ・ログインID</p>											
・ ログインID失念時にはメールでログインIDの通知を行うこともできます(任意)。											
2. 要求パラメータ											
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須				
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO										
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●				
事業者情報	JIGYOSHA_INFO										
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●				
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO										
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●				
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR										
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●				
処理情報	SHORI_INFO										
暗号キー	ENCRYPT_KEY	半角英数		16		-					
マイページ情報	MYPAGE_INFO										
マイページキー	MYPAGE_KEY	半角英数記		60	●	-	●				
ログイン情報確認処理区分	ROGUIN_KAKUNIN_SYORI_KUBUN	数値		1		-	●				
マイページチェック情報	MYPAGE_CHECK_INFO										
会員番号	KAININ_NO	数値		20		-					
氏名	KOKYAKU_NAME	全角文字		80※1	●	-					
カナ氏名	KOKYAKU_KANA_NAME	全角文字		80※1	●	-					
生年月日	BIRTHDAY	数値	YYYYMMDD	8		-					
電話番号	TEL_NO	半角数記		15※1	●	-					
ログインID	ROGUIN_ID	半角英数記		60	●	-					
メール情報	MAIL_INFO										
メールアドレス	MAIL_ADDRESS	半角英数記		60	●	条	ログイン情報確認処理区分が「1:ログインID失念」の場合、ID失念時にログインIDを通知する配信用メールアドレスを必ず設定します。				

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ログイン情報確認要求					
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明
取引情報	TORIHIKI_INFO							
	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。
	TORIHIKI_TIME	数値	HHMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。
	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。
	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。
	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名								
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	ログイン情報確認要求								
3. 返信パラメータ											
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	返信有無	A	B	C	説明	
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO										
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		●	●			要求の値がそのまま設定されます。	
事業者情報	JIGYOSHA_INFO										
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		●	●			要求の値がそのまま設定されます。	
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO										
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		●	●			要求の値がそのまま設定されます。	
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR										
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		●	●			要求の値がそのまま設定されます。	
ステータス情報	STATUS_INFO										
処理ステータス	SHORI_STATUS									・正常終了の場合に返します。 0:正常終了 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20:要求項目異常 23:組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマストに存在しない場合に返します。 24:端末未登録 ・ログイン情報確認処理区分が「1:ログインID失念」の場合、メールアドレスの書式チェックでエラーとなった場合に返します。 34:メールアドレスフォーマットエラー ・マイページキーが未登録の場合に返します。 48:マイページキー未登録 ・DB障害などの場合に返します。 90:サーバ内部エラー	
マイページ情報	MYPAGE_INFO										
会員番号識別(WEB会員)	WEB_KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		●	●			マイページキーに紐づけされた有効なWEB会員番号の会員番号識別を設定します。	
会員番号(WEB会員)	WEB_KAIN_NO	数値(条)		20		●				ログインIDに紐づけされた有効なWEB会員番号を設定します。WEB会員番号以外は返りません。	
会員ステータス(WEB会員)	WEB_KAIN_STATUS	数値		1		●				WEB会員番号の会員ステータスが設定されます。 0:正常、8:無効(不可)	
会員ステータス理由コード(WEB会員)	WEB_KAIN_STATUS_RIYU_CD	数値		4		●				WEB会員番号の会員ステータス理由コードが設定されます。 2000:未使用 2001:利用可 8901:不可(利用停止・その他)	
マイページキー	MYPAGE_KEY	半角英数記		60		●	●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
ログイン情報確認処理区分	ROGUIN_KAKUNIN_SYORI_KUBUN	数値		1		●	●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
会員チェック結果情報	KAIN_CHECK_RESULT_INFO										
一致件数	EQUAL_COUNT	数値		2		●				一致した件数が設定されます。	
会員番号チェック	KAIN_NO_CHECK	数値		20		条				要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。	
氏名チェック	KOKYAKU_NAME_CHECK	数値		80※1		●	条			要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。	
カナ氏名チェック	KOKYAKU_KANA_NAME_CHECK	数値		80※1		●	条			要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。	
生年月日チェック	BIRTHDAY_CHECK	数値		8		条				要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。	
電話番号チェック	TEL_NO_CHECK	数値		15※1		●	条			要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。	
ログインIDチェック	ROGUIN_ID_CHECK	半角英数記		60		●	条			要求の値と本システムから取得した値が合致した場合、要求の値がそのまま設定されます。 合致しない場合、チェック対象外の場合は空タグとなります。	
メール情報	MAIL_INFO										
メールアドレス	MAIL_ADDRESS	半角英数記		60		●	●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
取引情報	TORIHIKI_INFO										
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		●	●			要求の値がそのまま設定されます。	
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		●	●			要求の値がそのまま設定されます。	

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 ログイン情報確認要求							
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	返信有無			説明	
					A	B	C			
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1	●	●			要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20	条	条			要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20	条	条			要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20	条	条			要求の値がそのまま設定されます。	
端末番号	TERM_NO	半角英数		20	●	●			要求の値がそのまま設定されます。	
エラー情報	ERROR_INFO								処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。	
エラーメッセージ	ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		●			・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:34 「入力頂いたメールアドレスに不備があります。」 ・処理ステータス:48 「マイページキーが登録されておりません。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」	

※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする

● : 必須
条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載)
空欄 : 返信なし

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 20, 23, 24, 34, 48, 90	異常
C	

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名																																					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	マイページ情報変更																																					
C27. マイページ情報変更																																								
1. 处理概要																																								
<ul style="list-style-type: none"> マイページ情報(マイページキー、ログインID、ログインPW)の変更を行う 各処理区分における要求項目の設定条件は下記とします(●:必須) 																																								
<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="5">要求項目</th> <th>出力エラー</th> </tr> <tr> <th>W E B 会 員 番 号</th> <th>マ イ ペ ー ジ キ ー</th> <th>ロ グ イ ン － D</th> <th>ロ グ イ ン P W</th> <th>新 ロ グ イ ン P W</th> <th></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1:マイページキー変更</td> <td>●</td> <td>●</td> <td>-</td> <td>-</td> <td>49:マイページキー重複</td> </tr> <tr> <td>2:ログインID変更</td> <td>●</td> <td>-</td> <td>●</td> <td>-</td> <td>41:ログインID重複</td> </tr> <tr> <td>3:ログインPW変更</td> <td>●</td> <td>-</td> <td>-</td> <td>●</td> <td>14:ログインパスワード不一致 44:ログインパスワードフォーマットエラー</td> </tr> <tr> <td>4:ログインPW失念時</td> <td>●</td> <td>-</td> <td>-</td> <td>-</td> <td>44:ログインパスワードフォーマットエラー</td> </tr> </tbody> </table>					要求項目					出力エラー	W E B 会 員 番 号	マ イ ペ ー ジ キ ー	ロ グ イ ン － D	ロ グ イ ン P W	新 ロ グ イ ン P W		1:マイページキー変更	●	●	-	-	49:マイページキー重複	2:ログインID変更	●	-	●	-	41:ログインID重複	3:ログインPW変更	●	-	-	●	14:ログインパスワード不一致 44:ログインパスワードフォーマットエラー	4:ログインPW失念時	●	-	-	-	44:ログインパスワードフォーマットエラー
要求項目					出力エラー																																			
W E B 会 員 番 号	マ イ ペ ー ジ キ ー	ロ グ イ ン － D	ロ グ イ ン P W	新 ロ グ イ ン P W																																				
1:マイページキー変更	●	●	-	-	49:マイページキー重複																																			
2:ログインID変更	●	-	●	-	41:ログインID重複																																			
3:ログインPW変更	●	-	-	●	14:ログインパスワード不一致 44:ログインパスワードフォーマットエラー																																			
4:ログインPW失念時	●	-	-	-	44:ログインパスワードフォーマットエラー																																			

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名						
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	マイページ情報変更						
2. 要求パラメータ									
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定要否	説明	
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION			2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])	
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。	
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU			3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。	
外部接続ヘダー 機能コード 処理情報 暗号キー	EXTERNALHDR KINO_CD SHORI_INFO ENCRYPT_KEY			3 16		-	●	"C27"を設定します。 暗号化する場合は暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。	
マイページ情報 処理区分	MYPAGE_INFO SYORI_KUBUN			1		-	●	マイページキーを設定します。 処理区分を設定します。 1:マイページキー変更 2:ログインID変更 3:ログインPW変更 4:ログインPW失念時	
会員番号識別(WEB会員) 会員番号(WEB会員) マイページキー ログインID ログインPW 新ログインPW	WEB_KAIIN_NO_SHIKIBETSU WEB_KAIIN_NO MYPAGE_KEY ROGUIN_ID ROGUIN_PW NEW_ROGUIN_PW	数値 数値(条)		2 20 60※1 60※1 20※1 20※1		1 - - - - -	● ●	会員番号識別を設定します。 WEB会員番号を設定します。 処理区分「1:マイページキー変更」の場合、マイページキーを設定します。※必須条件は上記に記載 処理区分「2:ログインID変更」の場合、ログインIDを設定します。ログインIDには任意の文字列を設定してください。※必須条件は上記に記載 処理区分「3:ログインPW変更」の場合、現在のパスワードを設定します。 本システムのログインパスワードと突合します。※必須条件は上記に記載 処理区分「3:ログインPW変更」、「4:ログインPW失念時」の場合、新しく変更するパスワードを設定します。※必須条件は上記に記載	
取引情報 取引日付 取引時刻 組織識別区分 要求組織キー1 要求組織キー2 要求組織キー3 端末番号	TORIHIKI_INFO TORIHIKI_DATE TORIHIKI_TIME SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN SOSHIKI_KEY_1 SOSHIKI_KEY_2 SOSHIKI_KEY_3 TERM_NO	数値 数値 数値 数値 半角英数 半角英数 半角英数 半角英数	YYYYMMDD HHMMSS	8 6 1 20 20 20 20		1 - 1 - - - - 0	● ● ● ● ● ● ● ●	トランザクション発生時の日付を設定します。 トランザクション発生時の時間を設定します。 要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。 組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。 組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。 組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。	

インターフェース仕様書	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 マイページ情報変更							
3. 返信パラメータ										
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	返信有無			説明	
						A	B	C		
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO					●	●		※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする 要求の値がそのまま設定されます。	
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		●	●			
事業者情報	JIGYOSHA_INFO									
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO									
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR									
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
ステータス情報	STATUS_INFO									
処理ステータス	SHORI_STATUS								要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了(サーバと応答できた)の場合に返します。 0:正常終了 14:ログインパスワード不一致 20:要求項目異常 会員番号が未登録の場合に返します。 21:会員番号未登録 23:組織未登録 24:端末未登録 41:ログインID重複 42:要求の処理区分が「3:ログインPW変更」の場合でログインIDが重複している場合に返します。 44:ログインパスワードフォーマットエラー 49:マイページキー重複 ・DB障害などの場合に返します。 90:サーバ内部エラー	
数値				2		●	●			
マイページ情報	MYPAGE_INFO									
処理区分	SYORIKUBUN	数値		1		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
会員番号識別(WEB会員)	WEB_KAINO_SHIKIBETSU	数値		2		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
会員番号(WEB会員)	WEB_KAINO_NO	数値(条)		20		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
マイページキー	MYPAGE_KEY	半角英数記	YYYYMMDD	60※1	●	●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
ログインID	ROGUIN_ID	半角英数記	HHMMSS	60※1	●	●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
ログインPW	ROGUIN_PW	半角英数記		20※1	●	●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
新ログインPW	NEW_ROGUIN_PW	半角英数記		20※1	●	●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
取引情報	TORIHIKI_INFO									
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
エラー情報	ERROR_INFO									
エラーメッセージ	ERROR_MESSAGE	全半角文字		500			●		処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:14 「入力頂いたログインパスワードに不備があります。」 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②…)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:41 「入力頂いたログインIDが重複しております。」 ・処理ステータス:44 「入力頂いたログインパスワードのフォーマットに不備があります。」 ・処理ステータス:49 「入力頂いたマイページキーが重複しております。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」	
全半角文字										

● : 必須
条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載)
空欄 : 返信なし

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 14, 20, 21, 23, 24, 41, 44, 49, 90	異常
C	

インターフェース仕様書	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 会員番号発番																																																																																																																																																																																																																																																																
C28. 会員番号発番																																																																																																																																																																																																																																																																			
1. 处理概要																																																																																																																																																																																																																																																																			
<ul style="list-style-type: none"> 要求パラメータに設定した会員番号をCE内で発番します。 1回のトランザクションで1つの会員番号が設定可能です。 CE内で既に発番されている会員番号は発番できません。 CE内で設定されている会員番号のマスタ範囲外の会員番号は発番できません。 一定数の会員番号を取り纏めて一括発行するような仕組みで連携する場合は、通常業務のTPS負荷にならないよう、1取引ごとに200ミリ秒間隔を空けて連携いただくよう流量制御を実施してください。 																																																																																																																																																																																																																																																																			
2. 要求パラメータ																																																																																																																																																																																																																																																																			
<p style="text-align: center;">※1 暗号化項目の最大桁数(byte)はrawデータの桁数とする</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>項目</th> <th>タグ名</th> <th>論理データ型</th> <th>書式</th> <th>最大桁数(byte)</th> <th>暗号化対象</th> <th>既定値</th> <th>設定必須</th> <th colspan="2">説明</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>IFバージョン情報</td> <td>IF_VERSION_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td>IFバージョン</td> <td>IF_VERSION</td> <td>数値</td> <td></td> <td>2,1</td> <td></td> <td>1.0</td> <td>●</td> <td colspan="2">IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])</td> </tr> <tr> <td>事業者情報</td> <td>JIGYOSHA_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td>事業者コード</td> <td>JIGYOSHA_CD</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>64</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="2">事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。</td> </tr> <tr> <td>要求元情報</td> <td>YOKYUMOTO_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td>要求元チャネル識別</td> <td>CHANEL_SHIKIBETSU</td> <td>数値</td> <td></td> <td>3</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="2">要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します</td> </tr> <tr> <td>外部接続ヘダー</td> <td>EXTERNALHDR</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td>機能コード</td> <td>KINO_CD</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>3</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="2">"C28"を設定します。</td> </tr> <tr> <td>処理情報</td> <td>SHORI_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td>暗号キー</td> <td>ENCRYPT_KEY</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>16</td> <td></td> <td>-</td> <td></td> <td colspan="2">暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。</td> </tr> <tr> <td>会員情報</td> <td>KAIN_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td>会員番号識別</td> <td>KAIN_NO_SHIKIBETSU</td> <td>数値</td> <td></td> <td>2</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="2">会員番号識別を設定します。</td> </tr> <tr> <td>会員番号</td> <td>KAIN_NO</td> <td>数値</td> <td>前0埋め</td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="2">会員番号を設定します。マスターで設定された会員番号の桁数に合わせて前0埋めてください。</td> </tr> <tr> <td>セキュリティコード</td> <td>SECURITY_CD</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>8※1</td> <td>●</td> <td>-</td> <td></td> <td colspan="2">セキュリティコードを設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。</td> </tr> <tr> <td>取引情報</td> <td>TORIHIKI_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td>取引日付</td> <td>TORIHIKI_DATE</td> <td>数値</td> <td>YYYYMMDD</td> <td>8</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="2">トランザクション発生時の日付を設定します。</td> </tr> <tr> <td>取引時刻</td> <td>TORIHIKI_TIME</td> <td>数値</td> <td>HMMSS</td> <td>6</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="2">トランザクション発生時の時間を設定します。</td> </tr> <tr> <td>組織識別区分</td> <td>SOSHICKI_SHIKIBETSU_KUBUN</td> <td>数値</td> <td></td> <td>1</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="2">要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。</td> </tr> <tr> <td>要求組織キー1</td> <td>SOSHICKI_KEY_1</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>条</td> <td colspan="2">組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。</td> </tr> <tr> <td>要求組織キー2</td> <td>SOSHICKI_KEY_2</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>条</td> <td colspan="2">組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。 要求組織キー1のみ定義されている場合は、要求組織キー2以降は省略することも可能です。</td> </tr> <tr> <td>要求組織キー3</td> <td>SOSHICKI_KEY_3</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>条</td> <td colspan="2">組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。 要求組織キー1と2のみ定義されている場合は、要求組織キー3は省略することも可能です。</td> </tr> <tr> <td>端末番号</td> <td>TERM_NO</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td colspan="2">組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外の場合は、デフォルト値「0」を設定してください。</td> </tr> <tr> <td>操作者情報</td> <td>SOSASHA_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td>操作者コード</td> <td>SOSASHA_CD</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>10</td> <td></td> <td>-</td> <td></td> <td colspan="2">操作者の利用者コードを設定します。</td> </tr> </tbody> </table>										項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明		IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO									IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])		事業者情報	JIGYOSHA_INFO									事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。		要求元情報	YOKYUMOTO_INFO									要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します		外部接続ヘダー	EXTERNALHDR									機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C28"を設定します。		処理情報	SHORI_INFO									暗号キー	ENCRYPT_KEY	半角英数		16		-		暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。		会員情報	KAIN_INFO									会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		-	●	会員番号識別を設定します。		会員番号	KAIN_NO	数値	前0埋め	20		-	●	会員番号を設定します。マスターで設定された会員番号の桁数に合わせて前0埋めてください。		セキュリティコード	SECURITY_CD	半角英数		8※1	●	-		セキュリティコードを設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。		取引情報	TORIHIKI_INFO									取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。		取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。		組織識別区分	SOSHICKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		-	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。		要求組織キー1	SOSHICKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。		要求組織キー2	SOSHICKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。 要求組織キー1のみ定義されている場合は、要求組織キー2以降は省略することも可能です。		要求組織キー3	SOSHICKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。 要求組織キー1と2のみ定義されている場合は、要求組織キー3は省略することも可能です。		端末番号	TERM_NO	半角英数		20		-	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外の場合は、デフォルト値「0」を設定してください。		操作者情報	SOSASHA_INFO									操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10		-		操作者の利用者コードを設定します。	
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明																																																																																																																																																																																																																																																											
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																		
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])																																																																																																																																																																																																																																																											
事業者情報	JIGYOSHA_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																		
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。																																																																																																																																																																																																																																																											
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																		
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します																																																																																																																																																																																																																																																											
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR																																																																																																																																																																																																																																																																		
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C28"を設定します。																																																																																																																																																																																																																																																											
処理情報	SHORI_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																		
暗号キー	ENCRYPT_KEY	半角英数		16		-		暗号キーを設定してください。 なお、暗号キーに関して、トランザクションごとに可変か固定かは外部システム毎に決定ください。																																																																																																																																																																																																																																																											
会員情報	KAIN_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																		
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		-	●	会員番号識別を設定します。																																																																																																																																																																																																																																																											
会員番号	KAIN_NO	数値	前0埋め	20		-	●	会員番号を設定します。マスターで設定された会員番号の桁数に合わせて前0埋めてください。																																																																																																																																																																																																																																																											
セキュリティコード	SECURITY_CD	半角英数		8※1	●	-		セキュリティコードを設定します。暗号化する場合は暗号化した値を設定してください。																																																																																																																																																																																																																																																											
取引情報	TORIHIKI_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																		
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。																																																																																																																																																																																																																																																											
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。																																																																																																																																																																																																																																																											
組織識別区分	SOSHICKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		-	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。																																																																																																																																																																																																																																																											
要求組織キー1	SOSHICKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。																																																																																																																																																																																																																																																											
要求組織キー2	SOSHICKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。 要求組織キー1のみ定義されている場合は、要求組織キー2以降は省略することも可能です。																																																																																																																																																																																																																																																											
要求組織キー3	SOSHICKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。 要求組織キー1と2のみ定義されている場合は、要求組織キー3は省略することも可能です。																																																																																																																																																																																																																																																											
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		-	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外の場合は、デフォルト値「0」を設定してください。																																																																																																																																																																																																																																																											
操作者情報	SOSASHA_INFO																																																																																																																																																																																																																																																																		
操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10		-		操作者の利用者コードを設定します。																																																																																																																																																																																																																																																											

インターフェース仕様書	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 会員番号発番															
3. 返信パラメータ																		
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	A	B	C	説明								
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO			-														
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1			●	●		要求の値がそのまま設定されます。								
事業者情報	JIGYOSHA_INFO			-														
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64			●	●		要求の値がそのまま設定されます。								
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO			-														
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3			●	●		要求の値がそのまま設定されます。								
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR			-														
機能コード	KINO_CD	半角英数		3			●	●		要求の値がそのまま設定されます。								
ステータス情報	STATUS_INFO			-														
処理ステータス	SHORI_STATUS									要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0:正常終了 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20:要求項目異常 ・会員番号がマスタ設定値の範囲外の場合に返します。 21:会員番号未登録 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスターに存在しない場合に返します。 23:組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスターに存在しない場合に返します。 24:端末未登録 ・要求の組織で会員が会員情報を操作できない場合に返します。 25:会員管理グループ異常 ・要求の会員番号が発番済みの場合に返します。 64:会員番号発番済エラー ・DB障害などの場合に返します。 90:サーバ内部エラー								
会員情報	KAIN_INFO			-														
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2			●	●		要求の値がそのまま設定されます。								
会員番号	KAIN_NO	数値	前0埋め	20			●	●		要求の値がそのまま設定されます。								
取引情報	TORIHIKI_INFO			-														
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8			●	●		要求の値がそのまま設定されます。								
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6			●	●		要求の値がそのまま設定されます。								
組織識別区分	SOSHICKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1			●	●		要求の値がそのまま設定されます。								
要求組織キー1	SOSHICKI_KEY_1	半角英数		20			条	条		要求の値がそのまま設定されます。								
要求組織キー2	SOSHICKI_KEY_2	半角英数		20			条	条		要求の値がそのまま設定されます。								
要求組織キー3	SOSHICKI_KEY_3	半角英数		20			条	条		要求の値がそのまま設定されます。								
端末番号	TERM_NO	半角英数		20			●	●		要求の値がそのまま設定されます。								
操作者情報	SOSASHA_INFO																	
操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10			条	条		要求の値がそのまま設定されます。								
エラー情報	ERROR_INFO			-														
エラーメッセージ	ERROR_MESSAGE		全半角文字	500				●		処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:25 「入力頂いた会員番号はご利用の端末では顧客情報を操作できません。」 ・処理ステータス:64 「入力頂いた会員番号はすでに発番済みです。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセントでの受付を休止しています。」								

● : 必須

条 : 条件付き必須（説明に条件を記載）

空欄 : 収信なし

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 20, 21, 23, 24, 25, 64, 90	異常
C	

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名																																																																																																																																																																																																																																																			
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	再発行																																																																																																																																																																																																																																																			
C30. 再発行																																																																																																																																																																																																																																																						
1. 处理概要																																																																																																																																																																																																																																																						
<ul style="list-style-type: none"> 現在使用している会員番号を、新しい会員番号として再発行します。 再発行元の会員番号と再発行先の会員番号の定義は下記の通り。 <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td>再発行元</td> <td>再発行先</td> </tr> <tr> <td>利用中の会員番号</td> <td>→ 未使用(発行状態)の会員番号</td> </tr> </table>				再発行元	再発行先	利用中の会員番号	→ 未使用(発行状態)の会員番号																																																																																																																																																																																																																																															
再発行元	再発行先																																																																																																																																																																																																																																																					
利用中の会員番号	→ 未使用(発行状態)の会員番号																																																																																																																																																																																																																																																					
<ul style="list-style-type: none"> 再発行するための会員ステータスの条件があり、以下の通りとなります。 																																																																																																																																																																																																																																																						
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th colspan="2">変更要求前の会員ステータス</th> <th>会員番号</th> <th>2000</th> <th>2001</th> <th>3001</th> <th>3002</th> <th>3003</th> <th>8001</th> <th>8002</th> <th>8003</th> <th>8004</th> <th>8101</th> <th>8102</th> <th>8201</th> <th>8202</th> <th>8901</th> <th>9001</th> <th>9002</th> <th>9003</th> </tr> <tr> <th>会員ステータス変更のイベント</th> <th>未使用</th> <th>会員番号</th> <th>利用可</th> <th>制限 (盗難・紛失)</th> <th>制限 (汚損・破損)</th> <th>制限 (その他)</th> <th>不可</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>盗難・紛失による再発行</td> <td>再発行元</td> <td>○</td> <td>○</td> <td>×</td> </tr> <tr> <td></td> <td>再発行先</td> <td>○</td> <td>×</td> </tr> <tr> <td>汚損・破損による再発行</td> <td>再発行元</td> <td>○</td> <td>○</td> <td>×</td> </tr> <tr> <td></td> <td>再発行先</td> <td>○</td> <td>×</td> </tr> <tr> <td>その他理由による再発行</td> <td>再発行元</td> <td>○</td> <td>○</td> <td>×</td> </tr> <tr> <td></td> <td>再発行先</td> <td>○</td> <td>×</td> </tr> </tbody> </table>				変更要求前の会員ステータス		会員番号	2000	2001	3001	3002	3003	8001	8002	8003	8004	8101	8102	8201	8202	8901	9001	9002	9003	会員ステータス変更のイベント	未使用	会員番号	利用可	制限 (盗難・紛失)	制限 (汚損・破損)	制限 (その他)	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	盗難・紛失による再発行	再発行元	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×		再発行先	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	汚損・破損による再発行	再発行元	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×		再発行先	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	その他理由による再発行	再発行元	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×		再発行先	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																										
変更要求前の会員ステータス		会員番号	2000	2001	3001	3002	3003	8001	8002	8003	8004	8101	8102	8201	8202	8901	9001	9002	9003																																																																																																																																																																																																																																			
会員ステータス変更のイベント	未使用	会員番号	利用可	制限 (盗難・紛失)	制限 (汚損・破損)	制限 (その他)	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可	不可																																																																																																																																																																																																																																				
盗難・紛失による再発行	再発行元	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																																																																				
	再発行先	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																																																																				
汚損・破損による再発行	再発行元	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																																																																				
	再発行先	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																																																																				
その他理由による再発行	再発行元	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																																																																				
	再発行先	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																																																																				
2. 要求パラメータ																																																																																																																																																																																																																																																						
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>項目</th> <th>タグ名</th> <th>論理データ型</th> <th>書式</th> <th>最大桁数(byte)</th> <th>暗号化対象</th> <th>既定値</th> <th>設定必須</th> <th>説明</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>IFバージョン情報</td> <td>IF_VERSION_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>IFバージョン</td> <td>IF_VERSION</td> <td>数値</td> <td></td> <td>2,1</td> <td></td> <td>1.0</td> <td>●</td> <td>IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])</td> </tr> <tr> <td>事業者情報</td> <td>JIGYOSHA_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>事業者コード</td> <td>JIGYOSHA_CD</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>64</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。</td> </tr> <tr> <td>要求元情報</td> <td>YOKYUMOTO_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>要求元チャネル識別</td> <td>CHANEL_SHIKIBETSU</td> <td>数値</td> <td></td> <td>3</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。</td> </tr> <tr> <td>外部接続ヘダー</td> <td>EXTERNALHDR</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>機能コード</td> <td>KINO_CD</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>3</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>"C30"を設定します。</td> </tr> <tr> <td>処理情報</td> <td>SHORI_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>再発行理由</td> <td>SAIHAKKO_RIYU</td> <td>数値</td> <td></td> <td>2</td> <td></td> <td>2</td> <td>●</td> <td>再発行時の理由コードを設定します。 21:汚損・破損による再発行 22:盗難・紛失による再発行 23:その他理由による再発行</td> </tr> <tr> <td>再発行元停止区分</td> <td>SAIHAKKOMOTO_TEISHI_KUBUN</td> <td>数値</td> <td></td> <td>1</td> <td></td> <td>1</td> <td>●</td> <td>再発行元の会員番号の停止状態を設定します。 1:利用制限(会員ステータスを「制限」に更新します。) 2:利用不可(会員ステータスを「不可」に更新します。)</td> </tr> <tr> <td>会員情報</td> <td>KAIN_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>会員番号識別</td> <td>KAIN_NO_SHIKIBETSU</td> <td>数値</td> <td></td> <td>2</td> <td></td> <td>1</td> <td>●</td> <td>再発行元の会員番号識別を設定します。</td> </tr> <tr> <td>会員番号</td> <td>KAIN_NO</td> <td>数値(条)</td> <td></td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>再発行元の会員番号を設定します。</td> </tr> <tr> <td>会員番号識別(再発行先)</td> <td>KAIN_NO_SHIKIBETSU_AFTER</td> <td>数値</td> <td></td> <td>2</td> <td></td> <td>1</td> <td>●</td> <td>再発行元の会員番号識別を設定します。</td> </tr> <tr> <td>会員番号(再発行先)</td> <td>KAIN_NO_AFTER</td> <td>数値(条)</td> <td></td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>再発行元の会員番号を設定します。</td> </tr> <tr> <td>取引情報</td> <td>TORIHIKI_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>取引日付</td> <td>TORIHIKI_DATE</td> <td>数値</td> <td>YYYYMMDD</td> <td>8</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>トランザクション発生時の日付を設定します。</td> </tr> <tr> <td>取引時刻</td> <td>TORIHIKI_TIME</td> <td>数値</td> <td>HHMMSS</td> <td>6</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>トランザクション発生時の時間設定します。</td> </tr> <tr> <td>組織識別区分</td> <td>SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN</td> <td>数値</td> <td></td> <td>1</td> <td></td> <td>1</td> <td>●</td> <td>要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。</td> </tr> <tr> <td>要求組織キー1</td> <td>SOSHIKI_KEY_1</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>条</td> <td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。</td> </tr> <tr> <td>要求組織キー2</td> <td>SOSHIKI_KEY_2</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>条</td> <td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。</td> </tr> <tr> <td>要求組織キー3</td> <td>SOSHIKI_KEY_3</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>条</td> <td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。</td> </tr> <tr> <td>端末番号</td> <td>TERM_NO</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>20</td> <td></td> <td>0</td> <td>●</td> <td>組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。</td> </tr> <tr> <td>操作者情報</td> <td>SOSASHA_INFO</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>操作者コード</td> <td>SOSASHA_CD</td> <td>半角英数</td> <td></td> <td>10</td> <td></td> <td>-</td> <td></td> <td>操作者の利用者コードを設定します。</td> </tr> </tbody> </table>				項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明	IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO								IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])	事業者情報	JIGYOSHA_INFO								事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。	要求元情報	YOKYUMOTO_INFO								要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。	外部接続ヘダー	EXTERNALHDR								機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C30"を設定します。	処理情報	SHORI_INFO								再発行理由	SAIHAKKO_RIYU	数値		2		2	●	再発行時の理由コードを設定します。 21:汚損・破損による再発行 22:盗難・紛失による再発行 23:その他理由による再発行	再発行元停止区分	SAIHAKKOMOTO_TEISHI_KUBUN	数値		1		1	●	再発行元の会員番号の停止状態を設定します。 1:利用制限(会員ステータスを「制限」に更新します。) 2:利用不可(会員ステータスを「不可」に更新します。)	会員情報	KAIN_INFO								会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	再発行元の会員番号識別を設定します。	会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	再発行元の会員番号を設定します。	会員番号識別(再発行先)	KAIN_NO_SHIKIBETSU_AFTER	数値		2		1	●	再発行元の会員番号識別を設定します。	会員番号(再発行先)	KAIN_NO_AFTER	数値(条)		20		-	●	再発行元の会員番号を設定します。	取引情報	TORIHIKI_INFO								取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。	取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間設定します。	組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。	要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。	要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。	要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。	端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。	操作者情報	SOSASHA_INFO								操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10		-		操作者の利用者コードを設定します。
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明																																																																																																																																																																																																																																														
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO																																																																																																																																																																																																																																																					
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])																																																																																																																																																																																																																																														
事業者情報	JIGYOSHA_INFO																																																																																																																																																																																																																																																					
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。																																																																																																																																																																																																																																														
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO																																																																																																																																																																																																																																																					
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。																																																																																																																																																																																																																																														
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR																																																																																																																																																																																																																																																					
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C30"を設定します。																																																																																																																																																																																																																																														
処理情報	SHORI_INFO																																																																																																																																																																																																																																																					
再発行理由	SAIHAKKO_RIYU	数値		2		2	●	再発行時の理由コードを設定します。 21:汚損・破損による再発行 22:盗難・紛失による再発行 23:その他理由による再発行																																																																																																																																																																																																																																														
再発行元停止区分	SAIHAKKOMOTO_TEISHI_KUBUN	数値		1		1	●	再発行元の会員番号の停止状態を設定します。 1:利用制限(会員ステータスを「制限」に更新します。) 2:利用不可(会員ステータスを「不可」に更新します。)																																																																																																																																																																																																																																														
会員情報	KAIN_INFO																																																																																																																																																																																																																																																					
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	再発行元の会員番号識別を設定します。																																																																																																																																																																																																																																														
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	再発行元の会員番号を設定します。																																																																																																																																																																																																																																														
会員番号識別(再発行先)	KAIN_NO_SHIKIBETSU_AFTER	数値		2		1	●	再発行元の会員番号識別を設定します。																																																																																																																																																																																																																																														
会員番号(再発行先)	KAIN_NO_AFTER	数値(条)		20		-	●	再発行元の会員番号を設定します。																																																																																																																																																																																																																																														
取引情報	TORIHIKI_INFO																																																																																																																																																																																																																																																					
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。																																																																																																																																																																																																																																														
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間設定します。																																																																																																																																																																																																																																														
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。																																																																																																																																																																																																																																														
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。																																																																																																																																																																																																																																														
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。																																																																																																																																																																																																																																														
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。																																																																																																																																																																																																																																														
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。																																																																																																																																																																																																																																														
操作者情報	SOSASHA_INFO																																																																																																																																																																																																																																																					
操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10		-		操作者の利用者コードを設定します。																																																																																																																																																																																																																																														

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名								
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	再発行								
3. 収信パラメータ											
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無	A	B	C	説明	
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF VERSION	数値		2,1		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
外部接続ヘダー 機能コード	EXTERNALHDR KINO_CD	半角英数		3		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
処理情報 再発行理由	SHORI_INFO SAIHAKKO_RIYU	数値		2		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
再発行元停止区分	SAIHAKKOMOTO_TEISHI_KUBUN	数値		1		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
ステータス情報 処理ステータス	STATUS_INFO SHORI_STATUS	数値		2		● ● ●				要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・下記のエラーが発生しなかった場合に正常終了を返します。 0: 正常終了 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・会員番号(再発行元)が未登録の場合に返します。 21: 会員番号未登録(再発行元、要求項目の会員番号) ・会員番号(再発行先)が未登録の場合に返します。 22: 会員番号未登録(再発行先、要求項目の会員番号(再発行元)) ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスターに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスターに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・要求の組織で会員が会員情報を操作できない場合に返します。 25: 会員管理グループ異常 ・会員番号(再発行元)が再発行処理できない状態の場合に返します。 70: 再発行元の会員番号の状態異常 ・会員番号(再発行先)が再発行処理できない状態の場合に返します。 71: 再発行先の会員番号の状態異常 ・会員番号(再発行元)と会員番号(再発行先)が再発行処理できない状態の場合に返します。 72: 再発行元の会員番号および再発行先の会員番号の状態異常 ・DB障害などの場合に返します。 90: サーバ内部エラー	
会員情報 会員番号識別	KAIN_INFO KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
会員番号 会員ステータス	KAIN_NO	数値(条)		20		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。	
会員ステータス理由コード	KAIN_STATUS	数値		1		● ●				再発行元に設定した会員番号の最新の会員ステータスが設定されます。 0: 正常、7: 無効(制限)、8: 無効(不可)	
会員番号種別名称	KAIN_STATUS_RIYU_CD	数値		4		● ●				切替元に設定した会員番号の最新の会員ステータス理由コードが設定されます。 2000: 未使用 2001: 利用可 3001: 制限(盗難・紛失) 3002: 制限(汚損・破損) 3003: 制限(その他) 8001: 不可(再発行: 盗難・紛失) 8002: 不可(再発行: 汚損・破損) 8003: 不可(再発行: その他) 8004: 不可(利用停止・再発行) 8101: 不可(統合) 8102: 不可(利用停止・統合) 8201: 不可(切替) 8202: 不可(利用停止・切替) 8901: 不可(利用停止・その他) 9001: 不可(退会: お客様申請) 9002: 不可(退会: その他) 9003: 不可(退会: 制度により自動)	
	KAIN_NO_SHUBETSU_NAME	全半角文字		20		● ●				再発行元の会員の会員番号種別名称(カード名称など)を設定します。	

※次頁へ続く

インターフェース仕様書		システム名	分類	API名								
		CAFIS Explorer	オンラインAPI	再発行								
項目		タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無			説明		
会員番号識別(再発行先)		KAIN_NO_SHIKIBETSU_AFTER	数値		2		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。		
会員番号(再発行先)		KAIN_NO_AFTER	数値(条)		20		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。		
会員ステータス(再発行先)		KAIN_STATUS_AFTER	数値		1		●	●		再発行先に設定した会員番号の最新の会員ステータスが設定されます。 0:正常、7:無効(制限)、8:無効(不可)		
会員ステータス理由コード(再発行先)		KAIN_STATUS_RIYU_CD_AFTER	数値		4		●	●		切替先に設定した会員番号の最新の会員ステータス理由コードが設定されます。 2000:未使用 2001:利用可 3001:制限(盗難・紛失) 3002:制限(汚損・破損) 3003:制限(その他) 8001:不可(再発行:盗難・紛失) 8002:不可(再発行:汚損・破損) 8003:不可(再発行:その他) 8004:不可(利用停止・再発行) 8101:不可(統合) 8102:不可(利用停止・統合) 8201:不可(切替) 8202:不可(利用停止・切替) 8901:不可(利用停止・その他) 9001:不可(退会:お客様申請) 9002:不可(退会:その他) 9003:不可(退会:制度により自動)		
会員番号種別名称(再発行先)		KAIN_NO_SHUBETSU_NAME_AFTER	全半角文字		20		●	●		再発行先の会員の会員番号種別名称(カード名称など)を設定します。		
取引情報		TORIHIKI_INFO										
取引日付		TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。		
取引時刻		TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。		
組織識別区分		SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。		
要求組織キー1		SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	条	条	要求の値がそのまま設定されます。		
要求組織キー2		SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	条	条	要求の値がそのまま設定されます。		
要求組織キー3		SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	条	条	要求の値がそのまま設定されます。		
端末番号		TERM_NO	半角英数		20		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。		
操作者情報		SOSASHA_INFO										
操作者コード		SOSASHA_CD	半角英数		10		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。		
エラー情報		ERROR_INFO										
エラーメッセージ		ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		●	●		処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:22 「入力頂いた処理先の会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:25 「入力頂いた会員番号はご利用の端末では顧客情報を操作できません。」 ・処理ステータス:70 「再発行元の会員番号は処理できない状態です。」 ・処理ステータス:71 「再発行先の会員番号は処理できない状態です。」 ・処理ステータス:72 「再発行元の会員番号および再発行先の会員番号は処理できない状態です。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」		

● : 必須
 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載)
 空欄 : 返信なし

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 70、71、72	会員ステータス不備、再発行条件不備
C 20、21、22、23、24、25、90	異常

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名																																																																																																																										
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	統合																																																																																																																										
C32. 統合																																																																																																																													
1. 処理概要																																																																																																																													
<ul style="list-style-type: none"> 2つの会員を統合します。 統合時に2つの会員番号の属性チェックを行うことも可能です。 統合元の会員番号と統合先の会員番号の定義は下記の通り。 																																																																																																																													
<table border="1"> <tr> <td>統合元</td> <td>統合先</td> </tr> <tr> <td>統合の軸となる会員番号</td> <td>→ 統合する会員番号</td> </tr> </table>				統合元	統合先	統合の軸となる会員番号	→ 統合する会員番号																																																																																																																						
統合元	統合先																																																																																																																												
統合の軸となる会員番号	→ 統合する会員番号																																																																																																																												
<ul style="list-style-type: none"> 統合するための会員ステータスの条件があり、以下の通りとなります。 																																																																																																																													
<table border="1"> <thead> <tr> <th>変更要求前の会員ステータス</th> <th>会員番号</th> <th>2000</th> <th>2001</th> <th>3001</th> <th>3002</th> <th>3003</th> <th>8001</th> <th>8002</th> <th>8003</th> <th>8004</th> <th>8101</th> <th>8102</th> <th>8201</th> <th>8202</th> <th>8901</th> <th>9001</th> <th>9002</th> <th>9003</th> </tr> <tr> <th>会員ステータス変更のイベント</th> <td>未使用</td> <td>利用中</td> <td>制限 (盗難・紛失)</td> <td>制限 (汚損・破損)</td> <td>制限 (その他)</td> <td>不可</td> <td>不可 (再発行:汚損・破損)</td> <td>不可 (再発行:その他)</td> <td>不可 (再発行:その他)</td> <td>不可 (利用停止・再発行)</td> <td>不可 (利用停止)</td> <td>不可 (切替)</td> <td>不可 (切替)</td> <td>不可 (利用停止・切替)</td> <td>不可 (利用停止・その他)</td> <td>不可 (退会:お客様申請)</td> <td>不可 (退会:その他)</td> <td>不可 (退会:制度により自動)</td> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>統合要求</td> <td>○</td> <td>○</td> <td>△</td> <td>△</td> <td>△</td> <td>×</td> </tr> <tr> <td>統合先</td> <td>○</td> <td>○</td> <td>△</td> <td>△</td> <td>△</td> <td>×</td> </tr> </tbody> </table>				変更要求前の会員ステータス	会員番号	2000	2001	3001	3002	3003	8001	8002	8003	8004	8101	8102	8201	8202	8901	9001	9002	9003	会員ステータス変更のイベント	未使用	利用中	制限 (盗難・紛失)	制限 (汚損・破損)	制限 (その他)	不可	不可 (再発行:汚損・破損)	不可 (再発行:その他)	不可 (再発行:その他)	不可 (利用停止・再発行)	不可 (利用停止)	不可 (切替)	不可 (切替)	不可 (利用停止・切替)	不可 (利用停止・その他)	不可 (退会:お客様申請)	不可 (退会:その他)	不可 (退会:制度により自動)	統合要求	○	○	△	△	△	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	統合先	○	○	△	△	△	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																
変更要求前の会員ステータス	会員番号	2000	2001	3001	3002	3003	8001	8002	8003	8004	8101	8102	8201	8202	8901	9001	9002	9003																																																																																																											
会員ステータス変更のイベント	未使用	利用中	制限 (盗難・紛失)	制限 (汚損・破損)	制限 (その他)	不可	不可 (再発行:汚損・破損)	不可 (再発行:その他)	不可 (再発行:その他)	不可 (利用停止・再発行)	不可 (利用停止)	不可 (切替)	不可 (切替)	不可 (利用停止・切替)	不可 (利用停止・その他)	不可 (退会:お客様申請)	不可 (退会:その他)	不可 (退会:制度により自動)																																																																																																											
統合要求	○	○	△	△	△	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																												
統合先	○	○	△	△	△	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																												
<p>△:統合先、統合元がどちらも「制限」状態の場合は、統合不可</p>																																																																																																																													
<ul style="list-style-type: none"> 統合時に「統合元の会員番号の顧客属性」と「統合先の会員番号の顧客属性」のいずれを優先するかの判定は下記の通り行います。 																																																																																																																													
<ol style="list-style-type: none"> 属性(基本)情報に紐づく会員情報の会員ステータスで引き継ぎ先を決める。 →0:正常 > 7:無効カード(復旧可) > 8:無効カード(復旧不可) 顧客属性の登録状態によって引き継ぎ先を決める。 →属性完全登録>属性一部登録>属性未登録 統合先の情報をそのまま引き継ぐ。 																																																																																																																													
2. 要求パラメータ																																																																																																																													
<table border="1"> <thead> <tr> <th>項目</th> <th>タグ名</th> <th>論理データ型</th> <th>書式</th> <th>最大桁数(byte)</th> <th>暗号化対象</th> <th>既定値</th> <th>設定必須</th> <th>説明</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>IFバージョン情報</td> <td>IF_VERSION_INFO</td> <td>IF_VERSION</td> <td>数値</td> <td>2,1</td> <td></td> <td>1.0</td> <td>●</td> <td>IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])</td> </tr> <tr> <td>事業者情報</td> <td>JIGYOSHA_INFO</td> <td>JIGYOSHA_CD</td> <td>半角英数</td> <td>64</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。</td> </tr> <tr> <td>要求元情報</td> <td>YOKYUMOTO_INFO</td> <td>CHANEL_SHIKIBETSU</td> <td>数値</td> <td>3</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。</td> </tr> <tr> <td>外部接続ヘダー</td> <td>EXTERNALHDR</td> <td>KINO_CD</td> <td>半角英数</td> <td>3</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>"C32"を設定します。</td> </tr> <tr> <td>機能コード</td> <td>SHORI_INFO</td> <td>TOGO_SHORI_KUBUN</td> <td>数値</td> <td>1</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>統合処理区分を設定します。 1:属性統合及びサービス統合 2:属性統合 3:サービス統合</td> </tr> <tr> <td>処理情報</td> <td>TOGOMOTO_TEISHI_KUBUN</td> <td>数値</td> <td>1</td> <td>1</td> <td></td> <td>●</td> <td>統合元の会員番号を継続利用するか、利用停止にするか設定します。 1:継続利用(会員ステータスは更新しません。) 2:利用不可(会員ステータスを「不可」に更新します。)</td> </tr> <tr> <td>統合処理区分</td> <td>KAIN_INFO</td> <td>KAIN_NO_SHIKIBETSU</td> <td>数値</td> <td>2</td> <td></td> <td>1</td> <td>●</td> <td>統合元の会員番号識別を設定します。</td> </tr> <tr> <td>統合元停止区分</td> <td>KAIN_NO</td> <td>数値(条)</td> <td>20</td> <td></td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>統合元の会員番号を設定します。</td> </tr> <tr> <td>会員情報</td> <td>KAIN_NO_SHIKIBETSU_AFTER</td> <td>数値</td> <td>2</td> <td></td> <td>1</td> <td>●</td> <td>統合先の会員番号識別を設定します。</td> </tr> <tr> <td>会員番号(統合先)</td> <td>KAIN_NO_AFTER</td> <td>数値(条)</td> <td>20</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>統合先の会員番号を設定します。</td> </tr> <tr> <td>属性チェックフラグ情報</td> <td>ZOKUSEI_CHECK_FLAG_INFO</td> <td>KOKYAKU_NAME_CHECK_FLAG</td> <td>数値</td> <td>1</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>統合元と統合先の氏名をチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない</td> </tr> <tr> <td>氏名チェックフラグ</td> <td>KOKYAKU_KANA_NAME_CHECK_FLAG</td> <td>数値</td> <td>1</td> <td></td> <td>-</td> <td>●</td> <td>統合元と統合先のカナ氏名をチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない</td> </tr> <tr> <td>カナ氏名チェックフラグ</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明	IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO	IF_VERSION	数値	2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])	事業者情報	JIGYOSHA_INFO	JIGYOSHA_CD	半角英数	64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。	要求元情報	YOKYUMOTO_INFO	CHANEL_SHIKIBETSU	数値	3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。	外部接続ヘダー	EXTERNALHDR	KINO_CD	半角英数	3		-	●	"C32"を設定します。	機能コード	SHORI_INFO	TOGO_SHORI_KUBUN	数値	1		-	●	統合処理区分を設定します。 1:属性統合及びサービス統合 2:属性統合 3:サービス統合	処理情報	TOGOMOTO_TEISHI_KUBUN	数値	1	1		●	統合元の会員番号を継続利用するか、利用停止にするか設定します。 1:継続利用(会員ステータスは更新しません。) 2:利用不可(会員ステータスを「不可」に更新します。)	統合処理区分	KAIN_INFO	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値	2		1	●	統合元の会員番号識別を設定します。	統合元停止区分	KAIN_NO	数値(条)	20			-	●	統合元の会員番号を設定します。	会員情報	KAIN_NO_SHIKIBETSU_AFTER	数値	2		1	●	統合先の会員番号識別を設定します。	会員番号(統合先)	KAIN_NO_AFTER	数値(条)	20		-	●	統合先の会員番号を設定します。	属性チェックフラグ情報	ZOKUSEI_CHECK_FLAG_INFO	KOKYAKU_NAME_CHECK_FLAG	数値	1		-	●	統合元と統合先の氏名をチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない	氏名チェックフラグ	KOKYAKU_KANA_NAME_CHECK_FLAG	数値	1		-	●	統合元と統合先のカナ氏名をチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない	カナ氏名チェックフラグ								
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明																																																																																																																					
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO	IF_VERSION	数値	2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])																																																																																																																					
事業者情報	JIGYOSHA_INFO	JIGYOSHA_CD	半角英数	64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。																																																																																																																					
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO	CHANEL_SHIKIBETSU	数値	3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。																																																																																																																					
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR	KINO_CD	半角英数	3		-	●	"C32"を設定します。																																																																																																																					
機能コード	SHORI_INFO	TOGO_SHORI_KUBUN	数値	1		-	●	統合処理区分を設定します。 1:属性統合及びサービス統合 2:属性統合 3:サービス統合																																																																																																																					
処理情報	TOGOMOTO_TEISHI_KUBUN	数値	1	1		●	統合元の会員番号を継続利用するか、利用停止にするか設定します。 1:継続利用(会員ステータスは更新しません。) 2:利用不可(会員ステータスを「不可」に更新します。)																																																																																																																						
統合処理区分	KAIN_INFO	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値	2		1	●	統合元の会員番号識別を設定します。																																																																																																																					
統合元停止区分	KAIN_NO	数値(条)	20			-	●	統合元の会員番号を設定します。																																																																																																																					
会員情報	KAIN_NO_SHIKIBETSU_AFTER	数値	2		1	●	統合先の会員番号識別を設定します。																																																																																																																						
会員番号(統合先)	KAIN_NO_AFTER	数値(条)	20		-	●	統合先の会員番号を設定します。																																																																																																																						
属性チェックフラグ情報	ZOKUSEI_CHECK_FLAG_INFO	KOKYAKU_NAME_CHECK_FLAG	数値	1		-	●	統合元と統合先の氏名をチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない																																																																																																																					
氏名チェックフラグ	KOKYAKU_KANA_NAME_CHECK_FLAG	数値	1		-	●	統合元と統合先のカナ氏名をチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない																																																																																																																						
カナ氏名チェックフラグ																																																																																																																													
※次頁へ続く																																																																																																																													

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	統合					
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明
生年月日チェックフラグ	BIRTHDAY_CHECK_FLAG	数値		1	-	-	●	統合元と統合先の生年月日をチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない
	SEIBETSU_CHECK_FLAG	数値		1	-	-	●	統合元と統合先の性別をチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない
	POST_NO_CHECK_FLAG	数値		1	-	-	●	統合元と統合先の郵便番号をチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない
	TEL_NO_CHECK_FLAG	数値		1	-	-	●	統合元と統合先の電話番号をチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない
	MAIL_ADDRESS_CHECK_FLAG	数値		1	-	-	●	統合元と統合先のメールアドレスをチェックするかどうかを設定します。 1:チェックする 2:チェックしない
	TORIHIKI_INFO							
	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	-	-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。
	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	-	-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。
	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1	1	-	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。
	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20	-	-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。
取引情報	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20	-	-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20	-	-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
	TERM_NO	半角英数		20	0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。	
	SOSASHA_INFO							
操作者情報	SOSASHA_CD	半角英数		10	-	-		操作者の利用者コードを設定します。

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名										
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	統合										
3. 返信パラメータ													
項目	※ 1 2 3	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無 A B C					説明	
IFバージョン情報	●●●	IF_VERSION_INFO											
IFバージョン	●●●	IF_VERSION	数値		2,1		● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	要求の値がそのまま設定されます。	
事業者情報	●●●	JIGYOSHA_INFO											
事業者コード	●●●	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	要求の値がそのまま設定されます。	
要求元情報	●●●	YOKYUMOTO_INFO											
要求元チャネル識別	●●●	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	要求の値がそのまま設定されます。	
外部接続ヘダー	●●●	EXTERNALHDR											
機能コード	●●●	KINO_CD	半角英数		3		● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	要求の値がそのまま設定されます。	
処理情報	●●●	SHORI_INFO											
統合処理区分	●●●	TOGO_SHORI_KUBUN	数値		1		● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	要求の値がそのまま設定されます。	
統合元停止区分	●●●	TOGOMOTO_TEISHIKUBUN	数値		1		● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	要求の値がそのまま設定されます。	
ステータス情報	●●●	STATUS_INFO											
処理ステータス		SHORI_STATUS											要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0: 正常終了 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・会員番号(統合元)が未登録の場合に返します。 21: 会員番号未登録(統合元、要求項目の会員番号) ・会員番号(統合先)が未登録の場合に返します。 22: 会員番号未登録(統合先、要求項目の会員番号(統合先)) ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスタに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスタに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・要求の組織で会員が会員情報を操作できない場合に返します。 25: 会員管理グループ異常 ・統合処理区分が「3:サービス統合」の場合に、統合先と統合元のサービスが一致しない場合に返します。 30: サービスグループ不整合 ・統合先と統合元の属性が不一致の場合に返します。 32: 会員属性不一致 ・統合先と統合元が既に統合済みの場合(同一統合顧客番号に紐づいている場合)に返します。 33: 統合済み ・統合処理区分が「1:属性統合およびサービス統合」もしくは「2:属性統合」の場合で、統合後に有効なWEB会員が複数存在してしまう状態の場合に返します。 39: WEB会員統合時の状態異常 ・会員番号(統合元)が統合処理できない状態の場合に返します。 73: 統合元の会員番号の状態異常 ・会員番号(統合先)が統合処理できない状態の場合に返します。 74: 統合先の会員番号の状態異常 ・会員番号(統合元)と会員番号(統合先)が統合処理できない状態の場合に返します。 75: 統合元の会員番号および統合先の会員番号の状態異常 ・DB障害などの場合に返します。 90: サーバ内部エラー
会員情報	●●●	KAIN_INFO											
会員番号識別	●●●	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	要求の値がそのまま設定されます。	
会員番号	●●●	KAIN_NO	数値(条)		20		● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	要求の値がそのまま設定されます。	
会員ステータス	●●●	KAIN_STATUS	数値		1		● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	● ● ●	統合元に設定した会員番号の最新の会員ステータスが設定されます。 0: 正常、7: 無効カード(復旧可)、8: 無効カード(復旧不可)	

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	統合					
※統合処理区分 1:属性統合及びサービス統合、2:属性統合、3:サービス統合								
項目	※ 1 2 3	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無 A B C	説明
会員ステータス理由コード	● ● ●	KAIN STATUS_RIYU_CD	数値		4		● ●	統合元に設定した会員番号の最新の会員ステータス理由コードが設定されます。 2000:未使用 2001:利用可 3001:制限(盗難・紛失) 3002:制限(汚損・破損) 3003:制限(その他) 8001:不可(再発行:盗難・紛失) 8002:不可(再発行:汚損・破損) 8003:不可(再発行:その他) 8004:不可(利用停止・再発行) 8101:不可(統合) 8102:不可(利用停止・統合) 8201:不可(切替) 8202:不可(利用停止・切替) 8901:不可(利用停止・その他) 9001:不可(退会:お客様申請) 9002:不可(退会:その他) 9003:不可(退会:制度により自動)
会員番号種別名称	● ● ●	KAIN_NO_SHUBETSU_NAME	全半角文字		20		● ●	統合元の会員の会員番号種別名称(カード名称など)を設定します。
会員番号識別(統合先)	● ● ●	KAIN_NO_SHIKIBETSU_AFTER	数値		2		● ●	要求の値がそのまま設定されます。
会員番号(統合先)	● ● ●	KAIN_NO_AFTER	数値(条)		20		● ●	要求の値がそのまま設定されます。
会員ステータス(統合先)	● ● ●	KAIN_STATUS_AFTER	数値		1		● ●	統合元に設定した会員番号の最新の会員ステータスが設定されます。 0:正常、7:無効カード(復旧可)、8:無効カード(復旧不可)
会員ステータス理由コード(統合先)	● ● ●	KAIN_STATUS_RIYU_CD_AFTER	数値		4		● ●	統合元に設定した会員番号の最新の会員ステータス理由コードが設定されます。 2000:未使用 2001:利用可 3001:制限(盗難・紛失) 3002:制限(汚損・破損) 3003:制限(その他) 8001:不可(再発行:盗難・紛失) 8002:不可(再発行:汚損・破損) 8003:不可(再発行:その他) 8004:不可(利用停止・再発行) 8101:不可(統合) 8102:不可(利用停止・統合) 8201:不可(切替) 8202:不可(利用停止・切替) 8901:不可(利用停止・その他) 9001:不可(退会:お客様申請) 9002:不可(退会:その他) 9003:不可(退会:制度により自動)
会員番号種別名称(統合先)	● ● ●	KAIN_NO_SHUBETSU_NAME_AFTER	全半角文字		20		● ●	統合元の会員の会員番号種別名称(カード名称など)を設定します。
属性チェック結果情報	● ● ●	ZOKUSEI_CHECK_RESULT_INFO						
氏名一致フラグ	● ● ●	KOKYAKU_NAME_EQUAL_FLAG	数値		1		● ●	属性のチェック結果が設定されます。 1:一致 2:不一致 9:チェックなし
カナ氏名一致フラグ	● ● ●	KOKYAKU_KANA_NAME_EQUAL_FLAG	数値		1		● ●	属性のチェック結果が設定されます。 1:一致 2:不一致 9:チェックなし
生年月日一致フラグ	● ● ●	BIRTHDAY_EQUAL_FLAG	数値		1		● ●	属性のチェック結果が設定されます。 1:一致 2:不一致 9:チェックなし
性別一致フラグ	● ● ●	SEIBETSU_EQUAL_FLAG	数値		1		● ●	属性のチェック結果が設定されます。 1:一致 2:不一致 9:チェックなし
郵便番号一致フラグ	● ● ●	POST_NO_EQUAL_FLAG	数値		1		● ●	属性のチェック結果が設定されます。 1:一致 2:不一致 9:チェックなし

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名			
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	統合			
※統合処理区分 1:属性統合及びサービス統合、2:属性統合、3:サービス統合						
項目	※ 1 2 3	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象
電話番号一致フラグ	● ● ●	TEL_NO_EQUAL_FLAG	数値		1	● ●
メールアドレス一致フラグ	● ● ●	MAIL_ADDRESS_EQUAL_FLAG	数値		1	● ●
サービス情報	● ●	SERVICE_INFO			8	
取引利用可能ポイント	● ● ●	TORIHIKI_RIYO_KANO_POINT	数値		-	●
サービスグループ情報	● ● ●	SG_INFO				
サービスグループコード	● ● ●	SG_CD	半角英数		3	●
サービスグループ略称	● ● ●	SG_RYAKUSHO	全半角文字		20	●
ポイント情報	● ● ●	POINT_INFO				
サービスグループ別利用可能ポイント	● ● ●	SG_RIYO_KANO_POINT	数値		8	●
サービスグループ別通常ポイント	● ● ●	SG_TSUJO_POINT	数値		8	●
通常ポイント内訳情報	● ● ●	TSUJO_POINT_UCHIWAKE_INFO				
有効期限	● ● ●	YUKO_KIGEN	数値	YYYYMMDD	8	●
有効期限別ポイント	● ● ●	YUKO_KIGEN_POINT	数値	YYYYMMDD	8	●
サービスグループ別期間限定ポイント	● ● ●	SG_KIGEN_POINT	数値		6	●
期間限定ポイント内訳情報	● ● ●	KIGEN_POINT_UCHIWAKE_INFO				
有効期限	● ● ●	YUKO_KIGEN	数値	YYYYMMDD	8	●
有効期限別ポイント	● ● ●	YUKO_KIGEN_POINT	数値	YYYYMMDD	8	●
ランク情報	● ● ●	RANK_INFO				
今回使用ランクコード	● ● ●	SHIYO_RANK_CD	数値		2	条
今回使用ランク名称	● ● ●	SHIYO_RANK_NAME	全半角文字		40	条
今回使用ランク倍率	● ● ●	SHIYO_RANK_BAIRITSU	数値		3,1	条
通常年ランク情報	● ●	RANK_YEAR_INFO				
当年ランク対象金額	● ● ●	RANK_TAI SHO_KINGAKU_TONEN	数値		10	条
当年ランク名称	● ● ●	RANK_NAME_TONEN	全半角文字		40	条
当年ランク倍率	● ● ●	RANK_BAIRITSU_TONEN	数値		3,1	条
翌年ランク対象金額	● ● ●	RANK_TAI SHO_KINGAKU_YOKUNEN	数値		10	条
翌年ランク名称	● ● ●	RANK_NAME_YOKUNEN	全半角文字		40	条
翌年ランク倍率	● ● ●	RANK_BAIRITSU_YOKUNEN	数値		3,1	条
翌年上位ランク必要金額	● ● ●	HIGH_RANK_HITSUYO_KINGAKU_YOKUNEN	数値		10	条
翌年上位ランク名称	● ● ●	HIGH_RANK_NAME_YOKUNEN	全半角文字		40	条
翌年上位ランク倍率	● ● ●	HIGH_RANK_BAIRITSU_YOKUNEN	数値		3,1	条
通常月ランク情報	● ● ●	RANK_MONTH_INFO				
当月ランク対象金額	● ● ●	RANK_TAI SHO_KINGAKU_TOGETSU	数値		10	条
当月ランク名称	● ● ●	RANK_NAME_TOGETSU	全半角文字		40	条
当月ランク倍率	● ● ●	RANK_BAIRITSU_TOGETSU	数値		3,1	条
翌月ランク対象金額	● ● ●	RANK_TAI SHO_KINGAKU_YOKUGETSU	数値		10	条
翌月ランク名称	● ● ●	RANK_NAME_YOKUGETSU	全半角文字		40	条
翌月ランク倍率	● ● ●	RANK_BAIRITSU_YOKUGETSU	数値		3,1	条

※次頁へ続く

※1:特異なケース(ランクの確定時期と、適用期間に隔たりがあるケース)において、
翌年ではなく、翌々年の上位ランク情報を返送します。(詳細は、P10.ポイント照会の「翌年上位ランク」の説明を参照)

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名			※処理区分 1:属性統合及びサービス統合、2:属性統合、3:サービス統合			
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	統合						
項目									
	※ 1 2 3	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	A B C	説明
		HIGH_RANK_HITSUYO_KINGAKU_Y OKUGETSU	数値		10	条			翌月の上位ランクへランクアップするために必要な金額が設定されます。
		HIGH_RANK_NAME_YOKUGETSU	全半角文字		40	条			翌月の上位ランク名称が設定されます
		HIGH_RANK_BAIRITSU_YOKUGETSU	数値		3,1	条			翌月の上位ランク倍率が設定されます。 (整数部2桁、小数部1桁とする。例:2.0、2.5)
取引情報									
取引日付	●●●	TORIHIKI_INFO							
取引時刻	●●●	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	●●●	要求の値がそのまま設定されます。		
組織識別区分	●●●	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	●●●	要求の値がそのまま設定されます。		
要求組織キー1	●●●	SOSHICKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1	●●●	要求の値がそのまま設定されます。		
要求組織キー2	●●●	SOSHICKI_KEY_1	半角英数		20	条	条	条	要求の値がそのまま設定されます。
要求組織キー3	●●●	SOSHICKI_KEY_2	半角英数		20	条	条	条	要求の値がそのまま設定されます。
端末番号	●●●	SOSHICKI_KEY_3	半角英数		20	条	条	条	要求の値がそのまま設定されます。
操作者情報									
操作者コード	●●●	TERM_NO	半角英数		20	●●●	要求の値がそのまま設定されます。		
エラー情報	●●●	SOSASHA_INFO							
エラーメッセージ	●●●	SOSASHA_CD	半角英数		10	●●●	要求の値がそのまま設定されます。		
		ERROR_INFO							
		ERROR_MESSAGE							
			全半角文字		500	●●			

● : 必須

条 : 条件付き必須（説明に条件を記載）

空欄 : 収信なし

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 30、32、33、39、73、74、75	会員ステータス不備、統合条件不備
C 20、21、22、23、24、25、90	異常

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名																																																																																																																																																																																																	
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員ステータス変更																																																																																																																																																																																																	
C50. 会員ステータス変更																																																																																																																																																																																																				
1. 処理概要																																																																																																																																																																																																				
<ul style="list-style-type: none"> 盗難紛失時や汚損時に停止したい場合など、会員の会員ステータスを変更します。 会員ステータス変更のイベント毎に会員ステータスを変更するための条件があり、以下の通りとなります。 																																																																																																																																																																																																				
<table border="1"> <thead> <tr> <th>変更要求前の会員ステータス</th><th>2000</th><th>2001</th><th>3001</th><th>3002</th><th>3003</th><th>8001</th><th>8002</th><th>8003</th><th>8004</th><th>8101</th><th>8102</th><th>8201</th><th>8202</th><th>8901</th><th>9001</th><th>9002</th><th>9003</th></tr> <tr> <th>会員ステータス変更のイベント</th><th>未使用</th><th>利用可</th><th>制限 (盗難・紛失)</th><th>制限 (汚損・破損)</th><th>制限 (その他)</th><th>不可 (再発行:盗難・紛失)</th><th>不可 (再発行:汚損・破損)</th><th>不可 (再発行:その他)</th><th>不可 (利用停止・再発行)</th><th>不可 (統合)</th><th>不可 (利用停止・統合)</th><th>不可 (切替)</th><th>不可 (利用停止・切替)</th><th>不可 (利用停止・その他)</th><th>不可 (退会:お客様申請)</th><th>不可 (退会:その他)</th><th>不可 (退会:制度により自動)</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>盗難・紛失による制限登録</td><td>○</td><td>○</td><td>×</td><td>○</td><td>○</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td></tr> <tr> <td>盗難・紛失による制限解除</td><td>×</td><td>×</td><td>○</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td></tr> <tr> <td>その他理由による制限登録</td><td>○</td><td>○</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td></tr> <tr> <td>その他理由による制限解除</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>○</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td></tr> <tr> <td>再発行による不可登録</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td></tr> <tr> <td>統合による不可登録</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td></tr> <tr> <td>切替による不可登録</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td></tr> <tr> <td>その他理由による不可登録</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td></tr> </tbody> </table>																	変更要求前の会員ステータス	2000	2001	3001	3002	3003	8001	8002	8003	8004	8101	8102	8201	8202	8901	9001	9002	9003	会員ステータス変更のイベント	未使用	利用可	制限 (盗難・紛失)	制限 (汚損・破損)	制限 (その他)	不可 (再発行:盗難・紛失)	不可 (再発行:汚損・破損)	不可 (再発行:その他)	不可 (利用停止・再発行)	不可 (統合)	不可 (利用停止・統合)	不可 (切替)	不可 (利用停止・切替)	不可 (利用停止・その他)	不可 (退会:お客様申請)	不可 (退会:その他)	不可 (退会:制度により自動)	盗難・紛失による制限登録	○	○	×	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	盗難・紛失による制限解除	×	×	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	その他理由による制限登録	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	その他理由による制限解除	×	×	×	×	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	再発行による不可登録	○	○	○	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	統合による不可登録	○	○	○	○	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	切替による不可登録	○	○	○	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	その他理由による不可登録	○	○	○	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×
変更要求前の会員ステータス	2000	2001	3001	3002	3003	8001	8002	8003	8004	8101	8102	8201	8202	8901	9001	9002	9003																																																																																																																																																																																			
会員ステータス変更のイベント	未使用	利用可	制限 (盗難・紛失)	制限 (汚損・破損)	制限 (その他)	不可 (再発行:盗難・紛失)	不可 (再発行:汚損・破損)	不可 (再発行:その他)	不可 (利用停止・再発行)	不可 (統合)	不可 (利用停止・統合)	不可 (切替)	不可 (利用停止・切替)	不可 (利用停止・その他)	不可 (退会:お客様申請)	不可 (退会:その他)	不可 (退会:制度により自動)																																																																																																																																																																																			
盗難・紛失による制限登録	○	○	×	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																			
盗難・紛失による制限解除	×	×	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																			
その他理由による制限登録	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																			
その他理由による制限解除	×	×	×	×	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																			
再発行による不可登録	○	○	○	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																			
統合による不可登録	○	○	○	○	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																			
切替による不可登録	○	○	○	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																			
その他理由による不可登録	○	○	○	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																			
<ul style="list-style-type: none"> 会員ステータス変更処理による変更後の会員ステータスは以下の通りとなります。 <table border="1"> <thead> <tr> <th>会員ステータス変更のイベント</th><th>更新後の会員ステータスのイベント</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>盗難・紛失による制限登録</td><td>3001:制限(盗難・紛失)へ更新</td></tr> <tr> <td>盗難・紛失による制限解除</td><td>2001:利用可へ更新</td></tr> <tr> <td>その他理由による制限登録</td><td>3003:制限(その他)へ更新</td></tr> <tr> <td>その他理由による制限解除</td><td>2001:利用可へ更新</td></tr> <tr> <td>再発行による不可登録</td><td>8004:不可(利用停止・再発行)</td></tr> <tr> <td>統合による不可登録</td><td>8102:不可(利用停止・統合)</td></tr> <tr> <td>切替による不可登録</td><td>8202:不可(利用停止・切替)</td></tr> <tr> <td>その他理由による不可登録</td><td>8901:不可(利用停止・その他)</td></tr> </tbody> </table>																	会員ステータス変更のイベント	更新後の会員ステータスのイベント	盗難・紛失による制限登録	3001:制限(盗難・紛失)へ更新	盗難・紛失による制限解除	2001:利用可へ更新	その他理由による制限登録	3003:制限(その他)へ更新	その他理由による制限解除	2001:利用可へ更新	再発行による不可登録	8004:不可(利用停止・再発行)	統合による不可登録	8102:不可(利用停止・統合)	切替による不可登録	8202:不可(利用停止・切替)	その他理由による不可登録	8901:不可(利用停止・その他)																																																																																																																																																																		
会員ステータス変更のイベント	更新後の会員ステータスのイベント																																																																																																																																																																																																			
盗難・紛失による制限登録	3001:制限(盗難・紛失)へ更新																																																																																																																																																																																																			
盗難・紛失による制限解除	2001:利用可へ更新																																																																																																																																																																																																			
その他理由による制限登録	3003:制限(その他)へ更新																																																																																																																																																																																																			
その他理由による制限解除	2001:利用可へ更新																																																																																																																																																																																																			
再発行による不可登録	8004:不可(利用停止・再発行)																																																																																																																																																																																																			
統合による不可登録	8102:不可(利用停止・統合)																																																																																																																																																																																																			
切替による不可登録	8202:不可(利用停止・切替)																																																																																																																																																																																																			
その他理由による不可登録	8901:不可(利用停止・その他)																																																																																																																																																																																																			
2. 要求パラメータ																																																																																																																																																																																																				
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明																																																																																																																																																																																												
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO																																																																																																																																																																																																			
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。(整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])																																																																																																																																																																																												
事業者情報	JIGYOSHA_INFO																																																																																																																																																																																																			
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。																																																																																																																																																																																												
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO																																																																																																																																																																																																			
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。																																																																																																																																																																																												
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR																																																																																																																																																																																																			
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C50"を設定します。																																																																																																																																																																																												
処理情報	SHORI_INFO																																																																																																																																																																																																			
会員ステータス変更要求	KAIN_STATUS_HENKO_YOKYU	数値		2		-	●	変更する会員ステータスを設定します。 1:盗難・紛失による制限登録 2:盗難・紛失による制限解除 3:その他理由による制限登録 4:その他理由による制限解除 5:再発行による不可登録 6:統合による不可登録 7:切替による不可登録 8:その他理由による不可登録、WEB会員の停止登録																																																																																																																																																																																												
会員情報	KAIN_INFO																																																																																																																																																																																																			
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員番号識別を設定します。																																																																																																																																																																																												
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。																																																																																																																																																																																												

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名					
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員ステータス変更					
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明
取引情報	TORIHIKI_INFO							
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8	-	-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6	-	-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。
操作者情報	SOSASHA_INFO			-		-		
操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10		-		操作者の利用者コードを設定します。

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名							
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	会員ステータス変更							
3. 収信パラメータ										
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無	A	B	C	説明
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF VERSION	数値		2,1		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。
外部接続ヘダー 機能コード 処理情報 会員ステータス変更要求 ステータス情報 処理ステータス	EXTERNALHDR KINO_CD SHORI_INFO KAİN_STATUS_HENKO_YOKYU STATUS_INFO SHORI_STATUS	半角英数 数値 数値		3 2 2		● ● ●				要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0: 正常終了 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・会員番号が未登録の場合に返します。 21: 会員番号未登録 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスタに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスタに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・要求の組織で会員が会員情報を操作できない場合に返します。 25: 会員管理グループ異常 ・会員ステータス変更要求が「1: 盗難・紛失による制限登録」で変更できない状態の場合に返します。 51: 盗難・紛失による制限登録への状態異常 ・会員ステータス変更要求が「2: 盗難・紛失による制限解除」で変更できない状態の場合に返します。 52: 盗難・紛失による制限解除への状態異常 ・会員ステータス変更要求が「3: その他理由による制限登録」で変更できない状態の場合に返します。 53: その他理由による制限登録への状態異常 ・会員ステータス変更要求が「4: その他理由による制限解除」で変更できない状態の場合に返します。 54: その他理由による制限解除への状態異常 ・会員ステータス変更要求が「5: 再発行による不可登録」で変更できない状態の場合に返します。 55: 再発行による不可登録への状態異常 ・会員ステータス変更要求が「6: 統合による不可登録」で変更できない状態の場合に返します。 56: 統合による不可登録への状態異常 ・会員ステータス変更要求が「7: 切替による不可登録」で変更できない状態の場合に返します。 57: 切替による不可登録への状態異常 ・会員ステータス変更要求が「8: その他理由による不可登録」で変更できない状態の場合に返します。 58: その他理由による不可登録への状態異常 ・DB障害などの場合に返します。 90: サーバ内部エラー
会員情報 会員番号識別 会員番号 会員ステータス	KAİN_INFO KAİN_NO_SHIKIBETSU KAİN_NO KAİN_STATUS	数値 数値(条) 数値		2 20 1		● ● ●				要求の値がそのまま設定されます。 要求の値がそのまま設定されます。 要求の会員番号に紐づく会員ステータスが設定されます。 0: 正常、7: 無効カード(復旧可)、8: 無効カード(復旧不可)

※次頁へ続く

インターフェース仕様書		システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 会員ステータス変更								
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化対象	返信有無			説明			
						A	B	C	A	B	C	
会員ステータス理由コード	KAIN_STATUS_RIYU_CD	数値		4		●	●		要求の会員番号に紐づく会員ステータス理由コードが設定されます。 2000:未使用 2001:利用可 3001:制限(盗難・紛失) 3002:制限(汚損・破損) 3003:制限(その他) 8001:不可(再発行:盗難・紛失) 8002:不可(再発行:汚損・破損) 8003:不可(再発行:その他) 8004:不可(利用停止・再発行) 8101:不可(統合) 8102:不可(利用停止・統合) 8201:不可(切替) 8202:不可(利用停止・切替) 8901:不可(利用停止:その他) 9001:不可(退会:お客様申請) 9002:不可(退会:その他) 9003:不可(退会:制度により自動)			
取引情報	TORIHIKI_INFO											
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。			
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。			
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。			
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		条	条	条	要求の値がそのまま設定されます。			
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		条	条	条	要求の値がそのまま設定されます。			
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		条	条	条	要求の値がそのまま設定されます。			
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。			
操作者情報	SOSASHA_INFO											
操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10		●	●	●	要求の値がそのまま設定されます。			
エラー情報	ERROR_INFO											
エラーメッセージ	ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		●	●		処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:25 「入力頂いた会員番号はご利用の端末では顧客情報を操作できません。」 ・処理ステータス:51 「盗難・紛失による制限登録ができない状態です。」 ・処理ステータス:52 「盗難・紛失による制限解除ができない状態です。」 ・処理ステータス:53 「その他理由による制限登録ができない状態です。」 ・処理ステータス:54 「その他理由による制限解除ができない状態です。」 ・処理ステータス:55 「再発行による不可登録ができない状態です。」 ・処理ステータス:56 「統合による不可登録ができない状態です。」 ・処理ステータス:57 「切替による不可登録ができない状態です。」 ・処理ステータス:58 「その他理由による不可登録ができない状態です。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセンタでの受付を休止しています。」			

● : 必須

条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載)

空欄 : 返信なし

処理ステータス	備考
A 0	正常
B 51、52、53、54、55、56、57、58	会員ステータス不備
C 20、21、23、24、25、90	異常

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名																																																																																																																																																																																																						
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	退会																																																																																																																																																																																																						
C51. 退会																																																																																																																																																																																																									
1. 处理概要																																																																																																																																																																																																									
<ul style="list-style-type: none"> 会員の退会を行います。 退会するための会員ステータスの条件があり、以下の通りとなります。 																																																																																																																																																																																																									
<table border="1"> <thead> <tr> <th>変更要求前の会員ステータス</th><th>2000</th><th>2001</th><th>3001</th><th>3002</th><th>3003</th><th>8001</th><th>8002</th><th>8003</th><th>8004</th><th>8101</th><th>8102</th><th>8201</th><th>8202</th><th>8901</th><th>9001</th><th>9002</th><th>9003</th></tr> <tr> <th>会員ステータス変更のイベント</th><td>未使用</td><td>利用可</td><td>制限 (盗難・紛失)</td><td>制限 (汚損・破損)</td><td>制限 (その他)</td><td>不可 (再発行:盗難・紛失)</td><td>不可 (再発行:汚損・破損)</td><td>不可 (再発行:その他)</td><td>不可 (利用停止・再発行)</td><td>不可 (統合)</td><td>不可 (利用停止・統合)</td><td>不可 (切替)</td><td>不可 (利用停止・切替)</td><td>不可 (利用停止・その他)</td><td>不可 (退会:お客様申請)</td><td>不可 (退会:その他)</td><td>不可 (退会:制度により自動)</td></tr> <tr> <th>更新要求</th><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>○</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td><td>×</td></tr> </thead> </table>				変更要求前の会員ステータス	2000	2001	3001	3002	3003	8001	8002	8003	8004	8101	8102	8201	8202	8901	9001	9002	9003	会員ステータス変更のイベント	未使用	利用可	制限 (盗難・紛失)	制限 (汚損・破損)	制限 (その他)	不可 (再発行:盗難・紛失)	不可 (再発行:汚損・破損)	不可 (再発行:その他)	不可 (利用停止・再発行)	不可 (統合)	不可 (利用停止・統合)	不可 (切替)	不可 (利用停止・切替)	不可 (利用停止・その他)	不可 (退会:お客様申請)	不可 (退会:その他)	不可 (退会:制度により自動)	更新要求	○	○	○	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																
変更要求前の会員ステータス	2000	2001	3001	3002	3003	8001	8002	8003	8004	8101	8102	8201	8202	8901	9001	9002	9003																																																																																																																																																																																								
会員ステータス変更のイベント	未使用	利用可	制限 (盗難・紛失)	制限 (汚損・破損)	制限 (その他)	不可 (再発行:盗難・紛失)	不可 (再発行:汚損・破損)	不可 (再発行:その他)	不可 (利用停止・再発行)	不可 (統合)	不可 (利用停止・統合)	不可 (切替)	不可 (利用停止・切替)	不可 (利用停止・その他)	不可 (退会:お客様申請)	不可 (退会:その他)	不可 (退会:制度により自動)																																																																																																																																																																																								
更新要求	○	○	○	○	○	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×	×																																																																																																																																																																																								
2. 要求パラメータ																																																																																																																																																																																																									
<table border="1"> <thead> <tr> <th>項目</th><th>タグ名</th><th>論理データ型</th><th>書式</th><th>最大桁数(byte)</th><th>暗号化対象</th><th>既定値</th><th>設定必須</th><th>説明</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>IFバージョン情報</td><td>IF_VERSION_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>IFバージョン</td><td>IF_VERSION</td><td>数値</td><td></td><td>2,1</td><td></td><td>1.0</td><td>●</td><td>IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])</td></tr> <tr> <td>事業者情報</td><td>JIGYOSHA_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>事業者コード</td><td>JIGYOSHA_CD</td><td>半角英数</td><td></td><td>64</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。</td></tr> <tr> <td>要求元情報</td><td>YOKYUMOTO_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>要求元チャネル識別</td><td>CHANEL_SHIKIBETSU</td><td>数値</td><td></td><td>3</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。</td></tr> <tr> <td>外部接続ヘダー</td><td>EXTERNALHDR</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>機能コード</td><td>KINO_CD</td><td>半角英数</td><td></td><td>3</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>"C51"を設定します。</td></tr> <tr> <td>会員情報</td><td>KAİN_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>会員番号識別</td><td>KAİN_NO_SHIKIBETSU</td><td>数値</td><td></td><td>2</td><td></td><td>1</td><td>●</td><td>会員番号識別を設定します。</td></tr> <tr> <td>会員番号</td><td>KAİN_NO</td><td>数値(条)</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>会員番号を設定します。</td></tr> <tr> <td>取引情報</td><td>TORIHIKI_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>取引日付</td><td>TORIHIKI_DATE</td><td>数値</td><td>YYYYMMDD</td><td>8</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>トランザクション発生時の日付を設定します。</td></tr> <tr> <td>取引時刻</td><td>TORIHIKI_TIME</td><td>数値</td><td>HHMMSS</td><td>6</td><td></td><td>-</td><td>●</td><td>トランザクション発生時の時間を設定します。</td></tr> <tr> <td>組織識別区分</td><td>SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN</td><td>数値</td><td></td><td>1</td><td></td><td>1</td><td>●</td><td>要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。</td></tr> <tr> <td>要求組織キー1</td><td>SOSHIKI_KEY_1</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。</td></tr> <tr> <td>要求組織キー2</td><td>SOSHIKI_KEY_2</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。</td></tr> <tr> <td>要求組織キー3</td><td>SOSHIKI_KEY_3</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>-</td><td>条</td><td>組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。</td></tr> <tr> <td>端末番号</td><td>TERM_NO</td><td>半角英数</td><td></td><td>20</td><td></td><td>0</td><td>●</td><td>組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。</td></tr> <tr> <td>操作者情報</td><td>SOSASHA_INFO</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>操作者コード</td><td>SOSASHA_CD</td><td>半角英数</td><td></td><td>10</td><td></td><td>-</td><td></td><td>操作者の利用者コードを設定します。</td></tr> </tbody> </table>				項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明	IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO								IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])	事業者情報	JIGYOSHA_INFO								事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。	要求元情報	YOKYUMOTO_INFO								要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。	外部接続ヘダー	EXTERNALHDR								機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C51"を設定します。	会員情報	KAİN_INFO								会員番号識別	KAİN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員番号識別を設定します。	会員番号	KAİN_NO	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。	取引情報	TORIHIKI_INFO								取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。	取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。	組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。	要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。	要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。	要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。	端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。	操作者情報	SOSASHA_INFO								操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10		-		操作者の利用者コードを設定します。
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定必須	説明																																																																																																																																																																																																	
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO																																																																																																																																																																																																								
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])																																																																																																																																																																																																	
事業者情報	JIGYOSHA_INFO																																																																																																																																																																																																								
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。																																																																																																																																																																																																	
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO																																																																																																																																																																																																								
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。																																																																																																																																																																																																	
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR																																																																																																																																																																																																								
機能コード	KINO_CD	半角英数		3		-	●	"C51"を設定します。																																																																																																																																																																																																	
会員情報	KAİN_INFO																																																																																																																																																																																																								
会員番号識別	KAİN_NO_SHIKIBETSU	数値		2		1	●	会員番号識別を設定します。																																																																																																																																																																																																	
会員番号	KAİN_NO	数値(条)		20		-	●	会員番号を設定します。																																																																																																																																																																																																	
取引情報	TORIHIKI_INFO																																																																																																																																																																																																								
取引日付	TORIHIKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8		-	●	トランザクション発生時の日付を設定します。																																																																																																																																																																																																	
取引時刻	TORIHIKI_TIME	数値	HHMMSS	6		-	●	トランザクション発生時の時間を設定します。																																																																																																																																																																																																	
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1		1	●	要求元の組織の引当キーを設定します。 1:要求組織キー 2:端末番号 ※要求組織キーを設定できない場合は、「2:端末番号」を設定して頂きますが、CEに端末登録が必要となります。																																																																																																																																																																																																	
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は必須で設定してください。																																																																																																																																																																																																	
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。																																																																																																																																																																																																	
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20		-	条	組織識別区分が「1:要求組織キー」の場合は設定してください。要求組織キー2以降は省略することも可能です。																																																																																																																																																																																																	
端末番号	TERM_NO	半角英数		20		0	●	組織識別区分が「2:端末番号」の場合は設定してください。 それ以外場合は、デフォルト値「0」を設定します。																																																																																																																																																																																																	
操作者情報	SOSASHA_INFO																																																																																																																																																																																																								
操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10		-		操作者の利用者コードを設定します。																																																																																																																																																																																																	

インターフェース仕様書	システム名 CAFIS Explorer	分類 オンラインAPI	API名 退会								
3. 退会パラメータ											
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無※	A	B	C	説明	
IFバージョン情報	IF_VERSION_INFO						●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
IFバージョン	IF_VERSION	数値		2,1			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
事業者情報	JIGYOSHA_INFO									要求の値がそのまま設定されます。	
事業者コード	JIGYOSHA_CD	半角英数		64			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
要求元情報	YOKYUMOTO_INFO									要求の値がそのまま設定されます。	
要求元チャネル識別	CHANEL_SHIKIBETSU	数値		3			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
外部接続ヘダー	EXTERNALHDR										
機能コード	KINO_CD	半角英数		3			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
ステータス情報	STATUS_INFO										
処理ステータス	SHORI_STATUS									要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 ・正常終了の場合に返します。 0: 正常終了 ・要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20: 要求項目異常 ・会員番号が未登録の場合に返します。 21: 会員番号未登録 ・要求の組織識別区分が「1:組織キー」の場合で要求組織キーがマスタに存在しない場合に返します。 23: 組織未登録 ・要求の組織識別区分が「2:端末番号」の場合で端末番号がマスタに存在しない場合に返します。 24: 端末未登録 ・要求の組織で会員が会員情報を操作できない場合に返します。 25: 会員管理グループ異常 ・会員番号が退会処理できない状態の場合に返します。 76: 退会への状態異常 ・DB障害などの場合に返します。 90: サーバ内部エラー	
数値				2			●	●			
会員情報	KAIN_INFO										
会員番号識別	KAIN_NO_SHIKIBETSU	数値		2			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
会員番号	KAIN_NO	数値(条)		20			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
会員ステータス	KAIN_STATUS	数値		1			●	条		要求の会員番号に紐づく会員ステータスが設定されます。 0: 正常、7: 無効カード(復旧可)、8: 無効カード(復旧不可)	
会員ステータス理由コード	KAIN_STATUS_RIYU_CD									要求の会員番号に紐づく会員ステータス理由コードが設定されます。 2000: 未使用 2001: 利用可 3001: 制限(盗難・紛失) 3002: 制限(汚損・破損) 3003: 制限(その他) 8001: 不可(再発行: 盗難・紛失) 8002: 不可(再発行: 汚損・破損) 8003: 不可(再発行: その他) 8004: 不可(利用停止・再発行) 8101: 不可(統合) 8102: 不可(利用停止・統合) 8201: 不可(切替) 8202: 不可(利用停止・切替) 8901: 不可(利用停止・その他) 9001: 不可(退会: お客様申請) 9002: 不可(退会: その他) 9003: 不可(退会: 制度により自動)	
数値				4			●	条			
取引情報	TORIHICKI_INFO										
取引日付	TORIHICKI_DATE	数値	YYYYMMDD	8			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
取引時刻	TORIHICKI_TIME	数値	HHMMSS	6			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
組織識別区分	SOSHIKI_SHIKIBETSU_KUBUN	数値		1			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー1	SOSHIKI_KEY_1	半角英数		20			条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー2	SOSHIKI_KEY_2	半角英数		20			条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
要求組織キー3	SOSHIKI_KEY_3	半角英数		20			条	条		要求の値がそのまま設定されます。	
端末番号	TERM_NO	半角英数		20			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	
操作者情報	SOSASHA_INFO										
操作者コード	SOSASHA_CD	半角英数		10			●	●		要求の値がそのまま設定されます。	

※次頁へ続く

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名															
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	退会															
項目	タグ名	論理 データ型	書式	最大桁数 (byte)	暗号化 対象	返信有無※			説明									
						A	B	C										
エラー情報 エラーメッセージ	ERROR_INFO ERROR_MESSAGE	全半角文字		500			●		処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 ・処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②….)」 ・処理ステータス:21 「入力頂いた会員番号は存在しません。」 ・処理ステータス:23 「ご利用の組織情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:24 「ご利用の端末情報は登録されておりません。」 ・処理ステータス:25 「入力頂いた会員番号はご利用の端末では顧客情報を操作できません。」 ・処理ステータス:76 「退会できない状態です。」 ・処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセントでの受付を休止しています。」									
<p style="text-align: center;">● : 必須 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載) 空欄 : 返信なし</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td>処理ステータス</td> <td>備考</td> </tr> <tr> <td>A 0</td> <td>正常</td> </tr> <tr> <td>B 20, 21, 23, 24, 25, 76, 90</td> <td>異常</td> </tr> <tr> <td>C</td> <td></td> </tr> </table>											処理ステータス	備考	A 0	正常	B 20, 21, 23, 24, 25, 76, 90	異常	C	
処理ステータス	備考																	
A 0	正常																	
B 20, 21, 23, 24, 25, 76, 90	異常																	
C																		

インターフェース仕様書	システム名	分類	API名														
	CAFIS Explorer	オンラインAPI	稼働確認														
S10. 稼働確認																	
1. 处理概要																	
<ul style="list-style-type: none"> 「CAFIS Explorer」が応答可能かどうか、稼働状況を取得します。 端末から要求するトランザクション数が多くなるため、出来るだけPOSサーバなど、集約サーバから要求してください。 																	
2. 要求パラメータ																	
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	既定値	設定要否	説明									
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値		2,1		1.0	●	IFのバージョンを設定します。IFバージョンは別途お伝えします。 (整数部1桁、小数部1桁とする。例:1.2[ver])									
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		-	●	事業者を識別する暗号化されたコードを設定します。CEから事業者毎にお伝えします。									
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANNEL_SHIKIBETSU	数値		3		-	●	要求元チャネル識別とは外部システムを識別するコードです。 CEから事業者毎にお伝えする値を設定します。									
外部接続ヘダー 機能コード	EXTERNALHDR KINO_CD	半角英数		3		-	●	"S10"を設定します。									
3. 返信パラメータ																	
項目	タグ名	論理データ型	書式	最大桁数(byte)	暗号化対象	返信有無	A B C	説明									
IFバージョン情報 IFバージョン	IF_VERSION_INFO IF_VERSION	数値		2,1		● ●		要求の値がそのまま設定されます。									
事業者情報 事業者コード	JIGYOSHA_INFO JIGYOSHA_CD	半角英数		64		● ●		要求の値がそのまま設定されます。									
要求元情報 要求元チャネル識別	YOKYUMOTO_INFO CHANNEL_SHIKIBETSU	数値		3		● ●		要求の値がそのまま設定されます。									
外部接続ヘダー 機能コード	EXTERNALHDR KINO_CD	半角英数		3		● ●		要求の値がそのまま設定されます。									
ステータス情報 処理ステータス	STATUS_INFO SHORI_STATUS	数値		2		● ●		要求に対する処理結果を表すステータスが設定されます。 -正常終了(サーバと応答できた)の場合に返します。 0:正常終了 -要求項目の必須項目が無い場合や設定値にシステム的な異常がある場合に返します。 20:要求項目異常 -DB障害などの場合に返します。 90:サーバ内部エラー									
稼働サーバ情報 稼働確認サーバ	KADO_SERVER_INFO SERVER_NO	数値		1		●		稼働確認を処理したサーバ番号が設定されます。									
エラー情報 エラーメッセージ	ERROR_INFO ERROR_MESSAGE	全半角文字		500		●		処理ステータス≠0の場合、エラーメッセージを設定します。 -処理ステータス:20 「入力頂いた内容に不備があります。(項目① 項目②…) -処理ステータス:90 「現在、お取扱できません。ポイントセントでの受付を休止しています。」									
● : 必須 条 : 条件付き必須 (説明に条件を記載) 空欄 : 収容なし																	
<table border="1"> <tr> <td>処理ステータス</td> <td>備考</td> </tr> <tr> <td>A 0</td> <td>正常</td> </tr> <tr> <td>B 20, 90</td> <td>異常</td> </tr> <tr> <td>C</td> <td></td> </tr> </table>		処理ステータス	備考	A 0	正常	B 20, 90	異常			C							
処理ステータス	備考																
A 0	正常																
B 20, 90	異常																
C																	